

ĐẶNG-DUY-CHIÊU
VÀ
Một Nhóm Giáo Viên

T
C 19



huongmaitruongxua.vn

TÂN-TẬP

LỚP BỐN

ĐẶNG-DUY-CHIỀU

và

Một nhóm giáo-viên

VIỆT-VĂN

TÂN-TẬP

Lớp Bốn

SOẠN THEO ĐỒNG CHƯƠNG-TRÌNH
VÀ TÌNH-THẦN GIÁO-DỤC MỚI

thuongmaitruongxua.vn

- 64 bài Ngữ-vựng
- 64 bài Tập-đọc
- 32 bài Học thuộc lòng
- 64 bài Chính tả
- 32 bài Văn-phạm
- 32 bài Tập viết
- 32 bài Tập làm văn
- 16 bài Tập đọc giải
- 32 tranh Tập đọc
- 176 tranh Ngữ-vựng in màu
và in offset nhiều màu.

R. NGUYỄN, T. CỐNG và CHI-LAN minh-họa

Nhà xuất-bản SỔNG MỚI

30B Phạm Ngũ — SAIGON

Kính gửi:

Quý-vị

VĂN-NHÂN, THI-SĨ, KỸ-GIẢ

có tác-phẩm trích in trong sách này

Kính thưa Quý-vị,

Vì không có đầy-dủ địa-chỉ của Quý-vị để gửi thư riêng, chúng tôi xin mượn mấy dòng này xin phép Quý-vị cho chúng tôi được trích những tác-phẩm của Quý-vị để bình-giảng và in vào cuốn sách này.

Chúng tôi mong Quý-vị, vì mục-dịch giáo-dục chung, vui lòng ưng-thuận cho và xin Quý-vị nhận nơi đây lời cảm tạ chân-thành của chúng tôi.

Kính thư
SOẠN-GIẢ

2

LỜI NÓI ĐẦU

Đề đáp lại thịnh-tình và sự khuyến-kích của các bạn đồng-nghiep xa gần, chúng tôi biên-soạn bộ VIẾT-VĂN TÂN-TẬP này với mục-dịch cung-ứng cho các giáo-viên những tài-liệu giáo-khoa **phù-hợp với tình-thần giáo-dục mới**, đồng-thời giúp cho các em học-sinh hiểu mau, nhớ lâu, **chóng tiến bộ về quốc-văn**, nhờ những bài vẽ chọn-lọc cùng những tranh-ảnh hấp-dẫn và rất công-phu và sát-thực.

Bộ VIẾT-VĂN TÂN-TẬP gồm 5 cuốn từ lớp Một đến lớp Năm; số bài của mỗi cuốn vừa đủ cho một niên-học:

- 64 bài Ngụ-vưng
- 64 bài Tập đọc
- 64 bài Chính-tả
- 32 bài Học thuộc lòng
- 32 bài Tập làm văn
- 32 bài Tập viết

Riêng hai cuốn lớp Năm và lớp Bốn còn có 32 bài Văn phạm và 16 bài Tập đọc giải-trí.

Chương trình Ngụ-vưng được dùng làm chủ-điểm cho các môn khác như Tập đọc, Học thuộc lòng, Chính-tả.

Tất cả các bài Ngụ-vưng đều được cụ-thể-hóa bằng những tranh màu vui-tươi giúp cho sự giảng-dạy được dễ-dàng và sự lĩnh-hội của học-sinh được thấu-đáo.

Phần lớn các bài Tập đọc, Học thuộc lòng, Chính-tả trong các cuốn VIẾT-VĂN TÂN-TẬP từ lớp Một đến lớp ba đều do chúng tôi soạn lấy cho hợp với trình-độ và tâm-lý học-sinh.

Riêng cuốn lớp Bốn và lớp Năm, những bài văn chọn-lọc đều trích ở tác-phẩm của các văn-sĩ, thi-sĩ và các chí-sĩ hiện-đại, đúng như đã nêu trong chương-trình của Bộ Quốc-Gia Giáo-dục.

Dù là văn xuôi hay văn vần, ngoài giá-trị văn-chương, bài văn nào cũng có ý-nghĩa luân-lý, thiết-thực.

Tất cả những bài tập đọc ở các lớp dưới và nhiều bài ở lớp trên đều có tranh ảnh giúp cho học-sinh dễ hiểu và ham đọc sách.

Chúng tôi đã cố-gắng nhiều, song không sao tránh khỏi khuyết-diểm. Rất mong các bạn đồng-nghiep giàu kinh-nghệm vui lòng chỉ-bảo cho những điều thiếu-sót, chúng tôi được cảm-lạ vô-cùng.

Sài-gòn, ngày 30 tháng 3 năm 1969

Soạn-giả

LỜI CHỈ-DẪN

của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục

Ngày nay, khoa Việt-ngữ được dùng để rèn-đúc và phát-huy tư-tưởng dân-tộc, ngoài ra, khoa này còn nhằm mục-đích :

1) Về thực-tế, trực-tiếp làm cho học-sinh bậc tiểu-học có một căn-bản ngữ-vựng cần-thiết trong sự học-lập.

2) Giúp cho học-sinh có những tài-liệu dùng trong sự tiếp-xúc hằng ngày.

a) Phát-biểu tư-tưởng của mình bằng lời nói hoặc câu văn.

b) Hiểu-biết tư-tưởng của những người chung quanh mình khi nghe lời nói hoặc khi nghe đọc câu văn

Chương-trình Việt-ngữ gồm có :

- Ngữ-vựng
- Tập đọc, học thuộc lòng
- Chính-tả và văn-phạm, tập viết
- Tập làm văn

Trong thời-khắc-biểu của các lớp tiểu-học đều có ghi những môn ấy, duy môn tập làm văn không ghi ở thời-khắc-biểu lớp Một. Trong những giờ ngữ-vựng và tập đọc, các giáo-chức phải tập cho học-trò nói chuyện (gọi cho học-dân và cho tự-nhiên, có thứ-tự, có đầu đuôi, đừng kéo dài từng tiếng một). Còn môn văn-phạm thì chỉ ghi trong chương-trình lớp Bốn và lớp Năm, nhưng cũng cốt để dạy đại-cương về ngữ-pháp mà thôi. Giáo-chức sẽ dùng những bài chính-tả hoặc tập đọc để giúp học-sinh nhận-xét một vài định-luật thông-thường riêng của Việt-ngữ, để giúp chúng trong việc tập làm văn.

Những vấn-đề trong chương-trình đã ấn-định sẽ học đi, học lại kỹ-lượng theo phương-pháp tiệm-tiến, đi từ chỗ biết đến chỗ chưa biết, từ chỗ gần đến chỗ xa, từ chỗ dễ đến chỗ khó, từ chỗ cụ-thể đến chỗ trừu-tượng. Giáo-chức phải dùng vật-liệu, tranh-ảnh hoặc mô-dụ thiết-thực để cụ-thể hóa tất cả các vấn-đề đem dạy học-trò. Mỗi vấn-đề sẽ dùng làm chủ-điểm cho tất cả các môn ngữ-vựng, tập đọc học thuộc lòng, chính-tả, tập làm văn. Trong lúc dạy Việt-ngữ, giáo-chức nên nhớ rằng chương-trình ấy không phải đứng tách hẳn chương-trình của các môn học khác như đức-dục, công dân giáo-dục, quốc-sử, địa-lý v.v. . mà phải cố tìm cách cho chương-trình các môn học ấy và khoa Việt-ngữ có liên-lạc với nhau.

Ở lớp Bốn và lớp Năm, những danh-từ khoa-học và kỹ-thuật (thuật-ngữ), những danh-từ Hán-Việt hoặc ngoại-lai (tân-ngữ), những danh-từ thường dùng trong công-văn, sẽ chiếm một phần quan-trọng. Các tiếng gốc ở chữ Hán sẽ dạy nhiều hơn và giảng kỹ hơn, theo lối tách riêng từng chữ, rồi hợp lại mà giải-nghĩa toàn cả tiếng, hoặc các câu thành-ngữ.

Đặc-biệt chú-ý về Việt-ngữ : nên nhẹ phần tâm-chương, trích-cứ, nghệ-thuật và nghệ-thuật mà phải chú-ý đề cao vấn-đề nghệ-thuật và dân-sinh (phục-vụ cho đạo-đức con người, cho hạnh-phúc gia-đình, cho an-ninh xã-hội, cho độc-lập, tự-do).

CHƯƠNG - TRÌNH

5

NGŨ - VỰNG

Thộn-quê và thành-thị : Công-sở — Dinh-thự — Cách sinh-hoạt ở thôn-quê và thành-thị — Các cơ-quan hành-chính — Những thuần phong mỹ-tục.

Nghề-nghiệp : Các nghề-nghiệp — Đồ dùng của thợ — Các nhà máy.

Thương mại : Cửa hàng — Chợ — Hàng hóa — Việc buôn bán — Sổ sách.

Giao-thông : Sự giao-thông và các cách vận-tải — Bưu-chính (thư-từ, điện-tín, điện-thoại, ngân phiếu, bưu-kiến, v.v. .)

Vũ-trụ : Trời đất — Các hiện-tượng trong trời đất — Thời tiết — Các khí-cụ để biết thời-tiết — Âm-lịch và dương-lịch.

TẬP ĐỌC VÀ HỌC THUỘC LÒNG

Tập đọc, giải nghĩa, học thuộc lòng những bài văn hay và ngắn, bằng văn xuôi hoặc văn vần, có tính cách luân-lý, thiết-thực — Nên chọn những bài văn mới có tính-thần quốc-gia hay xã-hội (tập đọc cho trôi chảy và có ý-vị : đọc tự-nhiên, đừng ẽ-à, đề ý đến các «nhơn-tư», giọng đọc phải thích-hợp với ý-tưởng, tính cách và tình-tiết trong bài đọc).

CHÍNH-TẢ — VĂN-PHẠM — TẬP VIẾT

Chính-tả : Viết trộm những bài ngắn độ 10 dòng, chọn ở những tác-phẩm văn xuôi hoặc văn vần có tính cách luân-lý, thiết-thực — Nên chọn những bài văn mới có tính-thần quốc-gia hay xã-hội (tập đọc cho trôi chảy và có ý-vị : đọc tự-nhiên, đừng ẽ-à, đề ý đến các «nhơn-tư», giọng đọc phải thích-hợp với ý-tưởng, tính cách và tình-tiết trong bài đọc).

Văn-phạm : (dùng bài chính-tả hoặc tập đọc mà dạy).

— Phân-biệt các loại tiếng chính (danh-từ, động-từ) và đề ý về các «loại-từ» dùng để chỉ riêng về người, về đồ-vật, v.v. . (con, cái, cây, chiếc . . .)

— Những điều cương-yếu về ngữ-pháp, nhận-xét các phần chính (chủ-từ, động-từ, túc-từ, trạng-từ) và vị-trí mỗi phần trong một câu đơn :

Câu chỉ việc chủ-động

Câu chỉ việc thụ-động

Câu nối thường

Câu đề hỏi

Câu đề than (cách dùng những từ-ngữ riêng để hỏi hoặc để than)

Tập viết : Tập viết chữ nhỏ, chữ vừa (lời thường và hoa). Viết những câu ngắn có ý-nghĩa.

TẬP LÀM VĂN

1) Tập dùng những từ-ngữ : chỉ . . . mà thôi, không những . . . lại còn, còn . . . nữa ; — Tập dùng những tiếng : mỗi, mọi, mấy, nhưng, các ; — Tập dùng những tiếng : rất, lắm, quá hơn, thua.

2) Tả đồ-vật, thú-vật, cây cỏ, tả người, tả cảnh.

3) Thuật-truyện, viết thư đề và hợp với đời sống hằng ngày của học-sinh.

NGŨ - VỤNG

Bài 1. — THÔN - QUÊ

BÀI GIẢNG : Làng tôi tuy ở giữa miền thôn-quê hẻo-lánh, nhưng là một xã **trù-mật**, **đồng ruộng phì-nhiều**. Làng chia làm ba thôn, mỗi thôn gồm bốn hay năm xóm. Ngoài ra, còn có vài ba **trang-trại** nằm tản-mác đàng xa, với những **ruộng** sẵn, vườn chè xanh ngắt. Làng tôi đã **cải-cách** từ mấy năm nay. Tôi yêu làng tôi vì đó là nơi **quê cha đất tổ**. Tôi yêu cảnh yên-tĩnh nơi **thôn-dã**, yêu đồng lúa bao-la, yêu tâm-hồn **chất-phác** của người dân quê cần-mẫn.

DANH-TỪ : Thôn-dã. Hương-thôn. Trang-trại. Đồng ruộng. Ruộng. Xã. Thôn. Xóm.

TÍNH-TỪ : (Xã) **trù-mật** (Đồng ruộng) **phì-nhiều**. (Dân quê) **chất-phác**.

ĐỘNG-TỪ : **Cải-cách** (xóm làng). Yêu.

THÀNH-NGỮ :

— *Quê cha đất tổ.*

— *Ruộng cá ao liền.*

GIẢI NGHĨA : Thôn-dã : Xóm làng và đồng ruộng. Hương-thôn : làng xóm. Trang-trại : khu ruộng vườn riêng-biệt ở một nơi. Ruộng : ruộng đất ở nơi cao. Xóm : khu có nhiều nhà ở. Nhiều xóm hợp thành một thôn ; nhiều thôn hợp thành một xã hay một làng. Trù mật : đông đúc. Phì-nhiều : chỉ ruộng đất nhiều mẫu-mỡ. Chất-phác : thật-thà, mộc-mạc. Cải-cách : sửa-đổi xóm làng, bỏ những tục xấu, tổ-chức những công-cuộc có ích. Ruộng cá ao liền : (cá là lớn) ý nói nhiều ruộng, nhiều ao.

TẬP NÓI CHUYỆN : Làng em là một xã thế nào ? — Đồng ruộng thế nào ? — Làng chia làm mấy thôn ? — Mỗi thôn chia làm mấy xóm ? — Có vài ba trang-trại ở đâu ? — Tôi sao em yêu làng em ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Làng Xuân-mai chia làm ba, mỗi thôn có bốn hoặc năm, Nơi đây ruộng đất, dân-cư đông-đúc. Tính-tinh họ rất; họ đã quen với đời sống giản-dị nơi, không mấy ai muốn dời cha. tổ đi làm ăn nơi khác. Họ chung lưng góp sức xóm làng cho đời sống ngày thêm vui-sướng.

THÔN QUÊ



1—Đồng ruộng. 2—Hương thôn. 3—Nhà gạch trong làng.
4—Nhà tranh trong làng. 5—Đình làng.

NGŨ-VỤNG

ĐÀI II.— THÔN-QUÊ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Trong làng tôi chỉ có vài ba ngôi nhà gạch, còn phần nhiều là nhà tranh vách đất. Giữa làng, dưới bóng cây đa cổ-thụ, có một ngôi đình mái uốn cong, trang-nghiêm, cổ-kính. Hai bên giải-võ dùng làm nhà hội-dồng. Cạnh đình, một bên là ngôi chùa bé nhỏ, mái phủ rêu xanh, một bên là đền thờ Thánh-Mẫu xung-quanh cây-cối um-tùm. Đầu làng còn có vãn-chỉ thờ đức Khổng-Tử. Hai bên đường cái vào làng là chợ, mỗi tháng họp sáu nhện.

DANH-TỪ : Nhà gạch; Nhà tranh; Đình; Chùa; Đền; Vãn-chỉ; Nhà hội-dồng.

TÍNH-TỪ : (Cây đa) cổ-thụ; (Đình Chùa) trang-nghiêm, cổ-kính.

ĐỘNG-TỪ : Thờ; Họp (chợ).

THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :

— Làng trên, xóm dưới.

— Đất có lẽ, quê có thói.

GIẢI NGHĨA : Đình : nơi thờ thành-hoàng làng vì cung là nơi hội-hợp của dân làng. Chùa : nơi thờ Phật. Đền : nơi thờ các vị thánh, các vị có công với nước, thí-dụ : đền thờ đức Trần-Hưng-Đạo. Vãn-chỉ : nơi thờ đức Khổng-Tử, làm lễ-thiên. Nhà hội-dồng : nơi hội-hợp của dân làng ; còn gọi là hội-quán. Cổ-thụ : cây to trồng đã lâu đời. Trang-nghiêm : làm cho mọi người phải kính-nể, e-dè. Cổ-kính : già-gọn, cứng-mạnh. Đất có lẽ, quê có thói : (Lẽ : lệ, tục-lệ, Thói : thói quen từ lâu đời) ý nói vùng nào có tục-lệ của vùng ấy, làng nào có tục-lệ của làng ấy.

TẬP NÓI CHUYỆN : Trong làng em, phần nhiều là nhà gì ? — Giữa làng có gì ? — Cạnh đình là gì ? — Vãn-chỉ ở đâu ? — Hai bên đường cái vào làng là gì ? — Chợ họp mỗi tháng mấy phiên ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Ở thôn-quê, nhà rất ít, phần nhiều là Làng nào cũng có thờ thành-hoàng, thờ phật, thờ đức Khổng-Tử. Có làng còn có thờ các vị thánh hay các vị có công với nước. Khi cần bàn-luận việc gì, dân làng họp ở nhà

TẬP ĐỌC

Bài I.— VẮN-SƠN.

1.— Vắn-sơn, quê tôi, không có nơi nào nên thơ như phần nhiều quê-hương các bạn, nghĩa là không một con sông lượn chảy quanh làng, không một chiếc đò con trôi giữa dòng nước biếc.



2.— Nhưng Vắn-sơn là cả một vựa lúa nuôi sống muôn người. Đất màu sẫm đỏ, người dân lại cần-cù siêng-năng, nhẩn-nại, nên khắp quê tôi, tuyệt-nhiên không có một vùng hoang-địa nào. Ngoài những cánh đồng bát-ngát, Vắn-sơn còn là một vùng nhiều cây và trái. Những mảnh vườn rộng-rải đầy đầy

những quả chín đủ mùa, nhất là xoài, thời thì không biết cợ-man nào mà kể. Lại thêm những đôi tre cao vút ngọn tận trời xanh, biểu-hiệu sức sống mãnh-liệt trong tâm-hồn người dân quê đất-phước.

3.— Ngày lại ngày, từ tỉnh sương đến mờ tối, lúc nắng cũng như lúc mưa, dân làng bền-bĩ khom lưng xuống luống cấy, không than phiền, không oán-ngại vất-vả, khó-nhọc.

Theo MINH-TAM

PHÁT-ÂM : Sóng, trời, siêng-năng, rộng-rải, vất-vả.

GIẢI NGHĨA : Vựa lúa : ý nói nơi sản-xuất nhiều thóc lúa. Cần-cù : chăm-chỉ, chịu khó. Nhẩn-nại : cố-gắng chịu đựng. Tuyệt-nhiên : không một tí, một chút nào. Hoang-địa : đất bỏ hoang không trồng-trọt. Cợ-man : chỉ số nhiều không thể đếm được. Biểu-hiệu : bày-tỏ bằng dấu-hiệu. Nhín thay nhưng ngọn tre cao vút, người ta nghĩ đến sức sống đang vươn lên của người dân quê. Chât-phác : một-mặc, thật-thà.

DÀN BÀI : 1.— Quê tôi không đẹp.

2.— Nhưng ruộng vườn bát-ngát, phì-nhiều.

3.— Người dân quê cần-cù, nhẩn-nại.

ĐẠI-Ý : Cảnh sông no ấm, êm-vui của một vùng quê ruộng đất phì-nhiều, người dân cần-cù, nhẩn-nại.

CÂU HỎI Ý-tưởng : Phong-cảnh Vắn-sơn thế nào ? — Đồng ruộng ở Vắn-sơn thế nào ? — Ngoài thóc lúa, Vắn-sơn còn có nhiều gì ? — Người dân Vắn-sơn có những đức-tính gì ? —

Lời văn : « Muôn người » : tiếng « muôn » ở đây có nghĩa gì ? — Trong đoạn : , những tiếng nào cho ta biết Vắn-sơn nhiều ruộng ? — nhiều trái cây ? — « Vút ngọn » : tiếng « vút » gợi hình-ảnh gì ? —

TẬP ĐỌC

BÀI II. LÀNG MƯỜNG-MAI

1.— Mùa trắng năm ấy tôi cùng Minh chung sống ở làng Mường-Mai, trong một tỉnh nhỏ ở miền trung-du.

2.— Đứng trên đèo Thềng-phông nhìn xuống làng Mường-Mai, du-khách như thấy mình lạc vào cõi mộng. Từ phía xa xa, hoa mai trắng xóa như rừng cây tuyết phủ. Đi theo thông-lộ giữa rừng mai, du-khách bước trên những cánh hoa rải-rác khắp giữa hàng cây.

Nhưng cảnh đẹp nhất vẫn là dòng suối. Nghe đâu suối bắt nguồn từ miền thượng-du, qua làng Mường-Mai thì được đặt tên là suối Mai-hoa. Cũng có người còn gọi là suối Đá trắng. Gọi như vậy vì nước suối trong vắt nhìn rõ cả lớp sỏi ở lòng suối, thớ đá sỏi trắng như vôi, nhưng mịn bóng, nhỏ, đẹp. Nước suối chảy đều-đều. Cù vào độ hoa mai nở, những cánh hoa rơi-tả rơi nhẹ-nhàng và từ-từ trôi theo dòng nước.

3.— Khu vườn của chúng tôi sát ngay dòng suối, nên Minh đã cho đặt ở bên bờ suối hai chiếc ghế đá. Chiều chiều, chúng tôi rủ nhau ra ngồi trên phiến đá mát dịu ngắm cảnh trắng lên, thật là một thú thanh-tao không bút nào tả xiết!

Theo HOÀNG-NGỌC-LIÊN

PHÁT-ÂM: Trắng, rừng, rải-rác, suối, vôi.

GIẢI NGHĨA: Trung-du: miền ở khoảng giữa miền núi và miền đồng-bằng. Thông-lộ: con đường đi suốt từ nơi này qua nơi khác. Thượng-du: miền ngược, miền núi. Thanh-tao: thanh lịch, tao-nhĩ.

DÀN BÀI: 1.— Làng Mường-Mai thuộc một tỉnh nhỏ miền trung-du.

2.— Phong-cảnh làng Mường-Mai rất đẹp, nhất là dòng suối.

3.— Buổi chiều chúng tôi thường ngồi bên bờ suối ngắm trắng lên.

ĐẠI-Y: Phong-cảnh nên thơ của một làng ở miền trung-du nước Việt.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Làng Mường-Mai ở đâu? — Đứng trên đèo Thềng-phông nhìn xuống thấy thế nào? — Cảnh đẹp nhất của Mường-Mai là gì? — Tại sao suối Mai-hoa còn được gọi là suối Đá trắng? — Buổi chiều tác-giả thường ngồi bên bờ suối làm gì?

LỜI VĂN: « Lạc vào cõi mộng » : ý nói gì? — « Như rừng cây tuyết phủ » diễn-tả gì? — Những từ-ngữ nào tả cái cảnh đẹp của dòng suối? — Những tiếng động-âm với xiết là gì? — Kể những từ-ngữ có tiếng du-khách.

HỌC THUỘC LÒNG

QUÊ TÔI

1.— Quê tôi đấy, chuyên sống nghề ruộng rẫy,
Nằm sát bên cánh phải Cửu-long-Giang.

2.— Cứ mỗi khi lúa rục cánh đồng vàng,
Đàn tập-nập rủ nhau đi gặt hái.
Sau những buổi cần-cà ngoài đồng, bãi,
Muôn hạt vàng mầu-mỡ được xe về.
Mùi thơm-tho lúa mới phi-lòng quê.
Cánh no ấm, thanh-bình, vui-sướng quá!

3.— Nay xa-cách trên đường đời rộn-rã,
Lòng thiết-tho, tôi luôn nhớ quê xưa:
Cánh đồng xanh, nước bạc, mấy hũn dứa,
Tiếng trâu rống, tiếng hò, đôi nhò lằm!...

Theo NGUYỄN-VĂN-HÀU

GIẢI NGHĨA: Rẫy: chỗ đất mới khai để trồng-trọt. Tập-nập: đồng-đúc, nhộn-nhip. Cần-cà: chăm-chi, chịu khó. Phi-lòng: mê-nguỵện, thỏa-thích. Thanh-bình: yên-ổn, không có chiến-tranh, giặc-giã.

DÀN BÀI: 1.— Giới-thiệu quê-hương.

2.— Cảnh tập-nập, vui-vẻ trong nhàn ngày gặt hái.

3.— Lòng nhớ quê-hương

ĐẠI-Y: Tác-giả nhớ lại cảnh quê-hương yêu-dấu, nhất là những ngày lúa chín, dân làng tập-nập, vui-mừng rủ nhau đi gặt.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Quê tác-giả ở đâu? — Dân-chúng sống về nghề gì? — Quang-cảnh về mùa gặt thế nào? — Tại sao dân làng tỏ vẻ vui-sướng? — Cảm-tình của tác-giả đối với quê-hương thế nào?

LỜI VĂN: « Lúa rục » : gợi hình-ảnh gì? — « Muôn hạt vàng » : ám-chỉ gì? — « Mầu-mỡ » : ở đây có nghĩa gì? — Tìm những tiếng tượng-thanh trong đoạn 3.— Chứng-tỏ lời văn trong bài này có màu sắc.

CHÍNH-TẢ

BÀI I. — MỘT THÔN XÓM

1. — Con đường xóm bỏ vào trong ngõ, qua một vòm cổng gạch, phủ cỏ và rêu xanh ngun-ngút.

2. — Bên trong cổng, cây cối cùng chim-chóc vốn nhiều hơn người ở. Mái nhà thưa thớt, rải-rác trong bóng cây. Khung trời xanh, ngàn cây xanh, bèo xanh-xanh nở trên ao, nhuộm cho cái xóm vắng-vẻ một phong-cảnh hoang-dại. Văng-vẳng có tiếng dẹt cử lách-cách và tiếng trẻ con reo cười. Bóng người thấp-thoảng trong bóng mát vườn cây. Buổi chiều, những cô con gái ra kéo nước ngoài giếng khơi trước cổng xóm, dưới một gốc cây phượng, cái gàu mo rơi lạt-xạt bên thành đá.

T. K

GIẢI NGHĨA : Ngàn cây : cây rậm rạp như trong rừng. Hoang-dại : bỏ hoang cho cỏ mọc, không người trông-nom. Phượng : một thứ cây loài diệp, hoa đỏ nở về mùa hè.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Xanh : xanh biếc, xanh ngắt, xanh-xao. Xanh : cái xanh ; — xanh-sản, xanh-sản ; — cây xanh.

Dẹt : dẹt cử, thợ dẹt, thêu-dẹt. Rết : rừ-rết

Reo : reo cười, reo-hò, thông reo, gió reo, ; — làm reo.

Đeo : dân-deo. Gieo : gieo mạ, gieo mình, gieo tai-vạ ; — gieo-neo.

Phủ : phủ kín, bao-phủ ; — tri-phủ ; — phủ-nhân. Phũ : nổi phũ, phũ-phàng.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : Con đường xóm bỏ vào trong ngõ, rải-rác, ong-cánh.

2. — Kể những tiếng tượng-thanh trong bài.

3. — Tiếng xanh được lặp lại nhiều lần trong bài có dụng-ý gì ?

4. — Hoang-dại và hoang-toàng khác nhau thế nào ?

BÀI II. — VĂN-SƠN

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc I

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Dòng : dòng nước, dòng họ, dòng-giống, dòng-dõi ; — dòng Chúa Cứu-thế Ròng : vòng ròng ; — suốt một năm ròng, ròng-rã ; — nước ròng ; — ròng-ròng ; — ròng-rọc.

Trái : trái cây, trái đất ; — bên trái ; — phải trái, trái ngược ; — trái-khoản, quốc-trái. Chái : nhà ba gian hai chái.

Bát : bát-ngát ; — bát (tím) ; bát-âm, bát-giác ; — bát-nhảo (lợn-xôn) ; — cái bát. Bác : chú bác ; — bác-bỏ, bài-bác ; — bác-học, bác-sĩ.

VĂN-PHẠM

NGUỒN-GỐC TIẾNG VIỆT-NAM

NHẬN-XÉT :

1. — « Hiên xóm, xanh, rải-rác... » là những tiếng ta sẵn có.

2. — « Hoang-dại » là tiếng mượn của chữ Hán.

3. — Xà bông, xích-lô, bọm-đinh... là những tiếng mượn của Tây-phương.

KẾT-LUẬN :

Trong tiếng Việt-Nam có :

1. — Những tiếng ta sẵn có như : thủy giảo, bàn, rộng, ăn uống, v.v..

2. — Những tiếng mượn của chữ Hán như : tổ-quốc, cường-tráng, sản-xuất, dĩ-nhiên, v.v..

3. — Những tiếng mượn của các nước Tây-phương như : ô-tô, cà-phê, cao-bồi, mét-tinh.

TẬP VIẾT

Chữ i, u lỗi thường

Tiếng ứng-dụng : ổi, lư.

TẬP LÀM VĂN

Tập dùng từ-ngữ : CHỈ... MÀ THÔI.

Dùng từ-ngữ : « Chỉ... mà thôi » đặt 2 câu tương-tự như mỗi câu mẫu sau đây :

1. — Tôi chỉ đi học mỗi ngày một buổi mà thôi.

2. — Bộ quần áo này chỉ một mình tôi có mà thôi.

3. — Chỉ có anh và tôi biết chuyện này mà thôi.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

NGƯỜI HỌC-TRÒ VÀ CON CHÓ ĐÁ.

Xưa có người học-trò hôm nào đến nhà thầy cũng đi qua một nơi có con chó đá. Bao nhiêu học-trò khác qua đó thì không sao; chỉ khi người ấy qua đó thì con chó đá nhồm đậy lấy làm mừng-rờ. Người học-trò lấy làm lạ, một hôm đứng lại hỏi con chó thì nó nói rằng:

— Khoa này bao nhiêu người kia không ai đậu. Chỉ một mình thầy thi đậu mà thôi, nên tôi phải kính-trọng.

Người học-trò thấy nói vậy, lúc về nhà kể chuyện cho cha mẹ nghe. Người cha từ đó lên mặt ta đây, hống-hách với mọi người. Có hôm ông ta dắt trâu ra đồng cấy cho trâu giẫm vào cả lúa của người ta. Người ta nói thì ông lại dọa:

— Khoa này con ông đậu, rồi ông xem cho chúng mày.

Hôm sau người học-trò đi học qua chỗ con chó thì không thấy nó đứng đậy nữa. Người học-trò lấy làm lạ, hỏi thì nó trả lời rằng:

— Tại cha thầy lên mặt hách-dịch với mọi người, rồi lại cho trâu giẫm hai ruộng lúa của người ta cho nên trên Thiên-dinh đã gạch tên thầy đi, khoa này thầy không đỗ được nữa; tôi coi thầy cũng như mọi người học-trò khác mà thôi.

Người học-trò lúc về nhà đem lời con chó đá kể lại với cha. Người cha lấy làm hối, từ đó dẹp hết khoe-khoang, lên mặt, rồi lại đến từ-tạ người chủ rất khiêm-tốn.

Khoa ấy người học-trò đi thi không đậu thật. Tuy vậy, người ấy không lấy làm nản, càng chăm-chỉ học-hành, mà người cha cũng không lấy làm oán-hận, càng tu-nhân tích-đức để sửa-đổi.

Cách đấy ít lâu, người học-trò đi qua chỗ con chó đá, lại thấy nó đứng đậy mừng-rờ như trước. Người ấy hỏi thì con chó nói rằng:

— Nhà thầy tu-nhân tích-đức đã ba năm nay, đủ chuộc lại những lỗi trước rồi. Nên sổ Thiên-dinh lại định cho thầy khoa này thi đậu.

Người học-trò nghe nói, về nhà không kể chuyện cho cha mẹ nghe nữa, chỉ biết gia-công, gia-sức cố học cho mỗi ngày một tinh-thông hơn lên.

Khoa ấy, quả-nhiên đi thi đậu, mà lại đậu cao hơn nhiều người.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC

ĐẠI-Ý: Người cần-cù, khiêm-tốn, ăn ở tu-nhân tích-đức thì thất nào cũng thành-công.

NGŨ-VỤNG

BÀI I.— SINH-HOẠT Ở THÔN-QUÊ

BÀI GIẢNG: Ở nước ta, phần lớn dân quê sống về nông-nghiệp. Mỗi năm cây-cấy hai vụ: vụ mùa và vụ chiêm. Trước đây, hầu hết ruộng đất ở trong tay một số điền-chủ có thế-lực. Quanh năm họ chỉ có việc ngồi thu địa-tô, tha-hồ bóc lột tá-diễn. Nay nhờ chính-sách cải-cách điền-địa, đời sống của nông-dân ngày thêm tươi-sáng. Việc giảm-tô, giảm-tức được thi-hành triệt-đề. Các điền-chủ ít ai còn có thái-độ ngoan-cổ: họ đều tỏ ra thức-thời, vui lòng ký-kết khế-ước, san-sẻ quyền-lợi cho tá-diễn.

DANH-TỪ: Nông-nghiệp. Vụ mùa. Vụ chiêm. Điền-chủ. Tá-diễn. Nông-dân. Địa-tô. Khế-ước. Chính-sách cải-cách điền-địa.

TÍNH-TỪ: (Điền-chủ) thức-thời, ngoan-cổ. (Nông-dân) cần-mẫn.

ĐỘNG-TỪ: Thu (địa-tô). Giảm (tô). Ký-kết (khế-ước).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ:

Chôn làm tay bùn.

Làm ruộng thì re, làm nhà thì tốn.

GIẢI NGHĨA: Nông-nghiệp: nghề làm ruộng. Vụ mùa: vụ cấy về tháng 6, gặt về tháng 10 âm-lịch. Vụ chiêm: vụ cấy về tháng chạp, gặt về tháng 5 âm-lịch. Điền-chủ: người có nhiều ruộng. Tá-diễn: người làm ruộng thuê. Nông-dân: người làm ruộng, người sống bằng nghề cấy-cấy, trồng-trọt. Địa-tô: thóc hay tiền mà người tá-diễn phải đóng cho điền-chủ. Khế-ước: giấy giao-kèo giữa chủ ruộng và người thuê ruộng. Cải-cách điền-địa: thay đổi thể-thức cho thuê ruộng, hạn-chế số ruộng của điền-chủ, yêu-cầu điền-chủ bán ruộng cho tá-diễn theo giá đã định, mục-đích làm cho tất cả nông-dân đều có ruộng, tránh nạn bóc-lột của chủ-điền. Thức-thời: biết cư-xử hợp với tình-thế. Ngoan-cổ: ương-ngạnh, không chịu đổi cũ, thay mới.

TẬP NÓI CHUYỆN: Ở nước ta, phần đông dân quê sống về gì? — Mỗi năm cây-cấy mấy vụ? — Trước kia hầu hết ruộng đất ở trong tay ai? — Chính-sách cải-cách điền-địa nhằm mục-đích gì?

BÀI TẬP: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Nước ta là một nước Trước kia, tá-diễn thường bị bóc-lột, nên suốt năm chân tay mà vẫn không đủ ăn. Ngày nay, nhờ chính-sách, điền-chủ phải ký-kết với, qui-định thể-thức cho thuê ruộng.



1 — Vạ gặt. 2 — Điện chủ. 3 — Nông-dân. 4 — Nông-phụ vác cây.
5 — Ký kết kế ước.

NGŨ-VỤNG

BIỂU II.— SINH-HOẠT Ở THÔN-QUÊ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Ruộng làng tôi phần nhiều là tư-diễn. Chỉ có một ít công-diễn, công-thổ, phân-chia công bằng cho mọi người. Cũng có một số nông-gia có ruộng xâm-canh ở làng khác. Trước kia nông-cụ thô-sơ nên sản-lượng kém. Ngày nay, với chủ-trương canh tân nông-nghiệp, với sự mở-mang hệ-thống dẫn-thủy nhập-diễn, việc canh-tác càng ngày càng đem lại kết-quả tốt-đẹp, nâng cao đời sống của người dân quê cần-mẫn.

DANH-TỪ : Việc canh-tác. Công-diễn, Công-thổ. Tư-diễn. Ruộng xâm-canh. Nông-cụ. Nông-gia.

TÍNH-TỪ : (Nông-cụ) thô-sơ. (Phương-pháp canh-tác) tân-tiến.

ĐỘNG-TỪ : Canh-tân (nông-nghiệp). Dẫn thủy nhập diễn. Nâng cao (đời sống).

THÀNH-NGŨ :

Ruộng trên, ao dưới.
Ruộng sâu, trâu nái.

GIẢI NGHĨA : Việc canh-tác: việc cấy cấy ruộng-nương. Công-diễn, công-thổ: ruộng công, đất công của làng. Tư-diễn: ruộng riêng của người nào. Ruộng xâm-canh: ruộng tậu ở làng khác. Nông-cụ: đồ dùng làm ruộng như cái cày, cái bừa. Nông-gia: nhà nông, người chuyên về nghề làm ruộng. Thô-sơ: mộc-mạc và sơ-tài. Tân-tiến: mới-mẻ, tiến-bộ. Canh-tân: đổi mới. Dẫn thủy nhập diễn: dẫn nước ở sông ngòi vào ruộng. Ruộng trên ao dưới: chỉ nhà nông giàu-có, có ruộng cấy lúa, lại có ao thả cá. Ruộng sâu, trâu nái: ý nói cấy ruộng chỗ có nước, quanh năm không phải tát và nuôi trâu cái thì có lợi.

TẬP NÓI CHUYỆN : Tư-diễn là gì? — Thế nào là công-diễn, công-thổ? — Ruộng tậu ở làng khác gọi là gì? — Trước kia nông-cụ thế nào? — Ngày nay nhờ đâu mà việc canh-tác càng ngày càng đem lại kết-quả tốt-đẹp?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Việc..... là việc cấy cấy ruộng-nương. Ruộng; đất công của làng gọi là..... Ruộng..... là ruộng tậu ở làng khác. Muốn được nhiều hoa-lợi..... phải áp-dụng những phương-pháp canh-tác..... Nông-nghiệp có được..... thì mới có thể..... đời sống của dân quê

Bài I. — THÚ LÀM RUỘNG

1. — Cánh đồng lúa chín lóe vàng dưới mặt trời buổi trưa. Từng chỗ ở thửa ruộng nào đã gặt rồi, gốc rạ lấp-lánh như dát bạc. Phía xa, làng mạc ở chân trời rung-động trong ánh nắng.

2. — Tân nằm trên thảm cỏ nhìn lên. Qua khe lá lung-lay, chàng thấy trời trong vắt và mát. Mùi cỏ và mùi lúa thơm bốc lên xung-quanh. Tân cảm thấy cái sung-sướng của một người làm xong công-việc. Chàng thấy vui-vẻ; một mối cảm-tình này-nở giữa tâm-hồn Tân với những người thợ gặt giản-dị và mộc-mạc xung-quanh chàng. Họ làm việc xong cũng vui-vẻ, sung-sướng, tuy những lúa gặt không phải là của họ. Tân cũng vậy: chàng biết rằng những bó lúa kia đem bán đi thì có lẽ không đủ trả công người làm. Song những bông lúa ấy đối với Tân quý lắm và như có một ý-nghĩa thiêng-liêng; đây là kết-quả của cả một năm làm-lụng khó-nhọc và vất-vả.

THẠCH-LAM

PHÁT-ÂM: Trưa, rạ, rung-động, sung-sướng, vui-vẻ.

GIẢI NGHĨA: Dát: khảm hay dính vào vật gì. Cảm-tình: tình mến đối với người nào do từ trong lòng xúc-động mà ra. Mộc-mạc: chất-phác thật thà. Ý-nghĩa thiêng-liêng: ý-nghĩa cao-quí, đáng tôn-kính.

DÀN BÀI: 1. — Quang-cảnh cánh đồng về mùa gặt.

2. — Niềm vui-sướng của Tân và những người thợ gặt.

ĐẠI-Ý: Nhìn những bó lúa mới gặt, Tân cảm thấy vui-sướng vì đây là cái kết-quả của cả một năm làm-lụng vất-vả.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Cánh đồng lúa chín trông thế nào? — Tân nằm ở đâu? — Chàng cảm thấy thế nào? — Tại sao? — Vì sao những người thợ gặt cũng vui-sướng như Tân? — Đọc bài này, ta tìm thấy gì? —

LỜI VĂN: « Lóe vàng »: tiếng lóe diễn-tả gì? — « Thảm cỏ »: cho ta biết có thể nào? — « Qua khe lá lung-lay »: lung lay cho ta biết gì? — Những từ-ngữ nào tả màu-sắc? — Tiếng đất còn có những nghĩa nào khác?

Bài II. — MỘT CÁI ẤP.

1. — Đây là một cái ấp ở miền trung-du. Ấp này khai-khẩn đã trên mười năm. Những đồi chè, đồi cà-phê xanh mơn-mơn nối-tiếp nhau, bao quanh một thung-lũng phì-nhiều, với những ruộng mạ xanh nõn.



2. — Chủ ấp là một người trạc bốn mươi tuổi, trước kia là học-sinh trường kỹ-nghệ. Ở trường ra, đáng lẽ anh làm thợ máy; nhưng vốn tâm-hồn phóng-khoáng, ham-chuộng tự-do, anh đã chọn nghề nông và đến đây xin đất khai - khẩn. Anh đã cùng người vợ què mùa sống trên một ngọn đồi hoang với rừng lại rừng bát-ngát xung-quanh. Nhưng chỉ anh đã thắng. Ngày nay, những cây chè và cà-phê tròn như cái tán che rợp các trái đồi. Dưới thung-lũng ruộng lại ruộng ken bờ nhau, khi xanh màu

mạ, khi rừng-rực lúa chín vàng...

3. — Nếu không có những thiên-tai xảy đến thì đời nhà nông có lẽ là cuộc đời êm-ả nhất. Vì cũng nghĩ như thế cho nên anh đã cầm lấy cái cày. Nỗi vui buồn của anh không có chi sôi-nổi. Nó tùy-thuộc màu ngọn mạ đang lên hay những bắp chè mới nở.

Theo TRẦN-NĂNG

PHÁT-ÂM: Ruộng, trạc, rừng bát-ngát, vàng.

GIẢI NGHĨA: Ấp: đây là vùng đất hoang do một người đứng lên khai khẩn lập thành đồn-diễn. Khai-khẩn: mở-mang chỗ đất hoang để trồng-trọt. Thung-lũng: vùng đất trũng ở vào giữa hai dãy núi. Phì-nhiều: nói về ruộng đất tốt mầu. Phóng-khoáng: thích tự-do, không chịu được sự áp-buộc.

DÀN BÀI: 1. — Ấp trồng chè, cà-phê và lúa. 2. — Chủ ấp là người phóng-khoáng và có chí. 3. — Đời sống êm-ả của nhà nông.

ĐẠI-Ý: Vốn tâm-hồn phóng-khoáng, một thanh-niên, sau khi ra trường, đã lên miền trung-du khai-khẩn đất hoang lập ấp.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Cái ấp tả trong bài này ở đâu? — Trồng gì? — Chủ ấp là người thế nào? — Tại sao anh đã thành-công? — Đời nhà nông là cuộc đời thế nào? — Nỗi vui buồn của họ tùy-thuộc gì? —

LỜI VĂN: « Xanh mơn-mơn, xanh nõn »: diễn-tả gì? — Trong đoạn 2, tiếng rừng và tiếng ruộng lặp lại có dụng ý gì? — Thay tiếng bát-ngát bằng một tiếng khác đồng-nghĩa.

HỌC THUỘC LÒNG

YÊU-QUÊ-HƯƠNG

1. — Em yêu-mến quê-hương:
Tre xanh trầu vẹ đường;
Chiều vàng sau miếu lạnh,
Nhè-nhẹ tiếng diều buống.

Em yêu làng em xưa:
Miền chân núi mặt-mờ,
Dịu-hiền bên đó biếc,
Trầm-lặng những chiều mơ.

2. — Em yêu dòng sông Thanh,
Năm tháng vẫn trôi lênh,
Đôi mùa dâng nước trắng,
Tô thắm khắp đồng xanh.

3. — Em yêu núi Quế-sơn,
Lam, xanh, tím chập-chờn,
Nghiêng-nghiêng soi bóng nước,
Mơ-mộng những chiều sương.

LÊ-TRẦN

GIẢI NGHĨA: Quê-hương: quê-quán, làng-mạc. Trầu: đây có nghĩa là lá trầu. Mặt-mờ: xa trông mờ-mờ, không rõ. Chập-chờn: chỉ tình trạng lung-lung, nửa nọ nửa kia, không nghĩ hẳn ra bên nào.

- DÀN BÀI:** 1. — Tôi yêu-mến làng tôi.
2. — Tôi yêu con sông Thanh.
3. — Tôi yêu núi Quế-sơn.

ĐẠI-Ý: Tình yêu-mến quê-hương của một em nhỏ.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Làng em nhỏ ở miền nào? — Bên vẹ đường trông gì? — Cảnh buổi chiều thế nào? — Thường nghe thấy tiếng gì? — Con sông Thanh nước chảy thế nào? — Núi Quế-sơn cảnh đẹp thế nào?

Lời văn: Tìm những từ-ngữ tả cảnh yên-tĩnh, êm-dềm ở thôn-quê. — Chứng-tỏ lời văn trong bài này gợi hình và có màu-sắc. — « Miếu lạnh » : ý nói miếu thế nào? — « Trời lênh » : có nghĩa gì? — « Tô thắm khắp đồng xanh » : giải-thích tại sao nước tô thắm cánh đồng?

CHÍNH-TẢ

BÀI I. — ĐỒNG QUÊ

1. — Tôi ra đồng một buổi trời quang-dâng vào ngày cấy lúa. Những thửa ruộng dọn sạch cỏ, nước bạc mỏng-mênh, mới trông y như mặt biển bao-la, dịu-hiền. Đàn ông cấy bừa, gánh mạ. Đàn bà và các cô gái thoăn-thoắt cấy lúa xuống ruộng. Rải-rác, vài em bé mục-dồng thả trâu bò ăn cỏ bên bờ dẽ, cạnh những đám mạ xanh non.

2. — Về mùa nắng, đồng quê tôi tung-bùng, nhộn-nhip và vui-vẻ hơn nhiều. Đến mùa ấy, người nông-phu không còn ở nhà. Hầu hết đều ra sống giữa đồng lúa vàng nắng trầu. Khi mùa gặt bắt đầu, họ ở suốt vài tháng dưới một căn chòi rom, đơn-sơ, nhỏ bé, dẽ dờ nắng, che sương.

SƠN-PHIÊN

GIẢI NGHĨA: Quang-dâng: sáng-sủa, không có mây. Bao-la: rộng-rãi, mỏng-mênh. Mục-dồng: trẻ chăn trâu bò. Nông-phu: người làm ruộng, dân cấy.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Rải: rải-rác, rải hạt giống, rải đá. **Dãi:** dãi lụa, dãi núi, dãi sông. **Giải:** giải-buôn, giải-trí, giải-đặc, giải-cen, giải-phóng; — giải-thích, giải-quyết; — giải-phẫu; — giải-tù-bình; — giải-thưởng, đoạt giải.
Sơ: đơn-sơ, sơ-sãi, thô-sơ; — sơ-cấp, sơ-thẩm, sơ-khảo; — sơ-khoảng, sơ-suất. **Xơ:** xơ mướp, xơ mủi, xơ-xơ.

Sương: sương mù, gió sương; — sương-phụ (đàn-là góa). **Xương:** bộ xương, xương nẫu, xương-xương; — cây xương rồng.

Đang: quang-dâng; — lơ-dâng, dăng-trí. **Đàng:** đàng-phái, chính-đăng.

CÂU HỎI: 1. — Giải nghĩa: thoăn-thoắt, tung-bùng, nhộn-nhip, chòi.

2. — Tìm những tiếng đồng-nghĩa với bao-la.

3. — Kể 5 từ-ngữ có tiếng nông như nông-phu.

4. — Những tiếng phản-nghĩa với quang-dâng, dịu-hiền, nhộn-nhip là gì?

BÀI II. — THỦ LÀM RUỘNG

Viết đoạn 2 của bài tập đọc 1

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Xung: xung-quanh; — xung-khắc, xung-đột, xung-phong. **Sung:** quí sung; — sung-túc, sung-sướng; — sung-công.

Mạ: mọc-mạ; làng-mạ, sa-mạ. **Mặt:** mặt cửa, bộ mặt; — đón-mặt, mặt-bàng, mặt đời.

Vả: vãi vãi; — quí vãi; — vãi vào mặt; — vãi lại. **Vả:** cái vãi; — vãi-vãi; — ăn vãi; — vãi mồ-hôi.

NGUYÊN-ÂM

NHẬN-XÉT :

« Những thửa ruộng... mới trông y như mặt biển bao-la » : chữ y không đứng liền với chữ khác mà vẫn có âm-thanh, có nghĩa riêng-biệt. Người ta gọi chữ y là một nguyên-âm.

KẾT-LUẬN :

Nguyên-âm là những chữ có thể đứng riêng một mình mà tự nó đã có âm-thanh có, nghĩa rõ-rệt.

Thi-dụ : Tôi e chuyện đó sẽ dở-bề.

Anh làm cho tôi e cả mặt.

Ô dùng để che mưa nắng.

Những chữ nguyên-âm là : a, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư, y.

TẬP VIẾT

Chữ t lối thường

Tiếng ứng-dụng : tít-tít

TẬP LÀM VĂN

Tập dùng từ-ngữ : KHÔNG NHƯNG... LẠI CÒN... NỮA.

Dùng từ-ngữ : « Không những... lại còn... nữa » đặt 2 câu tương tự như mỗi câu sau đây :

- 1.— Không những tôi đến già mà lại còn hát hay nữa.
- 2.— Anh Tâm không những là người con ngoan mà lại còn là người học-trò tốt nữa.
- 3.— Muốn cho khỏe-mạnh, không những chúng ta phải luyện-tập thân-hệ mà lại còn phải ăn uống điều-độ nữa.

NGŨ-VỤNG

BÀI 1.— SINH-HOẠT Ở THÔN-QUÊ (tiếp theo)

HÀI GIẢNG : Mới tờ-mờ sáng, dân quê đã kéo nhau ra đồng làm việc. Chỗ này, bác lực-diễn cùng con trâu đang cày ruộng. Chỗ kia, ruộng đã bữa xong, một nông-dân đang gieo mạ. Trên một thửa ruộng khác, thợ cấy cúi lom-khom, tay thoăn-thoắt cấy lúa. Xa xa cao có thôn-nữ, kẻ gàu dai, người gàu sông, xi-xòm tát nước. Họ vừa làm vừa hát. Có lẽ họ đang nghĩ đến ngày lúa chín, thợ gặt từng đoàn, kẻ liềm, người hái, cùng nhau gặt những bông lúa chín gành về nhà.

DANH-TỪ : Cái cày. Cái bữa. Gàu sông. Gàu dai. Cái liềm. Cái hái. Lúa. Mạ. Lực diễn. Thợ cấy. Thợ gặt.

TÍNH-TỪ : (Mạ) xanh tươi. (Lúa) chín.

ĐỘNG-TỪ : Cày-bừa. Gieo (mạ). Tát (nước). Gặt (lúa).

THÀNH-NGŨ, CA-ĐAO :

— Cày sâu, cước bẫm.

— Bao giờ cho đến tháng mười,

Thời nời cơm nếp vừa cười, vừa ăn.

GIẢI NGHĨA : Gàu sông : gàu có cán dài, treo vào ba cái cọc, một người tát. Gàu dai : gàu có bốn cái dây dài, hai người tát. Liềm : đồ dùng bằng sắt có lưỡi cong-cong, để cắt cỏ, gặt lúa, cắt rạ. Hái : đồ dùng có lưỡi dài dùng để cắt lúa. Mạ : cây lúa non dùng để cấy. Lực-diễn : người làm ruộng, nông-dân. Gieo : tung, ném ra.

TẬP NÓI CHUYỆN : Người ta cày ruộng bằng gì ? — Cày xong, người ta làm gì ? — Cái cày và cái bữa khác nhau thế nào ? — Ruộng bữa xong, người ta làm gì ? — Khi nào dùng gàu sông ? — Khi nào thì dùng gàu dai ? — Thợ gặt dùng gì để cắt lúa ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Người nông-phu cày ruộng bằng cái Cày xong, người ta Khi ruộng cạn thì phải nước; ruộng cao, thì dùng gàu ; ruộng thấp thì dùng gàu. Khi lúa thì người ta gặt. Gặt lúa có thể dùng cái hay cái

SINH-HOẠT Ở THÔN-QUÊ (tiếp theo)



1 — Tắt nước. 2 — Cây ruộng. 3 — Bừa ruộng. 4 — Trại chăn nuôi.
5 — Sân nuôi gà vịt.

HỒ-VỤNG

BÀI II. — SINH-HOẠT Ở THÔN-QUÊ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Người dân quê Việt-Nam, ngoài việc cây-cấy, còn chăn tằm và nuôi gia-súc. Thường-thường, nhà nào cũng có chuồng trâu bò, chuồng lợn và sân nuôi gà vịt. Có nơi chuyên sống về ngư-nghiệp. Cũng có những địa-phương nổi tiếng về tiểu-công-nghệ. Nghề tằm-tang ở nước ta trước kia rất thịnh-đạt. Hiện nay, nghề chăn-nuôi được khuyến-khích và giúp-đỡ nên càng ngày càng phát-triển.

DANH-TỪ : Nghề tằm-tang. Sự chăn-nuôi. Gia-súc. Ngư-nghiệp. Chuồng trâu bò. Chuồng lợn. Sân nuôi gà vịt. Tiểu-công-nghệ.

TÍNH-TỪ : (trại chăn nuôi) khoáng-đang. Thịnh-đạt.

ĐỘNG-TỪ : Chăn (tằm) Nuôi (gia súc). Thả (cá)

THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :

— Ăn như tằm ăn rỗi.

Làm ruộng ba năm không bằng chăn tằm ba tháng.

GIẢI NGHĨA : Nghề tằm-tang : nghề nuôi tằm, trồng dâu. Gia-súc : súc vật nuôi trong nhà như trâu, bò, lợn, gà . . . Ngư-nghiệp : nghề nuôi cá, đánh cá, ướp cá hộp . . . Tiểu-công-nghệ : công-nghệ nhỏ có tính-cách gia-đình như dệt chiếu, làm nón, đan rổ rá, v.v. . . Khoáng-đang : rộng-rãi-và thoáng-khí. Thịnh-đạt : thịnh-vượng, phát-đạt. Ăn rỗi : nói con tằm khi ăn lẫn chót, ăn rất nhiều.

TẬP NÓI CHUYỆN : Người dân quê Việt-Nam, ngoài việc cây-cấy, còn sống về nghề gì ? — Thường-thường nhà nào cũng nuôi gì ? — Dân-cư ở đâu chuyên sống về nghề chài lưới ? — Có những địa-phương nổi tiếng về gì ? — Nghề tằm-tang ở nước ta trước kia thế nào ? — Vì sao nghề chăn-nuôi hiện nay càng ngày càng phát-triển ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ở thôn-quê, ngoài việc làm ruộng, nhà nào cũng nuôi thêm
Nhờ sự hướng-dẫn của các cơ-quan chuyên-môn, sự càng ngày càng có kết-quả. Dân quê đã biết làm chuồng . . . , chuồng . . . , chuồng gà hợp phép vệ-sinh. Ở miền duyên-hải, dân-cư chuyên sống về

TẬP ĐỌC

Bài I. — ĐẤU MÙA GẶT

1. — Lúa chiêm năm nay được mùa. Chung-quanh làng, cánh đồng màu vàng hoe. Xa-xa, ẩn dưới cây đa cổ, một cái quán ngói cũ nhô lên, khôm mặt lúa. Xa nữa, các lũy tre làng lẫn-cận liên-tiếp nhau thành một dải xanh rì. Trời lam



biếc. Những đám mây trắng đuổi nhau không ngừng. Mỗi khi một đám mây ngang qua mặt trời, một khoảng bóng rợp lướt trên đồng lúa như một chiếc màn mỏng.

2. — Kháe hẳn mọi ngày, làng Cẩm bồng trở nên ồn-ào, tấp-nập như ngày hội. Trên các đường gạch, trong các ngõ hẻm, kẻ đi, người lại,

cười nói vui-vẻ. Phần nhiều là những đàn bà, con gái đội thúng, cắp rổ, sắm-sửa thức ăn cho thợ gặt.

3. — Bác Chính gái hôm ấy mua được lưng rổ cá mè, vài bó rau muống với một chai nước-mắm. Trông bác hớn-hở như ngày bác đi sắm-tết. Vì năm nay, ngoài bảy sào của bác, chớ bác còn thuê thêm được của bà Bá hai mẫu nữa.

PHÁT-ÂM: Tre, rì, trắng, vui-vẻ, sắm-sửa.

TRẦN-TIÊU

GIẢI NGHĨA: Lúa chiêm: lúa cấy về tháng chạp, gặt về tháng 5 âm-lịch. Cổi: già không nảy-nở được nữa. Lẫn-cận: lảng-giăng gần-gũi. Tấp-nập: đông-đảo, nhộn-nhịp. Cá mè: thứ cá ở nước mặn, đến tháng hai, tháng ba thì vào ở nước ngọt.

DÀN BÀI: 1. — Quang-cảnh ngoài đồng về đầu mùa gặt.

2. — Cảnh nhộn-nhịp trong làng.

3. — Nỗi vui-mừng của bác Chính.

ĐẠI-Ý: Lúa được mùa: cánh đồng vàng hoe, dân làng tấp-nập sắm-sửa thức ăn cho thợ gặt.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Chung-quanh làng, cánh đồng màu gì? — Xa-xa dưới cây đa cổ, ta thấy gì? — Nền trời thế nào? — Tại sao? — Bác Chính gái mua được những gì? — Vì sao bác vui-mừng? —

LỜI VĂN: Trong đoạn 1, những tiếng nào tả màu-sắc? — Những từ-ngữ nào tả cảnh tấp-nập trong làng? — Những tiếng phản-ngiã với ồn-ào, tấp-nập, vui-vẻ, là gì? — Tiếng đồng-ngiã với hớn-hở là gì?

TẬP ĐỌC

Bài II. ĐẬP LÚA.

1. — Trên sân gạch rộng thênh-thang, ánh trắng im-lặng phủ trên những đồng lúa ngồn-ngang.

2. — Những người lực-diễn đứng xếp từng hàng, trước một dây cỏi đá lớn, ngẩng lên, cúi xuống đập lúa đều-đều. Những bốp thịch lấp-loáng dưới ánh trắng. Những bóng đen thu nhỏ lại rồi kéo dài ra trên sân gạch. Hạt lúa bắn tung-toé nghe như tiếng mưa rào. Mùi thơm của lúa mới lẫn với mùi rạ ướt, mùi bụi rác bốc lên.

3. — Bỗng một nhịp cười giòn ở phía kia sân đưa lại. Đó là toàn thợ con gái ra vò lúa. Họ vịn tay lên thân một cây tre buộc ngang lưng-chùng, lấy chân dẩy những lượm lúa đã đập gần hết hạt, thì-thăm cười nói.

4. — Để quên mệt-nhọc, những người thợ con trai xoay ra thì ném lúa với nhau. Một chàng lực-diễn đập xong một lượm lúa, cầm cái nèo thả lỏng bó rơm còn lại rồi hết sức quăng ra xa. Lượm rơm vụt qua sân rơi xuống. Các thợ khác đua nhau ném theo. Tiếng cười phá lên như vỡ òa, khi một lượm lúa nèo vào nèo rơi xuống chân thợ.

HOÀNG-ĐẠO
(Con đường sáng)

PHÁT-ÂM: Rộng, trắng, mưa, rào, ra, vò lúa, rơm.

GIẢI NGHĨA: Ngồn-ngang: bừa-bãi, bề-bộn không có thứ-tự. Lực-diễn: người làm ruộng khỏe-mạnh. Dẩy: ấn mạnh lên trên vật gì mà đưa đi đưa lại. Lượm: bó nhỏ. Nèo: đồ dùng gồm hai đoạn tre một đầu buộc dây giăng, cặp lấy lượm lúa xoắn lại để đập. Quăng: ném ra xa.

DÀN BÀI: 1. — Cảnh sân nơi đập lúa.

2. — Những người lực-diễn đập lúa.

3. — Những người thợ con gái vò lúa.

4. — Cuộc thi ném lúa.

ĐẠI-Ý: Dưới ánh trắng trong, những người lực-diễn hăng-hái và vui-vẻ đập lúa.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Trên sân gạch xếp những gì? — Những người lực-diễn đứng thế nào? — Họ làm gì? — Họ thi nhau ném lúa như thế nào? — Trông họ thế nào? — Những người thợ con gái làm gì? —

LỜI VĂN: Những tiếng nào tả vẻ khỏe-mạnh của những người lực-diễn? — Những tiếng nào tả dáng-diệu những người đập lúa? — Tìm những tiếng đồng-âm với hăng? — Phản-ngiã với thênh-thang, ngồn-ngang, thì-thăm, là gì? — Tìm những từ-ngữ có tiếng diễn như lực-diễn.

HỌC THUỘC LÒNG

TÔI YÊU

1. — Tôi yêu tiếng Việt miền Nam,
Yêu con sông rộng, yêu hồng dừa cao.
Yêu xe thồ, mộ xôn xao,
Trên đường khúc-khuỷu đi vào miền quê.
Tôi yêu đồng cỏ nắng se,
Nhà rơm trống-trải, chiếc ghe dập-dềnh.
Tôi yêu nắng lóa châu-thành,
Trộn mưa ngón-ngủi, gió lành hiu-hiu.
Nơi đây tôi mến thương nhiều,
Miền Nam nước Việt mỹ miều làm sao!
2. — Đồng-bào Nam-Việt ơi,
Tôi yêu cặp mắt, làn môi thiết-thả.
Nước non vẫn nước non nhà,
Bắc Nam xa mấy vẫn là anh em!

BẢNG-BÁLÁN
(Vào thu)

GIẢI NGHĨA : Xe thồ-mộ: thứ xe ngựa thông-dụng ở Nam-phần.
Xôn-xao: ồn-ào; đây có nghĩa là xe đi lóc-cọc. Khúc-khuỷu: quanh-co, không thẳng. Nắng se: nắng làm cho khô. Dập-dềnh: trôi bập-bành trên mặt nước. Châu-thành: thành-thị. Gió lành: gió mát làm khô người. Mỹ-miêu: xinh-đẹp.

DÀN BÀI : 1. — Tôi yêu phong-cảnh Nam-phần.

2. — Tôi yêu đồng-bào Nam-phần.

ĐẠI-Ý : Mỗi tình mến-yêu thâm-thiết của người dân miền Bắc đối với phong-cảnh và đồng-bào miền Nam.

CÂU HỎI : Ý-tưởng: Sông ở Nam-phần thế nào? — Nam-phần trồng nhiều cây gì? — Có thứ xe gì thông-dụng? — Miền Nam có mấy mùa? — Phong-cảnh miền Nam thế nào? — Đồng-bào Nam-phần tính-tình thế nào? — Tại sao tác-giả cảm thấy yêu-thương đất nước và đồng-bào miền Nam?

Lời văn : «Tôi yêu...»: hai tiếng này lặp lại nhiều lần có dụng-ý gì? — Tại sao tác-giả không dùng tiếng *thiết-thả* mà lại dùng *thiết-thả*? — Câu nào có thể tóm cả ý trong bài này? — Tìm những đoạn câu đối-đối trong bài — Thay tiếng «châu thành» bằng tiếng khác.

CHÍNH-TẢ

Bài I. — GẶT

1. — Gặt đang đông. Trên những tấm ruộng thênh-thang, trong ánh đông bát-ngát một màu vàng ối, lổ-nhổ những người nhấp-nhò gặt lúa, tiếng bài đưa ngang từng tùm lúa, xôn-xoet ngọt như bồ cau. Những đàn châu-chấu bị đông vè-vè bay sang ruộng chưa gặt.

2. — Một vài cô thợ gặt hát lên văng-vọng. Những thợ gánh lội vào ruộng lấy những lúa cắt rồi để trên trõe rạ, lượm thoăn-thoắt thành đon đặt lên bờ bỏ lại. Rồi xóc đon cân vào ngang bó, gánh chạy le-te về làng, những bông lúa cứ rung-rinh theo nhịp bước và kêu rào-rào.

CHU-THIÊN
(Bút nghiên)

GIẢI NGHĨA : Thênh-thang: rộng-rãi. Bát-ngát: rộng lắm, không biết đến đâu là bờ. Trõe: đầu, phần trên. Lượm: nhặt nhiều đon chập lại.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Màu: màu sắc, màu mỡ, màu mỡ: — hoa-màu, đất màu, trồng màu.
Màu: màu-nhiệm.

Trõe: ăn trên ngồi trốc. Chốc: chốc lát, bỗng-chốc; — chốc ló.

Rạ: rơm rạ; — con rạ; — bông rạ. Dạ: vàng dạ. Giạ: giạ lúa.

Xóc: đon xóc, xóc của; — xóc gạo, đường xóc, xe xóc; — xóc cổ áo. Sóc: con sóc; — ngày sóc (mùng một); — sấm-sóc.

Đặt: xếp-đặt, bịa-đặt, bày-đặt, đặt điều. Đặc: đông-đặc, dốt-đặc; — đặc-lập, đặc-cách.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa: lổ-nhổ, thoăn-thoắt, đon, chạy le-te.

2. — Tìm những tiếng tượng-thanh trong bài.

3. — Những tiếng phản-nghĩa với bát-ngát, thoăn-thoắt là gì?

4. — Những tiếng đồng-âm với đông là gì?

Bài II. — ĐẬP LÚA

Viết đoạn 1, đoạn 2, và đoạn 3 của bài tập đọc II.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Thang: thênh-thang; — lang-thang; — cái thang; — thuốc-thang. Than: than đá, than củi; — oán-than, lìm-than, than-vãn, than-thở.

Dây: dây nún, dây nhả, dây bần. Giầy: giầy chét, giầy-giua, giầy nẩy.

Rây: rây cỏ; — ruộng-rây, rây vờ; — lìm rây.

Vì: vịn tay. Vỉnh: vỉnh Hạ-long; — ngâm-vỉnh.

VĂN-PHẠM

PHỤ - ÂM

NHẬN-XÉT :

Trong tiếng *gặt*, ta nhận thấy chữ *g* phải ghép với nguyên-âm *ăt* để làm thành một tiếng có âm-thanh và có nghĩa : chữ *g* là một *phụ-âm*.

KẾT-LUẬN :

Phụ-âm là những chữ tự nó không có âm-thanh, không đứng riêng-biệt được, mà phải ghép với một nguyên-âm mới thành một tiếng có nghĩa.

Có những *phụ-âm* đơn như : *b, c, d, đ, g...* và những *phụ-âm* ghép như *ch, tr, gh, kh...*

TẬP VIẾT

Viết chữ n, m lối thường

Tiếng ứng dụng : mũi mũi

TẬP LÀM VĂN

Tập dùng những tiếng : MỖI, MỌI, MẤY.

LỜI CHỈ-DẪN : 1. — Tiếng *mỗi* là lượng-số chỉ định-từ chỉ phía phân-phối ; nó đứng trước tiếng danh-từ.

Thí-dụ : *Mỗi* ngày tôi làm một việc thiện.

2. — Tiếng *mọi* là lượng-số chỉ định-từ chỉ lượng lớn và toàn-số ; nó cũng đứng trước tiếng danh-từ.

Thí-dụ : *Mọi* người đều bình-đẳng trước pháp-luật.

3. — Tiếng *mấy* là lượng-số chỉ định-từ chỉ lượng nhỏ phỏng-định ; nó cũng đứng trước tiếng danh-từ.

Thí-dụ : Ở nước ta, không có *mấy* nhà buôn lớn. Tiếng *mấy* còn là lượng-số trạng-từ dùng đứng sau tiếng động-từ thường có tiếng phủ-định (chưa, không, chẳng...) đứng trước và hay đặt ở cuối mệnh-đề.

Thí-dụ : Con lợn này nuôi đã ba tháng mà chẳng lớn được *mấy*.

Thí-dụ : Ông có *mấy* người con ? — Cậu này là con thứ *mấy* ?

Đặt hai câu tương-tự như mỗi thí-dụ trên đây trong có tiếng *mỗi, mọi* hoặc *mấy*.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

CÁI ĐƯỢC, CÁI MẤT CỦA NGƯỜI LÀM QUAN

Không-Miệt là cháu đức Không-Tử. Bất-tử-Tiền là học-trò đức Không-Tử, hai người cùng làm quan một thời.

Đức Không-Tử qua chơi Không-Miệt hỏi rằng :

— Từ khi người ra làm quan được những điều gì, mất những điều gì ?

Không-Miệt thưa :

— Từ khi tôi ra làm quan chưa được điều gì mà đã mất ba điều : việc quan bận, không có thì-giờ học-tập, vì thế mà học-vấn không tấn-tới ; lương-bổng ít, không đủ chu-cấp cho họ-hàng, vì thế mà họ-hàng không thân-thiết ; công-việc nhiều không thể đi thăm người đau, viếng người chết, vì thế mà ân ố với bầu-bạn không trọn-vẹn.

Đức Không-Tử nghe nói, không bằng lòng.

Sau ngài đến chơi Bất-tử-Tiền lại hỏi như hỏi Không-Miệt.

Bất-tử-Tiền thưa :

— Từ khi tôi ra làm quan chưa mất điều gì mà đã được ba điều : những điều trước học nay đem ra thực-hành, vì thế mà học càng rõ ; lương-bổng dù bạc, cũng có thể chu-cấp ít nhiều cho họ-hàng, vì thế mà họ-hàng càng gần ; việc quan tuy bận song cũng bớt được ít thì-giờ đi thăm người đau, viếng người chết, vì thế mà bầu-bạn càng thân.

Đức Không-Tử nghe nói, khen rằng :

— Từ-Tiền thật là người quân-tử.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC
(Cổ-học tinh-hoa)

ĐẠI-Ý : Làm quan tuy là bận việc, tuy là ít lương, tuy là hẹp thì-giờ, mà vẫn học-hành cho rộng thêm tri-thức, mà vẫn chu-cấp được cả cho bà con, mà vẫn ân cần cả với chúng-bạn, thì cũng đáng phục là ông quan quân-tử thật.

NGŨ-VŨNG

BÀI 1.— THÀNH-THỊ

BÀI GIẢNG: Thủ-đô nước Việt-Nam Cộng-Hòa là Sài-gòn. Ngoài thành-phố này, nước ta còn có những đô-thị lớn như Huế, Đà-lạt, Đà-nẵng. Với chính-sách chỉnh-trang lãnh-thổ, những đô-thị này, cũng như các thị-trấn khác trong toàn-quốc, càng ngày càng được mở-mang cho thêm đẹp-đẽ. Đô-thành Sài-gòn dân-cư đông-đúc, nên suốt ngày náo-nhiệt. Có nhiều khu nhà lá trong nội-thành cần phải giải-tỏa để đưa dân-chúng ra vùng ngoại-ô rộng-rãi, thoáng-đang hơn.

DANH-TỪ: Thành-phố. Đô-thị. Thị-trấn. Tỉnh-lỵ. Thủ-đô. Đô-thành. Nội-thành. Ngoại-ô.

TÍNH-TỪ: (Đô-thị) sầm-uất. (Thị-thành) náo-nhiệt.

ĐỘNG-TỪ: Giải-tỏa (đô-thành). Mở-mang (thị-trấn).

THÀNH-NGŨ:

— Nơi phồn-hoa đô-hội.

— Chỉnh-trang lãnh-thổ.

GIẢI NGHĨA: Thành-thị: chỉ nơi dân-cư đông-đúc, việc buôn-bán phồn-thịnh, cùng nghĩa với thị-trấn. Thành-phố: toàn-thể nhà cửa, phố-xá trong thành. Đô-thị: nơi tụ-hợp buôn-bán đông-đúc như đô-thị Huế, Đà-nẵng...; cùng nghĩa với thành-phố. Tỉnh-lỵ: nơi mà cơ-quan hành-chánh tỉnh đóng. Thủ-đô: nơi có Chính-phủ đóng như thủ-đô Sài-gòn; cùng nghĩa với đô-thành. Nội-thành: nơi ở trong thành-phố. Ngoại-ô: nơi ở ngoài thành-phố. Sầm-uất: đông-đúc. Náo-nhiệt: ồn-ào, náo-nhip. Giải-tỏa: ý nói dời các nhà ở những khu chật-hẹp đi nơi khác để thành-phố thêm vẻ đẹp và có vệ-sinh hơn. Nơi phồn-hoa đô-hội: chỉ nơi phồn-thịnh, náo-nhip đông vui.

TẬP NÓI CHUYỆN: Thủ-đô nước ta là gì? — Ngoài thành-phố này, ta còn có những đô-thị nào? — Đô-thành Sài-gòn suốt ngày thế nào? — Tại sao cần giải-tỏa các khu nhà lá? — Thế nào là chỉnh-trang lãnh-thổ?

BÀI TẬP: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Ngoài..... Sài-gòn, nước ta còn có những..... lớn như Huế, Đà-lạt, Đà-nẵng. Những đô-thị này rất..... Tại Sài-gòn, trong..... cũng như vùng....., dân-cư đông-đúc; có nhiều khu quá chật-hẹp, cần phải..... để giữ vẻ mỹ-quan cho.....



1 — Đường Tự-do, Sài-gòn. 2 — Biệt-thự. 3 — Khu nhà lá. 4 — Trụ-sở phường. 5 — Trụ-sở khóm. 6 — Công-trường.

NGŨ-VỤNG

BÀI II.— THÀNH-THỊ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Đô-thành Sài-gòn chia làm 11 quận, mỗi quận gồm nhiều phường, mỗi phường có nhiều khóm. Sài-gòn có những công-trường rộng lớn, những công-viên đẹp-đẽ, những đại-lộ mát-mẻ. Có những phố buôn-bán tấp-nập, những khu biệt-thự nguy-nga, nhưng cũng còn những xóm nhà lá, ngõ hẻm chật-hẹp, như bần. Những ngày nóng-nực, buổi chiều, dân chúng Sài-gòn thường đi dạo công-viên hay ra bờ sông hóng mát.

DANH-TỪ : Quận, Phường, Khóm, Công-trường, Công-viên, Đại-lộ, Khu biệt-thự, Xóm nhà lá, Ngõ hẻm.

TÍNH-TỪ : (Công-trường) rộng lớn, (Công-viên) đẹp-đẽ, (Đại-lộ) mát-mẻ.

ĐỘNG-TỪ : Đi dạo (công-viên), Hóng mát.

THÀNH-NGỮ, CA-ĐẠO :

— Thiết-kế đô-thị.

— Chẳng thơm cũng thể hoa nhài.

Dẫu rằng chẳng lịch cũng người thú-đồ.

GIẢI NGHĨA Quận : đơn-vị hành-chính gồm có nhiều tổng, xã (ở thôn-quê) và nhiều phường (ở thành-phố). Phường : đơn-vị hành-chính gồm nhiều khóm; khóm gồm nhiều liên-gia. Công-trường : nơi rộng, công-chúng có thể tới tụ-hợp. Công-viên : vườn hoa công-cộng, nơi mọi người đến chơi mát. Đại-lộ : đường lớn hai bên trồng cây có bóng mát. Biệt-thự : nhà ở có vườn-được thường làm cách xa nơi quí ẩn-ào. Ngõ hẻm : ngõ rất nhỏ. Đi dạo : đi chơi thông-thả. Thiết-kế đô-thị : đặt kế-hoạch mở-mang xây-dựng thành-phố.

TẬP NÓI CHUYỆN : Đô-thành Sài-gòn chia làm mấy quận ? — Mỗi quận gồm nhiều gì ? — Nhiều liên-gia hợp lại thành gì ? — Sài-gòn có những công-trường thế nào ? — Những công-viên thế nào ? — Những đại-lộ thế nào ? — Xóm nhà lá, ngõ hẻm thế nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Sài-gòn có nhiều..... dài dằng-dặc, hai bên có cây cao bóng mát. Lại có những..... mát-mẻ hàng ngày nhiều người đến đây..... Những ngày quốc-lễ, dân-chúng thường họp mít-tinh tại..... Lam-sơn, Sài-gòn có những người giàu-sang sống trong các..... nguy-nga, nhưng cũng có những người nghèo-khò chui-rúc ở những nơi hang cùng.....

TẬP ĐỌC

BÀI I.— SÀI-GÒN.

1.— Tôi đã trở thành một con số trong gần hai triệu con số dân-cư của một Sài-gòn đầy tương-phản. Tương-phản từ khí-hậu của hai mùa mưa nắng đến nếp sống mới và sinh-hoạt cổ xưa của dân-tộc. Nhà trệt nằm ép cạnh buyn-dinh



hàng chục tầng. Xe hơi lộng-lẫy chen lẫn xe xích-lô, xe thô-mộ. Các nhà hàng tân mỹ-phẩm sát bên những hiệu sản-phẩm thủ công-nghệ cổ-truyền. Sài-gòn với những đại-lộ bốn đường song-song, hai bên trồng cây cao bóng mát, tiếp-giáp những đường hẹp, ngõ hẻm.

2.— Nhà tôi ở một khu phố nhỏ, yên-tĩnh, có những cây me cao hai bên lề đường. Vào những buổi trưa mùa nắng, hai hàng me xum-xuê cảnh lá lọc bớt sức nóng gay-gắt của một trời. Mùa mưa, hàng me tươi hơn, đẹp hơn với những hạt mưa long-lanh đọng trên cành lá sau mỗi trận mưa bất-chợt.

HOÀI THƯƠNG

PHÁT-ÂM : Sinh-hoạt, nhà trệt, song-song, mưa rào, triệu sống.

GIẢI NGHĨA : Tương-phản : trái-ngược nhau. Nhà trệt : nhà chỉ có một tầng. Buyn-dinh : nhà cao có nhiều tầng. Xe thô-mộ : xe ngựa. Mỹ-phẩm : những thứ hàng làm tăng vẻ đẹp như phấn, son, nước hoa, v. v. . . Cỏ-truyền : cỏ thời xưa để lại. Hối-hà : vội-vàng.

DÀN BÀI : 1. — Sài-gòn đầy tương-phản

2. — Nhịp sống ở Sài-gòn.

3. — Khu tác-giả cư-trú.

ĐẠI-Ý : Sài-gòn là một thành-phố đầy tương-phản, dân-cư đông-đúc, nhịp sống ồn-ào, hối-hà.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Sài-gòn có những cảnh gì tương-phản ? — Nhịp sống ở Sài-gòn thế nào ? — Nhà tác-giả ở đâu ? — Hai bên lề đường có gì ?

LỜI VĂN : « Nằm ép cạnh buyn-dinh » : từ-ngữ nằm ép gợi hình-ảnh gì ? — « Triệu sống vĩ đại » : ý nói gì ? — « Đồ vẽ » : có nghĩa gì ? — Giải nghĩa : xum-xuê, lọc bớt sức nóng, trận mưa bất-chợt. — Kể những từ-ngữ có tiếng sản như sản-phẩm.

TẬP ĐỌC

BÀI II. — ĐÀ-LẠT

1. — Đà-lạt là một đô-thị lớn nhất trên vùng cao-nguyên, đã hấp-dẫn rất nhiều du-khách. Người ta đến đó để hưởng khí-hậu mát-mẻ và cũng để thăm những danh-lam thắng-cảnh.

2. — Tại đây, mỗi buổi sáng, sương bao-trùm cảnh-vật. Cho đến trưa, nắng vẫn ấm-áp dễ chịu. Những đêm đông giá lạnh, du-khách sẽ được hưởng cái thú trên chần dưới đệm.

3. — Những đường phố lượn quanh sườn đồi. Những dải vườn hoa và rau như xếp thành bậc từ lưng-chèo cao xuống đến chân đồi. Xa xa, những đợt mây trắng lơ lửng vương lại đó đây. Dăm ba mái ngói thấp-thoảng bên những lùm cây chập-chồng. Đà-lạt ẩn-hiện giữa cảnh rừng núi u-huỷên và lặng-lẽ.

Ai mà quên được những dòng nước loáng bạc xuất-hiện giữa những khu rừng xanh biếc : rì-rào, âm-ỉ như thác Cam-ly ; lặng-lờ, bình-thản như mặt hồ Đà-lạt ; âm-âm, vùng-vẫy như thác Pông-gua : thân-mật, kín-đáo như hồ Than-thở giữa một rừng thông cao vút.

PHÁT-ÂM : Sương bao trùm, sườn, rau, trắng, rì-rào.

GIẢI NGHĨA : Hấp-dẫn : thu-hút, lôi-kéo đến. Du-khách : người đi chơi những xứ xa-lạ để xem phong-cảnh. Danh-lam thắng-cảnh : chùa có tiếng và cảnh đẹp ; chỉ những nơi phong-cảnh đẹp. Chập-chồng : từng nọ xếp lên trên từng kia. U-huỷên : kín-đáo khó hiểu. Bình-thản : ý nói mặt nước phẳng-lặng.

DÀN BÀI : 1. — Đà-lạt là một đô-thị lớn và đẹp nhất cao-nguyên.

2. — Khí-hậu Đà-lạt mát-mẻ.

3. — Phong-cảnh Đà-lạt nên thơ.

ĐẠI-Y : Đà-lạt là một đô-thị lớn, khí-hậu mát-mẻ, lại có nhiều danh-lam thắng-cảnh.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Đà-lạt là một đô-thị thế nào ? — Khí-hậu Đà-lạt thế nào ? — Phong-cảnh thành-phố Đà-lạt có gì đặc-biệt ? — Kể những hồ và thác ở Đà-lạt.

LỜI VĂN : Giải nghĩa : Dải vườn hoa và rau, ẩn-hiện, cảnh thiên-nhiên. — « Rì-rào, âm-ỉ » : diễn-tả gì ? — « Âm-âm, vùng-vẫy » : gợi hình-ảnh gì ? — « Thân-mật, kín-đáo như hồ Than-thở » : ý nói gì ? — Kể những từ-ngữ có tiếng du như du-khách.

HỌC THUỘC LÒNG

SÀI-GÒN

1. — Đô-thành, "Hòn ngọc Viễn-đông,"
Nằm bên hữu-ngạn con sông Sài-gòn.

2. — Đường thẳng-tập hiệu buôn san-sát
Hồng cây cao bóng mát bên lề.

Suốt ngày, xe chọi nối xe,
Còi kêu, máy nổ tứ bề đình tai.

Đầy đình-thự, lầu-dài lộng-lẫy,
Nọ buyn-đinh cao bảy, tám tầng.

Ban đêm đèn điện sáng trưng,
Ca-lầu, hí-viện tung-bừng cuộc vui.

Tàu ngoại-quốc đậu dài suốt bến,
Ngoài phi-trường khách đến, khách đi...

3. — Sài-gòn sầm-uất kém chi
Thủ-đô nước nọ, kinh-kỳ nước kia.

CHIỀU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA : Hòn ngọc Viễn-đông : Sài-gòn là một trong những thành-phố lớn và đẹp nhất ở Đông-Nam-Á, nên được mệnh-danh là Hòn ngọc Viễn-đông. Hữu-ngạn : bờ sông bên phải. Đình-thự : nhà cửa, lầu-dài quan-trọng của nhà nước. Lầu-dài : toà nhà đẹp-đẽ, đồ-sộ. Ca-lầu : nhà hát. Hí-viện : rạp hát lớn. Sầm-uất : đông-đúc. Kinh-kỳ : thủ-đô của một nước có vua, nơi vua đóng.

DÀN BÀI : 1. — Vẻn vẹn đô-thành Sài-gòn.

2. — Cảnh thành-phố ban ngày và ban đêm.

3. — Sài-gòn sầm-uất không kém thủ-đô các nước khác.

ĐẠI-Y : Sài-gòn đường-sá rộng-rải, nhà cửa nguy-nga, sầm-uất không kém thủ-đô các nước khác.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Sài-gòn ở đâu ? — Đường phố Sài-gòn suốt ngày thế nào ? — Có những đình-thự, buyn-đinh thế nào ? — Ban đêm quang-cảnh thành-phố ra sao ? — Hãy so-sánh Sài-gòn với thủ-đô các nước khác.

LỜI VĂN : Giải nghĩa : san-sát, đình tai, lộng-lẫy, tung-bừng — Tiếng xe và tiếng khách lập lại có dụng-ý gì ? — Những tiếng phản-ngiã với san-sát, sáng trưng, sầm-uất là gì ? — Thay tiếng hí-viện bằng một tiếng khác đồng-ngiã.

CHÍNH-TẢ

Bài I. — PHỔ-XÁ NƯỚC MỸ.

1. — Phổ-xá nước Mỹ mới-mẻ, hoạt động. Mới vì cái tuổi của nó : nhà nào cỡ lắm cũng chỉ mới dựng được năm chục năm nay. Mới vì cái nhanh-nhẹn, cái sức khỏe, cái khi-lực của người chen-chúc nhau ở đó. Về buổi trưa và từ sáu giờ đến một giờ sáng, người qua, kẻ lại đông-dúc đến nỗi ta phải nghĩ đến các con đường rất lớn ở Âu-châu một hôm có hội-hè hay có một đám quốc-tang thì mới hình-dung được.

2. — Nhà cửa cái nọ dính vào cái kia thành từng khối ; những tòa nhà ba mươi tầng đứng sừng-sững mà nhìn khách qua đường bằng hàng nghìn con mắt vương-vãn ở cửa sổ.

ĐỨC-PHONG

GIẢI NGHĨA : Khi-lực : sức mạnh. Quốc-tang : cái tang chung cả nước như tang vua, tang tổng-thống hay một vị danh-nhân mà cả nước đều tôn-sùng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Xá : phổ-xá, học-xà, cư-xá, ký-túc-xá ; — xá tội, ăn-xá. Sá : đường-sá ; — sá chi, sá kể, sá quân.

Quốc : quốc-gia, tổ-quốc, quốc-cư, quốc-biến, vong-quốc. Cuộc : cái cuộc ; — con cuộc ; — một cuộc xe.

Sổ : của sổ ; — sổ sách ; — nét sổ, sổ toẹt ; Xô : tóc xô ; — nháy xô tới, đâm xô ra ; — xô mũi, xô số, gà xô lông.

Cổ : cổ-kính, cổ kim, cổ-hủ. Cỗ : cỗ bàn, làm cỗ, cỗ xe.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : cỗ, hình-dung, đứng sừng-sững.

2. — Phổ-xá nước Mỹ mới vì những cái gì ?

3. — Bài này chia làm mấy đoạn ? Mỗi đoạn nói gì ?

4. — Những tiếng phản-ngĩa với cỗ, nhanh-nhẹn, đông-dúc là gì ?

Bài II. — ĐÀ-LẠT

Viết đoạn 1, đoạn 2 và đoạn 3 của bài tập đọc II.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ

Trầm : bao-trầm, trầm chán ; — ông trầm. Chùm : chùm nho, chùm chìa khóa.

Trưa : buổi trưa. Chưa : chưa xong, chưa đi, làm chưa ?

Vương : vương-vân, vương-vi, vương-vãi ; — quốc-vương, vương-bá, vương-cung, vương giả. Vươn : vươn vai, vươn mình.

VĂN-PHẠM

DẤU GIỌNG

NHẬN-XÉT :

Trong bài chính-tả, có từ ngữ sừng-sững. Từ-ngữ này gồm hai tiếng (sừng và sững) đều viết cùng một số chữ như nhau. Nhưng khi đọc lên thì giọng của hai tiếng khác nhau, vì tiếng sừng có dấu (^) và tiếng sững có dấu ngã (~) Huyền (v) và ngã (-) là dấu giọng.

KẾT-LUẬN :

Tiếng Việt-Nam có 5 dấu giọng là : (^), (v), (?), (-), (.) Năm dấu này làm thay-đổi âm-thanh các tiếng.

Những tiếng không có dấu hoặc có dấu (^) thuộc về âm bằng.

Thí-dụ : Ba, bà.

Những tiếng có dấu (^), (?), (-), (.) thuộc về âm trắc.

Thí-dụ : Bá, bả, bạ.



Chữ p, r lối thường

Tiếng ứng-dụng : rựp



TẬP LÀM VĂN

Tập dùng những tiếng : NHƯNG, CÁC

LỜI CHỈ-DẪN : Tiếng *nhưng* và tiếng *các* đều là mạo-từ đứng trước danh-từ để chỉ số nhiều. Nhưng tiếng *các* thường đứng trước danh-từ chỉ người hay vật mà người ta biết rõ rồi và đã chỉ-định trong trí-não.

Thí-dụ : *Nhưng* kẻ trộm cắp sẽ bị pháp-luật trừng-trị.

Nước ta thông-thương với các nước trong khối tự-do.

Theo mỗi câu mẫu sau đây, đặt 2 câu tương-tự trong có tiếng *nhưng* hay tiếng *các* :

1. — *Nhưng* điều cha mẹ dạy ta toàn là điều hay, lẽ phải.

2. — Cây nặng trĩu *nhưng* quả là quả.

3. — Cha tôi có *nhưng* hai cái ô-tô.

4. — Ta phải tỏ lòng tôn-kính và biết ơn các nhà bác-học.

NGŨ VỤNG

BÀI 1. — CÔNG - SỞ

BÀI GIẢNG: Cơ-quan đầu nã điều-khiển bộ máy quốc-gia là Thủ-tướng-phủ. Rồi đến các Bộ, mỗi Bộ chuyên lo về một-ngành hoạt-động như Bộ Nội-vu, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Bộ Tư-pháp... Trưc thuộc mỗi Bộ là các Nha, Sở, như Nha Tổng Giám-độc Trung Tiểu-học.

Nha Thanh-niên Xã-hội học-đường... Cơ-quan Chính-quyền tỉnh là Tòa Hành-Chính. Tại các đô-thị như Huế, Đà-lạt thì là Tòa Thị-chính. Điều-khiển các ngành chuyên-môn trong tỉnh là các Ty.

DANH-TỪ: Thủ-Tướng phủ, Tòa Đô-chính, Tòa Hành-chính tỉnh, Tòa Thị-chính, Bộ, Nha, Sở, Ty, Phòng.

TÍNH-TỪ: (Công-sở) trang-nghiêm, (Ty) chuyên-môn.

ĐỘNG-TỪ: Điều-khiển, Chỉ-huy.

THÀNH-NGŨ:

— Phòng gian bảo mật.

GIẢI NGHĨA: Công-sở: nơi các cơ-quan Chính-phủ làm việc. Thủ-Tướng phủ: nơi Thủ-Tướng ở, làm việc và tiếp khách. Tòa Đô-chính: nơi ông Đô-trưởng làm việc, có các văn phòng và phòng khánh-tiết là nơi tổ-chức các buổi hội-hợp. Tòa Hành-chính tỉnh: nơi ông Tỉnh-trưởng làm việc với các nhân-viên hành-chính. Tòa Thị-chính: nơi làm việc của ông Thị-trưởng với các nhân-viên hành-chính, như Tòa Thị-chính Huế, Đà-lạt. Bộ: cơ-quan của Chính-phủ chuyên lo về một loại công-việc của quốc-gia. Mỗi Bộ gồm có nhiều Nha và Sở là những cơ-quan điều-khiển một loại công-việc trong toàn quốc. Ty: cơ-quan điều-khiển một loại công-việc trong một tỉnh. Trang-nghiêm: làm cho mọi người phải kính-nể, e-dè. Phòng gian bảo mật: giữ kín công-việc của cơ-quan để địch khời lọt vào cơ-quan phá-hoại.

TẬP NÓI CHUYỆN: Cơ-quan đầu nã điều-khiển bộ máy quốc-gia là gì? — Mỗi Bộ chuyên lo gì? — Trưc-thuộc mỗi Bộ là gì? — Cơ-quan Chính-quyền tỉnh là gì? — Các Ty có nhiệm-vụ gì?

BÀI TẬP: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa: Thủ-Tướng ở và làm việc tại... Cơ-quan Chính-phủ chuyên lo về một ngành hoạt-động gọi là... Mỗi bộ có nhiều... và... Nơi ông Đô-trưởng làm việc với các nhân-viên hành-chính gọi là... Ở các tỉnh thì gọi là... Mỗi... điều-khiển một ngành chuyên-môn trong tỉnh.

CÔNG - SỞ



1— Tòa Đô-chính. 2— Dinh Gia-Long. 3— Ông Giám-độc.
4— Một công-sở. 5— Chủ-sự và nhân-viên. 6— Tư-phái.

NGŨ-VỤNG

Bài II. — CÔNG - SỞ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG: Đứng đầu một Nha là Giám-đốc, thường có Chánh-sự-vụ hành-chính giúp việc. Mỗi Nha, Sở chia làm nhiều phòng do Chủ-sự điều-khiển. Dưới quyền Chủ-sự là thư-ký văn-phòng. Ngoài ra, còn có tùy-phái làm việc lật-vật hoặc chuyển giấy-tờ, công-văn. Đứng đầu một Ty là Ty-Trưởng. Công-chức phải phục-vụ tận-tâm và nêu cao gương liêm-khiết. Việc tuyển-dụng và thuyên-chuyển nhân-viên cần căn-cứ trên những nguyên-tắc công-bằng và hợp-lý.

DANH - TỪ: Giám-đốc. Chánh-sự-vụ hành-chính. Chủ-sự. Tùy-phái. Ty-trưởng. Công-chức. Văn-phòng. Công-văn.

TÍNH-TỪ: (Giám-đốc) công-minh. (Công-chức) tận-tâm, liêm-khiết.

ĐỘNG-TỪ: Tuyển-dụng. Thuyên-chuyển. Thảo (công-văn).

THÀNH-NGŨ:

— Công-chức là công-học của dân

GIẢI NGHĨA: Giám-đốc: người đứng đầu một Nha, thí-dụ: Giám-đốc Nha Tiểu-học. Chánh-sự-vụ: người đứng đầu một Sở hay đứng đầu các văn-phòng một Nha. Chủ-sự: người điều-khiển một phòng trong cơ-quan; thí-dụ: Chủ-sự phòng Kế-toán Nha Tiểu-học. Tùy-phái: người làm việc lật-vật và chuyển đưa thư-tờ, giấy-má trong một sở-công hay tư. Công-chức: người làm việc trong các công-sở. Văn-phòng: phòng làm việc về giấy-tờ, công-văn. Công-văn: thư-tờ, giấy-má của một công-sở. Công-minh: công-bằng, sáng-suốt. Liêm-khiết: trong-sạch, không ham lợi. Tuyển-dụng: chọn người vào cơ-quan làm việc. Thuyên-chuyển: đổi công-chức đi nơi khác.

TẬP NÓI CHUYỆN: Đứng đầu một Nha là ai? — Mỗi phòng do ai điều-khiển? — Dưới quyền Chủ-sự là ai? — Tùy-phái có phận-sự gì? — Ai đứng đầu một Ty? — Tại sao công-chức phải phục-vụ tận-tâm?

BÀI TẬP: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Thầy giáo Minh trước kia làm việc dưới quyền ông Tiểu-học Định-tường. Thầy mới được về Nha Tiểu-học. Ông cử thầy làm Phòng Học-chê, dưới quyền điều-khiển của một ông giàu kinh-nghiệm. Thầy Minh phục-vụ rất nên công sở ai cũng mến-yêu.

TẬP ĐỌC

Bài I. — TRÊN ĐƯỜNG PHỤC-VỤ

1. — Dừng đặt ba-lô dưới gốc cây bên đường, ngồi nghỉ. Ánh nắng vàng buổi chiều còn lảng-vảng trên các ngọn đồi, chòm cây, lướt-thướt trên những cánh đồng cỏ màu xanh già. Những thôn xóm rải-rác dưới chân đồi hay bên bờ con sông trắng cong-queo. Khói thời cơm chiều ở một vài nhà dân tỏa ra thành từng đám màu lam ôm-ấp lấy các mái tranh.

2. — Dừng liên-tưởng đến đời sống no ấm, yên-vui của nhân-dân, sau những ngày* binh-lửa. Với chức-vụ cán-sự canh-nông, từ ngày về đây công-tác, anh cảm thấy cái thú man-mác được hòa mình vào đời sống của đồng-bào thôn-quê. Hơn bao giờ hết, anh nhận thấy dân là nước, yêu nước chính là yêu dân.

3. — Cho nên về nông-thôn với nhiệm-vụ cải-thiện dân-sinh, anh đã hăng-hái bắt tay vào việc. Nghĩ đến những kết-quả đã thu-lượm được, Dừng mỉm cười sung-sướng, cái sung-sướng của một người đã làm tròn phận-sự trên đường phục-vụ nhân-dân.

Theo N.L.

PHÁT-ÂM: Lảng-vảng, rải-rác, sông trắng, tranh, sung-sướng.

GIẢI NGHĨA: Phục-vụ: làm phận-sự của mình. Liên-tưởng: do cái này nghĩ đến cái khác. Ngày binh-lửa: ngày đánh nhau. Công-tác: làm việc. Man-mác: rộng lăm, nhiều lăm. Cải-thiện dân-sinh: làm cho đời sống của nhân-dân ngày một tốt-đẹp hơn.

DÀN-BÀI: 1. — Dừng nghỉ chân, ngồi nhìn cảnh đồng quê buổi chiều tà.

2. — Anh cảm thấy vui thú được hòa mình vào đời sống của dân quê.

3. — Anh sung-sướng khi nghĩ đến những kết-quả đã thu-lượm được.

ĐẠI-Y: Tinh-thần phục-vụ của một cán-sự canh-nông biết hòa mình vào đời sống thôn-quê, tích-cực hoạt-động để cải-thiện dân-sinh.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Dừng nghỉ chân ở đâu? — Ánh nắng buổi chiều thế nào? — Những thôn xóm rải-rác ở đâu? — Làn khói lam bốc lên từ đâu? — Dừng liên-tưởng đến gì? — Từ ngày về công-tác ở thôn-quê, anh cảm thấy thế nào? — Tại sao anh mỉm cười sung-sướng?

LỜI VĂN: Trong đoạn 1, những tiếng nào tả ánh nắng yếu-ớt của buổi chiều? — Tìm những tiếng đồng-âm với dừng? — Những tiếng phản-ngiã với cong-queo, hăng-hái là gì? — Làm 1 câu trong có tiếng man-mác.

TẬP ĐỌC

Bài II.— TẬN-TÂM VỚI CHỨC-VỤ

1.— Ông hiệu-trưởng trường tôi có tiếng là người tận-tâm với chức-vụ. Ngày nào ông cũng đến sớm nhất và về muộn nhất. Lúc vào học thì ông đứng trên hè cao, hai tay chấp sau lưng, nhìn đàn học-sinh lũ-lược kéo vào. Khi tan học, các



thầy giáo về rồi, ông còn đi quanh trường, chỉ sợ có đứa mãi chơi quên về hay mang nhau ra đây mà đấu võ. Cứ thấy thoáng bóng ông ở góc phố là y như người ta thấy một lũ trẻ chạy tán-loạn, vất lại cả bị, cả cầu, cả bóng.

2.— Mới trông thì tưởng ông dữ lắm. Nhưng chỉ gần ông một lát là biết rằng ông

rất mềm trẻ. Khi có đứa vì lầm-lỗi phải đưa vào phòng ông, trông thấy nó mặt mày tái-mét thì ông không nổi mắng bảo gì. Ông cắt nghĩa cho chúng nghe thế nào là phải, thế nào là trái, điều nào nên làm, điều nào phải tránh. Giọng ông ngọt-ngào, thăm-thía, khiến có đứa lặng nghe ông nói rồi nức-nở xin chừa.

Theo CAO-VĂN-THAI
(Dưới mái học-đường)

PHÁT-ÂM : Học-sinh, đấu võ, lũ trẻ, trái, tránh.

GIẢI NGHĨA : Tận-tâm : hết lòng. Chức-vụ : công-việc phải làm do cử chức của mình. Chạy tán-loạn : chạy mỗi người một nơi.

DÀN BÀI : 1.— Ông hiệu-trưởng trường tôi là người tận-tâm với chức-vụ.
2.— Ông rất thương-yêu trẻ.

ĐẠI-Y : Ông hiệu-trưởng trường tôi chăm lo phận-sự và hết lòng thương-yêu học-sinh.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Ông hiệu trưởng trường em là người thế nào ? — Lúc vào học, ông đứng ở đâu ? — Khi tan học, ông đi quanh trường làm gì ? — Thoáng trông thì tưởng ông thế nào ? — Nhưng thực ra thì ông đối với trẻ thế nào ?

Lời văn : Giải nghĩa : mãi chơi, thăm-thía, nức-nở ? — Kể 5 từ-ngữ có tiếng hiền như hiền-tử. — Những tiếng phản-ngĩa với hiền-tử, cao-cổ, ngọt-ngào là gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

MỘT ÔNG GIÁM-ĐỐC TỐT

- 1.— Ai cũng biết ông Bình, Giám-đốc,
Người xứng-danh công-bộc của dân :
- 2.— Có tài mà lại có nhân,
Quanh năm công-vụ chuyên-cần chăm lo.
Tuy học rộng, quyền to, chức trọng,
Ông không màng đời sống xa-hoa :
Không ham biệt-thư nguy-ngo,
Lên xe xuống ngựa, vào ra kẻ hầu.
Dẫu chức-vụ đứng đầu công-sở,
Ông không hề trách-quở một ai.
Luôn-luôn vẻ mặt tươi-cười,
Bảo-ban công-việc, người người tuân theo.
- 3.— Anh em cảm-phục, kính yêu,
Hết lòng cộng-tác, có nêu tinh-thần.

CHIỀU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA : Công-bộc : người hầu của dân-chúng, đầy-tớ công ; chỉ viên chức nhà nước. Nhân : lòng tốt, lòng thương người. Công-vụ : việc công, việc nhà nước. Chức trọng : chức tào, đẳng tôn-linh. Biệt-thư : nhà ở có vườn-tuyệt, thường làm cách xa chỗ quá ồn-ào, để được nghỉ-ngoi thong-thả. Cộng-tác : cùng làm việc với nhau.

DÀN BÀI : 1.— Giới-thiệu ông Giám-đốc Bình.

2.— Những đức-tính của ông Giám-đốc.

3.— Lòng mến-phục và tinh-thần phục-vụ của công-chức thuộc-quyền.

ĐẠI-Y : Ông Bình là một Giám-đốc có tài, có đức, tính giản-dị, vui-vẻ, nên anh em trong sở ai cũng kính-mến.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Tại sao ai cũng biết ông Bình ? — Ông ra đời sống thế nào ? — Ông đối-xử với công-chức thuộc-quyền ra sao ? — Anh em đối với ông thế nào ? — Vì sao mọi người đều kính-mến ông ?

Lời văn : Giải nghĩa : màng, có nêu tinh-thần. — Những từ-ngữ có tiếng công như công-bộc là gì ? — Phân-ngĩa với chuyên-cần, xa-hoa, nguy-ngo là gì ? — Những tiếng đồng-âm với nhân là gì ?

CHÍNH-TẢ

BÀI I. — NGƯỜI THƯ-KÝ BƯU-CHÍNH

1. — Sở bưu chính chia làm hai buồng : buồng ngoài là phòng giấy và buồng trong là chỗ ở của Tuấn.

2. — Tuấn làm công-việc hằng ngày trên chiếc bàn lim rộng bày bộn những thư-từ, sổ-sách, lại thêm hai chiếc máy điện-tin và điện-thoại chiếm hết một phần ba mặt bàn.

3. — Chàng làm việc với hai người phu trạm. Công-việc tại một nhà dây thép nhỏ trên mạn ngược cũng chẳng có gì. Thỉnh-thoảng có một chú Mán rụt-rẻ bước qua cổng sở, ngo-ngác nhìn vào cửa tò-vò nhỏ nơi bán tem và sẽ nói : « Cái thầy bán cho một phong-bì tem. » Tuấn rút một cái phong-bì đưa cho chú Mán ; chàng nhào tiền và lại cầm-cúi vào quyền sở.

PHƯƠNG-HÒA

GIẢI NGHĨA : Lim : thứ gỗ ở rừng, dẻo, tốt thường dùng để đóng đồ và lim nhĩ. Rụt-rẻ : chỉ bộ e-sợ, không mạnh-dạn. Ngo-ngác : chỉ vẻ bờ-ngạc chỉ đến một nơi lạ. Cửa tò-vò : cửa xây cửa sổ hình tròn như

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Rộng : rộng rãi, bề rộng, học rộng, ăn tiêu rộng, rộng bụng, rộng rãi. Động : động đầu xuống ; — con động.

Trạm : trạm nghỉ, phu trạm. Chạm : chạm-trổ ; — dụng chạm ; — chạm trổ ; — chạm mặt, chạm ngõ.

Rẻ : rụt-rẻ ; — tiếng chuông rẻ. Dẻ : dẻ-dặt, c-dẻ.

Ngác : ngo-ngác, ngạc nhiên-ngác. Ngát : thơm ngát, bát-ngát.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : bày-bộn, máy điện-thoại, nhà dây thép, cầm-cúi.

2. — Bài này chia làm mấy đoạn ? Mỗi đoạn nói gì ?

3. — Tìm 4 từ-ngữ có tiếng bưu như bưu-chính.

4. — Hai từ-ngữ « rụt-rẻ », « ngo-ngác » chứng-tỏ chú Mán thế nào ?

BÀI II. — TẬN-TÂM VỚI CHỨC-VỤ

Viết đoạn I của bài tập đọc II

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Tan : tan học, tan sở ; — tan-hoang, tan-tành, tan-nát, tiêu-tan. Tang : để tang ; — tang-chúng, tang-vật ; — tâm-tang ; tang trống.

Mãi : mãi chơi, mãi mãi, mãi-miết. Mãi : mãi-mãi ; — mãi-lực, mãi quở cầu vinh.

VĂN-PHẠM

DẤU CHẤM CÂU

NHẬN-XÉT :

Trong bài chính-tả, sau câu đầu ta thấy dấu hai chấm (:) để chỉ những buồng sắp kể ra. Dấu này, ta cũng thấy sau tiếng « nói » ở đoạn cuối, để chỉ những lời mà chú Mán sắp nói ra. Những lời này được đặt trong những ngoặc kép « ».

Ta cũng thấy dấu phẩy (,) ở sau tiếng « công-sở » để phân ra một đoạn trong câu. Ở sau đoạn «... đưa cho chú Mán », có dấu chấm phẩy (;) để phân một câu ý đã đủ, song còn liên-quan đến phần sau. Sau tiếng « bán », ta thấy dấu chấm để chỉ câu đến đây là hết.

KẾT-LUẬN :

Dấu chấm câu làm cho bài văn rõ nghĩa và có mạch-lạc. Dấu chấm câu gồm có : dấu phẩy (,), dấu chấm (.), dấu chấm phẩy (;), dấu hai chấm (:), dấu hỏi (?), dấu than (!), dấu ngoặc đơn (), dấu ngoặc kép « ». dấu nhiều chấm (...)

Mỗi dấu chấm câu đều có công-dụng riêng.



Viết chữ s, v lời thường
Tiếng ứng-dụng : vi-vu, sýt-sýt



TẬP LÀM VĂN

Tập dùng những tiếng : RẤT, LẮM, QUÁ.

LỜI CHỈ-DẪN : Những tiếng rất, lắm, quá, đều là trạng-từ dùng để chỉ động-cấp cao nhất không có gì so-sánh được nữa.

Khi tiếng lắm và quá bỏ-nghĩa cho tiếng tính-từ hay trạng-từ khác thì nó thường đứng liền sau những tiếng ấy.

Thí-dụ : Anh Ba thông-minh lắm.

Cô Tư hát hay quá.

Khi tiếng lắm và quá bỏ-nghĩa cho tiếng động-từ thì nó thường đứng sau tiếng tác-từ của động-từ ấy.

Thí-dụ : Tôi thích chơi đàn lắm.

Bạn tôi ham đọc sách quá.

Tiếng rất thường đứng trước tiếng động-từ, tính-từ hay trạng-từ khác mà nó bỏ-nghĩa.

Thí-dụ : Anh Năm rất thích đá bóng — Ông Minh là người rất lịch-sự — Bác Nông làm việc rất chăm-chỉ.

Đặt 2 câu tương-tự như mỗi câu trên đây, trong có tiếng lắm, quá hoặc rất.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

TÍNH CÔNG-MINH

Một người giàu kia lấn cướp nhà đất của anh nhà nghèo khiến họ làm đơn lên phủ kiện. Anh nhà giàu sợ quyền, bèn đem bạc lót cho mười người lối xóm, cậy họ làm chứng; lại đem năm trăm lượng bạc làm lễ lót quan.

Tôi ngày xét-xử, quan hỏi bi-cáo :

— Nhà đất ấy chính thật của ông phải không?

— Dạ, bẩm quả thật của tôi.

— Vậy có ai làm chứng hay không?

— Dạ, bẩm có.

Khi ấy bao nhiêu kẻ ăn lót của anh ta đều lên tỉnh-nghuyện làm chứng. Quan lại hỏi nguyên-cáo :

— Còn chứng-cớ của ông đâu?

Nguyên-cáo không có người bênh, đành làm thỉnh không nói được. Quan bèn mở tủ lấy ra một cái túi lớn, đặt trên mặt bàn, sau mở ra coi, thì thấy trắng xóa năm trăm lượng bạc, chính là đồ lễ của anh nhà giàu. Quan bèn chỉ đồng bạc mà bảo anh nhà nghèo rằng :

— Kẻ làm chứng của người kia chỉ có mười tên mà thôi, còn kẻ làm chứng của ông có tới năm trăm, vậy lẽ ngay ở ông, mà lẽ gian ở người kia.

Anh nhà giàu cũng lười không cãi được nữa, Quan bèn phán-xử trả nhà đất cho anh nhà nghèo.

TRƯƠNG-VINH-TỔNG

(Đạo-lý người xưa)

ĐẠ-LÝ : Một ông quan thanh-liêm, không vì tiền mà xử kiện bất-công.

NGO-VỤNG

Bài 1.— DINH-THỰ

BÀI GIẢNG : Sài-gòn có nhiều dinh-thự nguy-nga không kém các nước Âu Mỹ. Bề-thể và trang-nghiêm nhất là **Dinh Gia-long**, Tòa Đô-chính, **Hội-trường Diên-hồng**, **Pháp-đình**, **Ngân-hàng quốc-gia**, **Thư-viện** cũng là những công-thự đồ-sộ, kiến-trúc rất công-phu. **Đền Kỷ-niệm**, **Viện Bảo-tàng** trong Thảo-cầm-viên xây-dựng theo kiểu Á-dông cổ-kính cũng từng làm xiêu lòng nhiều du-khách.

DANH-TỪ : Dinh Gia-long, Hội-trường Diên-hồng, Pháp-đình, Ngân-hàng quốc-gia, Đền Kỷ-niệm, Viện Bảo-tàng, Thư-viện.

TÍNH-TỪ : (Dinh-thự) nguy-nga, đồ-sộ. (Đền kỷ-niệm) cổ-kính.

ĐỘNG-TỪ : Xây-dựng, Thăm viếng.

GIẢI NGHĨA : **Dinh-thự :** nhà cửa, lâu-đài quan-trọng của nhà nước. **Hội-trường Diên-hồng :** nơi dành riêng cho những cuộc hội-hợp quan-trọng. **Pháp-đình :** tòa án, nơi xử kiện. **Ngân-hàng quốc-gia :** nơi nhận gửi tiền, cho vay, mua bán vàng bạc, đổi tiền nước này lấy tiền nước khác. **Đền kỷ-niệm :** địa điểm để ghi nhớ công-ơn của những người đã hy-sinh giúp nước. **Viện Bảo-tàng :** nơi cất giữ những đồ-vật quý, nhất là đồ cổ. **Thư-viện :** nơi chứa sách báo giúp cho mọi người nghiên-cứu. **Nguy-nga :** cao lớn lộng-lẫy. **Đồ-sộ :** lớn-lao. **Cổ-kính :** giả-giặt, cứng-mạnh.

TẬP NÓI CHUYỆN : Sài-gòn có những dinh-thự thế nào? — Bề-thể và trang-nghiêm nhất là dinh-thự nào? — Kể những công-thự đồ-sộ khác. **Đền Kỷ-niệm**, **Viện Bảo-tàng** kiến-trúc thế nào? — **Pháp-đình** là gì? — **Hội-trường Diên-hồng** dùng làm gì?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Công-thự nguy-nga nhất thủ-đô Sài-gòn là Dinh Hội-trường Thư-viện nhưng kém về trang-nghiêm. Trường Thảo-cầm-viên có và Viện Hàng ngày tôi đến đọc sách. Pháp-đình và Ngân-hàng Quốc-gia cũng là những kiến-trúc công-phu.



1 — Học-viêt Quốc-gia Hành-chánh. 2 — Pháp-đình. 3 — Đền kỷ-niệm
4 — Cảnh-sát 5 — Đường-phố.

NGŨ-VỤNG

BÀI II. — SINH-HOẠT Ở THÀNH-THỊ

BÀI GIẢNG : Đường-phố trong đô-thành suốt ngày náo-nhiệt. Xe-cộ nối đuôi nhau, đông như mắc cửi. Trên các vỉa hè, người qua lại tấp-nập. Tuy đã có những đường đôi, đường một chiều, mà nhiều khi sự lưu-thông cũng bị cản-trở, nhất là vào những giờ tan sở. Ở các ngã-tư đều có cảnh-sát-viên đứng chỉ đường hoặc có hiệu đèn xanh, đèn đỏ, để tránh tai-nạn lưu-thông.

ĐANH-TỪ : Đường-phố. Đường đôi. Đường một chiều. Vỉa hè. Ngã tư. Xe-cộ. Cảnh-sát-viên. Sự lưu-thông.

TÍNH-TỪ : Náo-nhiệt. Tấp-nập.

ĐỘNG-TỪ : Chỉ (đường). Cản-trở (sự lưu-thông). Tránh (tai nạn).

TRẠCH-NGŨ :

— Đông như mắc cửi.

GIẢI NGHĨA : Đường-phố: đường hai bên có nhà ở. Đường đôi: đường rộng phân làm đôi, để mỗi bên đi theo một chiều hầu tránh tai-nạn và khỏi kẹt xe. Đường một chiều: đường chỉ được đi một chiều theo mũi tên. Vỉa hè: bờ hè hai bên đường. Ngã tư: nơi hai con đường gặp nhau. Xe-cộ: chỉ chung các thứ xe. Cảnh-sát-viên: người có nhiệm-vụ giữ gìn trật-tự. Sự lưu-thông: sự đi lại. Náo-nhiệt: ồn-ào, nhộn-nhịp. Tấp-nập: đông đúc, nhộn-nhịp. Cản-trở: làm cho sự lưu-thông bị khó-khăn. Đông như mắc cửi: ý nói rất đông, người đi lại tấp-nập, nhộn-nhịp, chen-chúc nhau.

TẬP NÓI CHUYỆN : Đường-phố trong Đô-thành suốt ngày thế nào? — Xe-cộ đông như thế nào? — Trên vỉa hè, người qua lại thế nào? — Sự lưu-thông thường bị cản-trở vào giờ nào? — Tại sao cần có cảnh-sát-viên đứng chỉ đường ở các ngã tư?

HAI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

..... trong đô-thành đều tráng nhựa. Có những rất rộng ở giữa và hai bên đều trồng cây. Suốt ngày, đi lại tấp-nập, nhất là ở Muốn cho sự khỏi bị có nhiều đường chỉ được đi một chiều. Ngoài đường-phố, có giữ-gìn trật-tự.

TẬP ĐỌC

BÀI II. — VƯỜN TAO-DÀN

1. — Tôi đứng lại ở vườn Tao-dàn với cảm-tưởng lạc vào một khu rừng nhỏ. Bóng cây che rợp lối đi. Trời dịu mát và những tiếng động lắng xuống. Màu lá xanh hiền-hòa hơn bao giờ hết. Tôi nghe cả tiếng chân tôi bước. Cách đó không xa, một con chim hót lanh-lảnh như tiếng thủy-tinh tan vỡ.



2. — Năng hừng lên. Trời cao và gió nổi, lay động những chùm lá bóng như sắc thép. Tôi ngắm những thân cây cao vút, cây cọ óng-ả, cây long-não thơm phứ và xa nữa, khu vườn chơi của trẻ em với những bụi cây cắt tỉa công-phu. Tôi đi ra phía vườn trẻ em. Bề nước phun lên từng đợt trắng xóa, tia nước tỏa thành hình cầu vồng, uốn ra bốn phía loáng

hạt nắng gợn lên những màu sắc chói-lọi. Trên cầu trượt, một lũ trẻ tranh nhau thả mình từ cao xuống, chúng là lên vì thích-thú.

Theo LƯU-KIỆM

PHÁT-ÂM: Rừng, che rợp, lan vỡ, trắng xóa, cầu trượt.

GIẢI NGHĨA: Hừng: chỉ ánh sáng hay mặt trời vừa mới lộ ra, sau những phủ tối trời. Cọ: giống cây loài dừa, có lá lớn thường dùng để lợp nhà. Long-não thứ cây có nhựa thơm dùng làm thuốc. Công-phu: công-tức, công khổ-nhọc.

DÀN BÀI 1. — Vườn Tao-dàn yên-tĩnh, mát-mê.

2. — Phong-cảnh vườn Tao-dàn đẹp-đẽ.

ĐẠI-Y: Vườn Tao-dàn là một công-viên yên-tĩnh, cây-cối mát-mê, xanh-tươi.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Tác-giả có cảm-tưởng gì khi dừng chân ở vườn Tao-dàn? — Vì sao tác-giả nghe thấy cả tiếng chân mình bước? — Cây-cối trong vườn Tao-dàn thế nào? — Có những cây gì đặc-biệt? — Ở khu trẻ em chơi ta thấy những gì?

Lời văn: « Những tiếng động lắng xuống »: nói gì? — « Hót lanh-lảnh »: có nghĩa là tiếng hót thế nào? — « Óng-ả »: gọi hình ảnh gì? — Những tiếng động âm với lạc là gì?

TẬP ĐỌC

BÀI I. — LĂNG-TÂM HUẾ.

1. — Nói lăng, những người không biết, mỗi người tưởng-tượng ra một cách. Người thì cho là cái nhà bằng đá lớn trong dụng quan-quách ông vua. Người thì cho là cái vườn rộng, giữa xây năm, quanh trồng cây. Người thì cho là cái nền to như nơi văn-chỉ, phỗng đá, voi ngựa đứng chầu...

2. — Lăng đây là cả một tòa thành, cả một vùng núi, chớ không phải là một khoảng năm ba sào, một khu vài ba mẫu. Lăng đây là gồm cả màu trời, sắc nước, núi cao, rừng-rậm: gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá, chớ không phải một cái năm con con của tay người xây-dựng. Lăng đây là bức ảnh thiên-nhiên tuyệt-đẹp ghép thêm một bức ảnh nhân-tạo tuyệt khéo. Lăng đây là cái nhân-công tô-diêm cho sơn-thủy, khiến cho có một cái hồn náo-nùng, u-uất như phảng-phất trong cung-diện âm-thăm, như rì-rào trên ngọn thông hiu-hắt.

PHẠM-QUYNH.

PHÁT-ÂM: Vườn, rộng, rộng, trời, rừng-rậm, Suối, Rì-rào.

GIẢI NGHĨA: Lăng-tâm: mộ-mả của vua chúa có đền thờ. Quan: quan-tài, hòm đựng xác người chết. Quách: hòm bọc ngoài quan-tài. Văn-chỉ: nơi thờ đức Khổng-Tử ở các làng, thường làm lộ-thiên. Nhân tạo: do người làm ra. Náo-nùng: buồn-rầu, đau-đớn. U-uất: buồn-bực không nói ra được. Cung điện: điện vua ở.

DÀN BÀI 1. — Những tưởng-tượng sai về lăng-tâm.

2. — Lăng-tâm Huế, thực ra, như thế nào.

ĐẠI-Y: Cảnh-tượng trang nghiêm, hùng tráng, đẹp đẽ, u-buồn của lăng-tâm Huế.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Những người không biết lăng thường tưởng-tượng ra thế nào? — Lăng chiếm một vùng thế nào? — Có những cảnh đẹp thiên-nhiên gì? — Tại sao nói: « Lăng là cái nhân-công tô-diêm cho sơn-thủy »?

Lời văn: Kể những đoạn văn đáng đối trong bài. — Nhân-công và công-nhân khác nhau thế nào? — « Bức ảnh thiên-nhiên tuyệt-đẹp ghép thêm một bức ảnh nhân-tạo tuyệt-keo »: có nghĩa gì? — Những tiếng phảng-phất với xây-dựng, nhân-tạo là gì?

NGÂN-KHỔ VÀ THƯ-VIỆN

1. — Ngân-khố nọ nói cùng Thư-Viện :
 “Thương cho anh chàng *tiếng-tâm* chi !
 Xét ra nào giá-trị gì,
 Khư-khư giữ sách, tiền thì rỗng không.
 Tôi đây chưa từng chòng giáy bạc,
 Kê vào ra cúi rọp lưng chào
 Không tôi, *thiên-hạ* lao-đao,
 Tôi cầm vận-mệnh hàng bao triệu người !”
2. — Thư-viện đáp : “Khoe tài chi quá.
 Tiền hơn sao văn-khoa, anh ơi !
 Chính nhờ kho sách của tôi,
 Mà nay nhân-loại sáng ngời *văn-minh*.”

GIẢI NGHĨA : Ngân-khố : kho bạc. Thư-viện : nơi chứa nhiều sách vở, báo-chí để tiện việc nghiên-cứu. Tiếng-tâm : đây có nghĩa là danh-tiếng. Khư-khư : ý nói giữ chặt, không chịu rời ra. Thiên-hạ : đây có nghĩa là tất cả mọi người. Lao-đao : đi đứng không vững ; ý nói không tiền, mọi người sẽ khổ sở. Văn-minh : chỉ người hay dân-tộc hấp-thụ một nền văn-hóa khá cao.

DÀN BÀI : 1. — Ngân-khố chê Thư-viện chỉ có sách, không có tiền.

2. — Thư-viện đáp lại: Tiền không bằng văn-hóa.

ĐẠI-Ý : Tiền bạc rất cần cho đời sống, nhưng xét ra không thể coi là có giá-trị hơn văn-hóa được.

CÂU HỎI - Ý-tưởng : Ngân-khố chê Thư-viện thế nào ? — Và tự khoe mình thế nào ? — Thư-viện trả lời ra sao ? — Bài này có ý khuyên ta gì ?

LỜI VĂN : « Rỗng không » : có nghĩa là gì ? — « Cầm vận-mệnh » : ý nói gì ? — Giải nghĩa : văn-hóa, nhân-loại. — Kể những từ-ngữ có tiếng việt như thư-viện. — Những tiếng đồng-âm với sách là gì ?

BÀI I. — TRONG THƯ-VIỆN

1 — Nhân đặt sách lên bàn, chào viên thư-ký, rồi hai người đi thẳng vào trong cùng. Duy để bạn tìm sách, đứng dựa vào tường với một cuốn, dở ra đọc mấy hàng chữ. Rồi Duy gấp lại nhìn chung-quanh. Nhân đã đi khuất chỉ còn lại một mình Duy.

2 — Chàng nhìn ánh sáng chiếu qua cửa sổ lấp-lánh động trên gáy những quyển sách xếp hàng trên tủ và tường chừng như lạc vào một nơi *tĩnh-mịch* đầy tiếng ca lặng-lẽ của muôn nghìn quyển sách. Chàng âu-yếm nhìn từng quyển trong đó đọng lại những tình-cảm, những ý-tưởng của người sống về đời nào ở những xứ xa-lạ.

HOÀNG-ĐẠO

GIẢI NGHĨA : Thư-viện : nơi chứa nhiều sách vở, báo-chí để tiện việc nghiên-cứu. Khuất : bị che lấp, không trông thấy. Âu-yếm : yêu-dấu.

NHẬN-XÉT CHÍNH TẢ :

Sách : sách vở ; — chính-sách, sách-tuyệt, thất-sách ; — yêu-sách, sách-nhiều, bạch-sách ; — lá sách. Xách : xách bị ; — hút xách : — gọi xách-mé.

Dở : dở sách ; — dở dở-dở-dang, dở tay ; — sách dở-lưu ; — dở-bại, dở người, già-dở. Rở : ăn-rở. Dở : dở nhà, dở hàng. Rở : rọc-rở, rơ-ràng ; — mừng-rở ; — cạo-rở.

Dựa : dựa lưng, dựa-dẫm, ghé dựa, nói dựa. Rựa : rựa mít, rựa đa ; — dao rựa.

Tĩnh : tĩnh-mịch, tĩnh-dương, yên-tĩnh, bình-tĩnh, thanh-tĩnh, hàn-tĩnh. —

Tĩnh : tĩnh Phong-dinh ; — tĩnh-ngộ, say-tĩnh, tĩnh-ngủ ; — tĩnh-giâm.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : thư-ký, đọng trên gáy những quyển sách, lấp hàng trên tủ, tĩnh-mịch.

2. — Gấp và gấp khác nhau thế nào ? Thí-dụ.

3. — Những tiếng phản-nghĩa với tĩnh-mịch, âu-yếm, xa-lạ là gì ?

4. — Tìm 5 từ-ngữ có tiếng việt như thư-viện.



BÀI II. — VƯỜN TAO-DÀN

Viết bài tập đọc II đến : « ... cắt tỉa công-phu ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Rừng : rừng-rú, rừng người, rừng sách, tiền rừng bạc bể. Dừng : dừng chân.

Rọp : bóng rọp, chỗ rọp ; — rọp đất, rọp trời, rọp mắt.

Vở : tan-vở, dở vở, vở lỗ ; — vở nợ ; — học vở lòng ; — vở ruộng ; — vở đa, vở tiếng ; — chim vở tổ. Vở : sách vở, vở tường, vở lịch.

VĂN-PHẠM

DANH-TỪ CHUNG, DANH-TỪ RIÊNG

NHẬN-XÉT :

1. — « Nhân đặt sách lên bàn, chào viên thư-ký » : Những tiếng sách, bàn, thư-ký chỉ chung về đồ-vật và người đều là những danh-từ chung.

2. — Nhân và Duy chỉ tên riêng một người gọi là danh-từ riêng.

KẾT-LUẬN : 1. — Danh-từ là tiếng dùng để chỉ người, giống vật, đồ-vật hay sự-vật.

Thí-dụ : Giáo-viên — Ngựa — Ghế — Giáo-dục.

2. — Danh-từ chung : chỉ chung những người, giống-vật hay đồ-vật cùng một loại.

Thí-dụ : Học-sinh — Bò — Bàng.

3. — Danh-từ riêng chỉ riêng một người, một con vật hay một nơi chốn.

Thí-dụ : Nguyễn-Hùng — Vện — Huế.

TẬP VIẾT

Viết chữ c, o lỗi thường.

Tiếng ứng-dụng : con cóc

TẬP LÀM VĂN

Tập dùng những tiếng : HƠN, THUA

LỜI CHỈ-DẪN : 1. — Những tiếng hơn và thua đều là trạng-từ. Nó đứng sau tiếng động-từ, tính-từ, hay trạng-từ khác để chỉ bậc hơn hay bậc kém.

Thí-dụ : Anh Bình thông-minh hơn anh Giáp — Cô Ba hát hay hơn cô Bảy — Sách anh đẹp thua sách tôi — Trò Nam nhảy thua trò Bắc.

— Những tiếng hơn và thua có khi dùng làm động-từ hay tính-từ.

Thí-dụ : Hơn một tuổi đuổi xuân đi — Có cha, có mẹ thì hơn — Thua keo này bày keo khác.

Theo mỗi câu thí-dụ trên đây, đặt 2 câu tương-tự tiếng hơn hoặc thua.

NGŨ-VỤNG

Bài 1. — SINH-HOẠT Ở THÀNH-THỊ

BÀI GIẢNG : Sài-gòn là một thành-phố lớn, dân-chúng gồm đủ các giới : công-chức, thương-gia, kỹ-nghệ-gia, thợ-thuần... Trong số các ngoại-kiểu, nhiều nhất là người Trung-hoa. Việc buôn-bán ở Sài-gòn rất phồn-thịnh. Suốt ngày, khu chợ Bến-thành đông nghẹt những người. Ban đêm đèn điện sáng trưng như ban ngày. Đèn màu nhấp-nháy trên những biển hàng và biển quảng-cáo, trước các hiệu buôn. Tại vùng ngoại-ô, nhà máy được thiết-lập mỗi ngày một nhiều. Đời sống tại thủ-đô xa-hoa, đắt-đó; tuy nhiên người dân được hưởng cảnh thanh-bình, an-lạc.

DANH-TỪ : Chợ. Hiệu buôn. Biển hàng. Biển quảng-cáo. Đèn điện. Nhà máy. Thương-gia. Kỹ-nghệ-gia. Ngoại-kiểu.

TÍNH-TỪ : (Việc buôn-bán) phồn-thịnh. (Đời sống) xa-hoa, đắt-đó.

ĐỘNG-TỪ : Quảng-cáo. Hưởng (cảnh thanh-bình).

THÀNH-NGŨ :

— Đèn điện sáng như ban ngày.

GIẢI NGHĨA : Biển hàng : biển đề tên hiệu, treo ở phía trước. Thương-gia : nhà buôn. Kỹ-nghệ-gia : nhà kỹ-nghệ, có xưởng máy sản-xuất các đồ dùng. Ngoại-kiểu : người nước khác cư-ngụ ở nước ta. Phồn-thịnh : đông-đúc, thịnh-vượng. Xa-hoa : ăn tiêu phao-phai vì những cái hào-nhàng bề ngoài. Đắt-đó : đời sống tốn-kém, giá thứ gì cũng cao. Quảng-cáo : nói hay, nói tốt cho thứ hàng của mình để có nhiều người mua.

TẬP NÓI CHUYỆN : Dân-chúng Sài-gòn gồm các giới nào ? — Trong số ngoại-kiểu, nhiều nhất người nước nào ? — Việc buôn-bán ở Sài-gòn thế nào ? — Suốt ngày khu chợ Bến-thành thế nào ? — Ban đêm thành-phố ra sao ? — Đời sống tại thủ-đô thế nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Việc buôn-bán ở Sài-gòn càng ngày càng Nhờ sự giúp-đỡ của Chính-phủ, các và thi nhau khuyến-trương thương-mại, phát-triển kỹ-nghệ. Các tập-nạp khách ra vào, nhất là khu Bến-thành. Các ở vùng ngoại-ô mỗi ngày một tăng thêm hoạt-động.

SINH-HOẠT Ở THÀNH-THỊ



Rạp chiếu bóng. 2 — Phòng trà. 3 — Chợ Bến-Thành Sài-gòn.
4 — Cửa hiệu 5 — Thảo-cầm-viên.

NGŨ-VỤNG

Bài II. — SINH-HOẠT TẠI THÀNH-THỊ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG: Sài-gòn đã náo-nhiệt lại càng náo-nhiệt hơn vào những ngày chủ nhật. Các khách-sạn sang-trọng mở rộng cửa đón mọi du-khách. Người lớn, trẻ con lũ-lượt kéo nhau đến giải-trí-trường (1) hoặc đến Thảo-cầm-viên dạo chơi và xem cầm, thú. Rạp chiếu bóng chật ních những người. Tiếng đàn hát đù-đương vọng ra từ các lầu-diêm, phòng trà ấm-cúng. Tại các quán cơm bình-dân cũng như những cao-lầu lịch-sự, khách ăn ra vào tấp-nập. Buổi tối khán-giả chen-chức nhau trước cửa các rạp hát.

DANH-TỪ: Khách-sạn. Rạp hát. Rạp chiếu bóng. Phòng trà. Lầu-diêm. Cao-lầu. Thảo-cầm-viên. Giải-trí-trường.

TÍNH-TỪ: (Khách-sạn) sang-trọng. (Phòng trà) ấm-cúng. (Quán cơm bình-dân).

ĐỘNG-TỪ: Xem (hát, chiếu bóng). Giải-trí.

THÀNH-NGŨ:

— Cao-lương mỹ-vị.

Đàn ngọt hát hay.

GIẢI NGHĨA: Khách-sạn: phòng trọ cho khách du-lịch thuê. Phòng-trà: nơi bán đồ giải-khát, thường có ca, nhạc giúp vui. Lầu-diêm: tầng bán rượu. Cao-lầu: lầu cao, thường nơi về các hiệu ăn sang. Thảo-cầm-viên: vườn rất rộng trồng các loại thảo-mộc và nuôi cầm, thú; thường gọi là Sở thú. Giải-trí-trường: nơi có những trò giải-trí lành mạnh cho mọi người. Ấm-cúng: đông-dúc, vui-vẻ, (nói riêng về nhà cửa). Giải-trí: làm cho trí-óc được thanh-thoai, như đi xem hát, đánh đàn, chơi thể-thao, v. v... Cao-lương mỹ-vị: nói chung về đồ ăn ngon và quý.

TẬP NÓI CHUYỆN: Sài-gòn có những khách-sạn thế nào? — Người ta đến Thảo-cầm-viên làm gì? — Giải-trí-trường là gì? — Cao-lầu và lầu-diêm khác nhau thế nào? — Phòng trà bán gì? — Phân-biệt rạp hát và rạp chiếu bóng.

BÀI TẬP: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Sài-gòn có nhiều sang-trọng cao ba, bốn tầng lầu. Ngày nghỉ tối thường đến xem cầm, thú. Rạp lớn nhất thủ-đô là rạp Rex. Người giàu thường ăn ở các bán đồ thứ Các quán cơm rất hợp với túi tiền của người lao-động.

(1) Trước đây, có giải-trí-trường Thị-nghề.

TẬP ĐỌC

Bài I. — TRÊN ĐƯỜNG PHỐ THỦ-ĐỎ.

1. — Những ngã đường chạy dài dưới ánh nắng. Những chiếc xe hơi nhiều màu thoang-thoảng nối đuôi nhau. Từng đợt còi xe vang lên trong buổi sáng yên-tĩnh. Lũe đó Kim mới nhận thấy tất cả cái rộng lớn của thành-phố Sài-gòn. Sài-gòn với những hàng cây dài dằng-dặc, những khu biệt-thự nguy nga, những căn nhà nhiều tầng, sừng-sừng dựng lên từ phía.

2. Kim đi bộ thong-thả trên hè phố. Trong những cửa hàng mở rộng, ánh sáng chiếu xuống làm sáng lên những khung tủ kính. Đủ mọi thứ hàng-hóa bày-bien mỹ-thuật. Những người mại-bán Trung-hoa ăn-củ ngồi sau những bàn tính. Những người Ấn-độ trang-nghiêm như pho tượng ngồi không động sau những đồng vãi cao ngất nhiều màu sặc-sỡ. Từng đoàn trẻ nhỏ kéo nhau chạy dưới mái hiên; từng đoàn tập-nập ra vào các cửa hiệu, các tiệm ăn uống. Người nào cũng có vẻ thanh-thản, bình-tĩnh.

thuongmaitrungquoc.vn
(Ảnh sáng miếu Nam)

PHÁT-ÂM: Vang, rộng lớn, sừng-sừng, trang-nghiêm, sặc-sỡ.

GIẢI NGHĨA: Biệt-thự: nhà ở có vườn-được, thường làm cách xa chỗ quá ồn-ào. Nguy nga: to-tát, lộng-lẫy. Mỹ-thuật: đẹp-đẽ. Mại-bán: người làm mại-giới giữa người bán hàng và người mua hàng. Tập-nập: đông-đúc nhộn-nhip. Thanh-thản: yên-vui. Bình-tĩnh: không lo-âu, rối-trí.

DÀN BÀI: 1. — Thủ-đỏ rộng lớn, nguy nga, nhộn-nhip.

2. — Cảnh buôn-bán sầm-uất, nhộn-nhip.

ĐẠI Ý: Thủ-đỏ Sài-gòn rộng lớn, nguy nga, nhộn-nhip, việc buôn-bán nhộn-nhip.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Đường phố thủ-đỏ thế nào? — Xe-cộ chạy thế nào? — Nhà cửa thế nào? — Việc buôn-bán ở thủ-đỏ thế nào? — Đời sống ở đây thế nào? —

Lời văn: Trong đoạn 1, những tiếng nào tả cái vẻ nhộn-nhip ở thủ-đỏ? — Những tiếng nào tả đồ-thành rộng lớn? — Trong đoạn 2, những tiếng nào tả cái cảnh buôn-bán sầm-uất? — Những tiếng phân-nghĩa với yên-tĩnh, tập-nập, bình-tĩnh là gì? — Kể những từ-ngữ có tiếng mỹ như mỹ-thuật.

TẬP ĐỌC

Bài II. — DÂN NGHÈO NGOẠI-Ô

1. — Thịnh rào bước trên con đường ngoại-ô lầy-lội. Hai bên đường, thỉnh-thoảng sừng-sừng một đồng bùn bần-thiểu, nhầy-nhựa những rác và phân. Đèn đã bật, nhưng ngọn đèn mờ-mờ chiếu ánh sáng vàng-vọt qua những hạt mưa nhỏ lẩn-tẩn.



Thịnh lăm-lúi bước. Thỉnh-thoảng anh đưa mắt nhìn những người lao-động cặm đầu đi vội-vã. Anh đoán những người ấy cũng về những cái ngõ bần-thiểu, bùn ngập tới mắt cá chân như cái ngõ nhà anh.

2. Bất-giác, nghĩ tới gia-cảnh của mình, anh thở dài nảo-nuột. Anh có hơn gì họ. Ngày ngày hai buổi đi học, vừa về đến nhà là đã phải quét sạch vở một xô đi giúp mẹ thối cơm. Cơm làm xong, và vội vã vàng mảy bát rồi lại tắt-tả đèn một hiệu buồn chúi đầu xuống mấy quyển sổ, hí-hoáy cộng cộng, trừ trừ. Tối về, lại còn phải rửa chân tay, mặt mũi cho các em, mặc màn cho chúng ngủ. Xong đầu đấy, anh mới được sờ đèn sách vở và thức học tới mười hai giờ khuya dưới ngọn đèn dầu lù-mù chỉ chực tắt.

Theo HÀ-THANH

PHÁT-ÂM: Rào bước, sừng-sừng, rác, vàng-vọt, vội-vã.

GIẢI NGHĨA: Nhầy-nhựa: lầy-nhầy và nho-bẩn. Bất-giác: không biết, vô-tình. Gia-cảnh: cảnh nhà.

DÀN BÀI: 1. — Trên con đường ngoại-ô lầy-lội, Thịnh rào bước về nhà.

2. — Thịnh sống trong cảnh thiếu-thốn, cơ-cực.

ĐẠI Ý: Hoàn-cảnh của một học-sinh nghèo vùng ngoại-ô.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Hai bên đường Thịnh đi, thỉnh-thoảng có những gì? — Ánh đèn thế nào? — Con đường lầy dẫn đến những cái ngõ thế nào? — Gia-dình Thịnh thế nào? — Đi học về anh phải làm gì? — Ăn cơm xong, anh vội-vã đi đâu? — Tối về anh còn phải làm gì trước khi học? —

Lời văn: «Sừng-sừng một đồng bùn»: Sừng-sừng diễn-tả gì? — «Lăm-lúi bước»: gọi hình-ảnh gì? — Trong đoạn 1, những tiếng nào tả sự bần-thiểu của những con đường và ngõ hẻm ngoại-ô?

VĂN-PHẠM

DANH-TỪ ĐƠN, DANH-TỪ GHÉP

NHẬN XÉT :

1. — « Đưa trẻ kia đứng khóc — Cụ già nọ đánh rơi gậy — Hay ngã mũ chào » : Những danh-từ *trẻ, gậy, mũ* chỉ có một tiếng, nên gọi là danh-từ đơn.

2. — « Chỉ liếc mắt trông qua *cử-chỉ* của *nhân-dân* » : Những danh-từ *cử-chỉ* và *nhân-dân* đều do hai tiếng lập thành, nên gọi là danh-từ ghép.

KẾT-LUẬN :

1. — *Danh-từ đơn* là danh-từ chỉ có một tiếng như: *cha, trâu, nhà...*

2. — *Danh-từ ghép* là danh-từ do hai hoặc nhiều tiếng lập thành như: *giáo-sư, tế-giác, trường-kỳ, hợp-tác-xã, kỹ-nhi-viện, vô-tuyền-truyền-hình...*

TẬP VIẾT

Chữ a, e lời thường

Tiếng ứng-dụng : ăm-ám.

TẬP LÀM VĂN

CÁI CẶP DA (1)

Nhân dịp khai-trường, mẹ em mua cho em một cái cặp da. Hãy tả cái cặp da ấy.

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Cặp mua ở đâu ? Hòm nào ?

II. — Thân bài : I. — Toàn thể : Cặp làm bằng gì ? To hay nhỏ ? Kiểu thế nào ? Màu gì ?

2. — Các bộ phận : các ngăn, khóa, quai...

3. — Ích-lợi.

4. — Ý-nghĩ : dùng cặp lại nhớ đến công-on cha mẹ, nguyện cố-gắng học-hành.

III. — Kết-luận : Giữ-gìn cái cặp cẩn-thận cho bền lâu.

(1) Xin xem lời chỉ-dẫn về tả đồ-vật ở phần phụ-lục.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

KHÔNG HAM PHŨ-QUÍ

Ngày xưa, có một chàng thanh-niên tuấn-tú tên Công, tuy nhà nghèo, nhưng rất ham học và nuôi mẹ già chu-đáo. Mẹ Công rất thương Công, vì thế cứ chiều về là bà cụ chống gậy ra ngõ đón con. Một tối kia, khi đi học về gần đến nhà, anh kinh-ngạc lui lại, vì chỗ ấy bỗng sụt xuống thành một cái hố sâu thẳm-thẳm. Mẹ anh, như thường lệ, chống gậy ra ngõ đón con. Vì mắt kém, bà cụ lỡ bước ngã xuống hố. Thấy mẹ ngã, Công không nghĩ thiệt hơn, liền bậm vào những mỏ đá lôm-chôm tuột xuống hố. Nhưng bỗng miếng đá lở, anh rơi vào giữa lòng hố, bất tỉnh. Khi tỉnh dậy anh thấy mình ở trong một động đá sáng choang, trước mặt một cụ già đầu tóc bạc phơ, vuốt đầu anh nói dịu-dàng: « Con là người con chí-hiếu, đáng khen. Ta thường cho con viên ngọc quý này nó sẽ giúp con trên đường-danh-vọng. Mỗi khi cần gì, con chỉ việc nói: «Hỡi ngọc thần, hãy giúp ta!», con sẽ được như ý. Con hãy đi đi, đừng lo cho mẹ con nữa, đã có ta. » Nói xong, ông lão biến mất.

Công đi mãi, tới đến chàng tới một đô-thị kia, thấy nhà nào nhà nấy đóng cửa kín mít. Chàng phải năn-nỉ hỏi lâu, người chủ quán rượu mới mở cửa cho vào. Thấy Công mặt mũi khôi-ngợ, chủ quán niềm nở: « Cậu đi đâu giờ này? Không sợ chúng nó á? » Công ngạc-nhiên hỏi: « Chúng nó là ai, hở cụ? » — « Cậu ở gần đến đây mà không biết đảng cướp « Mười ngón »? Nhà vua hiện treo giải thưởng rất lớn cho ai bắt được bọn cướp ấy. » — « Châu hiền rồi, Cụ có gì cho cháu ăn, mai cháu sẽ đi bắt « Mười ngón » để giúp dân. »

Chủ quán cho là Công nói đùa, nhưng cũng cứ dọn cơm cho Công ăn, ăn xong, Công lăn ra giường ngủ. Sáng dậy, chàng chạy ra ngoài xem thì thấy bọn cướp, người ngựa đủ 10 tên, đang đón đàn chúng cướp-hóc. Chàng giằng quai nhảy ra đường. Chàng chỉ một bọn cướp hét lớn: « Chúng bay có giỏi, xuống ngựa thử sức với ta. » Tên tướng giặc cười lớn, chín tên khác nhảy tới vung gươm chém Công, nhưng chàng đã vỗ tay vào túi nói: « Hỡi ngọc thần, hãy giúp ta! » Tức thì chín tên giặc lăn ra bất-tĩnh. Thế là Công chỉ việc trở về nhà « Mười ngón » đem nộp vua.

Nhà vua hết sức khen-ngợi và phong cho Công làm quan trong triều. Nhưng Công từ-chối vì còn có mẹ già nơi quê nhà. Nhà vua phải năn-nỉ mãi Công mới nhận một ít vàng và vài vốc về làng. Mẹ con gặp nhau mừng mừng tủi tủi. Từ đó, Công lại tiếp-tục học-hành, sau thi đỗ làm quan cai-trị cả miền đó. LÀM-CƠ phỏng-tác

ĐẠ-LÝ: Trời không phụ người có lòng hiếu-thảo

NGŨ-VỤNG

Bài 1. — CƠ-QUAN HÀNH-CHÍNH

BÀI GIẢNG : Chính-phủ do Thủ-tướng lãnh-đạo. Thủ-tướng giữ quyền hành-pháp cùng với Phó Thủ-tướng và các Tổng-trưởng, Bộ-trưởng điều-khiển guồng máy quốc-gia. Mọi vấn-đề quan-trọng đều do Hội-đồng Nội-các quyết-định. Trong các bộ, quan-trọng nhất là Bộ Nội-vụ trông-nom việc cai-trị trong nước. Nha Tổng Giám-đốc Công-vụ công-việc cũng rất nặng-nề.

DANH-TỪ : Chính-phủ. Thủ-tướng. Phó Thủ-tướng. Tổng-trưởng. Bộ-trưởng. Quyền hành-pháp. Hội-đồng Nội-các. Bộ Nội-vụ. Nha Tổng Giám-đốc Công-vụ.

TÍNH-TỪ : (Chính-phủ) trung-ương. (Thủ-tướng) thân-dân.

ĐỘNG-TỪ : Lãnh-đạo. quyết-định.

THÀNH-NGŨ :

— Dân vì quốc.

GIẢI NGHĨA : Chính-phủ : cơ quan tối-cao cầm quyền chính-trị trong nước. Thủ-tướng : người đứng đầu Chính phủ. Tổng-trưởng : người cầm đầu một bộ lớn trong Chính phủ, thường dùng để có ý phân-biệt với bộ-trưởng đứng đầu một bộ nhỏ. Quyền hành-pháp : quyền thi-hành chính-sách và pháp-luật của Chính-phủ. Nha Tổng Giám-đốc Công vụ : cơ - quan trông-coi về các ngành công chức : qui-chế, bổ dụng, chuyển-chuyển, thăng-thưởng... Lãnh-đạo : điàng đầu, dẫn đường, chỉ lối.

TẬP NÓI CHUYỆN : Chính-phủ do ai lãnh-đạo? — Thủ-tướng giữ quyền gì? — Có ai giúp việc? — Ai điều khiển mỗi bộ? — Bộ nào quan-trọng nhất? — Nha Tổng Giám đốc Công-vụ có nhiệm-vụ gì?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa.

Đứng đầu Chính phủ là sử-dụng quyền Thủ-tướng thành lập để điều-khiển việc nước. Thủ-tướng có giúp việc. Mỗi bộ do hoặc điều khiển. Nha trông-coi về các ngành công chức.

TẬP ĐỌC

BÀI 1. — HỎI THĂM DÂN.

1. — Vua nước Tề sai sứ đem thư sang hỏi thăm bà Uy-hậu nước Triệu.

2. — Sang đến nơi, bà Uy-hậu chưa xem thư, đã hỏi sứ-giả rằng : « Năm nay không mất mùa chứ? — Dân bình-yên chứ? — Vua cũng mạnh-khoẻ chứ? » Sứ-giả nghe hỏi, không bằng lòng, nói rằng : « Tôi vâng mệnh vua nước tôi sang sứ bên này, Thái-hậu không hỏi đến vua tôi, lại hỏi thăm mùa-màng với dân-sự trước, thế chẳng ra tôn-trọng kẻ hèn hơn người sang dự? » Uy-hậu bảo : « Không phải. Nếu không có mùa-màng thì lấy đâu có dân, không có dân thì lấy đâu có vua. Cho nên ta hỏi mùa-màng và nhân-dân trước. Ai lại bỏ gộc mà hỏi ngọn bao giờ? »

3. — Nước lấy dân làm gốc. Dân không đủ ăn thì nước loạn, cho nên dân-sinh là việc trọng. Dân không an-cư thì nước loạn, cho nên trị-an là việc cần. Bà Uy-hậu hỏi hai việc này trước rồi hỏi thăm vua sau là có ý quý dân lắm vậy.

NGUYỄN-VĂN-NGOC thuật
(Cổ-học tinh-hoa)

PHÁT-ÂM : Sứ-giả, tôn-trọng, dân-sinh, trị-an.

GIẢI NGHĨA : Uy-hậu : mẹ vua, cùng nghĩa với thái-hậu. Sứ-giả : người đi sứ. Dân-sinh : cách sinh-hoạt của dân. An-cư : ở yên-ổn. Trị-an : cai-trị để giữ-gìn an-ninh, trật-tự cho dân.

DÀN BÀI : 1. — Sứ-giả nước Tề sang nước Triệu.

2. — Đối-thoại giữa bà Uy-hậu và sứ-giả.

3. — Bà Uy-hậu biết quý dân.

ĐẠI-Y : Tiếp sứ-giả nước Tề, bà Uy-hậu nước Triệu hỏi thăm dân trước rồi mới hỏi thăm vua sau, chứng-tỏ bà coi dân là trọng và như vậy mới là người biết trị nước.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Vua nước Tề sai sứ đem thư đi đâu? — Thuật lại cuộc đối-thoại giữa bà Uy-hậu và sứ-giả? — Bà Uy-hậu là người thế nào?

LỜI VĂN : Kể 6 từ-ngữ có tiếng giống như sứ-giả. — Những tiếng đồng-âm với sứ là gì? — « Vâng-mệnh » : có nghĩa gì? — Những tiếng phản-ngĩa với mất mùa, bình-yên là gì? —

Bài II.— GƯƠNG THANH-LIỆM

1. — Dương-Chấn được bổ đi làm thái-thủ quận Đông-lai. Lúc đi phó-nhậm, qua đất Xương-ấp, quan huyện ở đây là Vương-Mật, trước được nhờ ông đề-bạt cho, vào yết-kiến. Rồi đợi đêm khuya lại, đem vàng đến lễ.



2. — Dương-Chấn bảo : « Trước tôi biết ông là người khá, mới cử ông lên, thế mà ông vẫn chưa biết bụng tôi, còn đem vàng đến cho tôi ư ? » Vương-Mật cố nài, thưa rằng : « Xin ngài cứ nhận cho. Bây giờ đêm khuya không ai biết » Dương-Chấn nói : « Trờ! biết, đất biết, ông biết, tôi biết, sao lại bảo không ai biết ? » Vương-Mật nghe nói xấu-hổ lùi ra.

3. — Dương-Chấn thật là một ông quan thanh-liêm, chỉ chăm việc dân việc nước, không tham-mung, không làm giàu cho mình. Ông thường nói : « Làm quan mà để được cái tiếng thanh-bạch lại cho con cháu, chẳng quý hơn là tiền của, ruộng-nương ư ? »

NGUYỄN-VĂN-NGỌC thuật
(Cổ-học tinh-hoa)

PHÁT-ÂM : Yết-kiến, khuya, vàng, trời, ruộng-nương.

GIẢI NGHĨA : Thái-thủ : chức quan vẫn coi một quận đời xưa. Phó-nhậm : đến nhận việc quan. Đề-bạt : cất nhắc một người lên một địa-vị nào. Yết-kiến : vào hầu người trên. Thanh bạch : trong-sạch, dùng để nói những người nghèo mà vẫn giữ được tiếng thơm.

DÀN BÀI : 1. — Vương-Mật đem vàng đến lễ Dương-Chấn.

2. — Dương-Chấn nhất-định không nhận.

3. — Dương-Chấn thật là ông quan thanh-liêm.

ĐẠI-Ý : Dương-Chấn là một ông quan thanh-liêm đã không nhận lễ của người do mình đề-bạt.

CAU HỎI. Ý-tưởng : Dương-Chấn được bổ đi làm thái-thủ ở đâu ? — Khi đi qua Xương-ấp, Vương-Mật vào yết-kiến rồi làm gì ? — Kể lại cuộc đối-thoại giữa hai người. — Dương-Chấn là ông quan thế nào ?

LỜI VĂN : Tiếng thanh có mấy nghĩa ? — Thí-dụ. — Thay tiếng thanh-liêm bằng một tiếng khác đồng-ngữ. — Ruộng và nương khác nhau thế nào ?

HỌC THUỘC LÒNG

QUẢ SUNG VÀ CÁI NĂM

1. — Quả Sung cao ở trên cành,
Rơi vào cái Năm tan-tành thịt xương.
2. — Năm rằng : « Chẳng chút tình thương,
Làm cho khốn-khở Năm-hương thế này ! »
Sung ta lên mặt máng ngay :
« Sá chi bùn đất, lũ mầy đáng khinh ! »
Năm rằng : « Sao quả hợm mình ?
Xem ai đáng trọng, đáng khinh đã nào.
Tôi đây kẻ nấu, người xào,
Còn anh cho lợn : « cảm nhào với sung. »
3. — Cao-sang khinh kẻ khốn-cùng,
Xét ra cái Năm, quả Sung khác gì.
Xin đừng lên giọng khinh-khi,
Khinh người bữa trước, sau thì người khinh.

NGUYỄN-VĂN-VINH

GIẢI NGHĨA : Sung : giống cây lớn có quả nhỏ và tròn. Năm : giống cây nhỏ, loại rêu, mọc ở chỗ ẩm-thấp, có thể ăn được. Lên mặt : làm bộ, kiêu-căng, tự-phụ. Hợm mình : cậy mình có cái gì làm cao, lấn mặt.

DÀN BÀI : 1. — Quả Sung rơi làm tan-tành cái Năm.

2. — Cuộc đối-thoại giữa cái Năm và quả Sung.

3. — Không nên khinh kẻ dưới.

ĐẠI-Ý : Chớ nên vì địa-vị cao-sang mà khinh người thấp kém.

CÂU HỎI. Ý-tưởng : Quả Sung rơi làm cho cái Năm bị thế nào ? — Năm nói sao ? — Sung trả lời thế nào ? — Năm đáp lại sao ? — Bài này khuyên ta gì ?

LỜI VĂN : Những tiếng đồng-âm với số là gì ? — « Bùn đất » : đây có nghĩa gì ? — Những tiếng phản-ngĩa với khốn-khở, cao-sang, khinh-khi là gì ? — Kẻ nấu từ người có tiếng khốn như khốn-cùng.

CHÍNH-TẢ

BÀI I. — TINH-THẦN DÂN-TỘC

1. — Người nào cũng muốn cho dân-tộc mình hùng-mạnh hơn các dân-tộc khác. Sự cạnh-tranh ấy tức là tinh-thần dân-tộc. Tinh-thần dân-tộc là cái tinh-thần đặc-biệt này-nở trong sự cạnh-tranh với các dân-tộc khác. Một người dân yêu nước mà không tranh-đấu cho nền độc-lập của nước, không biết làm cho nước hùng-cường, người ấy không có tinh-thần dân-tộc.

2. — Tinh-thần dân-tộc đem đến cho người dân một ý-chí mạnh-mẽ muốn tự định - đoạt vận - mệnh quốc - gia mình và không chịu khuất-phục dưới một sự thống-trị, áp-bức nào của một dân-tộc khác.

NHẤT-HOÀNH-SƠN

GIẢI NGHĨA : Cạnh-tranh : ganh-đua. Hùng-cường : mạnh-mẽ và có thế-lực. Ý-chí : ý quyết-định làm và phải thành-công. Khuất-phục : chịu nhục mà theo người.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Hùng : hùng-mạnh, hùng-cường, hùng-bộ, hùng-bổ, hùng-hồn, anh-hùng.
Hùn : hùn vữa, hùn tiền.

Tranh : cạnh-tranh, tranh-giành, tranh-đấu, chiến-tranh ; — nhà tranh ; — tranh-ảnh ; — đàn tranh. Chanh : quả chanh ; — chanh-chua.

Này này-nở, này nỡ. Nảy : lúc này, nảy giờ.

Mẽ : mạnh-mẽ ; — khoe mẽ. Mẽ : chua như mẽ ; — bắt mẽ ; — mẽ cá.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : tự định-doạt vận-mệnh quốc-gia, sự thống-áp-bức.

2. — Những tiếng phân-nghĩa với hùng-cường, độc-lập, thống-trị là gì ?

3. — Kể những từ-ngữ có tiếng dân như dân-tộc.

4. — Tìm những chữ-từ trong bài chính-tả.

BÀI II. — GƯƠNG THANH-LIỆM

Viết bài tập đọc II đến « ... xấu-hổ lui ra ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Bạt : dẽ-bạt ; — bạt hơi ; — đánh bạt ; bạt cỏ ; — bạt-mang. Bạc : bạc-bạc ; — tiền bạc, vàng bạc ; — tóc bạc, bạc màu ; — cây bạc hà.

Cử : dẽ-cử, ửng-cử, hửng-cử, tuyền-cử ; — cử-nhân ; — cử-chỉ, cử-dộng ; — cử-bình. Cự : cự thật, cự cá ; — đầy cử ; — lấy cái thước làm cử.

VĂN-PHẠM

LOẠI-TỪ

NHẬN-XÉT : « Tinh-thần dân-tộc là cái tinh-thần đặc-biệt này-nở trong sự cạnh-tranh với các dân-tộc khác. Tiếng cái đặt trước danh-từ « tinh-thần » để chỉ-định danh-từ này ; đó là loại-từ chung.

Thí-dụ : Con mèo rình chuột : Tiếng con đặt trước danh-từ « mèo » để chỉ-định danh-từ này, cũng là loại-từ chung.

KẾT-LUẬN : 1. — Loại-từ chung là tiếng đặt trước danh-từ để chỉ danh-từ ấy thuộc về loại nào.

2. — Loại-từ chung có tiếng chỉ và con.

Thí-dụ : Cái nhà này cao-ráo — Con bò kia to.



TẬP VIẾT

Viết chữ x lỗi thường.

Tiếng ứng-dụng : Xấu-xí



TẬP LÀM VĂN

ĐỒ CHƠI TRUNG-THU

Trong các đồ chơi Trung-thu mẹ em mua cho em, em thích nhất thứ nào ? Hãy tả ra.

DÀN-BÀI

I. — Mở bài : Có các đồ chơi Trung-thu gì ? Thích nhất thứ nào ?

II. — Thân bài : 1. — Toàn-thể : hình-dạng, thể-chất, màu-sắc.

2. — Các bộ-phận đặc-sắc khiến em thích đồ chơi này hơn các thứ khác.

3. — Cách sử-dụng khi chơi.

4. — Đồ chơi này gợi ý-nghĩ gì ?

III. Kết-luận : Giữ-gìn đồ chơi.

NGŨ-VỤNG

BÀI I. — CƠ-QUAN HÀNH-CHÍNH (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Tỉnh-trưởng

có Phó

Tỉnh-trưởng Hành-chính và Phó Tỉnh-trưởng Nội-an giúp việc. Bên cạnh Tỉnh-trưởng có Hội-dồng tỉnh. Ngoài những phiên họp thường-lệ, Hội-dồng tỉnh có thể được triệu-tập bất-thường để thảo-luận về các vấn-đề khẩn-cấp trong tỉnh. Dưới quyền Tỉnh-trưởng là các Ty chuyên-môn do Ty-trưởng điều-khiển. Mỗi tỉnh chia làm nhiều quận, đứng đầu là Quận-trưởng có Phó Quận-trưởng phụ-tá. Cơ-quan chuyên-môn ở quận là Chi-do Chi-trưởng các ngành phụ-trách.

DANH-TỪ : Tỉnh-trưởng. Phó Tỉnh-trưởng Hành-chính. Phó Tỉnh-trưởng Nội-an. Hội-dồng tỉnh. Ty-trưởng. Quận-trưởng. Phó Quận-trưởng. Chi-trưởng.

TỈNH-TỪ : (Phiên họp) thường-lệ, bất-thường. (Cơ-quan) chuyên-môn

ĐỘNG-TỪ : Bỏ-nhiệm. Phụ-tá. Triệu-tập (hội-dồng). Thảo-luận.

THÀNH-NGŨ :

— Quốc thái dân an.

— An-cư lạc-nghiệp.

GIẢI-NGHĨA : Tỉnh-trưởng: người đứng đầu một tỉnh. Phó Tỉnh-trưởng Hành-chính: người giúp Tỉnh-trưởng về các việc hành-chính. Phó Tỉnh-trưởng Nội-an: người giúp Tỉnh-trưởng duy-trì an-ninh, trật-tự trong tỉnh. Quận-trưởng: người đứng đầu một quận. Chi-trưởng: người điều-khiển một Chi chuyên-môn ở quận, như Chi Thông-tin, Chi Cảnh-sát... Phiên họp thường-lệ: phiên họp vào những ngày tháng đã định trước, không thay đổi. Bất-thường: không định trước. Quốc thái dân an: nước thái-bình, dân sống yên-ổn, sung-sướng. An-cư lạc-nghiệp: ở yên-ổn, làm ăn vui-vẻ. Phụ-tá: giúp việc. Triệu-tập: mời đến họp.

TẬP NÓI CHUYỆN : Đứng đầu mỗi tỉnh là ai? — Tỉnh-trưởng có ai phụ-tá? — Hội-dồng tỉnh có nhiệm-vụ gì? — Ai điều-khiển các Ty chuyên-môn? — Đứng đầu mỗi quận là ai? — Ai phụ-trách các Chi chuyên-môn?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Đứng đầu một tỉnh là ... Phó ... giúp Tỉnh-trưởng về các việc hành-chính. Phó ... giúp Tỉnh-trưởng duy-trì an-ninh, trật-tự trong tỉnh. Các Ty chuyên-môn do ... điều-khiển. Phó Quận-trưởng phụ-tá ... Đứng đầu mỗi Chi chuyên-môn là ...

BÀI I. — TÔN-TRỌNG PHÁP-LUẬT.

1. — Tôn-trọng pháp-luật tức là tôn-trọng quyền-lợi, tự-do của kẻ khác. Tất-nhiên, tự-do và quyền-lợi của mình cũng được người khác tôn-trọng.

2. — Nếu trong một xã-hội, ai ai cũng chỉ biết ích-lợi cho mình và làm thiệt cho kẻ khác, thì xã-hội ấy không thể sinh-tồn được. Loài người sẽ như giống cầm-thú, ăn thịt lẫn nhau. Loài người sô-dĩ hơn giống-vật là vì đã đặt được ra pháp-luật lại biết trọng và tuân pháp-luật.

3. — Một người công-dân cần phải tuyệt-đối phục-tùng pháp-luật. Mỗi quốc-gia đều có đặt ra những cơ-quan hành-chính để thi-hành pháp-luật và những tổ-chức công-an cảnh-sát, quân-đội, tòa-án, để ngăn-ngừa hoặc trừng-phạt những kẻ không tuân theo pháp-luật.

NHẤT-HOÀNH-SƠN

PHÁT-ÂM : Tôn-trọng, sinh-tồn, giống-vật, trừng-phạt.

GIẢI-NGHĨA : Pháp-luật: thể-lệ giữ-giữ trật-tự, bảo-vệ quyền-lợi, sinh-mạng chung cho mọi người và bắt mọi người phải tuân theo. Tất-nhiên: hẳn vậy. Sinh-tồn: sống còn. Tuyệt-đối: hơn-bất không có cái gì đối với được. Phục-tùng: tuân theo. Công-an cảnh-sát: cơ-quan phụ-trách việc giữ trật-tự và an-ninh chung.

DÀN BÀI : 1. — Thế nào là tôn-trọng pháp-luật?

2. — Pháp-luật rất cần-thiết.

3. — Phải tuân theo pháp-luật.

ĐẠI-Ý : Mọi người có bổn-phận tuân theo pháp-luật để duy-trì trật-tự, an-ninh trong nước.

CÂU HỎI : Ý-tưởng: Tôn-trọng pháp-luật là thế nào? — Nếu trong một xã-hội, ai ai cũng chỉ biết ích-lợi cho mình và làm thiệt cho kẻ khác thì xã-hội ấy sẽ thế nào? — Cơ-quan nào có nhiệm-vụ thi-hành pháp-luật? — Những tổ-chức nào nhằm ngăn-ngừa hoặc trừng-phạt những kẻ không tuân theo pháp-luật?

LỜI VĂN : Cầm và thú khác nhau thế nào? — Những tiếng đồng-âm với hành là gì? — Kể những từ-ngữ có tiếng quốc như quốc-gia. — Những tiếng phản-ngĩa với quyền-lợi, tuyệt-đối là gì? —

TẬP ĐỌC

BÀI II. — ĐOÀN THANH-NIÊN XÂY-DỰNG HƯƠNG-THÔN

1. — Dân làng đã tề-tụ đông-đủ, đứng chật cả trong đình, ngoài sân. Ông Đại-diện đã đứng lên nói: « Việc làm của đoàn Thanh-niên xây-dựng hương-thôn có lợi thế nào, bà con đã biết rồi. Vậy hôm nay, nhân ngày đầu năm rồi-rải, chúng tôi



cốt-ỷ mời bà con đến đây để bàn về việc lập một quỹ riêng cho đoàn và tiện dịp để bà con tỏ lòng biết ơn người đã đứng ra thành-lập đoàn... »

2. — Không đợi ông Đại-diện nói xong, mọi người đã đồng-thanh hô lớn: « Hoan-hô anh Chắt! Hoan-hô đoàn Thanh-niên xây-dựng hương-thôn. »

3. — Làng của Chắt thay-đổi rất nhiều từ khi đoàn Thanh-niên xây dựng hương-thôn ra đời và do Chắt làm đoàn-trưởng.

Đoàn đã huy-động được lực-lượng thanh-niên tham-gia tích-cực các công-tác xã-hội, y-tế, văn-hóa, quân-sự, để góp phần kiến-thiết và bảo-vệ thôn xóm.

Theo NHẤT-HOÀNH SƠN

PHÁT-ÂM: Sân, rồi-rải, riêng, đoàn-trưởng.

GIẢI NGHĨA: Tề-tụ: đến đều một lúc. Hương-thôn: làng xóm. Huy động: điều-động. Lực-lượng: sức mạnh. Tham-gia: dự vào.

DÀN BÀI: 1. — Ông Đại-diện tuyên-bố lý-do buổi họp.

2. — Dân làng hoan-hô Đoàn Thanh-niên xây-dựng hương-thôn.

3. — Kết-quả công-tác của đoàn.

ĐẠI-Ý: Đoàn Thanh-niên xây-dựng hương-thôn đã góp phần hữu-hiệu trong công-cuộc kiến-thiết và bảo-vệ xóm làng.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Dân làng đã tề-tụ đông-đủ ở đâu? — Ông Đại-diện đã đứng lên nói gì? — Mọi người đồng-thanh hô thế nào? — Tại sao làng của Chắt đã thay-đổi rất nhiều?

Lời văn: Giải nghĩa: Rồi-rải, thành-lập, đồng-thanh. — Kể những cụ-ơng có tiếng trường như đoàn-trưởng. — Những tiếng phản-ngiã với rồi-rải, hoan-hô là gì? — Những tiếng đồng-âm với bản là gì?

HỌC THUỘC LÒNG

DÂN TÌNH, DÂN QUÊ

1. — Phúc vốn sống từ lâu ở tỉnh,
Một bữa kia gặp Bình, dân quê.
2. — Vênh-vang lên mặt vội chê:
« Trông anh cục-mịch, ngô-nghe thế nào!
Quanh năm sống sau rào tre biếc,
Còn biết chi những việc ở đời.
Này đây, anh hãy nhìn tôi,
Thử xem có đáng con người văn-minh. »
3. — Bình đáp lại: « Vâng, anh người tỉnh,
Vốn hơn tôi cái tính đảo-diên.
Ham ăn, ham mặc, ham tiền,
Say-mê vật-chất, lãng quên tinh-thần...
Ai trồng lúa gạo anh ăn?
Không lời, anh chết nhón rống, héi cười! »

CHIẾU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA: Vênh-vang: chỉ bộ mặt khoe-khoang. Cục-mịch: thô-kệch, nặng-tà, không có vẻ thanh-tào. Ngô-nghe: ngờ-ngẩn, đần-độn, không tinh-nhanh. Đảo-diên: hay trào-trở, lật-lọng.

DÀN BÀI: 1. — Phúc, dân-tỉnh, gặp Bình, dân quê.

2. — Phúc chê Bình đần-độn, không biết gì.

3. — Bình chê Phúc đảo-diên, ham-mê vật-chất.

ĐẠI-Ý: Ta chớ nên coi thường người dân quê, vì chính nhờ họ ta mới có thóc gạo mà ăn.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Phúc sống từ lâu ở đâu? — Gặp Bình là người dân quê, anh chê thế nào? — Bình trả lời sao? — Tại sao ta không nên khinh-rẻ người dân quê?

Lời văn: Giải nghĩa: lên mặt, say-mê vật-chất. — « Lãng-quên tinh-thần »; ý nói gì? — Câu nào tóm ý trong bài này? — Những tiếng phản-ngiã với cục-mịch, văn-minh là gì? — Tìm những từ-ngữ có tiếng văn như văn-minh.

CHÍNH-TÀ

Bài I. — CHỦ-NGHĨA QUỐC-GIA

1. — Một người dân không thể nào chịu dè cho nước mất đi. Vì vậy, bổn-phận của người dân là phải luôn-luôn tranh-dấu cho nền độc-lập của nước nhà. Nhưng muốn cho sức tranh-dấu mỗi ngày một mãnh-liệt, ý-chí mỗi ngày một cương-quyết, người dân cần phải hướng mọi hành-động và tập-trung tư-tưởng của mình theo một mục-dịch. Sự tập-trung ấy là chủ-nghĩa quốc-gia.

2. — Người theo chủ-nghĩa quốc-gia thì tất cả mọi hành-động hay tình-cảm nhất-nhất đều theo quyền-lợi quốc-gia và chỉ có quốc gia mà thôi.

NHẤT-HOÀN-H-SUN

GIẢI NGHĨA : Mãnh-liệt : mạnh-mẽ. Cương-quyết : cứng-cỏi và quả-đoan, không do-dự. Tập-trung tư-tưởng : dồn hết tư-tưởng vào một việc gì.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Mãnh : mãnh-liệt, dũng-mãnh, mãnh-thú, mãnh-lực. **Mãnh :** mãnh giấy, mãnh vải ; — mãnh-dẻ, mãnh-khảnh.

Trung : tập-trung ; — trung-gian, trung-bình, trung-độ, trung-tâm, trung-thu, trung-ủy, trung-sương ; — trung-chiến, trung-tân, trung-sân, trung-thành, trung-trực. **Chung :** chung-chạ, chung-dụng, chung-sức ; — mệnh-chung, lăm chung, chung-thần ; — chung-thủy ; — chung-quanh.

Gia : quốc-gia, gia-dinh, gia-tộc, gia-sản, gia-sức ; — tăng-gia, gia-giảm, gia-vị ; — tham-gia, gia-nhập. **Đa :** đa-dã, đa-mỗi. **Ra :** ra vào, làm ra, ra chỉ, ra-dáng, ra mắt, ra phết, ra tay, ra tuồng.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : độc-lập, hành-động, nhất-nhất.

2. — Người theo chủ-nghĩa quốc-gia là người thế nào ?

3. — Những tiếng phản-nghĩa với cương-quyết, tập-trung là gì ?

4. — Tìm những từ-ngữ có tiếng cương-quyết.

Bài II. — TÔN-TRỌNG PHÁP-LUẬT

Viết đoạn 2 và đoạn 3 của bài tập đọc I.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Sinh : sinh-tồn, sinh-trưởng, sinh-kế, sinh-nhai, sinh-lực, khai-sinh, phát-sinh ; — sinh chuyển, sinh nghi. **Xinh :** xinh-đẹp, xinh-xả, xinh-xinh.

Trưng : trưng-phạt, trưng-trị, thanh-trưng ; — nhìn trưng-trưng. **Chưng :** chưng-chường ; — nửa chưng, vóc-chưng, chưng-mực.

VĂN-PHẠM

LOẠI-TỪ RIÊNG

NHẬN-XÉT :

« Vì vậy, bổn-phận của người dân là phải luôn luôn tranh-dấu cho nền độc-lập của nước nhà » : Tiếng nền đặt trước danh-từ « độc-lập » để chỉ định danh-từ này là một loại-từ riêng.

Thí-dụ : Thợ nề xây tường — Hoa sen thơm ngát.

Tiếng thợ đặt trước danh-từ « nề » để chỉ riêng một loại người ; tiếng hoa đặt trước danh-từ « sen » để chỉ riêng một loại « hoa » cũng đều là loại-từ riêng.

KẾT-LUẬN :

Loại-từ riêng dùng để chỉ riêng từng loại người, giống vật hay đồ vật.

Thí-dụ : Thợ kim-hoàn, thợ khảm — Chim giẻ-chi, chim họa-mỹ — Cây bàng, cây ổi — Ngói đình — Phô sách...



TẬP VIẾT

Viết chữ g, d lối thường

Tiếng ứng-dụng : quốc-dân.



TẬP LÀM VĂN

CHIẾC ÁO MỚI

Mẹ em mới may cho em một chiếc áo mới. Em hãy tả chiếc áo ấy. Em giữ-gìn nó thế nào ? Tại sao ?

I. — Mở bài : May áo nhân dịp nào ? Nhà may thầy hay thuê thợ ?

II. — Thân bài : 1. — Toàn-thể : áo sơ-mi hay áo bà-bà ? Vải màu sắc.

2. — Các bộ-phận : thân áo, tay, túi, cổ, khuy.

3. — Cảm-tưởng khi mặc áo mới : vui mừng, ngượng, hãnh-diện khi gặp bạn bè.

4. — Cách giữ-gìn : không để gãy bàn, giặt luôn, ủi cẩn-thận.

III. — Kết-luận :

Được có quần-lành áo tốt là nhờ công-ơn cha mẹ.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

CAN VUA

Vua nước Ngô muốn đem quân đi đánh nước Kinh. Đã nhiều người can-ngăn, vua nhất-định không nghe. Sau lại hạ-lệnh rằng: « Ai can ta đánh nước Kinh thì phải xử-tử. »

Có một viên quan trẻ tuổi, muốn can-ngăn mà không dám nói, luôn ba ngày, cứ sáng sớm, cầm cung, tên đến đứng vườn sau nhà vua, sừng xuống ướt đầm cả áo. Hôm thứ ba, vua gặp, mới hỏi rằng:

— Người đến đây làm gì mà để sừng xuống ướt cả áo như thế?

Viên quan thưa rằng:

— Trong vườn có cây cổ-thụ. Chót-vốt trên ngọn cây, có con ve sầu hút gió, uống sương, rả-rích kêu cả ngày, tưởng đã được yên-thần lắm. Biết đâu đằng sau có con bọ-ngựa, đang giờ hai càng chực bắt. Chính con bọ-ngựa muốn bắt con ve sầu, lại biết đâu đằng sau có con chim sẻ nghiền cỏ chực mổ. Chính con chim sẻ nghiền cỏ muốn bắt con bọ-ngựa, lại biết đâu dưới gốc cây có tôi cầm cung tên chực bắn. Chính tôi đây muốn bắt con chim sẻ mà không biết sừng xuống ướt đầm cả áo... Như thế đều là chỉ vì tham cái lợi trước mắt mà quên hại ngay sau lưng vậy. »

Vua nghe nói tỉnh-ngộ, bèn thôi không đánh nước Kinh nữa.

Thế mới hay ở đời chẳng nói chỉ một loài người, đến cả muôn loài, cũng chỉ rình hại lẫn nhau, nuốt lẫn nhau mà thôi. Nhưng biết đâu, trong khi mình muốn nuốt người, lại có kẻ khác muốn nuốt mình, mình chỉ ham-mê trọc cái mối lợi trước mắt mà không phòng-bị cái tai hại sau lưng. Mà khi tai-hại đã xảy đến, thì chẳng những không thấy lợi đâu, lại thiệt thân mình trước. Cho nên người khôn thấy cái lợi, thì lo cả đến cái hại, lợi bất cập hại, thì không bao giờ làm.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC và TRẦN-LE-NHÂN
(Cổ-học tỉnh-hoa)

ĐẠI Ý: Không nên tham lợi trước mắt mà quên hại sau lưng.

NGŨ-VỤNG

Bài II.— THUẦN-PHONG MỸ-TỤC (tiếp theo)

BÀI GIẢNG: Dân-tộc ta rất trọng lễ-nghi, nên hôn-lễ cũng như tang-lễ cử-hành rất trang-nghiêm, theo những tập-tục cổ-truyền. Việc tế-lễ Trời, Phạt, thần thánh như tế thành-hoàng tế tư-văn, tổ-chức rất trọng-thề. Những ngày tết-nhất hay kỵ-lạp cũng thường ăn uống linh-đỉnh. Gia-đình nào có ông bà, cha mẹ tới tuổi 60, 70, 80... thường tổ-chức lễ thượng-thọ. Ngoài ra, hằng năm ở miền quê còn tổ-chức lễ hạ-diễn khi bắt đầu cấy lúa, lễ thượng-diễn khi cấy lúa xong.

DANH-TỪ: Hôn-lễ. Tang-lễ. Tết-nhất. Kỵ-lạp. Tế tư-văn. Lễ thượng-thọ. Lễ hạ-diễn. Lễ thượng-diễn.

TÍNH-TỪ: (Việc tế-lễ) linh-đỉnh, trọng-thề. (Tập-tục) cổ-truyền.

ĐỘNG-TỪ: Tổ-chức (tế-lễ). Cử-hành (hôn-lễ).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ:

— Mo chề, cưới trạch.

— Phép vua thua lệ làng.

GIẢI NGHĨA: Hôn-lễ: lễ cưới. Tang-lễ: lễ đối với người chết, việc ma chay. Tết-nhất: chỉ chung những ngày tết như Tết Nguyên-đán, Tết Đoan-ngọ, Tết Trung-thu, v.v... Kỵ-lạp: giờ chạp. Tế tư-văn: tế đức Không-Tử, thường vào ngày tháng 2 và 15 tháng 8 ta. Lễ thượng-thọ: lễ mừng tuổi thọ (thường kể từ 60, 70, 80 tuổi...). Lễ hạ-diễn: lễ bắt đầu cấy lúa. Lễ thượng-diễn: lễ khi cấy lúa xong. Linh-đỉnh: to-tát, rộn-rịp. Trọng-thề: trang-nghiêm. Cử-hành: làm việc tôn-trọng như việc tế-lễ. Phép vua thua lệ làng: ngày xưa, mỗi làng có những tục-lệ riêng ghi trong hương-ước; phép vua (luật nước) còn có thể tránh được, chứ lệ làng thì ai cũng phải theo.

TẬP NÓI CHUYỆN: Ở nước ta, hôn-lễ cũng như tang-lễ được tổ chức thế nào? — Tế tư-văn là gì? — Những ngày tết-nhất hay kỵ-lạp, dân ta thường ăn uống thế nào? — Lễ hạ-diễn và thượng-diễn khác nhau thế nào? — Thế nào là lễ thượng-thọ?

BÀI TẬP: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Phần đông các làng Việt-Nam đều có văn-chi thờ đức Không-Tử, hằng năm... hai lần. Khi bắt đầu cấy lúa, dân-quê tổ-chức lễ... Khi cấy lúa xong, họ tổ-chức lễ... Người ta tổ-chức lễ... để ăn mừng tuổi thọ của ông bà, cha mẹ.

BÀI II. — NGÀY TẾT Ở MIỀN THƯỢNG

1. — Ông Xá Lôi đã chỉnh-tề khăn áo ngồi chễm-chệ trước một vò rượu trên tấm ván lim kê chính giữa nhà. Ở đây người ta không uống rượu bằng ly cốc mà lại uống bằng những cây cần làm bằng hộp khô.

2. — Sau vài tuần rượu, ông Xá từ-từ đứng lên lấy một nén hương thắp, rồi đi về phía góc căn nhà. Ở đây, một cái ống tre buộc lưng-chùng cột nhà có cắm mấy cành hoa. Đó là bàn thờ thần-linh. Ông Xá chắp hai tay đưa nén hương lên khỏi đầu, miệng khấn vái một tràng tiếng liu-lo, rồi cắm hương vào ống.

3. — Làm xong việc ấy, ông quay lại hỏi-thức vợ con sắm sửa mâm cỗ để đưa ra làng. Ở đây, người ta ăn tết tập-đoàn hơn là trong gia-đình. Tất cả mọi người trong làng đều tụ-hợp tại ngôi nhà làng. Mỗi gia-đình đều có mang theo một mâm cỗ. Ông Xá Lôi đợi cho mặt trời đã đứng bóng mới bắt đầu thắp hương cúng lễ. Tiếp theo, mọi người đều vào khấn lễ. Khi cây nến vừa tàn-lụi, người ta đem cỗ bàn ra cùng ăn uống no say, chuyện trò vui-vẻ.

HÀNH-LAM

PHÁT-ÂM: Vò rượu, tre, tràng, sắm-sửa, vui-vẻ.

GIẢI NGHĨA: Chính-tề: gọn-gàng, đứng-đắn. Chễm-chệ: có bộ điệu nghiêm-trang, chững-chặc. Thần-linh: nói về các thần. Liu-lo: nói giọng không rõ tiếng gì. Hỏi-thức: giục-giã. Ăn tết tập-đoàn: ăn tết chung với nhau. Đứng bóng: nói mặt trời đứng giữa trưa, bóng đứng thẳng.

DÀN BÀI: 1. — Ông Xá Lôi quần áo chỉnh-tề ngồi uống rượu cần.

2. — Ông làm lễ thần-linh ở nhà.

3. Ông ra cùng ngoài đình và ăn tết tập-đoàn.

ĐẠI-Ý: Ngày tết, người Thượng chỉ cúng thần-linh ở nhà còn thì ăn tết tập-đoàn ngoài đình.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Ông Xá Lôi ăn mặc thế nào? — Ông ngồi uống rượu ở đâu? — Sau vài tuần rượu, ông đứng lên làm gì? — Lễ thần-linh xong, ông ra đình làm gì? — Em cho tục ăn tết tập-đoàn của người Thượng thế nào?

LỜI VĂN: Giải nghĩa: hộp, tuần rượu, khăn. — Lễ, và vái khác nhau thế nào? — Những tiếng phản-ngĩa với chỉnh-tề, tụ-hợp là gì? — Kể những từ-ngữ có tiếng tập như tập-đoàn.

BÀI I. — NGÀY GIỖ

1. — Bà Tú đứng trước bàn thờ cụ Tú, tay run-run đốt một vòng hương lên đầu que cắm trong chiếc bát sành đầy cát. Bà chắp hai cây nến trắng cắm trên đôi đài gỗ mộc bày hai đầu án-thư, cạnh chén nước lã với đĩa trầu lẫn mấy bông hoa. Bà xếp lại bát đũa trên mâm cơm cúng cho ngay-ngắn.



2. — Đoạn bà quỳ trước bàn thờ làm-râm khăn vong-hồn cụ Tú. Những giọt lệ nóng trong hai cái hố sâu trên khuôn mặt dân-deo, tiêu-tụy của người đàn-bà già-nua ấy trào ra. Bà vừa khóc, vừa cúi rạp xuống lễ. Mỗi lần bà ngược lên nhìn bức chân-dung cụ Tú ngồi chễm-chệ trong cái khám thiếp vàng, những hương khói của ngày giỗ tết và bụi-bặm của thời-gian đã nhuộm lên màu vàng đỏ một màu tro bần, tự-nhiên lòng bà đau-xót vô-cùng.

NGỌC-GIAO.

PHÁT-ÂM: Run-run, bát sành, trắng, làm-râm, trào ra.

GIẢI NGHĨA: Đài: đồ thờ bằng gỗ dùng để chén rượu hay đèn, nến. An-thư: đây là cái bàn thờ. Khăn: khăn rằn, cầu-khẩn vong-hồn người chết. Tiêu-tụy: có vẻ buồn, héo-hắt lại. Chân-dung: hình-ảnh của một người. Khám: đồ thờ bằng gỗ trang để bài-vị, nghĩa là phiến gỗ mỏng có ghi tên tuổi người chết.

DÀN BÀI: 1. — Bà Tú sửa-sọan cúng.

2. — Bà vừa khóc vừa khấn vái trước bàn thờ.

ĐẠI-Ý: Ngày giỗ chồng, bà Tú sửa-sọan cơm canh cúng lễ, lòng đau-dớn, xót-thương người quá-cổ.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Bà Tú đứng trước bàn thờ làm những việc gì? — Tại sao tay bà run-run? — Đoạn bà quỳ trước bàn thờ làm gì? — Tại sao bà khóc? —

LỜI VĂN: Đoạn bài này em có cảm-tưởng vui hay buồn? — Câu nào trong bài tả cảm-tưởng ấy? — Những tiếng nào tả bà Tú già-nua, gầy yếu? — Những tiếng nào cho ta biết cái cảnh nghèo của bà Tú? — « Bụi-bặm của thời-gian » cho ta biết cái khám thế nào?

HỌC THUỘC LÒNG

DUY-TRÌ THUẦN-PHONG, MỸ-TỤC

- 1.— Dân Việt-Nam vốn dòng *văn-hiến*,
Mấy ngàn năm nức tiếng *nhô-phong*,
Theo nền đạo-lý Á-đông,
Gia-đình vững-mạnh, tổ-tông phụng-thờ.
- 2.— Gương *tiết-nghĩa* ngàn xưa sáng tỏ,
Nhờ thuần-phong mới có ngày nay:
Nước nhà độc-lập dựng-xây
Tự-do, dân-chủ, ngày ngày *quang-vinh*.
- 3.— Hãy đón nhận *văn-minh* Âu-Mỹ,
Nhưng chớ quên đạo-lý nước nhà.
Thuần-phong, mỹ-tục của ta
Phải duy-trì lấy mới là Việt-Nam.

CHIẾU ĐĂNG

GIẢI NGHĨA: Duy-trì: giữ-gìn. Thuần-phong mỹ-tục: phong-tục là tốt-đẹp. Văn-hiến: (văn: sách vở hay; hiến: người hiền-tài) chỉ những cái hay trong một đời, đáng làm gương-mẫu. Nho-phong: phong-thể của nhà nho nói nước ta có tiếng là trọng luân-thường đạo-lý. Tiết-nghĩa: lòng trong sạch và trung-thành. Quang-vinh: (vinh-quang) vẻ-vang, rực-rỡ. Văn-minh (văn: văn-hóa; minh: sáng-sủa) ánh sáng văn-hóa; chỉ người hay dân-tộc có một nền văn-hóa khá cao.

- DÀN BÀI:** 1.— Nước ta là một nước văn-hiến có nhiều thuần-phong, mỹ-tục.
2.— Nhờ những thuần-phong, mỹ-tục này, nước ta mới có ngày nay
3.— Vậy ta phải duy-trì thuần-phong mỹ-tục.

ĐẠI-Ý: Ta phải giữ-gìn những cái hay, cái đẹp của nước nhà.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Nước Việt-Nam vốn là một nước thế nào? — Nền luân-lý nước ta lấy gì làm trọng? — Hãy kể một vài thuần-phong, mỹ-tục ở nước ta. — Những thuần-phong, mỹ-tục này đã có lợi-ích gì cho nước nhà? — Tại sao ta phải duy-trì thuần-phong, mỹ-tục?

Lời văn: Tìm 5 từ-ngữ có tiếng văn như văn-hiến — Thay tiếng tổ-tông bằng một tiếng khác — Những tiếng phản-nghĩa với duy-trì, vững-mạnh là gì? — Những tiếng đồng-âm với tiết là gì?

CHÍNH-TẢ

Bài I.— AN TẾT

1.— Trong những ngày tết, người ta trút hết giận-hờn, giữ hết đau-thương của năm cũ, tâm-hồn nhẹ-nhàng, thanh-thời để vui hưởng cảnh đoàn-viên trong gia-đình.

2.— Trên bàn thờ, khói hương thơm ngát, đèn nến sáng trưng, hương-hồn của tổ-tiên hầu như phảng-phất đâu đây. Người ta có cảm-tưởng như kẻ còn người khuất đang cùng nhau sum-hạp để chấp-lại các quãng đời mà thời-gian đã làm tan-vỡ.

3.— Tết Nguyên-đán với dân quê càng thêm phần quan-trọng. Quanh năm suốt tháng, họ làm-lụng vất-vả, không có ngày nghỉ, chủ-nhật. Họ ăn uống kham-khở, quần áo thô-sơ. Trong mấy ngày tết, họ nghỉ-ngơi, họ làm cỗ cúng ông vải, mặc những bộ áo mới. Lòng họ thấy vui-vẻ khác thường.

NGÔ-NGỌC-KHA
(Văn-hóa Nguyệt-sao)

GIẢI NGHĨA: Thanh-thời: ung-dung, khoan-khoải. Đoàn-viên: quây-quần, sum-hạp đầy-đủ. Người khuất: người đã chết. Hương-hồn: hồn thơm; tiếng gọi tôn linh-hồn của người đã chết.

NHÂN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Trút: trút giận-hờn, trút gánh nặng; trút gạo vào chum, mưa như trút; — trút linh-hồn. Chút: chút ít, chút xíu.

Trưng: sáng trưng; — trưng-bình, trưng-cầu, trưng-dụng. Chung: chung thuốc; — bánh chưng; — vì chưng.

Sum: sum-hạp, sum vầy.

Vải: ông vải; — áo vải; — quai vải. Vải: bà vải; — vương-vãi.

CÂU HỎI: 1.— Giải nghĩa: giữ hết đau-thương, phảng-phất, kham-khở, thô-sơ.

- 2.— Bài này chia làm mấy đoạn? Mỗi đoạn nói gì?
- 3.— Kẻ những từ-ngữ có tiếng gian như thời-gian.
- 4.— Tết Nguyên-đán đối với dân quê có quan-trọng không? Tại sao?



Bài II.— NGÀY GIỖ

Viết bài tập đọc II đến: "... cúi rạp xuống lễ o."

NHÂN-XÉT CHÍNH-TẢ

Run: run-run, run-rẩy. Giun: con giun. Rung: rung-chuyển, rung-dộng, rung-rinh.

Trầu: trầu cau, trầu không. Chầu: vào chầu vua; — chầu-chực, chầu rìa; chầu hát, — chầu trời.

Lễ: lễ bái, lễ-phép, lễ-nghĩa, lễ-giáo, lễ-phục; — lễ-mễ. Lễ: kẻ-lễ; — lễ (nhẽ) mọn.

VĂN-PHẠM

MAO-TỬ

NHẬN-XÉT :

1. — Cái bông hoa này sao mà thơm thế! Tiếng cái đặt trước danh-từ « hoa » đã có loại-từ « bông » để chỉ số ít và chỉ đích-xác bông hoa nào, là mao-tử.

2. — Trong bài chính-tỉ 1, ta thấy : « Trong những ngày tết... », « các quăng đời... » : Tiếng những và tiếng các đặt trước danh-từ để chỉ số nhiều cũng là mao-tử.

KẾT-LUẬN :

1. — Mao-tử là tiếng đặt trước danh-từ hay loại-từ để chỉ số ít hay số nhiều và chỉ đích người hay vật ta nói đến.

2. — Những tiếng mao-tử là : cái, các, những.

Thí-dụ : Cái con chó này dữ lắm sao !

Ta nên giúp-đỡ những người nghèo-khó.

Nước ta được các nước bạn giúp-đỡ rất nhiều.

TẬP VIẾT

Viết chữ 1, b lời thường
Tiếng ứng-dụng : làm-bàn

TẬP LÀM VĂN

CÂY CAU (1)

Đồng trước nhà em, trồng một hàng cau. Em hãy tả cây cau và nói lợi-ích của nó

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Cây cau trồng ở đâu ? Từ hồi nào ?

II. — Thân bài : 1. — Tả cây cau :

a) Toàn thể : dáng thon, cây cao, mọc thẳng, trên ngọn có cụm lá xoè ra.

b) Các bộ-phận : thân, lá, bẹ, hoa cau, buồng cau...

2. — Lợi-ích của cây cau :

a) Quả cau (cau tươi, cau khô).

b) Bẹ cau (bẹ cau non, bẹ cau già).

c) Thân cau.

III. — Kết-luận : Cây cau gợi ý nghĩ gì ?

(1) Xin xem lời chỉ-dẫn về tả cây-cối ở phần phụ-lục.

NGỮ-VỤNG

Bài II. — NGHỀ-NGHIỆP (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Trăm nghề, nghề nào cũng cần-thiết cho đời sống. Không có nghề dệt và nghề thợ may thì quần áo đâu mà mặc ? Không có nghề thợ nề, thợ mộc, thợ sơn thì nhà cửa đâu mà ở. Đồ-đạc đâu mà dùng ? Nhờ có nghề làm đồ gốm, ta mới có bát đĩa, chum, vại; lại nhờ có nghề thợ rèn, ta mới có dao, kéo, cày, cuốc.

« Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh » : người thợ lành nghề, tinh xảo, không những sướng thân mình mà còn gây dựng được cho gia đình, còn cái.

DANH-TỪ : Nghề dệt. Nghề làm đồ gốm. Nghề thợ mộc. Nghề thợ nề. Nghề thợ sơn. Nghề thợ may. Nghề thợ rèn.

TÍNH-TỪ : (Thợ) lành nghề, tinh-xảo.

ĐỘNG-TỪ : Dệt, làm đồ gốm. Xây-cối (nhà cửa).

TỰC-NGỮ :

— Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh.

GIẢI NGHĨA : Nghề dệt : nghề làm ra các thứ vải bông, tơ lụa. Nghề làm đồ gốm : nghề làm những đồ bằng đất nung như chum, vại, bát, đĩa... Nghề thợ mộc : nghề làm những đồ bằng gỗ. Nghề thợ nề : nghề xây-cối nhà cửa. Nghề thợ rèn : nghề đánh những đồ dùng thông-thường như dao, kéo, lưỡi cày v.v... Lành nghề : thạo, có nhiều kinh-nghiệm về nghề. Tinh-xảo : khéo-léo.

TẬP NÓI CHUYỆN : Nhờ có nghề gì, ta có quần áo mặc ? — Nghề thợ mộc, thợ nề giúp ích cho ta thế nào ? — Nghề làm đồ gốm cung-cấp cho ta gì ? — Nhờ có nghề gì, ta có những đồ dùng như dao, kéo, cày, cuốc, v.v... Câu « Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh » có nghĩa gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ai cũng phải có nghề để nuôi sống bản-thân gia-đình và giúp ích cho xã-hội. Đó là nghề thợ nề... nhà cửa, nghề thợ mộc... bàn ghế, giường tủ, nghề... may quần áo, nghề nào cũng đáng kính-trọng cả. Bất-cứ làm nghề gì, người thợ... cũng có thể trở nên sung-sướng, vè-vang, đúng như câu...

TẬP ĐỌC

Bài I. — NGHỀ NÔNG.

1. — Trưa, trời nắng chang-chang, cánh đồng như hun như đốt, mặt nước ruộng loang-loáng hắt những tia lửa chói lên mắt. Hơi nước hơi-hối xông lên, bao-bọc lấy người. Mồ-hôi từ trán chảy ròng-ròng hai bên má, rỏ từng giọt xuống như giọt tranh. Con trâu thở phì-phì, bước những bước nặng nhọc, cạp sừng đập hết bên nọ sang bên kia. Cả người lẫn vật một nhòai.

2. — Bỗng-nhiên, từ phía đông, mây đen kịt nặng trĩu đem lên rất mau và che khuất mặt trời. Rối mưa đổ xuống như trút nước. Bác Chính toan nghỉ cày, nhưng lại tiếc, tiếc một quãng thời-giờ bỏ không. Nghĩ vậy, bác quả-quyết. Sau một cái chặc lưỡi, bác đồng-dạc hồ: « Vất đi! đi! đi! đi! » Con trâu ngạc-nhiên trong giây phút rồi theo mệnh-lệnh, ngoan-ngoãn bước những bước nặng-nề trong bùn lầy. Người và vật lại cặm-cui làm việc trong mưa.

PHÁT-ÂM: Trưa, ruộng, trán, ròng-ròng, trâu.

GIẢI NGHĨA: Nắng chang-chang: nắng gay-gắt, nắng như 'thiếu như đốt. Hối-hối: nóng. Mệt-nhòai: mệt quá, không còn cử-động nổi. Cặm-cui: chỉ về chăm chỉ làm một việc gì; cặm-cui với cặm-cui.

DÀN BÀI: 1. — Trưa, trời nắng chang-chang, bác Chính vẫn không nghỉ cày.

2. — Trời mưa, bác cũng cặm-cui làm việc.

ĐẠI-Y: Giữa buổi trưa, trời đang nắng bỏng đỏ mưa, bác Chính vẫn tiếp-tục cày không nghỉ: nghề nông thật là vất-vả.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Buổi trưa trời nắng như thế nào? — Bác Chính cùng con trâu làm gì? — Cả người lẫn vật đều thế nào? — Đang nắng to, trời bỗng thế nào? — Tại sao bác Chính vẫn tiếp-tục cày? — Nghề nông thế nào?

Lời văn: Trong đoạn 1, những từ-ngữ nào tả ánh nắng gay-gắt của mặt trời lúc giữa trưa? — Những từ-ngữ nào tả sự mệt-nhọc của người và vật? — Trong câu cuối cùng của bài, hai tiếng « làm việc » lặp lại có dụng-ý gì? — Kể những từ-ngữ có tiếng quyết như quả-quyết. Những tiếng đồng-âm với xông là gì?

TẬP ĐỌC

Bài II. — DÂN CHÀI

1. — Mặt trời vừa vươn khỏi mặt nước, tỏa những tia sáng, nhuộm thắm bầu không-khí sớm hôm, rắng đỏ xuống mặt biển. Sóng nhẹ nhấp-nhỏ, hàng ngàn con thuyền rải-rác từ bờ biển đến chân trời. Trên những con thuyền, bóng người ẩn-hiện,



quăng lưới, kéo lưới hoặc khua bơi chèo đuổi cá. Những làn sóng bật vào mạn thuyền làm bắn tung nước trắng xóa.

2. — Mặt trời dần dần lên cao thì đám thuyền rải-rác ngoài khơi cũng dần dần kéo nhau vào bờ. Thuyền nào thuyền ấy đầy cá, những con cá trắng như bạc. Tiếng người

nói ồn-ào, ở thuyền này gọi, ở thuyền kia thưa. Những người dân chài quần-nào áo-vải, nhộn-nhip chạy trên mạn thuyền. Một chiếc thuyền vào bờ là người ta đổ xô xuống. Thân-nhân nhà chài xuống để giúp-dỡ người nhà kéo thuyền lên bãi biển bưng cá, xếp lưới. Người buôn thì xô vào khoang cá, lọc con này, lựa con khác phân-loại để cân.

TOÀN-ANH.

PHÁT-ÂM: Trời, đang, rải-rác, sóng, trắng.

GIẢI NGHĨA: Đang: đây là phần chiếu ánh mặt trời xuống mặt biển. Khua: dùng bơi chèo khoanh nước lên. Thân-nhân: người nhà. Đổ-xô: kéo xô xuống không có trật tự.

DÀN BÀI: 1. — Hàng ngàn con thuyền đánh cá ngoài khơi.

2. — Thuyền dần dần kéo nhau vào bờ.

ĐẠI-Y: Từ sáng sớm, các thuyền chài đã hoạt-động ngoài khơi, thuyền nào thuyền ấy trở về đầy những cá.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Dân làng rủ nhau đi đánh cá từ lúc nào? — Trên những con thuyền, ta thấy dân chài làm gì? — Họ ngừng đánh cá lúc nào? — Khi thuyền vào bờ, thân-nhân nhà chài xuống thuyền làm gì? — Người buôn xô xuống làm gì?

Lời văn: Đoạn văn nào tả cái cảnh đẹp trên mặt biển? — Những từ-ngữ nào tả sự nhộn-nhip khi thuyền đánh cá vào bờ? — Kể những từ-ngữ có tiếng thân như thân-nhân. — Những tiếng phân-nghĩa với rải-rác, ồn-ào nhộn-nhip là gì?

VĂN-PHẠM

CHỈ ĐỊNH-TỪ

NHÂN-XÉT:

Trong bài chính-tả « Dân-chài », có câu : Tiếng người nói ăn-áo, ở thuyền này gọi, ở thuyền kia thưa : Tiếng này và tiếng kia đặt sau danh-từ « thuyền » để chỉ rõ cho ta biết cái thuyền nào, là *chỉ-dịnh-từ*.

KẾT-LUẬN:

1 — *Chỉ-dịnh-từ* là tiếng đặt sau danh-từ để chỉ rõ người hay sự-vật mà người ta nói đến.

2 — Những *chỉ-dịnh-từ* là : *nay, nầy, rày* (chỉ thời-gian), *này nì, đây* (chỉ người hay vật ở gần), *ấy, kia, đó, nọ, tề* (chỉ người hay vật ở xa).

Thí-dụ : Mang cái áo *kia* treo vào cái mắc *này*.

TẬP VIẾT

Viết chữ h, k lối thường

Tiếng ứng-dụng : khiêu-khích

TẬP LÀM VĂN

CÂY PHƯỢNG

Ở cổng trường em có một cây phượng. Tả cây phượng ấy và nói nó thay đổi như thế nào qua bốn mùa.

DÀN BÀI

- I. — Mở bài : Cây phượng trồng ở đâu ? Từ bao giờ ?
- II. — Thân bài : 1. — Toàn-thể : đứng xa trông thế nào ? Lại gần trông thế nào ?
2. — Các bộ-phận : thân cây, rễ, cành lá, hoa, trái.
3. — Cây phượng qua bốn mùa : (nhân mạnh về mùa hè).
- III. — Kết-luận : Cây phượng gợi những cảm-tưởng gì ?

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

BÀ HUYỆN CAN-ĐÀM

Đời nhà Đường, giặc Lý-hy-Liệt đã đánh được Châu-Biên, kéo đến đánh huyện Hạng-thành. Quan huyện Hạng-thành là Lý-Khẩn muốn chạy trốn. Bà huyện người họ Dương nói :

— Giặc đến cướp thành thì phải hết sức giữ thành, giữ mà không được thì phải liều chết với thành, nay ông lại chực trốn, là nghĩa làm sao ? Bây giờ cứ mộ quân cho nhiều, khao-thưởng cho to, thìếp tướng còn có thể giữ được thành.

Nói rồi, chính bà huyện hội-hợp tất cả những người làm ở huyện và dân-chúng mà hiệu-dụ rằng :

— Quan huyện là chủ các người thật, song chẳng qua chỉ ở đây độ năm, ba năm, rồi cũng thiên di nơi khác, không liên-can làm bằng các người sinh-trưởng ở đất này, gây-dựng cơ-nghiệp ở đất này, mồ-mả ông cha cũng ở đất này. Vậy sống chết cũng phải hết sức mà giữ lấy thành này được.

Ai nấy nghe đều cảm-dộng, rơm-rớm nước mắt và đoan xin liều chết để cố giữ thành. Bà huyện hạ-lệnh rằng :

— Ai lấy gạch đá đánh được giặc, thưởng tiền một nghìn, ai lấy gươm giáo giết được giặc, thưởng một vạn.

Tất cả được hơn một trăm người kéo nhau ra giữ thành, chống lại với giặc. Bà huyện thân đi trông nom lương-thực cho quân lính. Khi giao-chiến, quan huyện phải một mũi tên, lui về, ý không muốn đánh nữa. Bà huyện giận nói :

— Ông không ở đây, thì ai chịu liều chết ? Cho ông giữ thành mà có chết nữa lại chẳng hơn chết ở xó nhà ư ?

Ông huyện nghe cảm-kích, hăng-hái hơn trước, lại chạy lên thành, liều đánh một trận nữa, quân giặc túng thế phải kéo đi. Huyện Hạng-thành nhờ thế được an-toàn.

Đường-thư LIỆT-NỮ truyện

ĐẠI-Ý : Nhờ lòng can-dám của bà huyện mà dân què-quết, chống cảm-kích, hết lòng đánh đuổi giặc, khiến cho huyện Hạng-thành được an-toàn.

NGŨ-VỤNG

Bài I. — NGHỀ-NGHIỆP (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Khi lớn khôn, con phải chọn lấy một nghề và cố gắng học nghề ấy cho tinh-xảo. Con chớ ngại nghề này vất-vả, nghề kia khó-khăn. Con hãy xem những người thợ điêu-khắc, thợ khảm, thợ kim-hoàn: công-việc của họ tí-mỉ biết chừng nào! Thế mà họ vẫn vui-vẻ, kiên-nhẫn làm cho kỳ được. Lại những người thợ nguội, thợ đúc, thợ tiện, suốt ngày mồ-hôi nhễ-nhại. Thế mà từ người thợ cả đến những người thợ bạn, ai cũng tươi-cười, cần-cù làm lụng. Ấy chính bởi sự làm việc là nguồn vui đấy con ạ.

DANH-TỪ : Nghề thợ nguội. Nghề thợ tiện. Nghề thợ đúc. Nghề điêu-khắc. Nghề kim-hoàn. Nghề thợ khảm. Thợ cả. Thợ bạn.

TÍNH-TỪ : (Nghề) vất-vả. Cần-mẫn.

ĐỘNG-TỪ : Học (nghề). Chọn (nghề)

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Trước vụng sau khéo.

— Trăm hay không bằng tay quen.

GIẢI NGHĨA : Nghề thợ nguội: nghề làm đồ máy-móc mà không cần tới lửa. Nghề thợ đúc: nghề nấu kim-loại (đồng, thiếc, vàng, bạc...) cho chảy ra rồi đổ vào khuôn làm thành đồ. Nghề điêu-khắc: nghề chạm-trổ. Nghề kim-hoàn: nghề làm đồ trang-sức bằng vàng bạc. Nghề khảm: nghề dùng xà-cừ cưa vào các đồ bằng gỗ quý như sập gụ, tủ chè, bình-phong. Thợ cả: người thợ cầm đầu một số thợ. Thợ bạn: thợ làm phụ thợ cả. Cần-mẫn: siêng-năng, nhanh-nhẹn. Trăm hay không bằng tay quen: dù có tài cũng không giỏi bằng người quen việc.

TẬP NÓI CHUYỆN : Người thợ nguội làm những đồ gì? — Thợ tiện và thợ đúc khác nhau thế nào? — Người thợ kim-hoàn làm những đồ gì? — Người ta khảm những đồ gì? — Tại sao phải chọn nghề?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đi học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Xung-quanh ta, mọi người đều làm việc Đây người thợ . . . , đang làm đồ trang-sức Kia người thợ đang cưa xà-cừ vào chiếc tủ chè bằng gỗ trắc. Nọ người thợ đang nung chảy đồng đỏ vào khuôn làm thành pho tượng. Tuy việc làm nhưng họ vẫn tỏ vẻ vui cười.

TẬP ĐỌC

Bài I. — NGHỀ CHẠM-KHẮC VÀ NGHỀ KHÂM.

1.— Nghề chạm-khắc là nghề cổ nhất ở nước ta và là nghề mà người thợ Việt-Nam đã lên đến mức tinh-xảo. Các thứ gỗ có thể chạm được rất nhiều, kể từ hạng mềm như gỗ mít cho đến cứng như gỗ trắc, càng để lâu càng lên nước, sắc đen-đen, hung-hung đẹp lắm. Thợ chạm Việt-Nam tài nhất ở lối điểm-xuyết: thật là tỉ-mỉ, khéo-léo vô-cùng.

2.— Đã chạm rồi lại khảm ngà, khảm ốc cho đẹp thêm lên. Nghề khảm xà-cừ là nghề khéo nhất, lạ nhất ở nước ta. Xưa nay đồ khảm Quảng-dông của Tàu đã có tiếng là đẹp lắm, thế mà đem so-sánh với đồ khảm của ta coi thô-kệch quá, còn kém xa nhiều. Con ốc xà-cừ trong tay người thợ khảm Việt-Nam có thể dựng thành bức họa, đủ các màu sắc với nhau, điều-hòa rất khéo, sắc xám, sắc xanh, sắc hồng, sắc tím hợp lại, trông không khác gì bức tranh vẽ vậy.

PHẠM-QUYNH

PHẬT-AM : Trắc: so-sánh, màu sắc, bức tranh.

GIẢI NGHĨA : Chạm-khắc: cưa trổ gỗ, đá, đồng. Tinh-xảo: rành, khéo. Trắc: thứ gỗ quý, mịn thịt, cứng, có vân đẹp. Điểm-xuyết: tô điểm cho thêm đẹp. Khảm: đục gỗ ra lấy xà-cừ hay ngà, vàng, bạc cưa vào. Xà-cừ: một loài ngao to, vỏ long-lanh nhiều sắc dùng để khảm đồ. Thô-kệch: xấu, cục-mịch, không được thanh.

DÀN BÀI : 1.— Nghề chạm-khắc.

2.— Nghề khảm.

ĐẠI-Ý : Nghề chạm-khắc và nghề khảm là nghề mà người thợ Việt-Nam đã lên đến bậc tinh-xảo hơn cả nước Tàu.

CÂU HỎI : Ý-tưởng: Các thứ gỗ có thể chạm được như gỗ gì? — Thợ chạm Việt-Nam tài nhất ở lối gì? — Chạm rồi, người ta làm gì cho đẹp thêm? — So với đồ khảm của Tàu, đồ khảm của ta thế nào? — Với con ốc xà-cừ, người thợ Việt-Nam có thể tạo thành cái gì?

LỜI VĂN : Giải nghĩa: Lên nước, hung-hung, tỉ-mỉ — Kể những từ-ngữ có tiếng thô như thô-kệch và giải-nghĩa ra. — Những tiếng phản-nghĩa với tinh-xảo, tỉ-mỉ là gì? — Những tiếng đồng-âm với tranh là gì?

BÀI II. — TẬN-TUY VỚI NGHỀ.

1. — Cô giáo cũ lớp Năm hôm nay đến chơi. Cô vẫn thế, không khác chút nào. Vẫn cái dáng người thon-mảnh ẩn trong bộ áo giản-dị, sẫm màu. Khuôn mặt xanh thêm một chút, còn bệnh ho quái-ác vẫn đeo-dàng chưa thối.



2. — Thấy cô họ luôn, mẹ tôi ái-ngại nắm tay cô: « Cô mệt đấy! Cô phải chịu khó tắm-bổ, thuốc men vào chứ! Nghề dạy học vất-vả lắm. Đối với học-trò, cô đã hy-sinh nhiều quá rồi, đến lúc cô phải nghĩ đến sức khỏe của cô mới được. »

3. — Mẹ tôi nói đúng. Cô giáo chịu khó thật, ai cũng phải công-nhận. Như một người mẹ hiền, cô chăm nom săn-sóc học-trò, chẳng khác con đẻ. vui khi chúng cười, buồn khi chúng khóc. Cô không quên học-trò cũ hao giờ. Cô nhớ tên từng trẻ một, có trẻ nhập cả ngay sinh tháng đẻ. Tôi chưa từng thấy một người nào dụi-dàng, tận-tụy hơn cô.

CAO-VĂN-THAI
(Dưới mái học-đường)

PHÁT-ÂM: Giản-dị: vất-vả, săn-sóc trẻ.

GIẢI NGHĨA: Thon-mảnh: nhỏ và gầy. Bệnh ho quái-ác: bệnh ho đặc-ác, nguy-hiểm, có thể hại người. Deo-dàng: mang mãi một gánh nặng. Đây có nghĩa là cô giáo mắc bệnh ho mãi không khỏi. Hy-sinh: quên mình để làm một việc gì. Tận-tụy: hết lòng.

DÀN BÀI: 1. — Cô giáo cũ đến chơi: hình dáng cô
2. — Mẹ tôi khuyên cô nên giữ-gìn sức-khỏe.
3. — Cô giáo cũ rất tận-tâm với học-trò.

ĐẠI-Ý: Tinh-thần hy-sinh của một cô giáo đối với học-trò, hy-sinh đến nỗi phải mang bệnh vào thân.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Cô giáo cũ lớp Năm dáng người thế nào? — Tại sao cô mắc bệnh ho? — Mẹ tôi học-sinh khuyên cô thế nào? — Cô trả lời sao? — Cô giáo săn-sóc học-trò như thế nào? —

LỜI VĂN: Trong đoạn đầu những tiếng nào tả sự ốm-vết của cô giáo? — Trong đoạn 3, những câu nào chứng tỏ rằng cô giáo rất thương yêu học trò? —

KHÔNG NÊN THAY ĐỔI NGHỀ

1. — Bác thợ nọ bỏ nghề đan sáo,
Đề học nghề làm áo tai mưa.
Nhưng trời đại-hạn — chán chưa!
Áo-tai bỏ xó, ai mưa làm gì!
Bác tự-nghĩ: « Năng thì thiếu nước,
Xoay làm gầu ắt được khách đông. »
Bác bèn học-tập gắng công,
Nhưng khi thành-nghệ, trời rông-rông mưa.
Bác quay lại nghề xưa mưu-lợi,
Nhưng chiến-tranh, khi-giờ cần hơn.
Bác xoay làm giáo, làm gươm,
Than ôi! tóc đã pha sương, muộn rồi!

2. — Vì-bằng chọn một nghề thôi,
Thì dầu đến nỗi suốt đời long-dong.

CHIÊU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA: Sáo: mảnh-mảnh. Đại-hạn: nắng to và lâu ngày. Khi-giờ: đã dùng về việc binh như gươm, giáo súng... Tóc pha sương: tóc lốm-lốm bạc. Vì-bằng: nếu, giả-từ. Long-dong: vất-vả, rủi-ro nhiều.

DÀN BÀI: 1. — Một người thợ xoay hết nghề nọ đến nghề kia nên thất-bại.

2. — Chỉ nên chọn một nghề thôi.

ĐẠI-Ý: Đã chọn nghề nào thì phải bền gan làm nghề ấy, không nên nay nghề này, mai nghề khác, mà thất-bại.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Bác thợ nọ bỏ nghề đan sáo để học nghề gì? — Thành nghề làm áo tai mưa, tại sao bác lại xoay học nghề làm gầu? — Thành nghề làm gầu, bác lại quay lại nghề gì? — Tại sao? — Nhưng rồi lại xoay ra nghề gì? — Vì sao? — Bài này khuyên ta gì?

LỜI VĂN: Giải nghĩa: Thành-nghệ, rông-rông, chiến-tranh. — Giáo và gươm khác nhau thế nào? — Những tiếng đồng-sau với sáo là gì? — Tìm những từ-ngữ có tiếng chiến như chiến-tranh.

CHÍNH-TẢ

CHỮ KHÁCH BÁN LẠC RANG

1.— Chú Luồi thường ngồi bán lạc trên một cái ghế thấp sát đất, hai chân đi đôi guốc mộc quai lạng giăng ra như muốn kẹp lấy hai hòm lạc bằng gỗ sơn xanh để trước mặt.

2.— Lúc vắng khách qua lại, chú lơ-dăng nhìn ra đường, miệng lầm-nhầm mấy câu ca Hồ-quảng, tay gõ nhịp đều đều vào cái thành hòm lạc. Nhưng hề có người đi qua, chú lại buồng một câu cụt-lủn : « Phá-xa ». Thình-thoảng chú lại chiêu hàng bằng một câu vắn-tắt : « Lạc đây ! lạc nóng giòn đây ! ».

3.— Lạc của chú giòn thật. Đã có lần tôi mua thử một đồng, nhắm thấy nó có hương-vị hơn lạc của những thằng bé chạy bán rong trên vỉa hè hay ở bến ô-tô.

THÁI-HUY

GIẢI NGHĨA : Lạng : da nhẵn bóng. Giăng : xọc ra. Lơ-dăng : không chú-ý. Phá-xa : có nghĩa là lạc rang. Hương-vị : mùi thơm, vị ngon, thơm ngon.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Sát : sát đất, sát cánh, sát-sát ; — quan-sát, cảnh-sát ; — sát-nhân, sát-khí, sát-trùng, ám-sát, tàn-sát ; — sát da, sây-sát. Xát : xát xà-bông, cọ-xát.

Giăng : giăng chân, giăng căng, giăng hàng. Dạng : hình-dạng, bộ-dạng, giả-dạng. Rạng : rạng đông, đèn nhà ai rạng, nhà ai sáng, rạng rỡ.

Rang : lạc rang, rang ngô, rang thính. Dang : dang tay ; — dờ dang, dềnh dang ; — con dang. Giang : giang sơn, giang hồ, cây giang, măng giang.

Cụt : cụt tay, áo cụt, cụt-lủn, cụt thua-lủn.

Cục : cục đất ; — thò-cục, kết-cục ; — quân-y-cục, cục-trưởng ; — cục-cần, cục-mịch, cục-sức ; — cục-cục (tiếng gà gọi con) cục-tắc.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : guốc mộc, kẹp, lầm-nhầm, cụt-lủn, chiêu hàng, vắn-tắt.

2.— Lúc vắng người qua lại, chú Luồi làm gì ?

3.— Tìm những tiếng đồng-âm với lạc.

4.— Những tiếng phân-nghĩa với mộc, lơ-dăng, lầm-nhầm là gì ?

BÀI II.— TẬP-TUY VỚI NGHỀ

Viết bài tập đọc II đến : « . . . buồn khi chúng khóc ! ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Dang : dáng người, dáng-diệu, dáng-dấp ; — dáng-chàng. Dán : dán giấy.

Gián : con gián ; — gián-diệp ; — gián-đoạn, gián-tiếp, ly-gián ; — can-gián.

Giăng : giăng cho một cái ; — giăng-sinh, giăng trần, giăng trệt.

Giàn : giàn-dị, đơn-giàn, giàn-tiện, giàn-yếu. Giảng : giảng-giải, giảng-viên, giảng-hòa.

Đang : đeo-dang ; — sơ-dang, đang-trệt. Đẳng : đưng-đưng.

VĂN-PHẠM

ĐẠI-DANH-TỪ

NHẬN-XÉT :

« Chú lơ-dăng nhìn ra đường... Tôi mua thử một đồng, nhắm thấy nó có hương-vị » : Chú và tôi thay cho người, nó thay cho danh-từ lạc, đều là tiếng đại-danh-từ.

KẾT-LUẬN :

Đại-danh-từ là tiếng dùng thay cho tiếng danh-từ.

Thí-dụ : Nhà tôi có một con chó. Nó rất khôn.

Ba chăm học. Anh được thầy khen.

Bình và Thìn lười-biếng. Chúng bị phạt luôn.

TẬP VIẾT

Viết chữ y, g theo lối thường

Tiếng ứng-dụng : gây-gọn

TẬP LÀM VĂN

CÂY MAI

Trước cửa nhà em có một cây mai, cứ Tết đến là nở hoa. Em hãy tả cây mai ấy và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

I.— Mở bài : Cây mai trồng ở đâu ? — Ai trồng ? — Từ bao giờ ?

II.— Thân bài : 1.— Tả cây mai :

a) Toàn-thể : Hình-dáng (cao hay thấp ? Vẽ thanh-nhã hay thô-khêch ?...)

b) Các bộ-phận : Gốc thè nào ? — Thân thẳng hay cong ? — Nhiều cành hay ít ? — Trên cành có gì ? — Hoa màu gì ? — Mọc thè nào ?

2.— Cây mai đối với ngày Tết ở Việt-Nam.

III.— Kết-luận : Cảm-tưởng.

NGŨ-VỤNG

BÀI 1. — ĐỒ DÙNG CỦA THỢ

BÀI GIẢNG : Thợ nề cần có cuốc, xẻng để đào móng, dao xây để xây tường, bay để trát vữa. Muốn lấy mực thẳng đứng khi xây tường thì dùng **dây dọi**. Đo mực thẳng ngang thì dùng **thước thăng-băng**. Đồ dùng của thợ mộc nhiều hơn. Xẻ ván hay cắt gỗ thì dùng **cưa**. Khi cưa cùn thì phải **giũa** cho sắc. Muốn cho mặt ván tròn, nhẵn thì dùng **bào**. Đẽo gỗ thì cần cái **riêu**; khoét lỗ thì dùng cái **đục**. Cái **khoan** dùng để xoay thành lỗ thủng.

DANH-TỪ : Cái bay. Dao xây. Dây dọi. Thước thăng-băng. Cái đầm. Cưa. Bào. Đục. Riêu. Cái khoan.

TÍNH-TỪ : (Cưa) sắc. (Riêu) cùn. Nhẵn.

ĐỘNG-TỪ : Giũa (cưa). Đào (móng). Trát (vữa).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— *Múa riêu qua mắt thợ.*

— *Sáng giữa cưa, trưa mãi đục.*

GIẢI NGHĨA : Bay: đồ dùng của thợ nề để trát vữa. Dây dọi: sợi dây đầu buộc cục chì dùng để lấy mực thẳng đứng mà xây tường. Thước thăng-băng: thước dùng để đo mực thẳng ngang mà xây tường. Cái đầm: đồ dùng để nén đất. Bào: đồ dùng để nạo gỗ cho trơn, cho nhẵn. Đục: đồ dùng để khoét lỗ. Riêu: thứ búa lưỡi sắc để đẽo gỗ. Cái khoan: đồ dùng bằng thép có mũi nhọn dùng để khoan thành lỗ thủng. Cùn: không được sắc. Giũa cưa: giữa các răng cho cưa thành sắc. Múa riêu qua mắt thợ: ý nói không biết gì lại dám khoe tài trước những người thành-thạo. Sáng giữa cưa, trưa mãi đục: ý nói người thợ mộc lười, làm việc dềnh-dàng, hết bày ra giữa cưa lại mãi đục, công việc chẳng được là bao.

TÀI NÓI CHUYỆN : Thợ nề cần những đồ dùng gì? — Dao xây dùng làm gì? — Bay khác dao xây thế nào? — Dây dọi và thước thăng-băng công dụng khác nhau thế nào? — Thợ mộc có những đồ-dùng gì? — Cưa dùng làm gì? — Đẽo gỗ bằng gì? — Đục và khoan khác nhau thế nào?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:
Thợ mộc dùng cái để xẻ ván và cái để bào gỗ cho
Muốn đục lỗ thì phải có cái hay cái Thợ nề xây tường bằng cái và vữa bằng cái Người ấy phải dùng làm mực để xây tường cho thẳng.

TẬP ĐỌC

Bài 1. — CÁI NÉO

1. — Hồng năm áo Đào hỏi:

— Ông ơi, người ta cầm cái gì đấy nhỉ?

— Đây là cái néo, hai khúc tre có dây nối vào nhau. Người ta dùng néo để cặp bó lúa giờ lên đập vào cội.

2. — Ba bốn người liên-tiếp nhau đập lúa rất nhanh-nhẹn. Tiếng lúa đập trên cội đá thỉnh-thịch lẫn với tiếng hạt thóc bắn ra rào-rào vào lá cọt. Mỗi lần đập xong bó lúa, người thợ lại vừa mở cái néo, vừa quăng bó lúa hết thóc ra đằng sau.

3. — Ban đến bên đồng lúa. Cậu cũng lấy néo quăng chặt lấy bó lúa, rồi giờ cao đập xuống cội đá. Cậu tưởng đã néo rất chặt, ai ngờ vừa đập xuống thì bó lúa đã bật tung ra ngoài mặt. Ban lại nhặt bó lúa lên néo lại. Nhưng hề đập mạnh là lại tuột. Thành-thủ trong lúc loay-hoay mãi, chưa xong một bó thì có người thợ đã đập xong đến năm sáu bó rồi.

THẠCH-LẠM

PHÁT-ÂM : Tre, rào-rào, giờ, loay-hoay.

GIẢI NGHĨA : Néo: đồ dùng gồm có hai khúc tre, một đầu có dây nối vào nhau, dùng để cặp bó lúa giờ lên đập vào cội. Liên-tiếp: hết người này đến người khác. Cọt: một thứ phên đan bằng nứa hoặc tre, có thể cuộn vào, giải ra, dùng để che nắng. Loay-hoay: chỉ bộ lúng-túng, cố làm mãi không được.

DÀN BÀI : 1. — Giới-thiệu cái néo.

2. — Những người thợ dùng néo đập lúa.

3. — Ban cũng tập làm với họ.

ĐẠI-Y : Thấy những người thợ dùng néo cặp bó lúa đập rất nhanh, Ban cũng làm theo họ, nhưng loay-hoay mãi chưa đập xong một bó.

CÂU HỎI : Ý-tưởng: Cái néo làm bằng gì? — Người ta dùng néo cách nào? — Đập xong bó lúa, người thợ làm gì? — Ban đến bên đồng lúa làm gì? — Cậu đập lúa có thạo không? — Tại sao?

LỜI VĂN : Kể những tiếng tượng-thanh trong bài. — "Loay-hoay mãi": cho ta biết gì về Ban? — Những tiếng phản-nghĩa với liên-tiếp, chặt là gì? — Kể những tiếng đồng-âm với khác.

TẬP ĐỌC

BÀI II.— CHỮA XE Ô-TÔ

1.— Bác cai Liễn lập một xưởng chữa xe ngay cạnh bến ô-tô. Từ sáng tinh-sương, bác và ba người thợ bạn đã cặm-cui với dè, búa, với máy-móc và chiếc ô-tô hỏng.

2.— Hai người thợ cời trần, mặc quần soóc xanh chui vào gầm xe, đứng ngoài chỉ trông thấy bốn bàn chân đen thui cạnh những bánh đá thảo vôi. Chát! chát! tiếng búa đinh tai giọt vào các bộ-phận chiềo xe, uốn-nắn lại chỗ cong hoặc đóng các miếng sắt với nhau cho thật khít.

3.— Mặt mũi và quần áo lem-luốc những dầu cũng mờ, bác Liễn đang chỉ-bảo người thợ thứ ba hàn các ống. Từ trong miệng đèn xì, một thứ tiếng phụt-phụt: bắt ra như tiếng rần phun và một làn lửa sáng rực chạm vào cái ống sắt, làm bắn tung những tia lửa như hoa cà, hoa cải. Hàn xong, người thợ tắt đèn xì và lắp các ống đó vào máy.

KIM-TƯỚC

PHÁT-ÂM: Cời trần, quần soóc, rần, sáng rực, sắt.

GIẢI NGHĨA: Sáng tinh sương: sáng sớm vừa tan sương. Quần soóc: quần tây cộc. Đinh tai: chói tai. Lem-luốc: giầy chát nhoe bẩn. Đèn xì: đèn phun lửa sáng rực và rất nóng để hàn các đồ sắt, đồ nhôm.

DÀN BÀI: 1.— Bác Liễn và ba người thợ bạn chữa xe.

2.— Hai người chui vào gầm xe.

3.— Người thứ ba hàn các ống.

ĐẠI-Ý: Trong một xưởng cạnh bến ô-tô, bác Liễn cùng ba người thợ bạn cặm-cui chữa chiếc ô-tô hỏng.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Bác cai Liễn lập xưởng chữa xe ở đâu? — Bác có mấy người thợ giúp việc? — Hai người thợ chui vào gầm xe làm gì? — Bác Liễn chỉ-bảo người thợ thứ ba làm gì?

Lời văn: Thay tiếng cặm-cui bằng một tiếng khác. — Kể những từ-ngữ tượng-thanh trong bài. — « Những dầu cũng mờ »: hai tiếng những và cũng có công-dụng gì?

HỌC THUỘC LÒNG

HAI CÁI LƯỚI CÂY

- 1.— Lưới cây nọ lâu không dùng đến,
Đề một nơi, mong nhện bóm đầy.
Lại thêm một lớp sét dày,
Còn đâu vẻ đẹp những ngày năm xưa!
- 2.— Trông thấy bạn buổi trưa về nghỉ,
Sáng long-lanh, không ri, không han.
Rằng: « Sao cùng một thợ làm,
Mà anh đẹp-đẽ, tôi cam phận này? »
- 3.— Bạn đáp lại: « Tôi đây chăm-chì,
Tháng ngày qua, không nghỉ, không chơi.
Cho nên tôi vẫn sáng ngời,
Còn anh han-ri vì ngồi ăn không. »
- 4.— Ai ơi, học lấy nằm lòng:
Việc làm bồi sức, chơi không hại người.

CHIÊU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA: Sét: ri. Han: han-ri. Cam-phận: chịu cái số phận không may. Bồi-sức: làm cho sức khoẻ mỗi ngày một hơn lên.

DÀN BÀI: 1.— Một cái lưới cây lâu không dùng đến nên bị ri.

2.— Nó hỏi bạn: sao anh sáng mà tôi ri?

3.— Bạn nó đáp: vì tôi làm còn anh chơi.

4.— Việc làm bồi-bổ sức khỏe.

ĐẠI-Ý: Sự ăn không ngồi rồi làm hao-mòn thân-thể hơn là sự làm việc.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Vì sao cái lưới cây bị ri? — Trông thấy bạn sáng long-lanh nó hỏi gì? — Bạn nó trả lời sao? — Bài này có ý khuyên ta gì? — Tại sao?

Lời văn: Những tiếng đồng-âm với sét là gì? — Tìm những tiếng phản-ngĩa với đẹp-đẽ, chăm-chì. — « Học lấy nằm lòng »: có nghĩa gì? — « Sáng long-lanh » sáng thế nào?

CHÍNH-TẢ

Bài I. — PHU MỎ.

1. — Một hồi còi rúc lên trong đêm tối mờ sương. Hàng trăm người từ các túp lều tranh lụp-xụp hiện ra lơnh, chạy hấp-tấp như đàn vịt bị dồn đuổi.

2. — Giữa khoảng mịt mù của một buổi sớm tinh sương ngày tháng chạp mưa phùn gió bắc, họ kéo nhau lũ-lượt trên con đường nhỏ lầy-lội, đi về phía nhà máy hiện lù-lù trên đồi cao như con quái-vật nham-hiễm đang găm-gù chờ-dợi đám mồi ngon của nó.

3. — Trên đường lầy-lội, bọn phu vắn đi. Hàng trăm ngọn đèn dầu sở họ cầm vung-văng ở tay bị gió đánh lấp-lờc như những ánh ma trời. Dưới gót chân họ, bùn nước lấp-nhấp lạnh như băng, khiến họ tê cóng.

LAM-KHAI

GIẢI NGHĨA : Lụp-xụp : chỉ nhà thấp lè tè và tối tăm. Quái-vật : con vật lạ-lùng. Nham-hiễm : độc ác ngấm-ngấm. Ma trời : ánh sáng lấp-lờc ở bãi tha-ma về ban đêm do chất lân-tinh ở xương người bốc lên gặp không-khí cháy thành lửa.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Rúc : còi rúc ; — rúc vào trong bụi. **Rút :** rút gươm, rút thăm ; — rút rút, rút lui ; — rút-rút.

Tranh : nhà tranh ; — tranh-đấu, cạnh-tranh, chiến-tranh ; — bức tranh ; — đàn tranh. **Chanh :** quả chanh.

Xụp : lụp-xụp. **Sụp :** suy-sụp ; — sùm-sụp.

Troi : ma trời. **Chơi :** đi chơi, chơi-bời, chơi-trêu ; — chơi-vơi.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : hấp-tấp, tinh sương, vung-văng, lấp-nhấp.

2. — Tác-giả ví cái nhà máy như gì ? — Tại sao ?

3. — Nhưng tiếng phản-ngiã với hấp-tấp, lầy-lội, nham-hiễm là gì ?

4. — Nhưng tiếng đồng-âm với bằng là gì ?

Bài II. — CHỮA XE Ô-TÔ.

Viết đoạn 2 và 3 của bài tập đọc II.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Trần : cội trần, đầu trần, gương trần ; — cội trần, trần gian, phong-trần ; — trần nhà ; — phân-trần ; — trần-bì. **Chần :** chần-xón, chần, lòng chần ; — khâu chần ; — chần-chừ.

Nắn : uốn-nắn, nắn chân, nắn tay, nắn xương sai khớp ; — viết nắn-nót. **Nặng :** trời nặng, nặng-nội.

Rắn : con rắn, rắn rết. **Dẫn :** cứng-dẫn, dẫn-dời.

Cải : cây cải ; — cải-cách, cải-hóa, cải-lương, cải-mã, cải-tạo, cải-thiện. **Cái :** cái-cọ, cái lộn, cái-và.

VĂN-PHẠM

NHÂN-VẬT ĐẠI-DANH-TỪ

NHẬN-XÉT :

1. — « Hàng trăm ngọn đèn dầu sở họ cầm vung-văng ở tay ... » : Tiếng họ thay cho « bọn phu » là nhân-vật đại-danh-từ.

2. — « Con quái-vật nham-hiễm đang găm-gù chờ-dợi đám mồi ngon của nó » : Tiếng nó thay cho quái-vật cũng là nhân-vật đại-danh-từ.

KẾT-LUẬN :

1. — Nhân-vật đại-danh-từ là tiếng dùng thay cho danh-từ để chỉ về người (nhưng cũng có khi chỉ về giống-vật hay đồ-vật).

2. — Nhân-vật đại-danh-từ có những tiếng :

a) Ngôi thứ nhất chỉ người nói, có : ta, tôi, tao, tớ, chúng ta, chúng tôi, chúng tớ ...

Thí-dụ : Chúng tôi rủ nhau đi câu.

b) Ngôi thứ hai chỉ người mà mình nói với, có : mi, mày, bay, chàng mày, chúng bay ...

Thí-dụ : Chúng mày tinh-quái quá.

c) Ngôi thứ ba chỉ người mà mình nói đến, có : nó, y, hắn, chúng nó, tui hắn ...

Thí-dụ : Chúng nó là những trẻ khó dạy.

TẬP VIẾT

Viết chữ I lối hoa
Tiếng ứng-dụng : l-rốc.

TẬP LÀM VĂN

CON CHÓ (1)

Nhà em nuôi một con chó. Tả con chó ấy. Em có yêu nó không ? Tại sao ?

DÀN BÀI

I. — **Mở bài :** Tên con chó. Nuôi từ bao giờ ?

II. — **Thân bài :** 1. — Hình-dáng tổng-quát : To hay nhỏ ? Lông màu gì ? Loại chó gì ?

2. — Các bộ-phận : Mồm, thon, gáy hay béo ? Lông mượt hay xù ? Đuôi dài hay cộc ? — Đầu : mắt tai, mõm. — Chân : dài hay ngắn ? Chạy thế nào ?

3. — Tính-nết : lành hay dữ ? Hay ăn vụng không ? Hay cắn nhau với mèo không ? Có nghĩa với chủ không ?

4. — Ích-lợi : chó giữ nhà.

III. — **Kết-luận :** Tại sao yêu con chó ? Săn-sóc nó thế nào ?

(1) Xin xem lời chú-thích về từ thú-vật ở phần phụ-lục.

THUỐC BẮT-TỬ

Thời Chiến-quốc, có người đem dâng vua nước Sở một vị thuốc bắt-tử. Người ấy bưng vị thuốc vào, có viên quan canh cửa hỏi rằng:

— Vị thuốc này có ăn được không?

Người ấy đáp: « Ăn được. »

Tức thì viên quan giắt lấy vị thuốc mà ăn. Truyện nói đến tâu vua, vua phán bắt viên quan đem giết. Viên quan kêu rằng:

— Thần đã hỏi người đem dâng thuốc. Người ấy nói rằng: ăn được, nên thần mới dám ăn. Thế là thần vô-tội mà lỗi ở người dâng thuốc. Vả chăng, người đem dâng thuốc nói là « bắt-tử », nghĩa là ăn vào thì không chết nữa. Thế mà thần mới ăn, đã sắp phải chết, vậy là thuốc tử chớ sao gọi là bắt-tử được? Nhà vua giết thần, thực là bắt tội một người vô-tội mà tâu rằng thiên-hạ đổ được nhà vua mà nhà vua vẫn tin.

Vua nghe nói có lý, bèn tha cho viên quan không giết nữa.

QUỐC-SÁCH

ĐẠI-Ý: Có sinh thì phải có tử. Kẻ dâng thuốc cho vua Sở là người mê-tin. Viên quan canh cửa làm như vậy là có ý lập cái tội tử cho của kẻ nịnh, phá cái lòng mê-boặc của vua, khiến cho vua phải tỉnh-ngộ.

RỬA TAI

Đời thượng-cổ, có ông Hứa-Do là một nhà ăn-dắt ở Bái-trạch. Vua Nghiêu nghe tiếng là người giỏi, mời ra, xin nhường cả thiên-hạ. Hứa-Do từ-chối, lui về ẩn tại núi Trung-nhạc, phía nam sông Dĩnh-thủy.

Sau vua Nghiêu lại tìm đến, cố mời Hứa-Do ra làm tổng-trưởng. Hứa-Do thấy vậy, không muốn nghe nữa, ra bờ sông Dĩnh-thủy rửa tai. Ngay lúc bấy giờ, Sào-Phủ đang dắt trâu xuống bờ sông, gặp Hứa-Do hỏi:

— Vì việc gì mà bác phải rửa tai như vậy?

Hứa-Do thuật truyện, Sào-Phủ bèn gõ cổ trâu lại mà nói rằng:

— Ta toan cho trâu uống nước đây, lại e bẩn cả miệng trâu. Nói đoạn dắt trâu lên quãng sông trên cho trâu uống nước.

CAO-SĨ truyện

ĐẠI-Ý: Hứa-Do và Sào-Phủ là hai bậc cao-sĩ (học-giả cao-siêu) không ham danh-lợi, chỉ lấy sự sống tự-nhiên làm vui-sướng.

NGŨ-VỤNG

BÀI I. — NHÀ MÁY

BÀI GIẢNG: Ở nước ta, trong mấy năm nay, các xưởng máy thiết-lập mỗi ngày một nhiều. Tuy chưa có những nhà máy đồ-sộ như bên Âu Mỹ với hàng trăm kỹ-sư chuyên-môn, nhưng cũng đã có nhiều cơ-sở kỹ-nghệ nhẹ, do các Giám-đốc Việt-Nam điều-khiển, với sự cộng-tác của một số chuyên-viên ngoại-quốc. Nhà máy dệt sản-xuất nhiều hàng tơ lụa rất đẹp. Nhà máy xà-bông, nhà máy thuộc da, nhà máy diêm có thể cung-ứng đủ cho nhu-cầu trong nước.

DANH-TỪ: Xưởng máy. Giám-đốc. Chuyên-viên. Đốc-công. Nhà máy dệt. Nhà máy thuộc da. Nhà máy xà-bông. Nhà máy diêm.

TÍNH-TỪ: (Nhà máy) đồ-sộ. (Kỹ-sư) chuyên-môn.

ĐỘNG-TỪ: Thiết-lập, điều-khiển (nhà máy). Sản-xuất.

THÀNH-NGỮ

— Nhờ thầy dạy thợ.

GIẢI NGHĨA Xưởng máy: coi dùng máy-móc làm ra các đồ dùng. Giám-đốc: người điều-khiển nhà máy. Chuyên-viên: người chuyên làm một việc gì. Đốc-công: người trông-coi các thợ làm. Nhà máy thuộc da: nhà máy biến da sống thành da dùng trong công-nghệ. Đồ-sộ: to lớn. Chuyên-môn: chuyên riêng về một ngành nào. Điều-khiển: sắp-đặt, sai-khiển. Thiết-lập: dựng nên. Nhờ thầy dạy thợ: ý nói nhờ cậy người này người khác để chạy-chạy việc gì.

TẬP NÓI CHUYỆN: Ở nước ta trong mấy năm nay, kỹ-nghệ phát-triển thế nào? — So với những nhà máy bên Âu Mỹ thì các cơ-sở kỹ-nghệ của ta thế nào? — Kể một số nhà máy do các Giám-đốc Việt-Nam điều-khiển. — Nhà máy dệt đã sản-xuất được những hàng tơ lụa thế nào? — Những nhà máy nào có thể cung-ứng đủ cho nhu-cầu trong nước?

BÀI TẬP: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa

Đề khuyến-trương kỹ-nghệ, Chính-phủ đã cho thiết-lập nhiều... Nhà... sản-xuất nhiều thứ vải và lụa đẹp không kém hàng ngoại quốc. Nhà... cung-cấp đủ các loại, các màu. Những nhà máy nào đều do... Việt-Nam điều-khiển và có các kỹ-sư... giúp việc.

NGŨ-VỤNG

Bài II. — NHÀ MÁY (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Nếu có dịp đi thăm các nhà máy, các em sẽ thấy những máy-móc tối-tân thay thế sức người chế-tạo các vật-dùng cần-thiết cung-ứng cho nhu-cầu dân-chúng. Đáng kể nhất là nhà máy thủy-diện Đa-nhim xây-cất bằng hồi-khoản chiến-tranh của Nhật. Nhà máy giấy Cogido tuy mới thiết-lập nhưng hươ-bện rất nhiều. Những cơ-sở kỹ-nghệ cũ như nhà máy nước, nhà máy gạo, nhà máy cưa, nhà máy đường hiện đang tìm cách trang-bị thêm máy-móc tinh-xảo để tăng mức sản-xuất.

DANH-TỪ : Nhà máy thủy-diện. Nhà máy giấy. Nhà máy nước. Nhà máy gạo. Nhà máy đường. Nhà máy thủy-tinh. Nhà máy cưa. Máy-móc.

TÍNH-TỪ : (Máy-móc) tinh-xảo, tối-tân.

ĐỘNG-TỪ : Chế-tạo (vật-dùng). Cung-ứng (cho nhu-cầu).

TỤC-NGŨ :

— Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng.

GIẢI NGHĨA : Nhà máy thủy-diện : nhà máy dùng sức mạnh của thác nước làm chạy động-cơ phát ra điện. Tối-tân : mới lĩm. Tinh-xảo : sản-xuất những đồ-dùng khéo, đẹp và tốt. Chế-tạo : làm ra. Cung-ứng cho nhu-cầu : cấp cho sự cần-dùng. Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng : ý nói người làm việc bằng trí-óc được nhiều tiền nuôi nổi vợ con, người làm việc bằng chân tay như thợ-thuyền được ít tiền chỉ đủ nuôi thân. Quan-niệm này hiện nay không đúng nữa, vì có những người thợ chuyên-môn lành nghề kiếm được rất nhiều tiền.

TẬP NÓI CHUYỆN : Nhà máy thủy-diện là gì ? — Nhà máy giấy Cogido thiết-lập từ bao giờ ? — Nhà máy thủy-tinh sản-xuất gì ? — Nhà máy cưa tiện-lợi thế nào ? — Ta được uống nước trong-lạnh là nhờ có nhà máy gì ? — Thế nào là máy-móc tinh-xảo ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Khi muốn chấm dứt chiến-tranh, trước hết các nước giao-chiến thỏa thuận ra lệnh rồi cùng nhau hợp để bàn về việc Một được ký kết. Sau đó, có thể thành-lập để trông-nom về việc thi-hành hiệp-ước đình-diến. Nước thắng trận có quyền nước bại trận và những miền trước kia bị tạm chiếm.



1 — Xưởng máy. 2 — Nhà máy dệt. 3 — Nhà máy giấy. 4 — Đồn công và thợ. 5 — Nhà máy thuộc da.

TẬP ĐỌC

Bài I.— TAN XƯỞNG

1.— Kiêng nhà máy khua gát-gồng, xé vụn một khoảng không-gian rye lửa.

2.— Bầy vôi-vàng quăng cái búa vào hộp, giết cái mũ trên bàn máy chụp lên đầu. Hai tay anh cổ kéo thấp cái mũ xuống. Vết dầu loang-lổ chảy dài trên vành mũ, rớt xuống gò má anh. Dầu máy, mỡ-hồi, màu cầu đen làm thành một thứ nước nhầy-nhựa loang trên mặt anh màu da vàng nhợt. Sắp hàng cũng bộn thợ máy, anh bước ra khỏi xưởng. Bọn thợ chân bước đi, đầu cúi gằm xuống. Từng người một, từng người bước ra khỏi cổng,



tay giơ cao lên trời, trước con mắt củ vọ của người tây đen gác cổng.

3.— Cánh cửa sắt từ-từ đóng lại sau lưng bọn thợ. Yên lòng, họ thở phào một tiếng như trút hết nỗi mệt-nhọc.

HỒ-MINH-HỒ

PHÁT-ÂM : Rực, vôi-vàng, rớt, vàng, sắt, trút.

GIẢI NGHĨA : Kiêng : nhạc-khí bằng đồng, mình dẹp, ở giữa có núm, thường treo lên để đánh. Rực lửa : có những tia mặt trời đỏ rực. Loang-lổ : màu nọ lẫn màu kia. Nhầy-nhựa : lầy-nhầy và nhờn-bẩn.

DÀN BÀI : 1.— Cờ tan xưởng.

2.— Bầy và bọn thợ sắp hàng ra về.

3.— Họ ra khỏi cổng.

ĐẠI-Y : Kiêng nhà máy vừa đánh. Bầy cùng anh em thợ-thuyền sắp hàng ra về, sau khi đi qua cổng để người tây đen khám-xét.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Khi nghe tiếng kiêng nhà máy, Bầy làm gì ? — Tại sao bọn thợ chân bước đi, đầu cúi gằm xuống ? — Người tây đen gác cổng có phận-sự gì ? — Vì sao ra khỏi cổng, bọn thợ thở phào một tiếng ?

LỜI VĂN : — « Khua gát-gồng » : cho ta biết tiếng kiêng kêu thế nào ? — « Quăng cái búa, giết cái mũ » : diễn-tả gì ? — « Con mắt củ vọ » : cho ta biết người tây đen gác cổng thế nào ?

TẬP ĐỌC

Bài II.— MỘT THÀNH-PHỐ KỸ-NGHỆ

1.— Suốt ngày, những goòng chở quặng sắt và than đá lăn rầm-rập trên đường rầy giữa thành-phố, không lúc nào ngớt tung lên bụi đỏ, bụi đen tối mù. Nhà cửa, cái nào cũng đen thui từ đầu xuống đến chân, đen vì bụi bám từ chân lên đến mái, đen vì khói từ các lò tỏa từ ống khói xuống tới mặt đường. Những người đi đường còn đen hơn cảnh-vật chung-quanh : ngựa đen, xe đen, lá cây cũng đen. Trên mặt đất, chỗ nào cũng thấy đường sắt với những bánh xe quay ; trên đầu, nào cầu treo, nào dây kéo, nào trục truyền chạy âm-âm điếc tai.

2.— Những nhà máy lớn mà chúng tôi đi ở ngoài, tường thấy rung-chuyển tới chân móng. Nếu người ta nhìn qua cửa sổ hay cửa lớn sẽ thấy gang nấu trong lò chảy ra như những dòng bạc ; những búa, chảy nện xuống, tàn lửa tóe ra như mưa ; chỗ nào cũng thấy cần-pít-tông lên xuống đều-dặn như cán bễ thợ rèn.

HA-MAI-ANH dịch
(Vô gia-dình)

PHÁT-ÂM : Sắt, rầm-rập, trục truyền, thợ rèn.

GIẢI NGHĨA : Goòng : toa xe. Quặng : chất kim-loại lấy ở mỏ lên, còn lẫn với các chất khác. Bễ : ống thật dài không-khí vào lò làm cho lửa cháy, cũng như một thứ quạt để quạt lò.

DÀN BÀI : 1.— Quang-cảnh thành-phố.

2.— Sự hoạt-dộng trong các nhà máy.

ĐẠI-Y : Một thành-phố kỹ-ngệ, bụi và khói bám đen khắp chỗ, nhà máy chuyển-dộng âm-âm.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Quang-cảnh thành-phố thế nào ; — Trên mặt đất ta thấy gì ; — Trên đầu thấy gì ? — Trong các nhà máy, gang nấu chảy ra giống như gì ? — Búa nện xuống, tàn lửa tóe ra như thế nào ? — Các cần-pít-tông lên xuống đều-dặn trông như gì ?

LỜI VĂN : Tiếng đen được lặp lại nhiều lần có dụng-ý gì ? — « Khói tóe từ ống khói xuống tới mặt đường » : cho ta biết gì về khói ? — « Tường thấy rung-chuyển tới chân móng » : tại sao ? — Những tiếng đồng-âm với chân là gì ?

VĂN PHẠM

TÍNH-TỪ

NHÂN XÉT :

1. — « Công-việc ấy đã quen-thuộc » : Tiếng quen-thuộc chỉ cái tính-chất của danh-từ « công-việc », nên gọi là tính-từ.

2. — « Hai bàn tay to » : Tiếng to chỉ cái thể của danh-từ « bàn tay » cũng là tính-từ.

3. — « Khuôn mặt nùng-nục, đen như nhọ cháo » : Nùng-nục và đen chỉ cái thể của danh-từ « mặt » cũng là tính-từ.

KẾT-LUẬN :

Tính-từ là tiếng đi đôi với danh-từ hay đại-danh-từ để chỉ cái thể của danh-từ hay đại-danh-từ ấy.

Thí-dụ : Ba là người học-trò tốt,
Tôi mập-mạp.

TẬP VIẾT

Viết chữ H, K, l, o, i, h, o, a

Tiếng ứng-dụng : Hoa-Kỳ

TẬP LÀM VĂN

CON BÒ NÀM NHAI CỎ

Em trông thấy một con bò nằm nhai lại cỏ dưới gốc cây đa. Tôi con bò ấy và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Thấy con bò trong trường-hợp nào ? — Dưới gốc cây đa ở đâu ?

II. — Thân bài : 1. — Toàn-thể : Thân to hay nhỏ ? Lông màu gì. Vẻ hiền-lành hay dữ-tợn ? Dáng nằm thế nào ?

2. — Các bộ-phận và cử-động : Mồm làm gì ? Tai và đuôi cử-động thế nào ? Mắt lơ-dăng nhìn đâu ? Chân co lại thế nào ? ...

3. — Cảm-tình : Vì sao thích con bò ?

III. — Kết-luận : Con vật đáng quý, đáng chăn-nuôi từ-cả.

NGŨ-VỤNG

Bài I. — CỬA HÀNG

BÀI GIẢNG : Cửa hiệu Tiễn-Văn mới khai-trương nên quảng-cáo rầm-rộ. Suốt ngày máy phong-thanh rao hàng không ngớt. Ban đêm bảng hiệu nhấp-nháy đèn màu. Hàng-hóa bày la-liệt trong quầy và trên các xích-đồng. Tủ kính trước cửa hiệu trưng đủ các mẫu hàng. Hiệu này có vẻ đắt hàng, không đến nỗi ế-ảm như mấy tiệm bên cạnh.

DANH-TỪ : Cửa hiệu. Bảng hiệu. Tủ kính. Quầy hàng. Xích-đồng. Hàng-hóa. Mẫu hàng. Môn-bãi.

TÍNH-TỪ : Đắt hàng. Ế-ảm.

ĐỘNG-TỪ : Khai-trương. Quảng-cáo. Rao (hàng).

THÀNH-NGŨ :

— Tiễn thật của giá.

— Trăm kẻ bán, vạn người mua.

GIẢI NGHĨA : Bảng hiệu : bảng viết tên của hiệu buôn, treo ở trước cửa. Tủ kính : tủ bị kính bên trong bày hàng. Quầy hàng : tủ thấp để trước mặt người bán hàng. Xích-đồng : tấm ván đóng ngang lên tường trên bày hàng-hóa. Mẫu hàng : hàng bày bày đưa cho khách xem làm mẫu. Môn-bãi : thuế đóng về việc làm ăn, buôn-bán. Đắt hàng : bán được nhiều hàng. Ế-ảm : hàng bán không chạy. Khai-trương : chỉ nhà buôn bắt đầu mở cửa hàng. Quảng-cáo : rao cho mọi người biết. Rao : nói lớn cho mọi người biết mà mua.

TẬP NÓI CHUYỆN : Người ta bán hàng ở đâu ? — Trước cửa hiệu treo gì ? — Hàng-hóa bày ở đâu ? — Quầy và tủ khác nhau thế nào ? — Tại sao các hiệu buôn cần quảng-cáo ? — Thuế môn-bãi là thuế gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đi học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ông Tư mới mở tạp-hóa ở đầu phố. Trước cửa, ông treo một tấm thật lớn, nền xanh, chữ đỏ. Trong ông bày đủ các thứ hàng. Ông đứng sau, tiếp khách. Nhờ khéo, cửa hiệu của ông rất, hàng.



1 — Trong hiệu buôn. 2 — Chủ hiệu tiếp khách hàng. 3 — Thu ngân-viên. 4 — Cân đĩa. 5 — Cân bàn.

NGŨ-VỤNG

BÀI II. — CỬA HÀNG (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Ông chủ-hiệu Tiên-Vân tiếp khách rất niềm-nở. Những người bán hàng cũng thực-thà không bao giờ nói thách. Hàng bán giá nhất-định, người mua chỉ việc coi hóa-đơn trả tiền cho thu-ngân-viên, khỏi mất thời-giờ mà-cả. Thước đo cũng như cân đĩa, cân bàn rất đúng, hàng mua không khi nào bị thiếu hụt. Ông chủ hiệu ăn lời rất ít, nên khách nhớ nhà hàng, trong phố ai mua gì cũng đều đến hiệu Tiên-Vân.

DANH-TỪ : Chủ hiệu. Khách hàng. Người bán hàng. Thu-ngân-viên. Cân đĩa. Cân bàn. Thước. Hóa-đơn. Tiền lời.

TÍNH-TỪ : (Giá) nhất-định. (Người bán hàng) niềm-nở, thực-thà.

ĐỘNG-TỪ : Bán chiều hàng. Mà-cả. Nói thách.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Khách nhớ nhà hàng.

— Một cân thị, nhì cân gang.

GIẢI NGHĨA : Thu-ngân-viên : người thu tiền. Cân đĩa : cân có hai cái đĩa, dùng để cân những thứ hạng so kè trở xuống. Cân bàn : cân lớn có mặt phẳng như cái bàn, dùng để cân các vật nặng như gạo, vôi... Hóa-đơn : giấy ghi những món hàng, mua và giá tiền. Giá nhất-định : giá không thể bớt được. Niềm-nở : vui-vẻ, ăn-ăn. Bán chiều hàng : bán giá hạ cho nhiều người đến mua mà nhớ nhà hàng. Mà-cả : trả giá, thêm bớt. Nói thách : nói giá cao. Nhất cân thị, nhì cân gang : thứ nhất ở gần chợ thứ nhì ở gần sông, hai nơi ấy buôn-bán tiện-lợi.

TẬP NÓI CHUYỆN : Chủ hiệu phải tiếp khách thế nào? — Người bán hàng cần có đức-tính gì? — Tại sao nên bán giá nhất-định? — Cân và thước đo hàng phải thế nào? — Ăn lời ít có lợi thế nào?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Tôi là quen thuộc của hiệu sách Minh-Đức. Hiệu này bán giá, không bao giờ, người mua khỏi phải Ông chủ ăn lời ít, lại tiếp khách nên người mua rất đông. Có hôm, người cũng như viên đều bận thu-ti.

TẬP ĐỌC

BÀI I. — HÀNG BÀ BÉO

1. — Bà ta bán hàng ở trường tôi lâu lắm. Chúng tôi gọi là bà Béo: cái tên này đối với thân-hình bà không ngoa lắm.

2. — Bà độ ngoài bốn mươi tuổi, to lớn, chắc nịch. Ai cũng nhận thấy bà làm đóm: tóc rẽ giữa, đầu bóng mượt, miệng điểm sếp đỏ luôn luôn mời chào. Theo đã nói, đôi hoa tai đưa đi đưa lại lấp-lánh. Hai bên má phúng-phính át cả cái mũi tẹt. Tay bà to, ngắn, thoăn-thoắt trao hàng và kiểm tiền. Vành khăn nhung đen bà vấn thật tròn làm nổi khuôn mặt đầy-dạn và nước da bánh mật. Áo quần bà lòa-xòa; đôi guốc quá khổ làm cho dáng đi khệ-nệ.

3. — Bà bán đủ thứ cho học-trò: sách, vở, bút, mực, kẹo, bánh, ô-mai, trái cây. Cửa hàng bà lúc nào cũng nhộn-nhip, vui-vẻ. Thấy bà vui tính, xuề-xòa, chúng tôi hay tới hàng. Xúm đông lại, người mua thứ này, kẻ mua thứ kia, riu-riu, làm bà cuống-quít, nhưng vẫn niềm-nở chào mời.

Theo NGUYỄN-TÔNG-PHUỘC.

PHÁT-ÂM: Rẽ, sếp, trao, vở, trái, vui-vẻ, riu-riu.

GIẢI NGHĨA: Ngoa: bị đặt, thêm thắt, sai sự thực. Chắc nịch: chắc lăm. Làm đóm: chỉ người hay trang-điểm cho đẹp. Phúng-phính: to-lớn, mập-mạp. Da bánh mật: chỉ màu da sẫm-sẫm như màu bánh mật. Ô-mai: trái xoài ngâm với muối, phơi khô đen lại. Xuề-xòa: dễ-dãi.

DÀN BÀI: 1. — Bà Béo bán hàng ở trường tôi.

2. — Hình-dáng bà Béo.

3. — Bà Béo rất đắt hàng.

ĐẠI-Ý: Bà Béo bán hàng ở trường tôi, thân-hình phúng-phính, lại hay làm đóm, nhưng tính-nết xuề-xòa, nên rất đắt hàng.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Bà Béo bán hàng ở đâu? — Thân-hình bà thế nào? — Tính nết ra sao? — Bà bán những gì? — Tại sao học-trò thích mua hàng của bà?

Lời văn: Thay từ-ngữ làm đóm bằng một từ-ngữ khác? — Những tiếng nào tả thân-hình bà Béo mập-mạp? — Lòa-xòa và xuề-xòa khác nhau thế nào? — Tìm những tiếng phản-ngiã với: phúng-phính, nhộn-nhip, xuề-xòa.

TẬP ĐỌC

BÀI II. — TIỆM GIẢI-KHÁT BÌNH-DÂN

1. — Trận mưa đột-ngột đầu mùa vừa dứt hạt. Những giọt nước đọng trên hàng cây trước thêm vẫn nhỏ ti-tách xuống mặt hè làm Nguyễn ngần-ngại chưa muốn đi. Anh nhìn ly cà-phê còn lại ngậm cuối-cùng đặc sệt và vẫn đen ở đáy cốc. Mấy người khách bắt-đắc-di phải vào đây giải-khát để tránh cơn mưa đã ra hết.



2. — Căn phòng tự-nhiên rộng hơn, nhưng đồng-thời làm cho Nguyễn buồn nôn vì sự bẩn-thỉu, bẽ-bộn. Những chiếc khăn bàn hoen-ố, những vỏ chai quảng lẩn-lóc ở góc tường và đồng rác lổn-nhổn

được vun vào một bên, gần lối vào nhà trong, ruồi bu đen. Mỗi khi có người đi qua, đám ruồi bay vung lên, đậu bừa-bãi bất-cứ chỗ nào, chỉ một thoáng sau chúng lại đồ-xô vào đồng rác. Chiếc quạt máy quá cũ chạy lắc-lư trên trần màu vàng khè, loay lổ nhiều chỗ, không xua nổi bức-bối.

TÁ-TY

PHÁT-ÂM: Trận mưa, tránh, rộng, rác, vàng.

GIẢI NGHĨA: Bình-dân: người dân thường không có chức-phận gì. Đột-ngột: thỉnh-linh, bất-ngờ. Bắt-đắc-di: không thể dưng được, ực chẳng đã. Buồn nôn: muốn nôn-ọc vì sự bẩn-thỉu.

DÀN BÀI: 1. — Mưa đã tạnh, khách ra hết, chỉ còn mình Nguyễn trong tiệm giải-khát.

2. — Sự bẩn-thỉu, bừa-bãi trong tiệm.

ĐẠI-Ý: Cảnh buồn-tẻ của một tiệm giải-khát bình-dân nghèo-bẩn-thỉu.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Khi tạnh mưa, chỉ còn ai trong tiệm giải-khát? — Tại sao mấy người khách khác đều ra hết? — Vì sao căn-phòng tự-nhiên rộng hơn? — Nguyễn nhận thấy những gì trong căn phòng?

Lời văn: Trong đoạn 2, những từ-ngữ nào tả sự bẩn-thỉu của tiệm giải-khát? — Giải nghĩa: ngần-ngại, bu, bức-bối. — Những tiếng phản-ngiã với bẽ-bộn, bức-bối là gì?

HỌC THUỘC LÒNG

PHI THƯƠNG BẤT PHỮ

- 1.— Ai cũng biết : « Phi thương bất phữ »,
Muốn làm giàu phải có kinh-doanh,
Thôn-quê cho chí thị-thành,
Mở-mang buôn-bán tranh-tranh với đời.
- 2.— Nước ta vốn nguồn lợi sẵn có,
Từ xưa nay vốn ở tay người,
Sống trên nước mắt, mồ-hôi,
Nhà cao, cửa rộng, cuộc đời xa-hoa.
Trong khi ấy dân ta cực-khò,
« Gánh mải vàng đem đồ sông Ngô »,
- 3.— Ngày nay độc-lập, tự-do,
Cùng nhau xây-dựng tiền-đồ Việt-Nam.
Phải góp sức mở-mang thương-mại,
Phải bảo-toàn quyền-lợi của ta.
Bảo nhau đoàn-kết một nhà
Tài-nguyên chớ để lọt ra nước ngoài.

CHIỀU ĐANG

GIẢI NGHĨA : Phi thương bất phữ : không buôn-bán không giàu.
Kinh doanh : mở-mang, buôn-bán. Tranh-tranh : tranh-đua. Gánh mải vàng đem đồ sông Ngô : ý nói đem tiền của làm giàu cho người Tàu. Tiền đồ con đường ở trước mặt ; ý nói tương-lai, thời mai sau. Bảo-toàn : giữ cho trọn vẹn.
Tài-nguyên : nguồn-lợi.

- DẪN BÀI :** 1.— Có buôn-bán mới giàu.
2.— Trước kia, người ngoại-quốc nắm hết nguồn-lợi nước ta.
3.— Ngày nay ta phải khuếch-trương buôn-bán giành lại
mọi lợi về ta.

ĐẠI-Ý : Nước ta đã độc-lập, dân ta phải mở-mang buôn-bán,
giành lại những quyền lợi trong tay người ngoại-quốc.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Muốn giàu có, phải làm gì ? — Từ trước đến nay, những quyền-lợi của nước ta đều trong tay ai ? — Họ sống như thế nào ? — Trong khi ấy dân ta thế nào ? — Ta phải làm thế nào cho nước mạnh, dân giàu ?

Lời văn : Giải nghĩa : « Sống trên nước mắt mồ-hôi ». Thay những tiếng thị-thành, cực-khò bằng những tiếng khác. — Tìm những tiếng phỉa-nghĩa với cực-khò, xây-dựng. — Tìm bốn từ-ngữ có tiếng thương như thương-mại.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— MỘT TIỆM ĂN

1.— Tiệm ăn đông, đông quá. Có người chưa kịp đứng lên hẳn, người khác đã đến vịn tay vào lưng ghế để giành chỗ. Còn là may. Vì một số người khác vào khỏi ngưỡng cửa thấy đông, đưa mắt tìm chỗ như tìm người quen có chuyện rất cần giữa chợ ; không có chỗ, lại quay ra. Vài người khác không quản ngại đứng đợi bên cạnh những người vừa ăn xong, như giục họ đi ngay để lấy chỗ.

2.— Một nhất là các anh hầu bàn. Chạy đi chạy lại mãi mà cũng không kịp, không vừa lòng khách. Nhưng các anh hầu bàn cũng vui-vui. Bởi đầu tháng khách ăn ai cũng sẵn tiền và bước vào một hiệu sang, mọi người đều muốn làm sang, làm sang cả trong cách cho hầu bàn tiền nước.

Theo HUYỀN-VŨ

GIẢI NGHĨA : Vịn : để dựa bèn tay vào. Làm sang : làm ra vẻ người

*sáng-trọng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Giành : giành lấy, tranh-giành ; — cái giành. Dành : dành-dựm, để dành, cây dành-dành. Rành : rành-mạch, rành-rẽ, rành-rành.

Giục : giục-giã, thúc-giục. Dục : dục-vọng ; — giáo-dục, trí-dục, đức-dục, thể-dục, dục-anh. Rục : rục-rịch.

Mãi : làm việc mãi, mãi-mãi ; — mãi-biệt, mãi-lộ. Mải : mải-miết, mải chơi.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : ngưỡng cửa, hầu bàn, tiền nước.

2.— « Tiệm ăn đông, đông quá » : tiếng đông được lặp lại có dụng-ý gì ?

3.— Nhưng tiếng phỉa-nghĩa với may, vừa lòng là gì ?

4.— Tìm những mẹo-từ trong bài.

Bài II.— HÀNG BÀ BÉO

Viết đoạn 2 và đoạn 3 của bài tập đọc 1.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Rẻ : rẻ đường ngõ ; — chia-rẻ, phân-rẻ ; — rẽ qua tay trái ; — cạy rẽ. Rẻ : rẽ tiền, rẽ-rúng. Dẽ : dệt dẻ. Giẻ : chim giẻ-giun. Dẻ : hạt dẻ. Giẻ : giẻ lau ; — chim giẻ cái.

Trạo : trạo-đổi, trạo tay. Chao : chao đi chao lại ; — chao ôi !

Xuả-xòa : hai tiếng đều viết x.

Nở : niêm-nở, hoa nở, nở-nao, nở mày nở mặt. Nở : không nở, nở lòng.

VĂN-PHẠM

TÌNH-TỪ ĐƠN, TÌNH-TỪ GHÉP

NHẬN-XÉT :

1. — « Một số người khác... như tìm người quen có chuyện rất cần giữa chợ » : Tình-từ quen và tình-từ cần chỉ có một tiếng nên gọi là *tình-từ đơn*.
2. — « Nhưng các anh hầu bàn cũng vui-vui » : Tình-từ vui-vui do hai tiếng lập thành nên gọi là *tình-từ ghép*.

KẾT-LUẬN :

1. — *Tình-từ đơn* là tình-từ do một tiếng lập thành.
Thí-dụ : Con chó to — Cái nhà đẹp — Người con ngoan.
2. — *Tình-từ ghép* là tình-từ do hai hoặc nhiều tiếng lập thành.
Thí-dụ : Người thợ chằm-chỉ — Đứa trẻ vô-ý-thức. Người học-trò vong-ân bội-ngĩa.

TẬP VIẾT

Viết chữ M, N lối hoa.

Tiếng ứng-dụng : Ninh-thuận, Mộc-hóa

TẬP LÀM VĂN

CON NGỰA

Em đã thấy một sĩ-quan cưỡi ngựa. Em hãy tả con ngựa và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

- Mở bài :** Thấy con ngựa ở đâu ? Nhân dịp nào ?
- Thân bài :**
 1. — Toàn-thể : hình-dáng, màu-sắc, vẻ hiên-linh hay hung-dữ ?
 2. — Các bộ-phận : đầu, mắt, mũi, bồm, hàm, cổ (dây cương), mình, (yến), chân (móng sắt), đuôi..
 3. — Con ngựa đi nước kiệu hay chạy ? Cử-động của bồm, chân, đầu
- Kết-luận :** Cảm-tưởng. Con ngựa như đã nhiều lần xông-phá ngoài mặt trận

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

HAI CÁI BƯỞU

Trong làng kia, có hai cô gái quê, tên Liên và Diệu. Mỗi người đều có cục bướu sau lưng. Liên thì hiền-thảo với cha mẹ, tử-tế với mọi người, Diệu thì khó tính, bất-hiểu và kiêu-hãnh.

Ngày kia, Liên vào rừng tìm nấm. Thình lình trời mưa to. Nàng vội-vàng núp dưới gốc cây. Mưa vẫn tầm-tã đến khuya mới dứt. Khi nàng về, trăng đã mọc ngang đầu. Nàng hối-hả chạy. Bỗng nàng thấy ở trước mặt bầy tám con quỉ, nạnh vuốt dử-tợn đang múa hát. Nàng sợ-hãi, núp vào thân cây. Lũ quỉ thấy, bèn kéo nàng lại bảo hát để chúng múa.

Nàng run sợ, xin tha cho về với mẹ. Chúa quỉ nhã-nhận nói :
— Xin chào nàng ! Xin nàng chớ sợ-hãi.

Chúng tôi không hại nàng đâu và mời nàng hát cho chúng tôi nghe một bài.

Liên do-dự một hồi rồi cất tiếng hát. Lũ quỉ mê-mệt với tiếng hát của nàng. Một hồi lâu nàng xin về. Chúa quỉ như còn lưu-luyến :

— Mai này, nàng cũng đến chỗ này giúp vui chúng tôi nàng nhé !

Chúa quỉ sợ nàng không nhớ lời hứa, bèn nói :

— Thôi để ta giữ cục bướu của nàng lại !

Chúa quỉ bèn gỡ cục bướu sau lưng nàng. Nàng thoăn-thoắt chạy về.

Từ ngày được gỡ cục bướu, nàng đẹp hơn trước nhiều. Diệu thấy thế bèn xin đi vào rừng mong được như Liên. Khi Diệu gặp lũ quỉ, Diệu cố hết sức hát cao thật hay nhưng lũ quỉ chế-nhạo :

— Tiếng mi không thanh, có lẽ mi ác lắm. Thôi, tao trả cục bướu lại cho mi . . . Chúa quỉ gán cục bướu sau lưng Diệu. Nàng mang hai cục bướu trở về, hồ-thẹn vô-cùng.

NGUYỄN-DUY
(Truyện cổ Việt-Nam)

ĐẠI-Ý : Ở hiền gặp phúc, ở ác gặp nạn.

BÀI I. — CHỢ

BAI GIẢNG : Chợ làng tôi nằm trên một khu đất rộng-rãi. Giữa cái một **quán** gạch cao-ráo, sạch-sẽ. Trong quán bày những sạp hàng như hàng vải, hàng tạp-hóa, hàng bát đĩa v.v... Xung-quanh dựng những lều chia thành từng dãy, từng khu. Mỗi dãy bán những hóa-phẩm hoặc thực-phẩm khác nhau. Sáng và chiều, dân làng họp chợ đông-đúc, tiếng rao hàng xen lẫn tiếng cười nói ồn-ào.

DANH-TỪ : Quán. Lều. Gian hàng. Khu. Dãy. Sạp hàng. Thực-phẩm. Hóa-phẩm.

TÍNH-TỪ : (Chợ) ồn-ào. (Quán) cao-ráo.

ĐỘNG-TỪ : Họp (chợ). Rao (hàng).

THÀNH-NGŨ :

— Buôn thúng bán mẹt.

— Khôn nhà đại chợ.

GIẢI NGHĨA : Quán : nhà lợp ngói hay lợp tôn, thường-thường không có tường, để ngồi bán hàng. Lều : cột làm bằng tre, mái lợp rơm hay rạ. Khu : chợ chia ra thành khu : khu bán trâu bò, khu bán gà vịt v.v... Dãy : mỗi khu có nhiều dãy : dãy hàng cá, dãy hàng rau, dãy hàng gạo v.v... Sạp hàng : sạp gỗ, bục gỗ để bán hàng. Thực-phẩm : các thức ăn. Hóa-phẩm : các thứ hàng-hóa. Ôn-ào : rộn-rĩ. Họp chợ : đến chợ để mua hay bán. Buôn thúng bán mẹt : ý nói buôn-bán nhỏ-nhặt, không có cửa hàng, hàng-hóa đựng bằng thúng, bằng mẹt đem đi bán. Khôn nhà đại chợ : ở nhà thì ra về khôn ngoan đi chợ thì khôn-khạo, mua bán hớ-hênh.

TẬP NÓI CHUYỆN : Chợ thường ở trên một khu đất thế nào ? — Giữa chợ có gì ? — Trong quán bày gì ? — Xung-quanh chợ có những dãy gì ? — Mỗi dãy bán gì ? — Người ta thường họp chợ vào lúc nào trong ngày ? — Quang-cảnh chợ khi ấy thế nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa

..... Đồi-thôn nằm ngay trên bờ sông cái. Ba, gạch đứng song-song trên một khoảng đất rộng-rãi và Xung-quanh, các dãy lợp rơm dựng lên san-sát. Chợ bán đủ thứ và Những buổi chợ, người mua kẻ bán đông-đúc.



1—Sạp hàng. 2—Hàng rau đậu. 3—Chợ ở thôn-quê.
4—Hàng thịt. 5—Hàng gà vịt.

NGŨ-VỤNG

BÀI II. — CHỢ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Hôm nay là ngày phiên chợ. Từ các ngã đường già, trẻ, trai, gái ùn-ùn kéo đến chợ đông như nước chảy. Người thu hoa-chỉ hân là được vui lòng. Nhưng bác khân-thị thì nét mặt kém tươi vì lại đến ngày bán-rón. Trong chợ, người đi lại tấp-nập chen-chúc nhau như đi xem hội. Đây là dãy hàng gạo, năng, rau, người bán chào mời, kẻ mua trả giá. Kia là dãy hàng cá, hàng gà vịt, mùi hơi-tanh xông lên nồng-nặc.

DANH-TỪ : Hàng gạo. Hàng rau. Hàng thịt. Hàng cá. Hàng gà vịt. Phiên chợ. Hoa-chỉ. Khân-thị. Người bán. Người mua.

TÍNH-TỪ : (Chợ) đông, vắng. Tấp-nập.

ĐỘNG-TỪ : Chen-chúc. Chào mời. Trả giá. Mua bán.

THÀNH-NGŨ :

— Cả sông đông chợ.

— Nhà hàng nói thách, làm khách trả rẻ.

GIẢI NGHĨA : Phiên chợ : ngày họp chợ ; thường-thường ở thôn-quê, cứ 5 ngày lại có một phiên chợ. Hoa-chỉ : thuốc chợ. Khân-thị : người trông coi chợ. Tấp-nập : đông-đúc, nhộn-nhip. Mua bán : mua giá đắt. Chen-chúc : lên, lách vào chỗ đông. Cả sông đông chợ : nơi có sông lớn, thuyền bè đi lại dễ-dàng thì chợ đông-đúc. Nói thách : nói giá quá cái giá mình định bán. Trả rẻ : trả dưới cái giá có thể bán được.

TẬP NÓI CHUYỆN : Ở thôn-quê, thường-thường cứ mấy ngày lại có một phiên chợ? — Ngày phiên, quang-cảnh chợ thế nào? — Em đã đi chợ lần nào chưa? — Em thấy những dãy hàng gì? — Người khân-thị có nhiệm-vụ gì? — Hoa-chỉ nghĩa là gì?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Nhân ngày, tôi theo mẹ tôi đi chợ. Chợ lắm, kẻ bán người mua Mẹ tôi đến đây mua một ít su-hào, cái bắp, rồi rẽ sang dãy mua hai cái giò heo. Mua thứ gì, mẹ tôi cũng lựa-chọn cẩn-thận và từng đồng, nên không bị

TẬP ĐỌC

BÀI I. — CHỢ BẾN THÀNH NGÀY GẦN TẾT.

1. — Mới hai mươi tháng chạp mà khu chợ Bến-thành đã diễn ra một cảnh vô-cùng náo-nhiệt.

2. — Hàng-hóa đầy ắp trong chợ, trong cửa hiệu. Hàng-hóa la-liệt trên các vỉa hè, tràn xuống đường. Bao quanh chợ,



những quán hàng chen-chúc thi nhau bán kẹo, mứt, rượu mùi, chè tàu, hạt dưa, thuốc lá. Trên các lề đường, quần áo trẻ con, vải, tơ lụa, bát đĩa, giày dép, tranh ảnh, nước hoa . . . bày thành dãy dài choán gần hết lối đi. Đã thế, những anh bán rao lại còn dang hàng ra, luôn mồm hét người ta « mãi vô » những

chiếc khăn tay, những cái cớ rẻ tiền. Ngay giữa đường đã cắm xe-ba quả lại những chậu quất, cúc, thược-dược phở màu rực-rỏ bên cạnh những cây cảnh xanh tươi, những chậu mai vàng, những bông hoa giấy sắc-sỡ.

3. — Người đi lại như nước chảy. Người ta va chạm vào nhau, vướng phải những hàng-hóa, cố lách lấy một lối đi trên vỉa hè.

PHÁT-ÂM : Trốn, rượu, tranh ảnh, rao, rực-rỏ, sắc-sỡ.

GIẢI NGHĨA : Náo-nhiệt : rộn-rao, nhộn-nhip. Đầy ắp : đầy tràn. La-liệt : bày ra, dang ra khắp nơi. « Mãi vô » : tiếng rao hàng có nghĩa là mua. Thược-dược : giống cây có hoa, thường màu đỏ, trắng hay tím, rễ trắng hay đỏ dùng làm vị thuốc.

DÀN BÀI : 1. — Gần Tết, cảnh chợ Bến-thành náo-nhiệt.

2. — Hàng-hóa la-liệt trong và ngoài chợ.

3. — Người đi sắm Tết đông như nước chảy.

ĐẠI-Y : Gần Tết, dân-chúng Đô-thành nhộn-nhip sắm-sửa đón xuân.

CÂU HỎI - Ý-tưởng : Gần Tết, cảnh chợ Bến-thành thế nào? — Những sản-xung quanh chợ bán gì? — Trên các lề đường, la-liệt những hàng gì? — Ngay giữa đường bày những gì? — Người đi sắm Tết đông như thế nào?

LỜI VĂN : Trong đoạn 1, tiếng « hàng-hóa » lặp lại có dụng-ý gì? — « Tràn sông đường » : tiếng trên cho ta biết? — « Thi nhau bán » : hai tiếng thi nhau lên-tả gì? — Trong đoạn 3, những tiếng nào tả cảnh đông-đúc?

TẬP ĐỌC

Bài II.— ĐI CHỢ ĐÊM

1.— Ngày phiên chính thì chợ bắt đầu họp từ ba giờ khuya. Không phải là họp ở trong, nhưng là họp ở ngoài cổng, ngồi giữa đường.

2.— Hai ba giờ đêm, khi các ngã đường của thành-phố trở lại yên-tĩnh và vắng-lặng, sau cái hoạt-động cuối-cùng của những người đi xem hát hay đi coi chiếu bóng về, thì từ phía các ngoại-ô, từng tốp một, các người trồng hay bán « la-ghim » bắt đầu đem hàng của họ vào. Những gánh hàng nặng trĩu và kéo-kẹt trên vai, theo cái đưa-dẩy có nhịp của bước đi, những người ấy vội-vàng và yên-lặng, không nói một lời nào. Họ không có thời-giờ. Có khi từ nơi cách xa thành-phố bốn năm cây số, họ phải rảo bước để đến kịp; và cứ trong cái thân người uốn cong dưới gánh nặng, chúng ta biết ngay là những người cần-lao và chịu khổ, đã quên với những công-việc nhọc-nhân và nhẩn-nai.

THẠCH-LAM

PHÁT-ÂM : Khuya, vắng-lặng, trống, nặng trĩu, vội-vàng, rảo bước.

GIẢI NGHĨA : Ngoại-ô : vùng ngoài thành-phố. La-ghim : do tiếng légumes của Pháp, nghĩa là rau đậu. Trĩu : chỉ bộ nặng chúi xuống. Cần-lao : chăm-chỉ chịu khổ. Nhẩn-nai : biết chịu đựng, không nản lòng, cố sức làm, cho kỳ được.

DÀN BÀI : 1.— Chợ họp về đêm.

2.— Người bán đem hàng đến chợ.

ĐẠI-Ý : Từ hai ba giờ khuya, các người bán « la-ghim » đã kéo kệt gánh hàng đến chợ.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Phiên chợ họp từ mấy giờ?— Ở đâu?— Vào lúc nào người ta bắt đầu đem hàng đến chợ?— Tại sao những người gánh hàng vội-vàng và yên-lặng?— Họ là những người thế nào?

Lời văn : « Kéo-kẹt » : tả tiếng gì?— « Uốn cong dưới gánh nặng » : hình-ảnh gì?— Thay tiếng tốp bằng một tiếng khác.— Những tiếng phản-ngiã với yên-tĩnh, nặng trĩu, nhọc-nhân là gì?— Kể những từ-ngữ có tiếng cần như cần-lao.

HỌC THUỘC LÒNG

CHỢ TẾT

(Đề ghi lại cảnh chợ Tết hồi trước đây)

- 1.— Người mua bán ra vào đầy cổng chợ,
Con trâu đứng vờ dìm hai mắt ngó,
Đề lảng nghe người khách nói bó-bò.
- 2.— Anh hàng tranh kít-kít gánh đôi bờ,
Tìm đến chỗ đông người ngồi đỡ bán.
Một thầy khóa gò lưng trên cánh phàn,
Tay mài nghiên hí-hoáy viết thơ xuân.
Cụ đồ nho dừng lại vuốt râu cằm,
Miệng nhồm đọc vài hàng câu đối đỏ.
Bà cụ lão bán hàng bên miếu cô,
Nước thời-gian gội tóc trắng phau-phau.
Chú hoa-man đầu chít chiếc khăn nâu,
Ngồi xếp lại đồng vàng trên một chiếu.

ĐOÀN-VĂN-CỪ
(Ngày nay)

GIẢI NGHĨA : Dìm : lìm-dìm, chỉ mắt nửa nhắm nửa mở. Bó-bò : nói lớn tiếng. Bò : đồ đan bằng nan tre hay nứa, dùng để đựng. Thầy khóa : học trò chữ nho đã đậu một kỳ thi gọi là khảo-khóa. Nghiên : đồ dùng ngày xưa để mài mực vào mả viết. Đồ : thầy dạy học chữ nho hồi trước. Hoa-man : thợ mài

DÀN BÀI : 1.— Ngoài cổng chợ.

2.— Trong chợ.

ĐẠI-Ý : Tác-giả tả cảnh chợ Tết ở thôn-quê hồi trước đây.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Ngoài cổng chợ, người mua bán ra vào thế nào?— Một người khách đang làm gì?— Tác-giả tả những ai trong chợ?— Cảnh-tượng nào đặc-biệt của phiên chợ Tết?

Lời văn : « Kít-kít » : cho ta biết gánh hàng của người bán tranh thế nào?— « Nước thời-gian gội tóc trắng phau-phau » : ý nói gì?— Tìm những từ-ngữ gợi hình trong bài.— Chứng-tỏ lời văn trong bài này có màu sắc.

CHÍNH-TẢ

Bài I. — PHIÊN CHỢ

1. — Chợ mỗi lúc một ồn-ào. Người đến họp đã đông. Tiếng người nói, tiếng cười đùa, chữi rửa tràn đầy cả mấy gian hàng. Sự hoạt-dộng rục-rờ và nhiều màu.

2. — Tất cả hàng tổng trong buổi phiên này, từ những người đàn bà nghèo ăn-mặc rách-rưới, cho đến các bà tổng, bà xã vảy sồi, thất lung đùi và áo bông mềm, túi nặng những tiền. Mấy cô trên quận, chúng con gái các ông công-chức, vui đùa đi lại trong chợ, răng trắng môi đỏ. Tâm thấy họ hình như vô-tâm và sung-sướng lắm thì phải : các cô bà vai nhau mua hết thức này thức nọ không tiếc tiền, ngày-thor như con trẻ

THẠCH-LAM

GIẢI NGHĨA : Sồi : thứ bằng tờ xấu. Đùi : hàng dệt bằng tơ gốc. Áo bông mềm : áo bông có lông lót ở bên trong. Vô-tâm : không để ý đến chuyện gì, dễ quên.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Rửa : chải rửa. Rửa : thịt rửa ra. Giũa : trầy xước.

Rờ : rục-rờ, rờ-ràng, mừng-rờ ; — Rờ : ăn rờ. Dờ : dờ nhà.

Rách-rưới : (hai chữ viết r).

Đùi : thất lung đùi, áo đùi. Đùi : đen-đùi.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : sự hoạt-dộng rục-rờ và nhiều màu, bà vai ngày-thor.

2. — Bài này chia làm mấy đoạn ? Mỗi đoạn nói gì ?

3. — Những tiếng đồng-âm với đồng là gì ? Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

4. — Tìm những từ-ngữ có tiếng hoạt như hoạt-dộng.

Bài II. — ĐI CHỢ ĐÊM

Viết đoạn 2 của bài tập đọc II

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Trờ : trở lại, trở nên, trở về nhà, trở chứng, trở giọng, trở trời ; — trờ : lợc, cản-trờ. Chờ : chờ hàng, chuyên-chờ.

Trồng : trồng cây, trồng rừng, trồng-tía, trồng-trọt. Chồng : vợ chồng chồng-chất, chồng đồng, chồng tiền.

Trừu : (viết tr, dấu -).

Rảo : rào bước, rào cẳng. Giảo : giảo quyết, giảo-trá. Dảo : thường đảo (giảo ra, chùng ra).

VĂN-PHẠM

ĐỘNG-TỪ

NHẬN-XÉT :

1. — « Mấy cô trên quận... đi lại trong chợ » : Tiếng đi lại chỉ cái việc làm của chủ-từ « cô » ; đó là động-từ.

2. — « Các cô mua hết thức này thức nọ » : Tiếng mua cũng chỉ cái việc làm của chủ-từ « cô », nên cũng là động-từ.

KẾT-LUẬN :

Động-từ là tiếng dùng để chỉ cái việc làm của chủ từ.

Thí-dụ : Thầy giáo khuyên chúng tôi phải học hành chăm-chỉ.
Chủ-nhất, tôi đi chơi với anh Ba.

TẬP VIẾT

Viết chữ V lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Vành-bình

TẬP LÀM VĂN

CON VỊT

Em đã thấy một con vịt đứng rìa lông ở bờ ao. Em hãy tả con vịt ấy. Em có thích nó không ? Tại sao ?

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Thấy con vịt lúc nào ? Trong khung-cảnh nào ?

II. — Thân bài : 1. — Toàn-thể : Vịt to hay nhỏ ? Lông màu gì ?

2. — Các bộ-phận : đầu (mỏ, mắt), Cổ (lông cổ), Minh (lông cánh, lông bụng), Đuôi, Chân.

3. — Bộ-điều khi rìa lông : rù lông, xù lông lên ; giới mỏ vào các lông cánh, lông bụng ; thỉnh-thoảng nhìn nghêch-ngác, khẽ kêu « cạc ! cạc ! »

4. — Cảm-tình : Thích con vịt. Vì sao ? Chăm nom nó thế nào ?

III. — Kết-luận : Con vịt vừa đi được trên cạn, vừa bơi-lội được dưới nước, thật là thích-thú.

NGŨ-VỤNG**Bài I. — HÀNG-HÓA**

BÀI GIẢNG : Nước ta có nhiều nông-sản : ngoài lúa gạo, còn sản-xuất các thứ ngũ-cốc như ngô, kê, đậu... Nhiều địa-phương có các thứ thổ-sản đặc-biệt. Lâm-sản cũng dồi-dào : có nhiều thứ gỗ quý đóng đồ rất đẹp. Hải-sản thì có cá thu, tôm, sò huyết... được các nhà tiêu-thụ rất ưa-chuộng. Ngoài những sản-vật kể trên, các ngành công kỹ-nghệ của ta đã chế-tạo được nhiều hàng nội-hóa, có thể cạnh-tranh được với hóa-phẩm nước ngoài, nhất là những sản-phẩm mỹ-nghệ.

DANH-TỪ : Nông-sản. Ngũ-cốc. Lâm-sản. Hải-sản. Thổ-sản. Hóa-phẩm. Sản-phẩm. Sản-vật.

TÍNH-TỪ : (Lâm-sản) dồi-dào. (Thổ-sản) đặc-biệt. (Hàng) nội-hóa, ngoại-hóa.

ĐỘNG-TỪ : Sản-xuất. Tiêu-thụ.

THÀNH-NGŨ :

— Tiền nào của ấy.

— Tiền trao cháo múc.

GIẢI NGHĨA : Nông-sản : các thứ người ta trồng được như lúa, ngô, khoai... Ngũ-cốc : năm thứ hạt để ăn : gạo, mì, kê, đậu, miến. Lâm-sản : các thứ lấy ở trong rừng như tre, nứa, gỗ... Hải-sản : các thứ lấy ở dưới bể như cá thu, tôm, sò huyết... Thổ-sản : sản-vật riêng một nơi nào có. Hóa-phẩm : hàng-hóa. Sản-phẩm : đồ làm ra, sản-xuất ra; cũng nghĩa với sản-vật. Hàng nội-hóa : hàng làm ở trong nước. Hàng ngoại-hóa : hàng do nước ngoài làm ra. Sản-xuất : làm ra, chế-tạo ra. Tiêu-thụ : mua hàng-hóa để dùng. Tiền trao cháo múc : ý nói có trả tiền mới được lấy hàng.

TẬP NÓI CHUYỆN : Nước ta có những nông-sản gì ? — Kể những thổ sản đặc-biệt của một vài địa-phương. — Lâm-sản ở nước ta có gì đáng quý ? — Hải-sản có gì ? — So với hóa-phẩm nước ngoài thì hàng nội-hóa của ta thế nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

....., chính ở nước ta là gạo. Trong các, đáng kể nhất là những loại gỗ quý dùng để đóng đồ. Những tiêu-công-nghệ của ta nhiều thứ đẹp hơn hàng, Những hàng, khác cũng được mỗi ngày một nhiều để cung-ứng cho nhu-cầu trong nước.

NGŨ-VỤNG**Bài II. — HÀNG-HÓA (tiếp theo)**

BÀI GIẢNG : Hiện nay, hầu hết các hàng thực-dụng đều được chế-tạo ngay trong nước, như vải, đồ đồng, đồ nhôm... Chính-phủ hạn-chế nhập-cảng hàng ngoại-hóa nhất là xa-xi-phẩm, và chỉ cho mua những thiết-dụng-phẩm ta chưa làm ra được, như máy-móc, một số dược-phẩm và đồ hộp, v.v... Mặt khác, Chính-phủ đặc-biệt nâng-đỡ việc xuất-cảng những sản-phẩm tiểu-công-nghệ như đồ sơn mài, đồ thêu, đồ đan. Nạn đầu-cơ tích-trữ cũng được bãi-trừ triệt-dề hầu giữ vững giá sinh-hoạt.

DANH-TỪ : Xa-xi-phẩm. Thiết-dụng-phẩm. Thực-phẩm. Dược-phẩm. Đồ đồng. Đồ nhôm. Đồ sơn mài — Đồ thêu. Đồ hộp.

TÍNH-TỪ : (Hàng) thực-dụng. (Thực-phẩm) ngon-lành.

ĐỘNG-TỪ : Xuất-cảng. Nhập-cảng. Bãi-trừ (nạn đầu-cơ tích-trữ).

TỤC-NGŨ :

— Có rế là của ôi, của đây nời là của chẳng ngon.

GIẢI NGHĨA : Xa-xi-phẩm : thứ hàng đắt tiền và không cần cho đời sống hằng ngày. Thiết-dụng-phẩm : thứ hàng cần-thiết cho đời sống hằng ngày. Dược-phẩm : các thứ thuốc chữa bệnh. Đồ hộp : thức ăn đóng hộp có thể để lâu được. Thực-dụng : dùng vào việc cần-thiết. Xuất-cảng : bán hàng ra nước ngoài. Nhập-cảng : mua hàng của nước ngoài vào. Đầu-cơ tích-trữ : lợi-dụng lúc hàng khan-hiếm bỏ tiền ra mua chứa-chất lại để giá vọt lên cao, đem bán kiếm nhiều lời. Bãi-trừ : làm cho mất đi.

TẬP NÓI CHUYỆN : Kể những xa-xi-phẩm mà em biết. — Tiếng phản-nghĩa với xa-xi-phẩm là gì ? — Tại sao Chính-phủ hạn-chế nhập-cảng xa-xi-phẩm ? — Xuất-cảng nhiều thì có lợi thế nào ? — Vì sao cần bãi-trừ nạn đầu-cơ tích-trữ ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Nền kinh-tế một nước chỉ có thể phát-đạt, nếu nhiều, ít. Vì vậy Chính-phủ nâng-đỡ các nhà xuất-cảng và việc nhập-cảng, nhất là Chỉ những hàng ta chưa chế-tạo được mới được mua của nước ngoài.

HÀNG-HÓA



1. Hàng-sản. 2. Hối-sản. 3. Đồ-tùng. 4. Đồ-sưu-mùi.
5. Đồ-miền. 6. Xà-xỉ-phẩm

TẬP ĐỌC

BÀI I.— CỎ HÀNG XÉN

1.— Sáng sớm, trong gió bắc lạnh, Tâm đã mở cổng gánh hàng lên chợ. Sương trắng còn đầy ở các ngõ trong làng; mùi rơm rác và cỏ ướt thoang-thoảng bốc lên, khiến cho Tâm dễ chịu và thêm can-đảm. Nàng rảo bước mau cho chóng đến chợ. Cái đòn gánh cong xuống vì hàng nặng, kiểu-kết trên mảnh vải nhỏ bé theo nhịp-điệu của bước đi. Chịu khó, chịu khó, từng tí một, hết bước nọ sang bước kia. Tâm cứ bước đều chân, không nghĩ-ngợi, và đến chợ hãy còn sớm.

2.— Nàng bày hàng trên khoảng đất nàng vẫn ngồi xưa nay. Ánh sáng đầu tiên của mặt trời lấp-lánh trên mặt kính các ô hàng. Các màu đua nhau thắm-tươi dưới ngón tay xinh-xắn của Tâm: những cuộn chỉ mượt, những cái cúc xà-cừ, những-gương lược sáng loáng. Cái gì cũng sạch-sẽ, ngăn-nắp, hắt-nhật rất công-việc, như ý-nghĩ của cô hàng xén.

THẠCH-LAM

PHÁT-ÂM: Sáng sớm, sương trắng, rơm rác, rảo bước, sạch-sẽ.

GIẢI NGHĨA: Hàng xén: hàng bán tạp-bóa như kim, chỉ, gương, lược... Rảo bước: bước mau chân. Ô hàng: những ngăn đựng hàng. Mượt: trơn, bóng. Xà-cừ: một loài ngao to, vỏ long-lanh nhiều sắc, dùng để khâu đồ.

DÀN BÀI: 1.— Tâm gánh hàng đi chợ.

2.— Tâm bày hàng bán.

ĐẠI-Ý: Sáng sớm, Tâm đã kiểu-kết gánh hàng xén lên chợ bán.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Tâm gánh hàng đi chợ lúc nào? — Gánh hàng của cô thế nào? — Đến chợ cô bày hàng ở đâu? — Hàng của cô có những gì? — Vì sao tác-giả so-sánh những ý-nghĩ của cô hàng xén với những thứ hàng của cô?

LỜI VĂN: Những từ-ngữ nào cho ta biết gánh hàng của Tâm nặng? — Đoạn văn nào tả cái nhịp-điệu của bước đi? — « Sương trắng còn đầy ở các ngõ »: cho ta biết bấy giờ là mùa nào? — « Can-đảm: nghĩa đen và nghĩa bóng? — Những tiếng phản-ngiã với thắm-tươi, xinh-xắn, ngăn-nắp là gì?

TẬP ĐỌC

Bài II. — HÀNG RAU ĐẬU

1 — Họ gánh hàng đến và bày ra ở trước chợ, ngay trên đường nhựa để các người đến mua buôn. Đây là một phiên chợ của cái mát-mẻ, non tươi, phiên « chợ xanh » của thành-phố.



2. — Dù các thứ rau và quả của những mảnh vườn phì-nhiều và chăm bón ở xung-quanh thành-phố. Những củ su-hào tròn lớn màu như ngọc-thạch; những củ cải đỏ thắm như máu tươi; những củ cà-rốt vàng như màu da cam nằm cạnh những quả cà giải bóng và tím như men tàu. Những quả su-su xanh

ngát, những củ ra-di phớt hồng và xinh-xắn mà người ta đoán sẽ giòn tan dưới hàm răng. Những mớ tỏi tây xếp thành chồng cao; những bắp xà-lách chắt-chắn và quăn quít; những bông cải hoa mềm-mại và ngon-lành bên các mớ cần hay muống mượt tươi, khiến ta nghĩ đến những ao xanh rờn như tấm thảm thôn-quê.

THẠCH LAM

PHAT-AM : Rau, su-hào, tròn, cà-rốt, rặng, xanh-rờn.

GIẢI NGHĨA : Rau đậu : chỉ chung những thứ cây dùng làm thức ăn như xà-lách, tỏi, cần, su-hào, cà-rốt, v.v... Phì-nhiều : nói về ruộng đất tốt mầu. Ngọc-thạch : thứ đá quý thường có sắc xanh lục. Cà giải : thường gọi là cà giải dẻ, một thứ cà quả dài sắc xanh hay tím. Xanh-rờn : nói về sắc xanh non.

DÀN BÀI : 1. — Những người bán rau đậu bày hàng ra ở trước chợ.
2. — Các thứ rau đậu.

ĐẠI-Y : Ở trước chợ, ngay trên đường nhựa, người ta bày bán đủ các thứ rau đậu non tươi.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Những người bán rau đậu bày hàng ở đâu ? — Tại sao tác-giả nói : « đây là một phiên chợ của cái mát-mẻ, non tươi » ? — Ta thấy có những thứ rau đậu gì ? — Những thứ rau đậu này trồng ở đâu ?

LỜI VĂN : « Phiên chợ xanh » : tại sao tác-giả gọi như vậy ? — Những từ-ngữ nào chỉ màu-sắc ? — Kể những từ-ngữ gọi hình trong bài. — Những tiếng đồng-âm với men là gì ? — Phân-nghĩa với mua bán là gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

ÔNG-ÁNH KHÔNG PHẢI LÀ VÀNG

1. — Một bà mẹ dẫn con ra phố,
Chợt đi qua ngay chỗ buôn vàng.
Nhìn trong hộp kính sáng choang
Vàng, kiềng, nhẫn, hột, trang-hoàng đẹp thay.

2. — « Mẹ ơi mẹ ! coi đây sáng rực,
Chiếc nhẫn kia mới thực vàng mười.
Mua con một chiếc, con chơi ! »
Khoan-thai mẹ mới ngó lại : « Làm to !
Này con hỡi ! chờ cho là quý,
Chiếc nhẫn đồng dẽ ý mà coi :
Bề ngoài hào-nhàng đó thôi,
Mà sao con lại lầm coi là vàng ? »

3. — Ấy ở đời thường-thường như thế,
Biết bao người cũng thế nhẫn kia,
Như vàng ông-ánh kém chi,
Bề ngoài hào-nhàng, ra gì bề trong.

ĐẠM-NGUYỄN
(Ng bút duyên văn)

GIẢI NGHĨA : Kiềng : vòng trang-sức đeo ở cổ. Trang-hoàng : sửa-sắm, bày-bien cho đẹp mắt. Vàng mười : vàng y, vàng nguyên-chất. Khoan-thai : chậm rãi. Hào-nhàng : đẹp-đẹp bề ngoài.

DÀN BÀI : 1. — Hai mẹ con đi qua hiệu vàng.
2. — Con thấy chiếc nhẫn ông-ánh đời mua, mẹ nói đó là nhẫn giả.
3. — Ở đời, nhiều người chỉ có cái hào-nhàng bề ngoài.

ĐẠI-Y : Ở đời, làm kẻ chỉ có cái hào-nhàng bề ngoài, còn bên trong thì chẳng ra gì, không khác chi cái nhẫn giả, trông thì ông-ánh nhưng thực ra thì lại bằng đồng.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Một bà mẹ dẫn con đi đâu ? — Đi qua hiệu nữ-trang, con trông thấy gì ? — Con nói sao ? — Mẹ trả lời thế nào ? — Bài này có ý khuyên ta gì ?

LỜI VĂN : « Sáng choang » : sáng thế nào ? — Thay tiếng trang-hoàng bằng những tiếng khác đồng-nghĩa. — Những tiếng phản-nghĩa với ông-ánh, khoan-thai là gì ? — Kể những tiếng đồng-âm với khoan.

CHÍNH-TẢ

BÀI I.— HÀNG QUÀ

1.— Nhà hàng đây là một cái bàn khá rộng, thấp lè-tè, vừa bằng gỗ, vừa bằng tre và bốn chiếc ghế gỗ dài lại còn thấp hơn nữa, tất cả kê dưới bóng một cây bàng to, trên đường về quán.

2.— Bác Tư dừng xe « xích-lô » dưới gốc cây, ghé vào hàng. Cô hàng mướn cho bác một bát nước chè tươi nóng, đơn-đả : « Hôm nay, ăn gì không bác Tư ? » Bác Tư đặt bát nước nóng uống dở xuống bàn, thở một cái thật dài : « Cuối tháng khan tiền chẳng mấy ai đi xe. Từ sáng sớm đến giờ chưa thu đủ tiền thuê, cô bảo còn ăn uống gì ! » Cô hàng nhìn rá bún còn đầy, ngao-ngán : « Rõ thật khổ ! » Không hiểu cô phân-nân cho bác Tư hay chính cho cô mấy hôm nay không ngày nào không ế hàng.

GIẢI NGHĨA : Thấp lè-tè : ý nói thấp quá. Ghé : tạt vào. Đơn-đả : chỉ bộ nhanh-nhau. Uống dở : uống chưa hết. Khan tiền : cạn tiền, ít tiền.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ .

Tre : cây tre, nhà tre, lũy tre. Che : che-chở.

Dài : chiều dài, dài dòng, dài lưng ; — dài tay, dài chân.

Dừng : dừng chân, dừng bước. Rừng : rừng núi, rừng-rú, rừng người, tiền rừng-bạc bể.

Xe : xe đạp, xe bò, xe-cô ; — xe-tơ, xe duyên ; — xe điếu, lọ xe.

Se : mỗi se, đa se ; — se-se.

Khan : khan-hiếm, khô-khan, ho khan. Khang : khang-cường, khang ninh, an-khang.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : dừng xe, tiền thuê, ngao-ngán, phân-nân, ế hàng.

2.— Hàng quà đặt ở đâu ? Tại sao ?

3.— Lấy mỗi từ-ngữ lè-tè, đơn-đả đặt thành một câu.

4.— Tìm những tiếng động-từ trong bài.

Bài II.— HÀNG RAU ĐẬU.

Viết bài tập đọc II đến : « . . . giồn tan dưới hàm răng. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Mắt : mắt mẹ ; mắt trời, mắt mặt, mắt ruột, mắt tay. Mắc : giảo mắc ; — man-mắc.

Củ : củ cải, củ khoai ; — củ-mật, củ-soát ; — củ-rú củ-rà. Củ . củ-kỷ, củ rích.

Xinh : xinh-xắn, xinh-đẹp, xinh-xinh. Sinh : sinh-sản, khai-sinh, sinh-hoạt, sinh-kế, sinh-lực, sinh-trưởng, — sinh hư, sinh bệnh ; — sinh vật, sát-sinh ; — học sinh, thư-sinh.

Giồn : giồn tan, giồn-giũ, cười giồn.

VĂN-PHẠM

ĐỘNG-TỪ ĐƠN, ĐỘNG-TỪ GHEP

NHẬN-XÉT :

1.— « Bác Tư đặt bát nước uống dở xuống bàn, thở một cái thật dài » : Động-từ đặt và động-từ thở chỉ có một tiếng, nên gọi là động-từ đơn.

2.— « Không hiểu cô phân-nân cho bác Tư hay chính cho cô » : Động-từ phân-nân do hai tiếng lập thành nên gọi là động-từ ghép.

KẾT-LUẬN :

1.— Động-từ đơn là động-từ chỉ có một tiếng như: đi, ngồi, ngủ...

2.— Động-từ ghép là động-từ do 2 tiếng lập thành như: giảng-giải, phân-xử, ước-so...

Thí-dụ: Tôi khuyên (động-từ đơn) anh không nên giao-du (động-từ ghép) với những kẻ vô-lợi.

TẬP VIẾT

Viết chữ C, G lối hoa

Tiếng ứng-dụng: Cò-mâu, Gò-công

TẬP LÀM VĂN

MỘT BINH-SĨ (1)

Anh Tư ở xóm em tổng-quân đã lâu. Hôm nay được nghỉ phép, anh về thăm gia-đình và đến chơi nhà em. Em hãy tả anh ấy.

DÀN BÀI

I.— Mở bài : Tên tuổi — Cấp bậc. Gặp trong dịp nào ?

II.— Thân bài : 1.— Hình-dung:

- Toàn-thể : khổ người, vẻ người, diện mạo.
- Các bộ-phận đặc-sắc : mặt gân-guộc, nước da cháy nắng, mắt sáng, tóc cắt ngắn, cánh tay đàn-chắc...
- Y-phục : mũ, quần áo, phụ-hiệu, giày.

2.— Tính-tình :

- Ngôn-ngữ : cử-chỉ (nếu những đặc-diểm tỏ ra là một nhà binh).
- Tính-nết : nét tốt (can-đảm, thẳng-thắn . . . Tập xù (nóng tính)...
- Thói quen : hay hát, hay huýt sáo...

III.— Kết-luận : Cảm tình đối với binh-sĩ đó.

(1) Aán xem lời chỉ-dẫn về tả người ở phần phụ lục.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

CÁI CÂN THỦY-NGÂN

Xưa có một nhà làm nghề buôn-bán, âm-mưu chế ra một cái cân cân rộng, trong đó thủy-ngân hai đầu bịt đồng, không ai biết. Khi cân hàng bán cho người ta thì dốc cân cân vào đằng móc. Khi cân hàng mua của ai thì lại dốc cân cân vào đằng quả. Như vậy một cái cân vừa nặng, vừa nhẹ được, và bao giờ phần lợi cũng về mình. Vì buôn-bán điên, đảo như thế, mà không bao lâu nhà ấy trở nên giàu-có. Trời cho, lại sinh ra được hai đứa con trai mặt mũi khôi-ngô, học-hành thông-thạo. Thiên-hạ ai nấy đều khen là nhà có đại hồng-phúc.

Một hôm, hai vợ chồng ngồi bàn với nhau rằng :

— Nhà ta bây giờ đã giàu-có hơn người nhiều, lại sinh hai đứa con khôn-ngoa, giỏi-giang. « Một mặt người hàng mười mặt của », thời thì bây giờ ta đem phá bỏ cái cân điên-đảo kia đi, để dành cái đức lại cho con về sau. Bàn xong hai vợ chồng thuận-tình sửa cái lễ sám-hối, rồi đem cái cân ra chôn. Khi chôn, ghé thây thấy trong cái cân có đựng một cục máu đỏ hỏn-hỏn. Từ đó, hai vợ chồng bảo nhau ăn ở tu nhân tích đức, tránh điều dữ, làm điều lành.

Nhưng cách đó vài năm, bỗng một đứa con lăn ra chết, và không bao lâu, còn đứa kia cũng lăn ra chết nữa. Hai vợ chồng lúc đó khóc-lóc, rất là thảm-thiết, nghĩ rằng mình đã có bụng cái ác vì thẹn mà trời không chứng-quá. Hai vợ chồng rầu-rĩ khổ-sở, cứ ngồi than dài thở vắn trong mây tháng trời, không buồn động đến việc gì nữa. Một đêm, hai vợ chồng cùng nằm mơ thấy có ông Bụt đến bảo rằng : « Vợ chồng mày hãy nên lo toan làm ăn, tu-tĩnh lại. Chớ vội ngồi vầy mà trách Trời không có mắt. Trời thương chúng mày lắm đó ! Trước Trời thấy chúng mày buôn-bán lọc-lựa, Trời đã sai hai con quỉ xuống đầu thai làm con để phá tan cho hết những cái phi-nghĩa chúng mày chất-bộp, nhặt-nhặt bao nhiêu năm nay. May mà chúng mày sớm biết hối-hận, cải tà qui chánh, tránh dữ làm lành, Trời mới sai bắt hai con quỉ ấy về. Đừng thương tiếc chúng nó làm chi nữa. Chúng mày cứ ăn ở ngay lành rồi Trời lại đền cho hai đứa con khác để ngày sau mà nhớ. »

Hai vợ chồng biết thế, không thương khóc con nữa, lại làm ăn như cũ, và lúc nào cũng tâm tâm niệm niệm, cố gắng làm bao nhiêu điều từ-thiện phúc-đức.

Quả-nhiên sau lại sinh được hai đứa con trai khác. Hai đứa cùng hiền-lành từ-tỏ, văn hay chữ tốt và sau lớn lên, làm cho cha mẹ thật được vẻ-vang vui-sướng về cái cảnh già.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC
(Truyện cổ nước Nam)

BÀI-Y. Ăn ở lương-thiện thì Trời ắt đền công.

NGŨ-VƯƠNG

BÀI I. — VIỆC BUÔN-BÁN

BÀI GIẢNG : Trước kia, Long làm công cho một thương-cục lớn. Anh có nhiệm-vụ đi lập đại-lý và chi-diểm ở các nơi. Anh phải khôn-ngoa lắm mới tranh-chấp được thị-trường với các hãng buôn khác. Sau nhiều năm hoạt-dộng trên thương-trường, anh có kinh-nghiệm và một số vốn, anh bèn đứng ra mở một thương-diểm ở Sài-gòn. Nhờ có óc kinh-doanh, việc buôn-bán càng ngày càng phát-đạt. Hiện nay anh là một thương-gia lớn — một phú-thương — có nhiều cổ-phần trong các công-ty nặc-danh.

DANH-TỪ : Thương-gia. Phú-thương. Công-ty. Thương-cục. Thương-diểm. Chi-diểm. Đại-lý. Thương-trường. Thị-trường.

TÍNH-TỪ : (Việc thương-mại) phát-đạt. (Công-ty) nặc-danh.

ĐỘNG-TỪ : Khuếch-trương (thương-mại). Tranh-chấp (thị-trường).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

Buôn may bán đắt.

— Phi thương bất phú.

GIẢI NGHĨA : Thương-gia : nhà buôn. Phú-thương : nhà buôn giàu có. Công-ty : hội buôn do nhiều người hùn vốn lập nên. Thương-cục : hãng buôn to. Thương-diểm : hiệu buôn. Chi-diểm : chi-nhánh của một hãng buôn to. Đại-lý : người thay mặt cho một hãng buôn ở một nơi nào. Thương-trường : trường buôn-bán. Thị-trường : nơi buôn-bán. Phát-đạt : mỗi ngày một khá hơn. Công-ty nặc-danh : hội buôn không mang tên. Tranh-chấp thị-trường : giành giật nhau nơi buôn-bán. Buôn may bán đắt : buôn-bán gặp may, bán đắt hàng. Phi thương bất phú : không buôn-bán không giàu-có được.

TẬP NÓI CHUYỆN : Trước kia, Long làm công ở đâu ? — Anh có nhiệm-vụ gì ? — Nhờ đâu anh tranh-chấp được thị-trường với các hãng buôn khác ? — Về sau, anh đứng ra mở thương-diểm ở đâu ? — Việc buôn-bán của anh thế nào ? — Hiện nay, anh ra sao ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa : Ở nước ta, việc đã thịnh-đạt. Nhiều đã mở rộng giao-địch mật-thiết với các nước ngoài. Hàng của ta có thứ đã chiếm được trên thế-giới. Các xuất nhập cảng, các mỗi ngày một nhiều, đắt và khắp nơi.

NGŨ-VỤNG

BÀI II.— SỔ-SÁCH VỀ VIỆC BUÔN-BÁN

BÀI GIẢNG : Các hiệu buôn phải có đầy đủ sổ-sách cần-thiết. Quan-hệ nhất là sổ kê tài-sản, sổ xuất-nhập và sổ chi-thu. Có hiệu còn có sổ nhật-ký. Sổ-sách có minh-bạch thì mới khỏi nhầm-lẫn, cho nên phải thanh-toán hằng ngày. Việc giao-dịch về buôn-bán cần theo những thủ-thức chặt-chẽ. Người mua phải làm giấy đặt hàng; hãng buôn giao hàng kèm theo hóa-đơn và giấy giao hàng. Giá hàng cung-cấp cho các cơ-quan Chính-phủ được ấn-định do hợp-đồng hay khế-trước.

DANH-TỪ : Sổ kê tài-sản. Sổ chi-thu. Sổ xuất-nhập. Sổ nhật-ký. Giấy đặt hàng. Giấy giao hàng. Hóa-đơn. Giấy hợp-đồng.

TÍNH-TỪ : (Sổ-sách) minh-bạch. (Hợp-đồng) chặt-chẽ.

ĐỘNG-TỪ : Thanh-toán (sổ-sách). Ký (hợp-đồng). Biên (sổ).

THÀNH-NGŨ, CA-ĐAO :

— Một vốn bốn lời.

— Tin nhau buôn-bán cùng nhau.

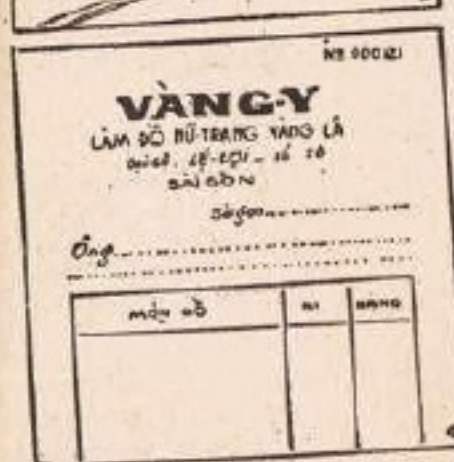
Thiệt hơn, hơn thiệt trước sau như lời.

GIẢI NGHĨA : Sổ kê tài-sản : sổ ghi những hàng-hóa, đồ-đạc trong cửa hiệu. Sổ xuất-nhập : sổ ghi số hàng mua vào, bán ra hằng ngày. Sổ chi-thu : sổ ghi những số tiền thu vào và tiền chi ra. Sổ nhật-ký : sổ ghi chép công-việc hằng ngày. Giấy đặt hàng : giấy gửi cho hãng buôn, ghi số hàng mình muốn mua. Giấy giao hàng : giấy kê số hàng mình đem đến nhà giao cho người mua. Khi nhận hàng người mua phải ký vào giấy này rồi hoàn lại người bán. Giấy hợp-đồng : giấy giao-kê giữa hai bên. Minh-bạch : rõ-ràng, sạch-sẽ, không nhầm-lẫn, tẩy xóa. Hợp-đồng chặt-chẽ : hợp-đồng ghi đủ những điều cần-thiết, bên nọ thất bên kia, sau này không bên nào lật bên nào được. Thanh-toán : tính-toán cho xong.

TẬP NÓI CHUYỆN : Thế nào là sổ kê tài-sản ? — Sổ xuất-nhập khác sổ chi-thu thế nào ? — Sổ nhật-ký dùng làm gì ? — Mua hàng phải làm giấy gì ? — Khi giao hàng phải kèm theo những giấy tờ gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa

Ông chủ hiệu Tiên-Vân giữ sổ-sách rất Mua vào hoặc bán ra món hàng gì, ông đều ghi vào sổ Dù là thu hay tiền một đồng, ông cũng vào sổ Bán hàng cho ai ông cũng làm thành hai bản, một bản lưu, một bản giao cho người mua kèm với giấy



1 — Giao hàng. 2 — Thương-gia. 3 — Thương-cục. 4 — Hóa-đơn.
5 — Đại lý.

TẬP ĐỌC

Bài I. — BUÔN-BÁN

1. — Buôn-bán là trao-đổi hàng-hóa. Không phải ai cũng có thể đi từ tỉnh nọ đến tỉnh kia, từ xứ này đến xứ khác để mua sắm những đồ vật cần-thiết hằng ngày. Công-việc đó đã có những nhà buôn đảm-nhận để lấy lời.

2. — Những nhà buôn đi khắp đó đây để tìm kiếm hàng-hóa, rồi mua về bán lại cho kẻ khác. Có người đi rất xa trên mặt địa-cầu để mua tận gốc đủ các loại hóa-phẩm chống-chất lên tàu, lên xe, tải về chứa đầy kho, đầy hiệu. Đó là những nhà buôn to chỉ bán cất. Những người buôn nhỏ đến nhà buôn to mua hàng để bán dần từng ít một. Những nhà buôn nhỏ ấy gọi là hàng bán lẻ.

3. — Nhờ có sự buôn đi bán lại như thế, ta có thể cứ ở nhà, không phải đi đâu xa, mà cũng mua sắm được đủ các thứ cần-thiết. Sự buôn-bán càng mở-mang thì đời sống của người ta càng dễ chịu.

PHÁT-ÂM : Trao-đổi, sắm, rất, đời sống.

GIẢI NGHĨA : **Đảm-nhận** : nhận gánh vác, nhận công-dụng. **Hóa-phẩm** : hàng-hóa. **Tải** : chở. **Bán cất** : bán số nhiều một lần, bán cho người buôn về bán lại. **Bán lẻ** : bán ít một.

DÀN BÀI : 1. — Định-nghĩa buôn-bán.

2. — Công-việc của nhà buôn.

3. — Ích-lợi của thương-mại.

ĐẠI-Ý : Nhờ có các nhà buôn đi khắp đó đây mua hàng-hóa đem về bán, ta không phải đi đâu xa mà cũng sắm được đủ thứ cần dùng.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Buôn-bán là gì ? Những nhà buôn đi khắp đó đây để làm gì ? — Thế nào là bán cất ? — Bán lẻ ? — Sự buôn-bán giúp ích gì cho đời sống ?

LỜI ẮN : Buôn và bán khác nhau thế nào ? — Mua tận gốc : có nghĩa gì ? — Những tiếng phản-ngĩa với bán cất, mở-mang là gì ? — Kể những đoạn câu đảo-đổi trong bài — Những tiếng đồng-âm với cất và lẻ là gì ?

TẬP ĐỌC

Bài II. — CANH-TÂN THƯƠNG-MẠI

1. — Nước ta rất nhiều nhà buôn, nhưng hầu hết đều là những tiểu-thương-gia, chuyên bán lẻ, hoặc buôn đi bán lại. Trong thời-kỳ chiến-tranh, có một số đại-thương-gia xuất-hiện, nhưng chúng ta phải thành-thực nhận rằng có nhiều người coi sự buôn-bán như một việc dẫu-cơ, nếu không phải là một canh bạc. Những người ấy chỉ ưa làm những việc thật nhiều lãi, mặc dầu trái luật. Do đó đã xảy ra những sự lạm-dụng đáng tiếc và nhà buôn của ta rốt-cuộc vẫn không cạnh-tranh được với các hàng ngoại-quốc.



2. — Ngày nay, chúng ta cần phải canh-tân nền thương-mại. Những thương-gia nào làm việc đứng-đắp và có phương-pháp sẽ được nâng-đỡ triệt-đề; trái lại, những kẻ dẫu-cơ, hoặc những trung-gian vô-dụng sẽ phải dần-dần tiêu-diệt.

PHÁT-ÂM : Chiến-tranh, trái, rốt-cuộc, triệt-đề, tráo-gian.

GIẢI NGHĨA : **Canh-tân** : đổi mới. **Tiểu-thương-gia** : nhà buôn nhỏ, trái với đại-thương-gia, nhà buôn lớn. **Dẫu-cơ** : lợi-dụng cơ-hội để mưu-lợi riêng. **Lạm-dụng** : lợi-dụng quá chừng, quá mức. **Cạnh-tranh** : giành-đua để giành phần lợi. **Trung-gian** : người đứng giữa để giao-thiệp với đôi bên.

DÀN BÀI : 1. — Tình-hình thương-mại ở nước ta.

2. — Cần phải canh-tân nền thương-mại.

ĐẠI-Ý : Ở nước ta, nền thương-mại chưa được phát đạt, nên cần phải canh-tân : một mặt nâng-đỡ những nhà buôn đứng-dần, mặt khác loại-trừ những kẻ dẫu-cơ và trung-gian trục-lợi.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Ở nước ta, hầu hết là những nhà buôn tiểu thương ? — Một số đại-thương-gia xuất-hiện trong thời-kỳ nào ? — Cách buôn-bán của họ thế nào ? — Hạn-quả ra sao ? — Việc canh-tân thương-mại có mục-đích gì ?

LỜI VĂN : « Coi sự buôn-bán như một canh bạc » : ý nói gì ? — Giải nghĩa : triệt-đề, vô-dụng, tiêu-diệt. — Kể những từ-ngữ ghép có tiếng tranh, nou cạnh-tranh. — Những tiếng đồng-âm với canh là gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

KHUẾCH-TRƯƠNG THƯƠNG-MẠI

- 1.— Nhờ khoa-học ngày càng tiến-bộ,
Việc *giao-thông*, chuyên-chở dễ-dàng.
Phi-cơ thu ngắn không-gian,
Tàu bè vận-tải đủ hàng thông-thương.
- 2.— Nước ta muốn hùng-cường, *hưng-thịnh*,
Phải cùng nhau đẩy mạnh *ngoại-thương*
Hùn phần thành-lập hội buôn,
Tranh-đua mở rộng *thị-trường* năm châu.
Hàng trao-đổi qua Âu, qua Á,
Tài *kinh-doanh* ta há thua ai !
Bảo nhau giành lấy mỗi lời,
Tờ xưa vẫn ở tay người *ngoại-bang*.
- 3.— Ấy là giúp mở-mang *kinh-tế*,
Ấy là gây *uy-thế* quốc-gia
Lợi dân, lợi nước, lợi nhà,
Nghề buôn ai bảo chẳng là *vinh-quang* ?

CHIỀU ĐĂNG

GIẢI NGHĨA : Khuếch-trương : mở-mang. *Giao-thông* : đi lại và chuyên-chở từ nơi này qua nơi khác. *Hưng-thịnh* : trở nên phát-đạt, thịnh-vượng. *Ngoại-thương* : buôn-bán với nước ngoài. *Thị-trường* : nơi buôn-bán. *Kinh-doanh* : mở-mang buôn-bán. *Ngoại-bang* : nước ngoài. *Uy-thế* : uy-quyền và thế-lực, ý nói sức mạnh khiến các nước khác phải kính-á.

- DÀN BÀI :** 1.— *Giao-thông* càng ngày càng thuận-tiện.
2.— Ta nên mở-mang buôn-bán với nước ngoài.
3.— Như vậy cũng là góp phần giúp nước.

ĐẠI-Y : Ngày nay *giao-thông* thuận-tiện, ta nên mở rộng việc buôn-bán với nước ngoài, để giành lấy mỗi lời làm giàu cho xứ-sở.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Chứng-minh việc *giao-thông* ngày nay rất thuận-tiện. — Trước đây, mỗi lời trong nước đều trong tay ai ? — Ngày nay, nước ta muốn giàu-mạnh thì phải làm gì ? — Buôn-bán có là ích quốc lợi dân không ? — Tại sao ?

Lời văn : Giải nghĩa : *thông-thương*, *hùng-cường*, *vinh-quang*. — « Thu ngắn không-gian » : ý nói gì ? — Những tiếng phản-ngĩa với *hưng-thịnh*, *ngoại-thương* là gì ? — Kể những từ-ngữ có tiếng *giao* như *giao-thông*.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— BÁN HÀNG

- 1.— Liền sau khi thôi học, Thuần về làm công cho một hiệu tạp hóa lớn.
- 2.— Anh được ông chủ tin yêu *giao* cho trông nom cửa hiệu cùng với hai cô bán phụ. Anh thường nói với hai cô bán phụ việc : « Giúp cho việc buôn-bán của ông chủ được phát-đạt, ấy là mình đã *gián-tiếp* góp phần vào công việc mở-mang *kinh-tế* quốc-gia ».
- 3.— Vì nghĩ như vậy, nên anh rất *niềm-nở*, *chịu* ý khách hàng. Dù có gặp phải người mua hàng khó tính, anh cũng không hề tỏ vẻ khó chịu. Nhất là đối với khách *ngoại-quốc*, Thuần lại càng *đơn-đã*, lễ-độ hơn, vì anh nghĩ rằng một lời nói, một cử-chỉ thiếu lịch-sự của mình có thể làm cho người nước ngoài đánh giá sai *trình-độ* của dân-tộc trong buổi *tiếp-xúc* ban đầu.

Theo HOÀNG-THANH

GIẢI NGHĨA : Phát-đạt : mỗi ngày một khá hơn lên. *Niềm-nở* : ân-cần vui-vẻ. *Khách ngoại-quốc* : khách nước ngoài. *Đơn-đã* : chỉ bộ nhanh-nhau.

NHẬN XÉT CHÍNH-TẢ :

Giao : *giao-phố*, *giao-thắc*, *bán-giao* ; — *giao-thông*, *giao-chiến*, *giao-thời*, *giao-thiêu* ; — *giáp-dịch*, *giao-du*, *giao-bảo*, *tìm-giao* ; — *giao-khóa*, *giao-lưu* ; — *giao-đạo* : *ca-đạo*, *phong-đạo* ; — *con-đạo* ; — *đạo-dộng*. **Rao :** *rao-bán* ; — *rêu-rao*.
Gián : *gián-tiếp*, *gián-đoạn* ; — *gián-diệp*, *phân-gián*, *ly-gián* ; — *can-gián* ; — *gián-hoặc* (*họa-ra*, *thỉnh-thoảng*) ; — *con gián*. **Dán :** *dán giấy*. **Rán :** *rán mỡ*, *rán cá*.
Xúc : *tiếp-xúc*, *xúc-cảm*, *xúc-động*, *xúc-giác* ; — *xúc-tiến* ; — *xúc-xiễn*, *xúc-phạm* ; — *xúc-đặt*. **Súc :** *súc gỗ*, *súc giấy* ; — *súc-vật*, *gia-súc*, *mục-súc*, *súc-sinh* ; — *súc-miệng* ; — *súc-tích* ; — *súc-sắc*.
Nghĩ : *nghĩ-ngợi*, *ngẫm-nghĩ*, *suy-nghĩ*. *Nghĩ* : *nghĩ-ngợi*, *ngẫm* *chân*, *ngẫm* *tay*, *ngẫm* *việc*.

- CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa : *tạp-hóa*, *gián-tiếp*, *chịu* ý, *cử-chỉ*, *tiếp-xúc*.
2.— Thuần là một người bán hàng thế nào ?
3.— Tìm những tiếng phản-ngĩa với *độc-lập*, *phát-đạt*, *chịu* ý.
4.— Tìm những danh-từ chung và danh từ riêng trong bài.

Bài II.— BUÔN-BÁN

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc I.

NHẬN XÉT CHÍNH-TẢ :

Tính : *tính* *Gia-dịch*, *tính-lý* ; — *tính-ngủ*, *hết-tính* *nhân-sự*, *tính-ngộ* ; — *tính-giảm*. **Tinh :** *hình-tiêu*, *ýn-tiêu*, *tinh-mịch*, *tinh-dưỡng* ; — *thanh-tinh* ; — *bản-tinh*.
Xứ : *xứ-sở*, *xuất-xứ*. **Sự :** *bất-sự* ; — *đi-sự*, *sự-thần*, *sự-quán*, *đại-sự*, *sự-mệnh*.
Lê : *bán-lê* ; — *số-lê* ; — *một-lê* *gạo* ; — *lê-lai*, *lê-tê*. **Lế :** *vợ-lế* ; — *lê-phái* ; — *có-lê* ; — *lê-ra*.

VĂN-PHẠM

TRẠNG-TỪ

NHÂN-XÉT :

1. — « Giúp cho việc buôn-bán của ông chủ được phát-đạt, ấy là mình đã gián-tiếp góp phần vào việc mở-mang kinh-tế quốc-gia : » Tiếng *gián-tiếp* phụ-nghĩa cho động-từ « góp phần » là một *trạng-từ*.

2. — Anh rất niềm-nở : Tiếng rút phụ-nghĩa cho tính-từ « niềm-nở » cũng là *trạng-từ*.

3. — « Một cử-chỉ thiếu lịch-sự của mình có thể làm cho người ngoại-quốc đánh giá sai trình-độ của dân-tộc : » Tiếng *sai* là tính-từ, nhưng ở đây nó phụ-nghĩa cho động-từ « đánh giá » nên biến thành *trạng-từ*.

KẾT-LUẬN :

1. — *Trạng-từ* là tiếng phụ-nghĩa cho một động-từ, một tính-từ hay một *trạng-từ* khác.

Thí-dụ : Bà cười khúc-khích. — Răng nó trắng nhớn. — Nó nói lâu-tàu quá.

2. — Nhiều tiếng tính-từ đặt sau động-từ thường biến thành *trạng-từ* phụ-nghĩa cho động-từ ấy.

Thí-dụ : Bình học chăm — Ta phải đối-xử tử-lễ với mọi người.

TẬP VIẾT

Viết chữ T. E lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Tây-tạng, Ê-ve-rét

TẬP LÀM VĂN

NGƯỜI HỌC-TRÒ TỐT

Bạn em là học-trò tốt nhất lớp. Em hãy tả hình-dung và tính-nết bạn và nói tình-thân-thiết giữa hai người.

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Giới-thiệu bạn (tên, tuổi).

II. — Thân bài : 1. — Hình-dung (những đặc-điểm của một học-trò tốt) và y-phục (sạch-sẽ, gọn-gàng, giản-đĩ).

2. — Tính-nết :

- Học-hành (chăm-chỉ, cò-găng, thứ-tự... kết-quả)
- Cách cư-xử với thầy, với bạn.
- Cách ăn ở với cha mẹ, anh chị em.
- Cách đối-xử với người ngoài.

3. — Tình-thân-thiết (cùng đi học, cùng chơi, có gì cùng cho nhau...)

III. — Kết-luận : Cò-găng noi gương bạn.

NGŨ-VỤNG

BÀI 1. — SỰ GIAO-THÔNG

BÀI GIẢNG : Ngày nay sự *giao-thông* rất thuận-tiện. Đường bộ, đường thủy và đường hàng-không được thiết-lập mỗi ngày một nhiều nối liền tỉnh nọ với tỉnh kia, nước này với nước khác. Đường-sá được mở rộng dè xe-cộ lưu-thông nhanh-chóng Trên các sông ngòi, tàu bè qua lại dễ-dàng. Nhờ đó, sự chuyển-vận hàng-hóa không còn khó-khăn, bất-tiện như trước nữa và sự thông-thương cũng ngày thêm thịnh-đạt.

DANH-TỪ : Đường-sá. Sông ngòi. Tàu bè. Xe-cộ. Đường bộ. Đường thủy. Đường hàng-không. Sự thông-thương.

TÍNH-TỪ : (Sự *giao-thông*) thuận-tiện, bất-tiện. (Sự chuyển-vận) khó-khăn, dễ-dàng

ĐỘNG-TỪ : Thiết-lập (đường-sá). Lưu-thông.

THÀNH-NGŨ TỤC-NGŨ :

— Trèo non lặn suối.

— Đi một ngày đàng học một sàng khôn.

CHÁI NGHĨA : Sự *giao-thông* : sự đi lại từ nơi này đến nơi khác. Đường-sá : tiếng chỉ chung đường đi lại. Tàu bè : nói chung về các thứ thuyền để chở trên mặt nước. Xe-cộ : nói chung về các thứ xe. Đường bộ : đường đi trên mặt đất. Đường thủy : đường đi bằng tàu thuyền trên mặt sông, mặt biển. Đường hàng-không : đường đi trên không-trung bằng máy bay. Sự thông-thương : sự buôn-bán giữa nước này với nước khác. Thuận-tiện : tiện-lợi. Bất-tiện : không tiện-lợi. Thiết-lập đường-sá : làm, đặt đường-sá. Lưu-thông : đi lại. Trèo non lặn suối : ý nói đường đi khó-khăn, hiểm-trở. Đi một ngày đàng học một sàng khôn : ý nói càng đi xa càng hiểu nhiều biết rộng.

TẬP NÓI CHUYỆN : Ngày nay, sự *giao-thông* thế nào ? — Tại sao ? — Kể những phương-tiện *giao-thông*. — Đường-sá được mở-rộng thêm dè làm gì ? — Trên các sông ngòi, tàu bè qua lại thế nào ? — Nhờ đâu sự thông-thương càng ngày càng thịnh-đạt ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ở nước ta, sự rất tiện-lợi. Trên bộ, có nhiều trái đá, trắng-nhựa, chạy suốt ngày. Đường cũng rất nhờ có nhiều sông ngòi, đi lại dễ-dàng. Lại có đường từ Sài-gòn đi các nước, sự chuyển-vận rất nhanh-chóng.

SỰ GIAO-THÔNG



1— Đường-xá. 2— Sông ngòi. 3— Tàu bè. 4— Xe cộ. 5— Người lữ-hành.

NGỮ-VỤNG

Bài II. — SỰ GIAO-THÔNG (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Các em hãy tưởng-tượng một người lữ-hành vai đeo hành-lý gọn-gàng đi lững-thững trên con đường đất gồ-gồ, dưới nắng hè gay-gắt. Người khách bộ-hành ấy có khi phải đi cả thông-rong trên con đường thiên-lý. Hành-trình thật là vất-vả, tiền-lộ-phí lại tốn-kém biết bao ! Ngày nay, sung-sướng thay ! không còn cái cảnh ấy nữa. Từ nơi này qua nơi khác, người ta có thể đi xe lửa, tàu thủy hay máy bay. Sự chuyên-chở hành-khách và vận-tải hàng-hóa rất dễ-dàng, thuận-tiện.

DANH-TỪ : Hành-khách. Hành-lý. Hành-trình. Khách bộ-hành. Người lữ-hành. Giấy thông-hành. Lộ-phí.

TÍNH-TỪ : (Hành-lý) gọn-gàng, cồng-kềnh. (Hành-trình) vất-vả.

ĐỘNG-TỪ : Đạp (xe). Vận-tải (hàng-hóa). Chuyên-chở (hành-khách)

THÀNH-NGỮ, CA-ĐAO :

Đi đến nơi về đến chốn.

Đi cho biết đó biết đây,

Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.

GIẢI NGHĨA : Hành-khách : người đi đường, đi tàu, đi xe. Hành-lý : đồ dùng mang theo khi đi đường. Hành-trình : đường đi từ nơi này đến nơi kia. Khách bộ-hành : người đi bộ. Người lữ-hành : người đi đường xa. Giấy thông-hành : giấy cấp cho một người để được đi từ xứ này qua xứ khác. Đạp xe : lên xe ở dọc đường. Vận-tải : chuyên-chở, mang từ nơi nọ đến nơi kia. Đi đến nơi về đến chốn : có ý khuyên đi đâu thì đi ngay đến nơi rồi lại trở về, không nên la-cà ngoài đường, hay bảo đi một đàng lại đi một nẻo.

TẬP NÓI CHUYỆN : Hành-khách thường mang theo gì ? — Hành-lý nên xếp thế nào ? — Thế nào là người lữ-hành ? — Hành-khách và khách bộ-hành khác nhau thế nào ? — Tiền chi-tiêu dọc đường gọi là gì ? — Muốn đi từ xứ này qua xứ khác, phải có giấy gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Tay xách va-li , tôi bước lên ô-tô đi Sài-gòn. Trong xe chật ních Xe chạy bon-bon, vượt tất cả các xe Chẳng bao lâu đã tới thủ-đô, hành-trình chẳng có chi là Ngồi trên ô-tô thấy những khách đi lững-thững trên đường mà ái-ngại.

TẬP ĐỌC

Bài 1. — CON ĐƯỜNG CŨ

1. — Sau mấy cây số len-lỏi trong khu rừng gai-góc chúng tôi chợt thấy hiện ra ngay trước mặt một con đường quang-đáng, lấp-loáng dưới ánh trắng. Mặt đường tuy không phẳng lắm, nhưng cũng không đến nỗi gồ-gề. Không hiểu từ ngàn xưa, ai là người đã mạo-hiểm tới đây đục đá dọn cây, tạo được con đường qua núi công-phu đến thế !

2. — Tôi nín lặng, bồi-hồi nghĩ tới những bàn tay không tên tuổi của tiên-nhân, với những chiếc búa thô-sơ đã đục từng viên đá, đốn từng gốc cây, cho tới khi tạo thành được con đường xuyên-sơn cho con cháu về sau. Bao nhiêu người đã gửi thân suốt dọc đường này vì lam-sơn chướng-khí, vì rần rết, hùm beo, cũng như vì nhẹ-nhắn gian-khổ ! Mỗi bước chân tôi tưởng như mỗi bước đặt trên xương máu của người xưa, thế-hệ nọ tiếp thế-hệ kia, đã ngấm sâu trong lòng đất !...

Theo LÊ-TRẦN

PHÁT-ÂM : Rừng, trắng, thô-sơ, xuyên-sơn, rần-rết.
GIẢI NGHĨA : Mạo-hiểm : xông vào chỗ nguy-hiểm. Bồi-hồi : bồi-rối trong lòng. Tiên-nhân : người đời trước có quan-hệ đến mình. Thô-sơ : sơ-sài, chưa được tốt-đẹp. Xuyên-sơn : qua núi. Lam-sơn chướng-khí : khí độc ở miền rừng núi. Thế-hệ : lớp người cùng sống trong một thời.

DÀN BÀI : 1. — Tác-giả tìm thấy con đường cũ trong khu rừng rậm.

2. — Cảm tưởng của tác-giả khi thấy con đường này.

ĐẠI-Y. — Đứng trước con đường cũ giữa khu rừng rậm, tác-giả xúc-động nghĩ đến những công-lao của tiên-nhân đã làm thành con đường này để cho con cháu đời sau.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Tác-giả tìm thấy con đường cũ ở đâu ? — Con đường này thế nào ? — Thấy con đường, tác-giả nghĩ gì ? — Tại sao ta phải nhớ ơn tiên-nhân ?

Lời văn : « Len-lỏi trong khu rừng » : cho ta biết khu rừng thế nào ? — « Nín-lặng » diễn tả gì ? — Thay tiếng bồi-hồi bằng một tiếng khác — Giải-nghĩa câu cuối cùng trong bài.

TẬP ĐỌC

Bài II. — TRÊN ĐƯỜNG MƯA GIÓ

1. — Ông già ngồi vào cầm lái xe và lãnh nghề như một người đã sống về nghề lái ô-tô hàng chục năm rồi vậy. Trên quãng đường dài, đã xe cũ thay từ sáu mươi đến một trăm cây số mỗi giờ.



2. — Những luồng gió mạnh-mẽ, nặng-nề và những hạt mưa to ào-ào hắt vào bốn bề cửa kính. Lầm lúc qua một chặng đường úng-thủy, bánh xe làm bắn nước tung-tóc ra hai bên vệ đường. Con đường-tổ phũ-phàng bề những cây mục rồi dễ rơi dưới mặt đường ngổn-ngang. Cả trời đất úng-sũng, trắng xóa những nước là nước.

3. — Độ mười phút sau thì trời đất mở ra một vòm bao-la bát-ngát : bên trái là đồng ruộng và làng-mạc, bên phải là bể, bể với những dãy núi đá, những rừng phi-lao và những cồn cát chập-chồng. Đó là giữa đêm khuya, nhờ có ánh sáng của nước mưa, người ta cũng nhìn rõ được mọi vật ở ngoài cái vòng ánh sáng của đèn xe.

VU-TRỌNG-PHONG

PHÁT-ÂM : Trăm, vệ đường, trắng, bát-ngát, ruộng, rỗ.

GIẢI NGHĨA : Lãnh nghề : thạo nghề, nhiều kinh-nghiệm. Úng-thủy : nước ứ-tụ lại, không thấm, không chảy đi đâu được. Đồng-tổ : mưa to gió lớn. Phi-lao : thứ cây thuộc loài thông, thân cao, lá nhỏ, thường trồng ở bãi cát ngoài bờ biển. Cồn : gò đất nổi lên ở bờ sông, bờ biển.

DÀN BÀI — Xe chạy nhanh trên đường dài.

2. — Xe qua những chặng đường úng-thủy, cây gãy ngổn-ngang.

3. — Xe đến bờ biển.

ĐẠI-Y Tác-giả thuật lại một cuộc hành-trình bằng xe ô-tô trong một đêm mưa bão.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Xe chạy với tốc-độ bao nhiêu ? — Trời mưa to như thế nào ? — Xe chạy trên con đường thế nào ? — Độ mười phút sau, xe tới một vùng thế nào ? — Bên trái là gì ? — Bên phải là gì ?

Lời văn : « Úng-sũng » : có nghĩa là gì ? — « Những nước là nước » : tiếng nước lặp lại có dụng-ý gì ? — Những đoạn văn nào tả trời mưa to ? — Những tiếng động-âm với lạnh là gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

TIẾN-BỘ

1. Hồi tưởng lại bao năm về trước,
Nền giao-thông chưa được mở-mang:
Đường đi lách núi, xuyên ngan,
Đá ong cửa thịt, cỏ hoang ngập đầu.
Còn vận-tải nhờ trâu, bò, ngựa,
Hay thuyền bè chuyên-chở trên sông.
Đường xa lẽo-đẻo tháng ròng
Hàng mang được ít mà công tốn nhiều.
2. Nay thiết-lập bao nhiêu đường-sá
Láng nhạ và rồi đó thênh-thang.
Tàu, xe chở khách, chở hàng,
Đường bộ, đường thủy lại đường hàng-không,
Vừa nhanh-chống vừa không tốn kém.
- 3.— Khoa-học ngày càng tiến-triển thêm,
Năm châu, bốn bể nối liền,
Mở-mang thương-mại, gây niềm tương-thân.

GIẢI NGHĨA : Tiến-bộ : hay hơn, giỏi hơn, tăng lên. Giao-thông : nói chung về các phương-tiện đường-sá dùng để đi lại từ chỗ này đến chỗ kia. Ngan : rừng. Vận-tải : chuyên-chở. Lẽo-đẻo : một cách nặng-nề, dai-dẳng. Tháng ròng : suốt cả tháng. Tiến-triển : tiến tới, mỗi ngày một hơn lên. Tương-thân : thân yêu nhau.

DÀN BÀI : 1.— *Giao-thông, vận-tải xưa kia.*

2.— *Giao-thông, vận-tải ngày nay.*

3.— *Sự tiến-bộ của khoa-học giúp ích cho nhân-loại.*

ĐẠI-Y : Khoa-học càng phát-triển, giao-thông càng thuận-tiện, việc thương-mại càng được mở-mang, tình thân-ái giữa các dân-tộc càng thêm bền-chặt.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Xưa kia, các đường-sá thế nào ? — Vận-tải bằng gì ? — Cách vận-tải này bất-lợi như thế nào ? — Ngày nay các đường-sá thế nào ? — Có những phương-tiện vận-tải gì ? — Cách vận-tải này lợi như thế nào ? — Đường-giao-thông được mở-mang giúp cho việc thương-mại thế nào ?

LỜI VĂN : « Lách núi » : tiếng « lách » diễn-tả gì ? — Tiếng « lẽo-đẻo » gọi hình-ảnh gì ? — Giải nghĩa : « năm châu, bốn bể nối liền » ? — Tìm 5 từ-ngữ có tiếng giao như giao-thông. Thay những tiếng thênh-thang, tiến-triển bằng những tiếng khác.

CHÍNH-TẢ

BÀI CHUYẾN XE LỬA

1.— Con tàu hỏa lướt lên những tiếng hải-hùng rồi từ-từ chuyển bánh.

2.— Đêm dần tối. Trên đường thiên-lý, nó xóng-pha như một con thú dữ tìm mồi. Thình-thoảng nó rít lên những tiếng còi rừng-rợn, ghê người. Hai bên đường, một tấm màn đen bao-phủ cả bầu trời, chỉ lấp-lánh ở những phương xa ánh-sáng lơ-mờ của những chòm sao nhỏ. Đêm đã hết rồi. Con tàu chạy, chạy hoải như không biết mỏi, trong ánh-sáng tươi-đẹp của bình-minh. Cả miền Trung-Việt lá đậy, trong những rừng núi khắc-khổ, ngang-nhiên, vừa hiền-lữ vừa hùng-vĩ.

3.— Tàu đã đến Huế rồi. Huế với những nàng tiên kiều-diễm, với núi Ngự, sông Hương.

Theo HOÀNG PHONG

GIẢI NGHĨA : Tiếng hải-hùng : tiếng nghe ghê sợ. Đường thiên-lý : đường gần đây, ý nói con đường rất dài. Rừng-rợn : ghê rợn. Bao-phủ : che kín. Bình-minh : lúc tảng-tối sáng, lúc rạng đông.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Dẫn : dẫn-dẫn, dẫn-dà ; — giữ dẫn ; — dẫn thịt, đau như dẫn, dẫn cho nó một trận. **Giãn :** giãn sàng, giãn gạo. **Rần :** rần-rần, rần-rộ.

Xóng : xóng-pha, xóng-xảo ; — xóng thuốc mê, xóng đố ; — cây xương xóng. **Sóng :** sóng sông, sóng đảo, long sông, qua sông.

Dữ : dữ-dội, dữ-tợn, hung-dữ, thú dữ, diêm-dữ, giận-dữ ; — đau dữ (quá lắm). **Giữ :** giữ-gìn, giữ nhà, giữ trật-tự, giữ số sách, giữ giá, giữ lời, giữ miệng, giữ mình. **Dữ :** dữ mồi, dữ mặt (nhử).

Hải : hải-hùng, sợ-hải. **Hải :** hải-cảng, hải-đăng, hải-đảo, hải-khẩu, hải-lý, hải-phận, hàng-hải, hồ-hải, lượng hải-bà.

Ngang : ngang-nhiên, ngang-tàng, ngang-ngược, ngang-ngạnh, ngang dọc, ngang hàng, nối ngang, ngang tai. **Ngan :** con ngan.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : chuyển bánh, hùng-vĩ, khắc-khổ, ngang-nhiên, kiều-diễm.

2.— Tác-giả ví con tàu như gì ? Tại sao ?

3.— Tìm 4 từ-ngữ có tiếng hùng như hùng-vĩ.

4.— Tìm những tính-từ trong bài.

BÀI II.— CON ĐƯỜNG CŨ

Viết bài tập đọc II đến : « ... lam-sơn chương-khi. »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Quang : quang-dương, quang-minh, quang-tuyến, quang-vinh, quang-cảnh ; — quang dầu ; — kêu quang-quắc ; — quang gánh. **Quan :** quan tiền ; — quan phủ, quan-tài, nhập-quan ; — ngũ-quan, giặc-quan ; — ải-quan, quan-chuẩn ; — liễn-quan, quan-hệ ; — cơ-quan ; — khải-quan, mỹ-quan, bâng-quan ; — quan-quả.

Sơ : thô-sơ, đơn-sơ, sơ-sai ; — sơ-cấp, sơ-đẳng ; — sơ-suất. **Xơ :** xơ-mướp, xơ-mít, xơ-tắc.

Gỗ-ghê : (chú-ý ghê có h).

VĂN-PHẠM

GIỚI-TỪ

NHẬN-XÉT :

- 1.— « Con tàu chạy . . . trong ánh sáng tươi-đẹp của bình-minh » : Tiếng cũa nói « bình-minh » với « ánh sáng tươi-đẹp », nên gọi là *giới-từ*.
- 2.— « Cà miên Trung-Việt là đây, trong những rừng núi khốc-khổ » : Tiếng trong vốn là tính-từ. ở đây được dùng để nói tác-từ « những rừng núi » với đoạn câu « cà miên Trung-Việt là đây » : đó cũng là *giới-từ*.
- 3.— « Chỉ lập-lánh ở những phương xa ánh sáng lơ-mơ của những chòm sao nhỏ » : Tiếng ở vốn là động-từ. ở đây được dùng để nói tác-từ « những phương xa » với động-từ « lập-lánh », nên cũng là *giới-từ*.

KẾT-LUẬN :

- 1.— *Giới-từ* là tiếng dùng để liên-lạc một tiếng với tiếng tác-từ đi sau.
- 2.— Có tiếng vốn sẵn là *giới-từ* như : bằng, của, với . . .
Có tiếng là *định-từ* biến thành *giới-từ* như : trên, dưới, trong, ngoài, trước, giữa . . .
Có tiếng là động-từ biến thành *giới-từ* như : ở, đi, vào, xuống.
Thí-dụ : Cái bàn của thầy giáo đặt trên cái bục bằng gỗ lim.

TẬP VIẾT

Viết chữ O, A lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Ôn-như-hầu, An-xuyên

TẬP LÀM VĂN

NGƯỜI TẮT NƯỚC

Một hôm về quê chơi, em thấy hai người nông-phu đang tát nước. Hãy tả lại và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

- I.— Mở bài : Trường-hợp, Khung-cảnh.
- II.— Thân bài : 1.— Hình-dung (người, y-phục, đồ-dùng).
2.— Công-việc : a) sự làm việc (cách đứng, các cử-động).
b) Cách làm việc (đeo-dang, nhịp-nhàng, Nghe thầy gì ?)
c) Lúc nghỉ-ngoi (ăn trầu, hút thuốc, uống nước, . . .)
- III.— Kết-luận : Cảm-tưởng : công-việc hữu-ích của nhà nông — Đời sống vui-vẻ của họ — Cảm-tình của ta đối với họ.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

CHIẾC HÒM SÁCH

Ngày xưa ở thành Hoàng-hà, dân-cư đông-đúc sống trong cảnh thái-bình, thịnh-trì. Vị vua trị-vì là người rất chuộng văn-hóa. Ngài thường đặt ra nhiều giải thưởng để khuyến-khích sự học. Nhà vua lại đặt ra pháp-luật rất nghiêm-khắc đối với những kẻ nào khinh-rẻ học-vấn. Hễ ai mà để sách mực-nát đều phải tội, nhẹ phạt tù, nặng đem chém.

Ở ngoại-ô thành-phố, có một gia-đình gồm hai bố con. Bố là thầy đồ dạy học-trò quanh xóm. Năm ấy thầy đồ gần 60 tuổi, đã nhiều lần lều chông đi thi, nhưng đều trượt cả. Biết là chẳng thể chen chân vào hoạn-lộ được, thầy bỏ thi, ở nhà dạy học nuôi con. Thầy đồ thường không mấy khi được vui bụng, vì Hải, cậu 17 tuổi mà Hải không chịu học-hành và nghe lời giáo-huấn. Hơn

Một hôm thầy đồ ốm nặng. Biết mình không sống được nữa, thầy gọi Hải đến dặn-dò mọi chuyện. Rồi thầy bắt ồm hòm sách lại bên giường và trở vào nói :

— Con phải nghe thầy nhé ! Sau khi thầy chết, con giữ lấy hòm sách, không được bán đi. Cửa-cái nhà ta chẳng có vàng bạc, châu báu gì, thầy chỉ còn mỗi hòm sách ấy là quý nhất. Thầy để lại cho con và ước-ao rằng con sẽ đọc hết. Khi con đọc xong, con sẽ thấy cái gia-tài nhỏ mọn này quý giá hơn tất cả. Đó là nguyện-vọng duy-nhất của thầy.

Thầy đồ nói xong, nhọc quá nằm thổ, Hải cầm lấy tay cha :
— Vâng, con xin theo lời cha dạy.

Ngày đêm hôm ấy, ông cụ từ-trần. Cha mẹ học-trò cảm tấm lòng tốt của thầy đã dạy bảo con mình, góp tiền chôn-cất chu-đáo.

Mà chầy xong được độ một tháng, Hải lại a-dua theo các bạn chơi-bời. Việc bỏ chết, chẳng như quên hẳn. Chàng nhặt-nhặt đồ đạc trong nhà đem đi cầm bán để lấy tiền tiêu. Hòm sách bị chàng vứt vào một xô buồng ằm-ướt. Một hôm sau, đồ-đạc không còn gì cả, Chàng đã bán hết bàn, ghế, tủ, giường, phản, nôi, niêu, chổi của, rế rách, rồi đến bàn thờ ông vải. Chỉ còn hòm sách, hơn một năm nay chàng chưa sờ đến nó. Cũng có lần chàng định bán nhưng sau lại nghĩ :

— Sách cũ bán ai mua !

Rồi lại thôi. Cuối cùng Hải đi đăm người bán nhà. Đồ-đạc đã hết cả, Hải đi bỏ ngõ cửa, không khóa nữa.

(Còn nữa)

NGŨ-VỤNG**BÀI I. — VẬN-TẢI BẰNG ĐƯỜNG BỘ**

BÀI GIẢNG : Nước ta có nhiều đường bộ, phần lớn tráng-nhựa, một số ít còn trải đá, nhưng cũng phẳng-phiu. Quan-trọng nhất là quốc-lộ số 1. Trong mấy năm nay, nhiều công-lộ được thiết-lập thêm, đáng kể nhất là xa-lộ Biên-hòa. Những đoạn thiết-lộ bị phá hủy trong thời chiến-tranh đã được đặt lại. Ty Công-chánh các tỉnh chăm lo tu-bồ các đường liên-tỉnh cho rộng-rãi hơn. Nhiều đường liên-quận và đường làng trước đây gồ-gề, lầy-lội, ngày nay ô-tô có thể qua lại dễ-dàng.

DANH-TỪ : Quốc-lộ, Công-lộ, Đường liên-tỉnh, Đường liên-quận, Đường làng, Thiết-lộ, Xa-lộ.

TÍNH-TỪ : (Đường) trải đá, tráng nhựa, phẳng-phiu, gồ-gề, khúc-khuỷu.

ĐỘNG-TỪ : Mở-mang, tu-bồ (đường-sá). Đặt (thiết-lộ).

THÀNH-NGỮ :

— Đường xa dăm thông.

— Đi ngược về xuôi.

GIẢI NGHĨA : Quốc-lộ : đường chính trong nước, như quốc-lộ số 1, đi từ Bắc vào Nam. Công-lộ : đường chung của cả nước, do Chính-phủ thiết-lập. Đường liên-tỉnh : đường nối liền tỉnh này với tỉnh khác. Đường liên-quận : đường nối liền quận này với quận khác. Đường trong làng : đường trong làng. Thiết-lộ : đường sắt, đường xe lửa. Xa-lộ : đường lớn dành cho các loại xe, đặc biệt là xe hơi, như xa-lộ Biên-hòa. Gồ-gề : chỗ lồi, chỗ lõm, không phẳng-phiu. Khúc-khuỷu : cong-quẹo, không thẳng. Tu-bồ : sửa-chữa chỗ hư-hỏng.

TẬP NÓI CHUYỆN : Phần lớn đường bộ ở nước ta tráng gì ? — Những đường trải đá thế nào ? — Quan-trọng nhất là quốc-lộ nào ? — Trong những công-lộ mới được thiết-lập, đáng kể nhất là con đường nào ? — Những đoạn thiết-lộ nào được đặt lại ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Nước ta có sở 1 dài nhất, đi suốt từ Lạng-sơn đến biên-giới Việt-Miên. Với chủ-trương đường-sá để phát-triển kinh-tế, Chính phủ đã cho thiết-lập nhiều mới, đặc-biệt là Biên-hòa. Các đường cũng được mở rộng thêm để sự giao thông từ tỉnh nọ đến tỉnh kia được tiện-lợi.



— Họa-xa. 2 — Xe đò. 3 — Bến ô-tô. 4 — Xe tắc-xi. 5 — Xe xích-lô.
6 — Xe lôi.

NGŨ-VỤNG

Bài II. — VẬN-TẢI BẰNG ĐƯỜNG BỘ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Phương-tiện giao-thông càng tiến-bộ, đường-cải càng mở-mang, sự vận-tải hàng-hóa càng nhanh-chóng, tiện-lợi. Hỏa-xa chạy từ Nam ra Trung ; xe đồ từ Sài-gòn đi các tỉnh. Trong thành-phố tắc-xi, xe buýt, xe gắn máy, xích-lô chạy rầm-rập suốt ngày. Ở thôn-quê thì xe thổ-mộ, xe ba bánh, xe lôi giúp cho dân-chúng đi lại dễ-dàng. Bến ô-tô, nhà ga, hành-khách kẻ đi, người về tấp-nập, chứng-tỏ sự phồn-thịnh ở miền Nam nước Việt:

DANH-TỪ : Hỏa-xa. Xe đồ. Xe tắc-xi. Xe gắn máy. Xe buýt. Xe thổ-mộ. Xe ba bánh. Xe lôi. Nhà ga. Bến ô-tô.

TÍNH-TỪ : (Sự vận-tải) nhanh-chóng, tiện-lợi.

ĐỘNG-TỪ : Lấy (về). Thuê (xe)

THÀNH-NGŨ TỤC-NGŨ :

— Đi xa về gần

— Đường đi ở miệng

GIẢI-NGHĨA : Hỏa-xa : xe lửa. Xe đồ : xe chở hành-khách và hàng-hóa. Xe tắc-xi : xe hơi kiểu du-lịch chở hành-khách trong thành-phố. Xe gắn máy : xe hai bánh chạy bằng máy nổ. Xe buýt : xe chở hành-khách cỡ lớn ở thành-phố. Xe thổ-mộ : thứ xe ngựa chở hàng, rất thông-dụng ở Nam-phần. Xe ba bánh : thứ xe lăm-bò-rét-ta có làm chỗ chở khách và chỗ hàng phía sau. Xe lôi : thứ xe đạp hay xe gắn máy có làm chỗ chở khách phía sau. Nhà ga : nơi xe lửa đậu cho hành-khách lên xuống. Bến ô-tô : nơi các xe ô-tô hàng đậu để hành-khách lên xuống. Đi xa về gần : cùng một con đường, nhưng khi đi tưởng như xa vì chưa biết lối, mà khi về thì hình như gần vì đã quen lối. Đường đi ở miệng : ý nói không biết đường thì hỏi thăm, người khác sẽ mách cho.

TẬP NÓI CHUYỆN : Nước ta có những đường hỏa-xa đi đâu ? Xe đồ và xe buýt, khác nhau thế nào ? — Có mấy thứ xe xích-lô ? — Phân-biệt xe ba bánh và xe lôi ? — Muốn đi xe lửa phải ra đâu lấy vé ?

BÀI-TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống cho hợp-nghĩa

Nhân ngày nghỉ, tôi ra bến ô-tô. . . . về lên Sài-gòn chơi. Dọc đường tôi thấy đủ các loại xe : nào xe do ngựa kéo, xe . . . và xe . . . có làm chỗ chở khách và chỗ hàng phía sau. Lên đến thủ-đô, tôi còn thấy xe . . sơn nửa vàng nửa xanh, xe . . . máy và đạp, v.v..

TẬP ĐỌC

Bài I. — ĐI Ô-TÔ

1. — Cha con tôi vừa ra đến ô-tô thì chiếc xe tắc-xi sơn đen đồ hàng đầu cũng vừa nổ máy sửa-soạn chạy. Chúng tôi vội bước lên xe và chọn một chỗ ngồi yên-tĩnh ở đằng sau.

2. — Cái xe rùng nhẹ một cái rồi chuyển bánh. Xe chạy nhanh vun-vút, lao mình trên con đường rải đá. Vì là lần đầu được đi ô-tô, nên tôi cứ nhấp-nhồm ngó ra ngoài. Các cột dây thép căng cây-cối hai bên vệ đường hình như lữ-lược kéo nhau chạy giạt lùi. Tôi tự lấy làm kiêu-hãnh khi thấy những người đi ở bên đường như những con sên lệt-đệt từng bước.

3. — Bác tài-xế ngồi chăm-chú lái xe. Bác luôn luôn thay đổi tốc-độ mỗi khi gặp chỗ đường tốt, xấu, đông người hay vắng người. Bác tài đã khéo điều-khiển thế, mà gặp chỗ có ổ gà, là xe lại lổng lên, làm cho hành-khách phải cau mày khó chịu.

THAI-HUY

PHÁT-ÂM : Sửa-soạn, rùng, vun-vút, rải đá.

GIẢI-NGHĨA : Yên-tĩnh : yên-lặng, không ồn-ào. Kiêu-hãnh : tự cho mình là hơn người vì được đi ô-tô. Lệt-đệt : ý nói đi chậm-chạp lằm. Tốc-độ : sức đi nhanh chậm của cái xe ô-tô. Điều-khiển : đây có nghĩa là lái xe.

DÀN BÀI : 1. — Cha con cậu bé lên ô-tô.

2. — Xe vun-vút chạy trên đường đá.

3. — Bác tài-xế lái rất khéo.

ĐẠI-Ý : Những nhận-xét và cảm-tưởng của một cậu bé lần đầu tiên được đi ô-tô.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Cha con cậu bé đi chiếc ô-tô nào ? — Xe chạy như thế nào ? — Khi xe chạy, cậu bé thấy cảnh-vật bên ngoài thế nào ? — Thấy những người đi ở bên đường, cậu có cảm-tưởng gì ? — Bác tài-xế lái xe thế nào ?

LỜI VĂN : Trong đoạn 1, những tiếng nào tả xe ô-tô chạy nhanh ? — Hai tiếng « nhấp-nhồm » cho ta biết gì về cậu bé ? — Thay tiếng « tốc-độ » bằng một tiếng khác ? — Tìm những tiếng đồng-âm với « rùng » ! — Những tiếng phản-nghĩa với « yên-tĩnh », « chăm-chú » là gì ?

TẬP ĐỌC

Bài II. — XE NGỰA

1. — Lọc cọc ! Lọc cọc ! Tiếng vó ngựa vẫn bõ đều trên con đường đá ong lổm-chổm. Lão Phèng nín chặt lấy thành xe để tránh những cái xóc như muốn bứt tung lão xuống vệ đường.



2. — Xe bắt đầu lên dốc. Con ngựa bước chậm lại và thở khình-khịt. Phải cố-gắng lắm, con vật mới kéo được chiếc xe lên khỏi mặt dốc. Lão cho ngựa dừng lại nghỉ một chút để lấy sức xuống dốc.

3. — Tặc ! Tặc ! Bánh xe lại bắt đầu lăn rào-rạo trên mặt đường. Con vật khốn nạn cúi thấp đầu xuống, choãi cả bốn vó về phía trước để giữ cho xe đi chậm

lại. Chiếc xe nặng-nề hục-hặc như muốn lao mình xuống chân đồi. Trông con ngựa lúc ấy thật là thảm-hại : xương sườn, xương sống nhô ra ; bốn chân lết trên mặt đường. Lão Phèng ngồi nhấp-nhồm trên xe, đôi lúc lão vươn mình lên, tưởng chừng làm như thế cho chiếc xe nhẹ đi phần nào.

HÀ-HUYỀN-CHI

PHÁT-ÂM : Tránh, rào-rạo, vó, vươn mình.

GIẢI-NGHĨA : Vó : bàn chân có móng của con ngựa. Đá ong : thứ đá lổ-chổ như tổ ong. Choãi : lấy chân mà đẩy mình lên. Thảm-hại : đau-đớn, khổ-sở, đáng thương. Nhấp-nhồm : chỉ bộ ngồi không yên, chỉ chực đứng dậy.

DÀN BÀI : 1. — Chiếc xe ngựa đi trên đường đá lổm-chổm.

2. — Xe lên dốc.

3. — Xe xuống dốc

ĐẠI-Ý : Tác-giả tả sự vất-vả, cực-nhọc của con ngựa kéo xe, lúc lên dốc và xuống dốc.

CÂU-HỎI : Ý-tưởng : Chiếc xe ngựa đi trên con đường thế nào ? Tại sao con ngựa thở khình-khịt khi lên dốc ? — Lúc xuống dốc, nó làm cách nào ? Trông nó lúc ấy thế nào ? Bài này gọi cho em cảm tưởng gì ?

LỜI-VẤN : Kể những tiếng tượng-thanh trong bài — Câu văn này cho ta biết con đường đá gồ-gề, lổm-chổm ? — « Hục-hặc » : ở đây có nghĩa gì ? — Đọc từ-ngữ này, ta có cảm-tưởng như nghe thấy tiếng gì ? Những từ-ngữ nào tả sự cố-gắng cực-nhọc của con vật ?

HỌC THUỘC LÒNG

NHỮNG Nẻo ĐƯỜNG TỰ-DO

1. — Đường Tự-do ! ra đi lòng phơi-phới.

Từ cao-nguyên đường về tới đồng sâu.

Khắp nơi nơi bát-ngát mọ xanh màu :

Vui một sớm vùng Cà-mâu giải-phóng !

Lúa Bạc-liêu mênh-mông như trũng sóng,

Chảy về Cần-thơ, Châu-dốc, Long-xuyên,

Qua Sóc-trang, Rạch-giá đến Hà-tiên,

Đi Phong-thịnh, Tam-cần và Mộc-hóa.

2. — Đẹp làm sao những nẻo đường vạn ngã !

Đường lên Tiền-giang,

Đường xuống Hậu-giang. . .

Hơi nơi bùng ánh sáng,

Cười vui, ca hát rộn-ràng !

HOÀI-TÂM-PHƯƠNG

GIẢI NGHĨA : Lòng phơi-phới : lòng nhẹ-nhàng, khoan-khoái. Bát-ngát : bao-la, không bờ bến. Giải-phóng : giành lại tự-do, thoát khỏi ách nô-lệ. Trũng : nhiều lần, nhiều lớp chồng-chất lên nhau. Rộn-ràng : đông-đúc, ồn-ào, vui-vẻ.

DÀN BÀI : 1. — Những nẻo đường từ miền núi đến miền đồng-bằng.

2. — Cảnh vui-vẻ, tung-bừng trên các nẻo đường.

ĐẠI-Ý : Cảnh vui-vẻ, tung-bừng trên các nẻo đường đất nước, sau ngày giải-phóng quốc-gia.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Trước kia, nước ta bị ai cai-trị ? — Hồi ấy, đời sống của người dân thế nào ? — Từ ngày nước ta độc-lập người dân được hưởng gì ? — Trên khắp các nẻo đường đất nước, quang-cảnh thế nào ?

LỜI VĂN : « Những nẻo đường tự-do » : ý nói gì ? — « Lúa Bạc-liêu ... chảy về Cần-thơ ... » : tiếng chảy có công-dụng gì ? — « Bùng ánh sáng » : ý nói gì ? — Những tiếng đồng-âm với nhau là gì ?

CHÍNH-TẢ

Bài I.— XE NGỰA TRONG ĐÊM MƯA

1.— Nắng vàng mấy hôm nay nóng hừng-hực. Bỗng một đêm trời âm-u trở lại và mưa rào rào đổ.

2.— Tôi nghe rõ mồn-một từng tiếng chân ngựa vang trên đường đá. Tiếng sao mà ướt thế? Nó lê-thê kéo dài trong đêm vắng, muốn ngán lên cao, mà cứ mãi chìm-chìm âm-ức trong mưa. Càng lắng tai, tôi càng nghe rõ tiếng bánh xe rẽ nước đọng trên thân đường lổ-lổ, tiếng thùng xe lắc-lư và tiếng rên-rỉ của những lỗ mộng lâu ngày mòn nhẵn.

3.— Vô ngựa rồi-rạc, đều-đều làm tôi có cảm-tưởng là con vật không bao giờ biết mệt-mỏi ấy đã nhận-thức được cuộc đời của nó rõ-rệt quá: sống dễ mà kéo xe.

HUYỀN-BỬU-NGÀ

GIẢI NGHĨA: Nóng hừng-hực: ý nói, nóng đến bốc hơi lên. Mồn-một: rõ-ràng từng tiếng một. Âm-ức: chỉ người hực-tức mà không nói ra được; đây là tiếng vô ngựa muốn ngán lên cao mà cứ bị chìm trong mưa. Nhận-thức: nhận thấy và hiểu biết.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Trở: trở lại; — trở nên; trở giọng, trở mặt, trở ngoa, trở lời; — trở ngại, trở lực, cân-trở, tắc-trở. Chờ: chầy-chờ.

Rẽ: rẽ nước, rẽ đường ngoi, rẽ ra, rẽ tay trái, rẽ ngang, phân-rẽ, chia-rẽ; làm rẽ; — cấy rẽ. Dê: đất dê. Giẻ: chim giẻ-giua. Rẻ: mua rẽ, bán rẽ, rẽ-rúng, khinh-rẻ. Dê: hạt dê. Giẻ: chim giẻ-củi; — giẻ lau, giẻ rách.

Rời: rời-rạc, rời-rã, tờ giấy rời, con không chịu rời mẹ. Dời: dời nhà, dời đi chỗ khác, dời chân, dời gót. Giời: con giời; — giời đất (trời).

Văng: văng-vẽ, văng-ngắt, văng tanh, văng teo; — đi văng, văng mặt, văng bát. Vắn: vắn vắn than dài, vắn-tắt; — vắn-vắn.

CÂU HỎI: 1.— Giải nghĩa: lê-thê, đường lổ-lổ, lắc-lư, rồi-rạc.

2.— Bài này chia làm mấy đoạn? Mỗi đoạn nói gì?

3.— Những tiếng phân-nghĩa với âm-u, mồn-mỏi, rõ-rệt là gì?

4.— Tìm những tiếng giới-từ trong bài.

Bài II.— ĐI Ô-TÔ.

Viết đoạn 2 và đoạn 3 của bài tập đọc I

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Rừng: rừng mình; — rừng-rợn; — trống cà-rừng. Dừng: đồ dưng, dừng người; — dùng-dăng; — nước dùng.

Rải: rải đá, rải hạt giống, rải-rác. Dải: dải lụa, dải nui, dải sông. Giải: giải-thích, giải-quyết; — giải-thoát, giải-phóng, giải-vây, giải-oan, giải-trí, giải-khát, giải-lao, giải-độc; — giải-phẫu; — giải-tử-bình; — giải-thưởng.

Xấu: xấu-xa, xấu-xí, xấu-hổ, xấu-mặt. Sầu: quí sầu; — có sầu.

VĂN-PHẠM

LIÊN-TỪ

NHẬN-XÉT:

1.— « Càng lắng tai, tôi càng nghe rõ tiếng bánh xe rẽ nước... tiếng thùng xe lắc-lư và tiếng rên-rỉ của những lỗ mộng lâu ngày mòn nhẵn »: Tiếng và nối « tiếng rên-rỉ của những lỗ mộng... » với « tiếng thùng xe lắc-lư »: đó là một liên-từ.

2.— « Nó lê-thê kéo dài trong đêm vắng, muốn ngán lên cao, mà cứ mãi chìm-chìm âm-ức trong đêm mưa »: Tiếng mà nối mệnh-đề: « cứ mãi chìm-chìm âm-ức trong đêm mưa » với mệnh-đề: « Muốn ngán lên cao »: mà cũng là liên-từ.

KẾT-LUẬN:

1.— Liên-từ là tiếng dùng để nối hai tiếng, hai mệnh-đề hay hai câu với nhau.

2.— Những tiếng liên-từ chính là: và, nhưng, nên, cùng, mà, vì, hoặc, hay, dù, nữa, khi... .

Thi-dụ: Thầy giáo tôi hiền-từ và tận-tâm

Làng tôi nghèo và bé nhỏ, nhưng tôi rất mến-yêu.

TẬP VIẾT

Viết chữ Q lối hoa

Tiếng ứng-dụng: Quảng-trị

TẬP LÀM VĂN

NGƯỜI THỢ NỀ LÀM VIỆC

Em đã có dịp được xem người thợ nề làm việc. Em hãy tả người ấy và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

I.— Mở bài: Nhân-dịp nào được thấy người thợ nề làm việc?
Trong khung-cảnh nào?

II.— Thân bài: 1.— Hình-dáng:

- Toàn-thể: tuổi, thân-hình, nước da.
- Các bộ-phận đặc-sắc: tay, chân, tóc...
- Y-phục: quần áo giấy vữa; — đội nón hay đội mũ? — đi giày vải hay đi guốc?

2.— Công-việc làm:

Dùng dao xây xúc vữa, đặt gạch xây hết viên nọ đến viên kia. Xây xong một hàng, lại lấy dây căng theo đường thẳng ngang, xây tiếp hàng khác—Thỉnh-thoảng dùng dây dọi đo lại đường thẳng đứng— Vừa làm vừa chuyện-trò vui-vẻ với các cô phu-hồ...

3.— Cảm-tưởng: Người thợ nề làm việc vất-vả.

III.— Kết-luận: Người thợ nề rất có ích.

NGŨ-VỤNG

BÀI 1.— VẬN-TẢI BẰNG ĐƯỜNG THỦY

BÀI GIẢNG : Nam-phần có nhiều sông ngòi, kinh rạch, nên sự vận-tải bằng đường thủy rất thuận-tiện. Ở nước ta, nhờ có biển, sự liên-lạc giữa các tỉnh miền duyên-hải được dễ-dàng; việc thông-thương bằng đường hàng-hải cũng rất tiện-lợi; các ngành thủy-vận có nhiều triển-vọng. Thương-cảng Sài-gòn sầm-uất vào bậc nhất Đông-Nam-Á, hằng ngày tàu thuyền cập bến, rời bến nhộn-nhip. Hải-phận Việt-Nam có tàu tuần-tiểu thương-xuyến.

DANH-TỪ : Sông ngòi. Kinh rạch. Biển. Đường hàng-hải. Thủy-vận. Thương-cảng. Hải-lý. Hải-phận.

TÍNH-TỪ : (Thương-cảng) sầm-uất. (Hải-phận) rộng lớn.

ĐỘNG-TỪ : Vượt (biển). Cập (bến). Dời (bến).

THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :

— Thuận buồm xuôi gió.

— Một ngày đàng, một gang nước.

GIẢI NGHĨA : Kinh rạch: sông đào nhỏ. Đường hàng-hải: đường vượt biển. Thủy-vận: chuyên-chở bằng đường thủy. Thương-cảng: cửa biển chuyên việc buôn-bán có tàu ngoại-quốc qua lại. Hải-lý: đo-vị để đo đường biển, bằng 5.555 mét. Hải-phận: phần biển thuộc một nước. Sầm-uất: đông-đúc, nhộn-nhip. Cập-bến: tới bến. Thuận buồm xuôi gió: thuyền đi xuôi chiều gió, gió thổi vào cánh buồm, đẩy thuyền đi nhanh; nghĩa bóng: chuyện đi được bình-yên vô sự. Một ngày đàng, một gang nước: (gang nước: 1/5 nói con sông nhỏ) qua một con sông nhỏ ngại bằng đi cả một ngày đàng vì qua sông dễ xảy ra tai-nạn hơn đi trên bộ.

TẬP NÓI CHUYỆN : Tại sao ở Nam-phần, sự vận-tải bằng đường thủy rất thuận-tiện? — Vì sao sự liên-lạc giữa các tỉnh miền duyên-hải được dễ-dàng? — Ở nước ta, việc thông-thương bằng đường hàng-hải thế nào? — Tại sao? — Sài-gòn là một thương-cảng thế nào?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Nước ta trông ra , hải-phận , lại có Sài-gòn, nên việc buôn-bán bằng đường rất tiện-lợi. Vì vậy các nhà kinh-doanh thì anau khai-thác ngành , không những trên biển mà còn trên các , nữa. Muốn đo đường biển, người ta dùng một đơn-vị gọi là

VẬN-TẢI BẰNG ĐƯỜNG THỦY



1—Biển. 2—Phà (Bắc). 3—Thuyền trên sông. 4—Tàu biển và thủy-thủ. 5—Ca nô.

NGŨ-VỤNG

Bài II.— VẬN-TẢI BẰNG ĐƯỜNG THỦY (tiếp theo)

BÀI GIẢNG: Thương-cảng Sài-gòn có nhiều thương-thuyền ngoại-quốc qua lại. Tại Vũng-Tàu có hải-đăng chỉ lối cho tàu biển và ban đêm Tàu muốn vào bến phải có hoa-tiểu hướng-dẫn. Tới bến, tàu bỏ neo để hành-khách lên bờ và để đồ hàng-hóa. Những tàu lớn thường đậu lại vài ba ngày mới nhổ neo dời bến. Trong thời-gian ấy, thủy-thủ được thuyền-trưởng cho phép lên thăm thành-phố. Trên sông, hàng-hóa được chuyên-chở bằng tàu-thủy, thuyền, đồ hay ca-nô.

DANH-TỪ: Tàu sông. Tàu biển. Thương-thuyền. Phà. Ca-nô. Thuyền. Đồ. Thuyền-trưởng. Thủy-thủ. Hoa-tiểu. Hải-đăng.

TÍNH-TỪ: (Thủy-thủ) gan dạ. (Hoa-tiểu) lành nghề.

ĐỘNG-TỪ: Chèo (thuyền). Bỏ neo. Nhổ neo.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ:

— Đứng mũi chịu sào.

— Chờ thấy sóng cả mới mới tay chèo.

GIẢI NGHĨA: Tàu sông: Tàu đi trên sông. Tàu biển: tàu đi trên biển. Thương-thuyền: tàu buôn. Phà (bắc): thứ thuyền rộng, lòng phẳng, thường không cần dùng để chở xe-cộ và người qua sông. Ca-nô: xuồng máy. Đồ: thứ thuyền nhỏ. Thuyền-trưởng: người chỉ-huy người đứng đầu một chiếc tàu. Thủy-thủ: người làm công-việc dưới tàu hay thuyền. Hoa-tiểu: người đưa tàu ra, vào hải-cảng. Hải-đăng: đèn cao chiếu ngoài biển để chỉ đường cho tàu bè qua lại. Bỏ neo: thả neo xuống để cho tàu đậu. Nhổ neo: kéo neo lên để cho tàu dời bến. Đứng mũi chịu sào: nghĩa đen: đứng ở mũi thuyền cầm sào chèo để thuyền khởi ra vào đó; nghĩa bóng: người đứng đầu chịu mọi trách-nhiệm. Chờ thấy sóng cả mà ngà tay chèo: câu này khuyên ta dù gặp trở-ngại, gian-nguy cũng chờ nên nghĩ lòng, cũng như con thuyền khi gặp sóng to, gió lớn, ta lại càng phải ra công chèo lái thì mới thoát được nguy-hiểm.

TẬP NÓI CHUYỆN: Tàu thủy và tàu biển khác nhau thế nào? — Phân-biệt thuyền và đồ? — Phà dùng làm gì? — Thuyền-trưởng là gì? — Hoa-tiểu có nhiệm-vụ gì? — Nước ta ở đâu đặt hải-đăng?

BÀI TẬP: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Muốn qua sông thì có thể đi phà, hoặc thuê tàu ngang. Ở những vùng tiện sông ngòi, thì hàng-hóa được chuyên-vận bằng thuyền hay ca-nô. Người đứng đầu một chiếc tàu là thuyền-trưởng. Dưới quyền thuyền-trưởng có những thủy-thủ. Ở Vũng Tàu có đặt hải-đăng.

TẬP ĐỌC

Bài I.— CHIẾC BÈ THOÁT NẠN

1.— Dòng sông vẫn đục chảy giữa đôi bờ cỏ mọc lam-nham. Thỉnh-thoảng sóng lại cợn lên, nặng phủ-sa. Chiếc cầu sắt gãy gục từ những ngày chiến-tranh năm trước giờ mấy cái gọng sắt hoen-rỉ lên nền trời xám xịt. Gió lạnh thổi lại, giật từng cơn, thôi-thúc dòng sông chảy mạnh.



giật từng cơn, thôi-thúc dòng sông chảy mạnh.

2.— Bỗng - nhiên, một chiếc bè băng-băng trôi lại với một bọn người ngồi xúm-xít vào nhau.

— Cầu! Cầu!

Họ cùng thất-thanh kêu lên. Hai người thanh-niên vội-vàng đứng dậy, vờ lấy hai tấm ván và cố sức chèo. Chiếc

bè rẽ ngang để đi men vào bờ, không còn thấy cái cột cầu xi-măng trước mặt nữa. Nhưng bỗng-dưng nó lại lạng ra. Không may lúc ấy nước xo vào cột cầu mạnh quá và xoáy xuống sâu hút. Cái xoáy ấy bật từ cột cầu ra, chạy tới dưới bè. Hai người thanh-niên hốt-hoảng chèo tới-tấp.

3.— Chiếc bè trông-tránh rồi vụt bị đẩy mạnh. Nó chưa quay thẳng lại được thì đã giật vào bờ.

theo TRẦN-NĂNG

PHÁT-ÂM: Sắt, chiến-tranh, hoen-rỉ, trớt, vội-vàng, rẽ.

GIẢI NGHĨA: Lam-nham: ý nói cỏ mọc bữa-bãi, lòa-xòa trên bờ. Kêu thất-thanh: kêu không thành tiếng, vì quá sợ-hãi. Vờ: vội cầm lấy, tóm lấy. Bỗng-dưng: bất-thình-lình. Trông-tránh: nghiêng đi nghiêng lại, không cân, không vững.

DÀN BÀI: 1.— Dòng sông cợn sóng chảy mạnh.

2.— Chiếc bè cố tránh tai-nạn.

3.— Chiếc bè thoát cơn nguy-hiểm.

ĐẠI-Ý: Dòng sông chảy siết, hai thanh-niên cố sức chèo lái để chiếc bè khỏi đâm vào cột cầu và qua chỗ nước xoáy.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Dòng sông chảy thế nào? — Giữa sông có cái gì? — Chiếc bè suýt đâm vào đâu? — Tránh khỏi cái cột cầu, chiếc bè lại bị thế nào? — Nhờ đâu mà chiếc bè thoát cơn nguy-hiểm?

LỜI VĂN: «Nặng phủ-sa», có nghĩa gì? — «Băng-băng trôi lại»: cho ta biết sự nước chảy thế nào? — «Thôi-thúc cho dòng sông chảy mạnh»: ý nói gì? — Những từ-ngữ nào tả sự hoảng-sợ của những người ngồi trên bè?

TẬP ĐỌC

Bài II.— CẤP BẾN

1.— Tàu từ-từ dời cửa biển vào trong sông. Buổi chiều vừa xuống. Sài-gòn cũng vừa sáng lên. Muôn ngàn ngọn điện lấp lánh ở những đầu đường, dưới những mái hiên, trên những tầng lầu cao vút. Trên mặt nước êm-nhẹ của lòng sông nhỏ, chiếc tàu giảm tốc-lực chạy thông-thả giữa hai bờ. Thoạt đầu là những khu nhà cửa thấp nhỏ, lác-đắc ở vùng ngoại-ô. Càng tiến vào gần thành-phố, nhà cửa kiến-trúc càng nguy-nga, tráng-lệ. Ở bên kia bờ đường, những tòa nhà đồ-sộ sừng-sừng đứng chần từ đầu đến cuối bến Chương-dương.

2.— Giữa những đoàn xe tấp-nập đi lại, giữa cái không-khí tung-bừng của thủ-đô Sài-gòn, con tàu từ-từ cập bến. Thủy-thủ vọi-vả thả neo. Hành-khách lũ-lượt đồ lên. Mai chỉ xuống những con đường phố sáng-loáng dưới ánh điện, bảo Kim: « Sài-gòn đẹp quá anh nhỉ. »

*Trần Văn Thọ
(Ảnh sáng mền Nam)*

PHÁT-ÂM : Sông, cao vút. kiến-trúc, tráng-lệ, sừng-sừng.

GIẢI NGHĨA : Tốc-lực : sức đi mau. Kiến-trúc : cách xây-dựng nhà cửa. Nguy-nga, tráng-lệ : cao lớn, lộng-lẫy. Đồ-sộ : lớn-lao. Neo : đồ bằng sắt có hai mỏ, rất nặng, để thả xuống đáy nước mà giữ tàu đứng lại.

DÀN BÀI : 1.— Tàu dời cửa biển vào trong sông.

2.— Tàu cập bến Sài-gòn.

ĐẠI-Y : Quang-cảnh tung-bừng, lộng-lẫy của thủ-đô Sài-gòn dưới con mắt của những hành-khách trên một chuyến tàu cập bến Chương-dương.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Tàu dời biển vào đâu?—Thoạt đầu nhà cửa hai bờ sông thế nào?—Càng tiến gần vào thành-phố nhà cửa càng thế nào?—Bên kia bờ đường có những tòa nhà thế nào?—Phố xá tấp-nập thế nào?

Lời văn : Trong đoạn 2, những tiếng nào tả cảnh nguy-nga, lộng-lẫy của Sài-gòn?—Những tiếng đồng-nghĩa với nguy-nga là gì?—Thay tiếng tốc-độ bằng những tiếng khác đồng-nghĩa?—Kể những từ-ngữ có tiếng thủ-như thủy-

HỌC THUỘC LÒNG

ĐƯỜNG CHÍNH-NGHĨA

- 1.— Đường mở rộng thênh-thang,
Rực-rỡ ánh nắng vàng.
Đầy hoa thơm, cỏ lạ,
Đưa tới đài vinh-quang,
- 2.— Đầy con đường Quốc-gia
Đắp bằng xương, bằng máu,
Bằng mồ-hôi, nước mắt ông cha.
- 3.— Chúng ta là con cháu,
Mở thêm đường! thẳng tiến! quyết xông-pha!
Nắm tay nhau, Trung Nam Bắc một nhà,
Đồn nhịp bước, vang lời ca Cách-mạng.
- 4.— Chân trời đã bừng lên muôn tia sáng,
Báo Ngày Mai tươi đẹp, lộng phong-ba.
Tiến lên đi! thẳng-lợi phải về ta!
Đường Chính-nghĩa sẽ nối liền Nam-Bắc!

CHIÊU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA : Đường Chính-nghĩa : đường nghĩa-lý chính-đáng đưa dân-tộc đến tự-do, hạnh-phúc. Vinh-quang : vẻ-vang. Xông-pha : tiến tới những nơi nguy-hiểm hay xa lạ. Đồn nhịp bước : bước đều và nhanh. Phong-ba : sóng gió, bão-táp. Lộng phong-ba : ý nói hòa-bình, hết gian-nan, nguy-hiểm. Thẳng-lợi : được phần lợi. Ý nói thắng trong cuộc tranh-đấu.

DÀN BÀI : 1.— Tả con đường Quốc-gia.

2.— Công-lao của ông cha đã đắp thành con đường này.

3.— Chúng ta phải mạnh tiến trên con đường này.

4.— Tương-lai tươi-sáng sẽ về ta.

ĐẠI-Y : Chúng ta phải đoàn-kết, mạnh tiến trên đường Chính-nghĩa Quốc-gia, con đường duy-nhất sẽ đưa dân-tộc ta đến thẳng-lợi, vinh-quang.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Tác-giả tả con đường Quốc-gia như thế nào?— Ông cha ta đã phải hy-sinh như thế nào để xây-dựng đất nước?— Ngày nay chúng ta có bổn-phận gì?— Con đường Quốc-gia sẽ dẫn dân-tộc ta tới đâu?

Lời văn : Trong đoạn 1, những tiếng nào tả vẻ tươi-sáng của con đường Quốc-gia?— « Đắp bằng xương, bằng máu » : ý nói gì?— « Mở thêm đường » : ý nói gì? Trong đoạn 4, những câu nào tả tương-lai xán-lạn của nước nhà?— Giải nghĩa câu cuối cùng của bài.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— BẮC LÁI ĐÒ

1.— Chàng thấy ngày tháng trôi mau và như nước sông chảy mãi mãi không ngừng. Những buổi chiều hè, ngồi phía sau thuyền, tay vịn bánh lái, trong chuyến xuôi cuối cùng trên sông, chàng nghĩ thầm : « Đời cứ thế này mà cứ nhắc đi nhắc lại mãi ».

2.— Rồi một năm chàng phải chèo-vật ngược xuôi mới kiếm được hàng mà chở. Những công-ty vận-tải, có từng đoàn tàu nhỏ ra cạnh-tranh với các chủ thuyền. Bên cạnh những thuyền sắt ấy, chiếc thuyền của chàng uể-oải, nặng-nề trôi, nhàn-nheo, tàn-tạ, chầm-chạp như một ông già lội nước. Than ôi ! Chàng thấy nó sắp chết, dù chàng săn-sóc, buộc-bỏ các vết thương cho nó !

KHÁI-HUNG

GIẢI NGHĨA : Trôi : ý nói ngày tháng qua một cách nhanh-chóng. Chặt-vật : vất-vả, khó-áp. Công-ty : đoàn-thể do nhiều người hùn vốn lập nên để kinh-doanh mà kiếm lời. Vận-tải : chuyên-chở. Cạnh-tranh : giành-giết nhau, đua nhau.

NHÂN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Trôi : ngày tháng trôi qua, trôi-giạt, trôi-bối ; — làm trôi một việc, quốctrôi hai ngàn đồng ; — nói trôi lăm, trôi chảy ; — hình-trạng.

Xuôi : xuôi ngược, thuận buồm xuôi gió, chảy xuôi, miền xuôi, về xuôi ; — xong-xuôi ; — xuôi tai.

Sắt : cửa sắt, cột sắt, thanh sắt ; — mặt sắt, mình đồng da sắt ; — người sắt lại ; — sắt đá ; — cầm sắt. Xất : xất binh, xất thịt. Sắc : dao sắc, sắc bén ; — sắc thuốc ; — màu sắc, sắc-thái ; — sắc đẹp, nhan-sắc ; — sắc-lộ, sắc-luật ; — sắc sắc không không ; — sắc cạnh, sắc-xảo. Xắc : xắc mắc.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : uể-oải, nặng-nề trôi, tàn-tạ, buộc-bỏ các vết thương.

2.— Ngày tháng trôi mau : tiếng trôi dùng để chỉ ngày tháng qua một cách thế nào ?

3.— Tìm 3 từ-ngữ có tiếng vận như vận-tải.

4.— Tìm những giới-từ và liên-từ trong bài.

Bài II.— CẬP BẾN

Viết bài tập đọc II đến : « ... từ-từ cập bến ».

NHÂN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Sông : dòng sông, lòng-sông, qua sông. Xông : xông-pha, xông-xáo ; — xông thuốc mê ; — xông đất ; — cây xương-xông.

Tốc : tốc-lực, tốc-độ, vận-tốc, hỏa-tốc, tốc-hành, tức-tốc ; — nhĩ tốc mĩ.

Tốt : tốt-tốt, tốt nhặn, tốt giọng, tốt số, tốt mã ; — sĩ-tốt.

Trúc : kiêu-trúc ; — cây trúc, trúc mai ; — trúc-trắc. Chúc : chúc-mừng, chúc-tụng, chúc-từ ; — di-chúc, chúc-thư.

VĂN-PHẠM

TÁN-THÂN-TỪ

NHÂN-XÉT :

« Than ôi ! Chàng thấy nó sắp chết, dù chàng săn-sóc, buộc-bỏ các vết thương cho nó ! » Tiếng than ôi ! đặt ở đầu câu để tỏ sự buồn-rầu là một tán-thân-từ.

KẾT-LUẬN :

1.— Tán-thân-từ là tiếng dùng để tỏ sự vui-mừng, tức-giận, đau-buồn, ngạc-nhiên.

2.— Những tiếng tán-thân-từ chính là : *Ôi ! than ôi ! chao ôi ! hừ ! cha-chá ! ủa ! ái chà ! trời ơi ! ...*

Thí-dụ : *Than ôi ! chỉ vì tham ăn mà bỏ mạng !*

Ủa ! nhà ông ấy cháy rồi à ?

A ! mà đã về !

TẬP VIẾT

Viết chữ B, R lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Bình-định, Rạch-giá,

TẬP LÀM VĂN

CẢNH CHỢ (1)

Một hôm, em theo mẹ em đi chợ. Quang-cảnh chợ thế nào, em hãy tả lại và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

I.— Mở bài : Tên chợ, vị-trí, những ngày phiên.

II.— Thân bài : 1.— Tả bao-quát (khu đất, cây-cỏ) tường-rung quanh ...)

2.— Các quán, các hàng.

3.— Không-khí trong chợ (màu sắc, mùi, âm-thanh).

4.— Quang-cảnh trong chợ : khi đang họp (sự mua bán, đi lại, mà-cà, cãi-cọ) — Khi chợ tan (vắng tanh).

III.— Kết-luận : Cảm-tưởng, ích-lợi của chợ.

(1) Xin xem lời chỉ-dẫn về tả cảnh ở phần phụ-lục.

CHIẾC HÒM SÁCH (tiếp theo)

Hải vừa đi khỏi được mười phút, thì có một anh ăn trộm đi qua, thấy cửa ngõ, lên vào. Hắn lục-lọi mọi nơi, chẳng thấy gì đáng tiền cả. Ba gian nhà trống không với đĩa đèn dầu lạc lù-mù. Hắn đi vào buồng bên cạnh thấy hòm sách vớt ở một xó tường bên lối ra. Hòm đã mở. Hắn vừa định mở ra xem thì có tiếng động ở ngoài. Hắn hoảng-hốt vác hòm lên vai và chạy mất.

Đến một ngã ba, nặng quá, hắn phải ngồi xuống nghỉ. Ngay ấy, một bọn lính tuần của nhà vua đi qua, thấy người ngồi giữa đường bên cạnh chiếc hòm, bên hỏi giấy và đối khám. Khi hòm vừa mở ra, mọi người đều ngạc-nhiên : đó là một hòm sách cũ, một ấn gần mục nát. Một người lính nắm cổ hắn :

— À mày dám đề sách mục nát rồi đem vớt đi phải không ?

Hắn sợ bị tội vội khai là vừa ăn trộm ở nhà Hải ra. Bọn lính bên bắt tên trộm dẫn lại nhà Hải.

Lúc này Hải đã trở về, đang nằm đắp chiếu ngủ. Người ta đánh thức chàng dậy. Nhìn thấy hòm sách mục, Hải sợ-hãi, nhưng không dám chối-cãi, nhận là sách của cha mình. Mấy người lính trở Hải lại, đem theo cả hòm sách về quan Huyện sở-tại. Quan Huyện phạt Hải năm năm tù.

Lúc này, đã biết hối-cải, Hải xin quan Huyện cho đem theo hòm sách vào ngục để học.

Thế rồi thời-gian trôi qua. Cũng chẳng ai để ý đến Hải nữa. Trong lúc ấy, ở trong ngục, Hải đã học thuộc hết cả hòm sách của cha chàng để lại. Từ thư, ngũ kinh chàng thuộc lâu-lâu.

Năm năm tù đã hết, Hải được trả lại tự-do. Bây giờ chàng không còn là con người bê-tha, rệu-rã lều-lững nữa. Chàng về quê cũ, mở trường dạy học nối nghiệp cha. Năm sau có khoa thi, Hải sửa-soạn lều chõng lên đường tiến-kinh. Kỳ thi đó, chàng đỗ Trạng-nguyên.

Nhà vua truyền cho Hải đi sứ sang nước láng giềng. Vua nước này cũng là một nhà văn-học bên ra thơ và câu đối dễ thử tài sứ-giã. Hải trả lời trôi chảy, làm cho nhà vua đẹp lòng. Ngài cũng phong cho Hải chức Trạng-nguyên và lại gả Công-chúa cho.

Hết hạn, Hải về nước, đem theo vợ về. Từ đó chàng đem tài ra giúp nước, khiến dân được an-cư lạc-nghiệp. Nhưng dù được vinh-hiến, chàng cũng không bao giờ quên hòm sách cũ của cha để lại.

ANH-THO tiếp

ĐẠI-Y : Nhờ biết hối-cải và nhờ có hòm sách của cha để lại, một chàng thanh-niên hư-hồng đã trở nên người ích quốc, lợi dân.

NGŨ-VỤNG

BÀI I.— VẬN-TẢI BẰNG ĐƯỜNG HÀNG-KHÔNG

BÀI GIẢNG : Ngành không-vận tiến-bộ nhanh-chóng. Có nhiều thứ phi-cơ rất tiện-lợi : thủy-phi-cơ đậu được trên mặt nước phi-cơ trực-thăng lên xuống thẳng không cần phải phi-trường rộng lớn ; phản-lực-cơ bay nhanh hơn tiếng động. Lại có những máy bay có thể tiếp-tế nhiên-liệu ngay trên không-trung Phi-cảng Tân-sơn-nhất được mở rộng để phi-cơ các loại cất cánh và hạ cánh dễ-dàng. Các công-ty hàng-không thi nhau hoạt-động Phi-cơ vận-tải đầy-dủ tiện-nghi càng ngày càng đông hành-khách

DANH-TỪ : Không-vận. Phi-trường. Phi-cảng. Phi-cơ vận-tải. Thủy-phi-cơ. Phi-cơ trực-thăng. Phản-lực-cơ. Công-ty hàng-không.

TÍNH-TỪ : (Phi-trường) rộng lớn. (Không-vận) tiện-lợi.

ĐỘNG-TỪ : Cất cánh. Hạ cánh. Tiếp-tế (nhiên-liệu).

THÀNH-NGŨ :

Cưỡi gió dè mây.

GIẢI NGHĨA : Đường hàng-không : đường đi trên không-trung bằng máy bay. Không-vận : chuyên-chở bằng đường hàng-không. Phi-trường : trường bay, nơi máy bay cất cánh và hạ cánh ; cùng nghĩa với phi-cảng. Phi-cơ vận-tải : máy bay dùng trong việc chuyên-chở. Thủy-phi-cơ : máy bay có thể đậu được trên mặt nước. Phi-cơ trực-thăng : máy bay có thể lên xuống thẳng không cần sân bay rộng lớn. Phản-lực-cơ : máy bay phản-lực có những ống phun hơi ra đằng sau khiến máy bay bay rất nhanh. Công-ty hàng-không : công-ty khai-thác-riệt chuyên-chở bằng đường hàng-không. Tiếp-tế nhiên-liệu : đây là cung-cấp đầu xăng cho một phi-cơ.

TẬP NÓI CHUYỆN : Ngành không-vận tiến-bộ thế nào ? — Ngày nay người ta đã chế-tạo được các thứ phi-cơ gì ? — Phi-cơ trực-thăng tiện-lợi thế nào ? — Phản-lực-cơ bay nhanh thế nào ? — Tại sao cần mở rộng phi-cảng Tân-sơn-nhất ? — Các hãng hàng-không làm cách nào để đông hành-khách ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Tôi đã có dịp đến Tân-sơn-nhất. Tôi thấy nhiều rất lớn của Công-ty Việt-Nam. Cũng có cả có cánh quạt ở trên, trông tựa con chuồn-chuồn. Kia một chiếc phi-cơ bắt đầu nổ máy sắp ... Một chiếc khác vừa hành-khách ở trên lữ-lượt bước xuống.

VẬN-TẢI BẰNG HÀNG-KHÔNG



Trên: Phi-trưởng. Dưới: các loại phi-cơ và phi-công.

NGŨ-VỤNG

BÀI II. — VẬN-TẢI BẰNG ĐƯỜNG HÀNG-KHÔNG (tiếp theo)

BÀI GIẢNG: Tôi bước chân lên máy bay. Chiêu-dãi-viên niềm nở mời tôi ngồi. Phi cơ bắt đầu nổ máy và từ-từ đi vào đường bay. Được lệnh của đài kiểm-soát, phi-công cho máy bay lướt nhanh trên phi-đạo rồi cất cánh. Chẳng bao lâu phi-cơ đã ra khỏi không-phận Việt-Nam và đưa tôi đến những vòm trời xa lạ. Tôi ước-ao sẽ trở thành một phi-hành-gia lão-luyện để có dịp được nhào-lộn trên không như những phi-đội của ta trong các cuộc biểu-diễn.

DANH-TỪ: Phi-công. Phi-hành-gia. Phi-đội. Phi-đạo. Không-phận. Nha hàng-không dân-sự. Cầu hàng-không. Chiêu-dãi-viên.

TÍNH-TỪ: (Phi-công) quả-cảm, lão-luyện. (Chiêu-dãi-viên) niềm-nở.

ĐỘNG-TỪ: Thiết-lập (phi-trưởng). Kiểm-soát (không-phận).

THÀNH-NGŨ:

Thu ngân không-gian.

GIẢI NGHĨA: Phi-công: người lái máy bay; cùng nghĩa với phi-hành-gia. Phi-đội: một đội máy bay. Phi-đạo: đường bay theo đó phi-cơ cất cánh hoặc hạ cánh. Không-phận: phần trên không thuộc về một nước nào. Nha hàng-không dân-sự: cơ-quan trông coi về ngành chuyên-chở hành-khách bằng phi-cơ. Cầu hàng-không: đường trên không, máy bay đi lại suốt ngày để tiếp-tế cho một nơi nào. Chiêu-dãi-viên: người tiếp khách trên các phi-cơ vận-tải. Quả-cảm: can-đảm, cương-quyết. Lão-luyện: đã lâu năm trong nghề nhiều kinh-nghệm. Niềm-nở: ưa-cần, vui-vẻ. Thu ngân không-gian: máy bay bay nhanh lẹ cho không-gian như ngân lẹ.

TẬP NÓI CHUYỆN: Người lái máy bay gọi là gì? — Chiêu-dãi-viên có nhiệm-vụ gì? — Thế nào là một phi-đội? — Tại sao cần kiểm-soát không-phận? — Nha hàng-không dân-sự trông coi về gì? — «Thu ngân không gian» có nghĩa gì?

BÀI TẬP: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

..... của ta tuy chưa bằng các phi-hành-gia Âu-Mỹ, nhưng cũng thừa để bảo-vệ Việt-Nam khi hữu-sự. Trong những ngày quốc-lễ, các của ta đã biểu-diễn những cuộc nhào-lộn rất ngoạn-mục. Hiện nay nhiều phi-trưởng được thêm để phát-triển ngành

TẬP ĐỌC

Bài I. — PHI-CƠ

1. — Bay được như chim, đó là cái mộng-tưởng tốt đẹp mà loài người ôm-ấp từ lâu.

2. — Nhưng mãi đến thế-kỷ thứ 18 mới có hai anh em Mông-gon-phi-ê, người nước Pháp, đặt ra lối khí-cầu dùng để thả trên không mà đi được. Về sau người ta lại có ý-kiến chấp cánh bay ở trên không như loài chim. Muốn thực-hành ý-kiến ấy thì phải tìm cách nào làm cho những cánh tiến lên nhanh được, nghĩa là phải chế một động-cơ vừa khỏe, vừa nhẹ. Người Âu-châu từ bấy giờ phỏng theo lối ấy mà chế-tạo.

3. — Đến nay, phi-cơ đã tiến-bộ một cách nhanh-chóng vô cùng và được dùng không những trong việc chiến-tranh mà cả vào việc thương-mại nữa. Những đường hàng-không được thiết-lập nối liền nước nọ với nước kia, châu này với châu khác. Sự tiến-bộ về hàng-không đã rút ngắn không-gian lại vậy.

PHÁT-ÂM : Vô-cùng, chiến-tranh, rút ngắn, không-gian.

GIẢI NGHĨA : Mộng-tưởng : mơ-tưởng như trong mộng, mơ-ước. Khí-cầu : bóng hình cầu chứa hơi nhẹ để có thể bay lên được. Động-cơ : máy phát ra sức chuyển-động. Chế-tạo : làm ra, tạo ra.

DÀN BÀI : 1. — Từ lâu, loài người mơ-ước bay được như chim.

2. — Từ việc đặt ra khí-cầu đến việc chế-tạo ra phi-cơ.

3. — Sự tiến-bộ và công-dụng của phi-cơ ngày nay.

ĐẠI-Ý : Nhờ những tiến-bộ về hàng-không, loài người đã thực-hiện được cái mộng-tưởng bay như chim và đã rút ngắn không-gian lại.

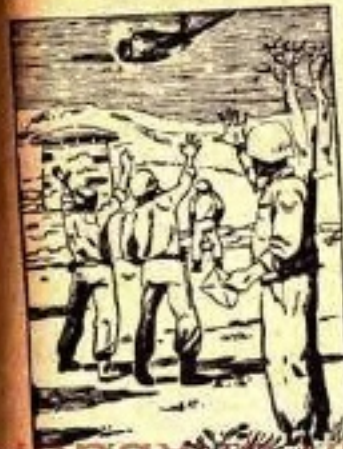
CÂU HỎI : Ý-tưởng : Từ lâu, loài người ôm-ấp cái mộng-tưởng gì? — Ai đã đặt ra khí-cầu? — Về sau, do ý-kiến nào, người ta đã chế-tạo ra phi-cơ? — Phi-cơ có những công-dụng gì? — Kể những loại phi-cơ mà em biết.

LỜI VĂN : Giải nghĩa : thế-kỷ tiến-bộ, rút ngắn không-gian. — Kể những từ-ngữ có tiếng chiến như chiến-tranh. — Những tiếng phản-ngĩa với tiến bộ, nhanh-chóng chiến-tranh là gì? — Những tiếng đồng-âm với châu là gì?

TẬP ĐỌC

Bài II. — MÁY BAY CHUYÊN THƯ

1. — Một buổi, có một chiếc phi-cơ lại, sà xuống rất thấp, lướt sát mái dền. Người dưới reo-hò, người trên giơ tay vẫy lại, hai nguồn thông-cảm kết chặt qua không-gian. Rồi người ta thấy từ chiếc phi-cơ tung ra một gói con buộc một dây vải màu bay phất-phới. Trong chiếc gói là những bức thư đựng tình âu-yếm của người vợ gửi chồng hay đứa trẻ viết cho cha đóng nơi biên-ải.



2. — Người binh-sĩ xa nhà hồi-hộp bóc lá thư đọc lướt thật nhanh, dễ rời đọc lại hai ba lần thông-thả từng câu. Trên nét chữ nguệch-nguạc quen-thuộc, hình như họ thấy hiện lên hình-ảnh của những người thân-mến : người mẹ ôm đứa cháu thơ - ngây, người vợ cần - cù trên vườn rau, ruộng lúa...

3. — Người phi-công đưa thư, khi lướt vòng cuối cùng dễ vẫy tay chào tạm-biệt, cũng thấy lòng sung-sướng, miệng cười, mắt rưng-rưng ngấn lệ. Theo NGUYỄN-XUÂN-VINH.

PHÁT-ÂM : Sà, sải, reo-hò, sung-sướng, rưng-rưng.

GIẢI NGHĨA : Thông-cảm : vì cùng có những cảm-xúc giống nhau mà hiểu nhau, tâm-thần liên-lạc với nhau. Biên-ải : cửa ải ở biên-giới. Hồi-hộp : lo-lắng không yên, làm cho quí tim đập mạnh. Cần-cù : chăm-chỉ, chịu khó.

DÀN BÀI : 1. — Phi-cơ tới, thả gói thư xuống dền.

2. — Người binh-sĩ hồi-hộp bóc thư xem.

3. — Người phi-công cảm-động vẫy tay chào tạm-biệt.

ĐẠI-Ý : Niềm vui-sướng của những binh-sĩ nơi xa khi nhận được thư nhà do phi-cơ chuyên tới.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Khi thấy phi-cơ chở thư tới, binh-sĩ tỏ vẻ thế nào? — Người phi-công thả gì xuống? — Tại sao người binh-sĩ đọc lướt thư thật nhanh một lần? — Tại sao họ đọc lại hai ba lần thông-thả? — Họ tưởng nhớ đến ai? — Đưa thư xong, người phi-công làm gì?

LỜI VĂN : Giải nghĩa : sà xuống, đọc lướt, rưng-rưng ngấn lệ? — « Nét chữ nguệch-nguạc » : cho ta biết gì? — Tìm những tiếng phản-ngĩa với được, quen-thuộc, thơ-ngây, cần-cù? — Kể những từ-ngữ có tiếng biến như biên-ải và giải-nghĩa ra.

HỌC THUỘC LÒNG

MÁY BAY VÀ CHIM ÉN

- 1.— Phi-cơ nọ lung trời *vùn-vụt*,
Gặp Én bay cao vút từng mây.
- 2.— Rõng : « Trông anh đáng thương thay
Cánh kia vượt nổi gió này được sao ?
Bay chậm thế biết bao giờ tới !
Đầu lưng tôi anh khỏi lo chi.
Cánh này *thách* mọi *hiềm-nguy*,
Không-gian nào có nghĩa gì với tôi... »
- 3.— Phi-cơ chưa dứt lời *khoác-lác*,
Chẳng hiểu sao cánh quạt ngừng quay.
Than ôi ! từ chín từng mây,
Giữa rừng lao xuống, máy bay tan-tành !
- 4.— Khuyên ai chớ vội khoe mình.

GIẢI NGHĨA: *Vùn-vụt* : bay hết sức mau. *Thách* : dõ dẫm làm, không sợ. *Hiềm-nguy* : cũng như nguy-hiềm ; có thể gây tai-họa. *Không-gian* : khoảng không mênh-mông, vô-hạn, tức là bầu trời, là vũ-trụ. *Khoác-lác* : khoe-khoang quá sự thực.

- DÀN BÀI :** 1.— *Phi-cơ gặp Én.*
2.— *Phi-cơ tỏ ý thương-hại Én bay chậm.*
3.— *Phi-cơ bị nạn.*
4.— *Không nên khoe mình.*

ĐẠI-Ý : Ta chớ nên cậy tài, cậy giỏi mà coi thường kẻ khác.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Phi-cơ đang bay thế nào ? — Bỗng gặp gì ? — Phi-cơ bảo Én thế nào ? — Lời nói ý-chứng-tỏ gì ? — Chưa dứt lời, Phi-cơ đã bị tai-nạn thế nào ? — Bài này khuyên ta gì ?

Lời văn : « *Cao-vút* » : có nghĩa gì ? — « *Chín từng mây* » : ý nói gì ? — Giải nghĩa câu : « *Không-gian nào có nghĩa gì với tôi* ». — *Vùn-vụt* và *vùn-vụt* khác nhau thế nào ? — Kể những từ-ngữ có tiếng không như không-gian.

CHÍNH-TẢ

BÀI 1.— PHI-CƠ TRỰC-THĂNG

1 — Các em hãy nhìn chiếc phi-cơ *trực-thăng* đang bay kia. Trông nó chẳng khác gì một con chuồn-chuồn khổng-lồ vậy.

2.— Tuy nó bay chậm hơn các loại phi-cơ khác, nhưng nó tiện-lợi vô-cùng. Nó có thể cất cánh và hạ cánh bất-cứ chỗ nào, không cần phải đường bay. Nó có thể bay lù-là trên mặt đất và dừng yên một chỗ ở *không-trung*. Vì vậy người ta dùng nó để chụp hình hay quay phim từ trên cao, để thám-thính, để chở thương-binh ngoài mặt trận, để cứu-vớt người bị nạn ở sông hay ở biển, để mắc những đường dây điện trên các đỉnh núi cao, v.v. . .

TRẦN LONG

GIẢI NGHĨA : *Phi-cơ trực-thăng* : máy bay có thể lên xuống thẳng, không cần phải đường bay. *Tiện-lợi* : thuận-tiện và có ích-lợi. *Thám-thính* : dò-xét và nghe-ngóng tình-hình địch.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Trực : trực-thăng, trực-giác, trực-thu, trực-tiếp, trực-lính, cương-trực.

Chực : chầu-chực, chực sẵn ; — ào chực.

Trung : không-trung, trung-binh, trung-gian, trung-tâm, trung-thu, trung-toàn, trung-ủy, trung-ương ; — trung-chính, trung-hậu, trung-liên, trung-thành. **Chung** : chung-chạ, chung-đụng, chung-sức ; — lăm-chung, mệnh-chung ; — chung-kết, chung-quí, chung-thân, chung-thủy ; — chung-quanh.

Nạn : tai-nạn, hoạn-nạn, nạn-nhân. **Nặng** : chống nặng.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : khổng-lồ, vô-cùng, không-trung, thương-binh.

2.— Những tiếng phân-nghĩa với khổng-lồ, tiện-lợi là gì ?

3.— Kể 4 từ-ngữ có tiếng không như không-trung và lấy mỗi từ-ngữ đặt thành một câu.

4.— Tìm những liên-từ và giới-từ trong bài chính-tả.

BÀI 2.— PHI-CƠ

Viết bài tập đọc I đến : « ... vào việc thương-mại nữa »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Mãi : mãi đến, mãi-mãi ; — mãi-biệt, mãi-lộ. **Mại** : mại-làm, mại-chơi, mại-miến.

Đặt : đặt ra, xếp-đặt, bày-đặt ; — hạ-đặt, đặt chuyện, đặt-đề, đặt-điều ; — đặt-tiền, đặt-ọc, đặt-hàng. **Đặc** : xe bánh đặc, mực đặc ; — dốt đặc ; — đặc-biệt, đặc-ân, đặc-cách, đặc-điểm, đặc-sắc.

Tiến : tiến-bộ, tiến-hóa, tiến-triển. **Tiếng** : tiếng nói ; — tiếng-tâm, danh-tiếng.

VĂN-PHẠM

TRỢ-NGŨ-TỪ

NHÂN-XÉT :

« Trông nó chẳng khác gì một con chuồn-chuồn khổng-lồ vậy ». Tiếng vậy đặt ở cuối câu văn cho khỏi cụt và dễ đọc, gọi là trợ-ngữ-từ.

KẾT-LUẬN :

1. — Trợ-ngữ từ là những tiếng đặt ở cuối câu văn cho khỏi cụt và dễ đọc.

2. — Những tiếng trợ-ngữ-từ chính là : *à, ơ, nhé, nhỉ, ra, vậy...*

Thi-dụ : Hôm nay anh không đi học à?

Ngày mai đến chơi tôi nhé!

Nhà ông Tư đẹp quá nhỉ!

TẬP VIẾT

Viết chữ Plooi hoa

Tiếng ứng-dụng : Phan-thanh-Giễn

TẬP LÀM VĂN

CƠN ĐÔNG

Tả một cơn đông ở thôn-quê

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Trường-hợp Dầu hiệu phát-sinh.

II. — Thân bài : 1. — Cơn đông phát-hiện : mây đen kéo đến, gió thổi mạnh.

2. — Quang-cảnh khi cơn đông phát-hiện : Người làm ngoài đồng và người đi đường chạy vội về nhà. Nhà nào nhà này thu-dọn các thứ phơi ngoài sân (thóc lúa, quần áo...) — Gà vịt nhón-nhác tìm nơi trú-ẩn...

3. — Cơn đông phát-triển đến cực-độ : mưa to, gió lớn, sấm chớp...

4. — Quang-cảnh khi cơn đông phát-triển đến cực-độ : cây đổ, nhà tốc mái, ngoài đường không một người qua lại...

5. — Cơn đông lui dần và dứt hẳn : những sự thiệt-hại.

III. — Kết-luận : Cảm-tưởng sau cơn đông-tở.

NGŨ-VỤNG

BÀI I. — BƯU-CHÍNH

BÀI GIẢNG : Nhờ có ngành bưu-chính, việc trao-đổi tin-tức rất nhanh-chóng và tiện-lợi. Ngoài việc chuyển công-văn báo-chí, thư-từ, nhà bưu-diện còn nhận chuyển các bưu-kiện và tiền bạc. Muốn nhờ nhà dây thép chuyển tiền thì mua bưu-phiếu. Ở nước ta, bưu-phí tương-đối nhẹ hơn các nước khác. Bưu-thiếp trao-đổi giữa miền Nam và miền Bắc không phải bỏ vào phong-bì. Ở mỗi quận thường có bưu-trạm do bưu-tá phụ-trách.

DANH-TỪ : Bưu-cục. Nhà bưu-diện. Bưu-thiếp. Bưu-phí. Bưu-trạm. Bưu-tá. Tin-tức.

TÍNH-TỪ : (Bưu-phí) nặng, nhẹ. (Tin-tức) nhanh-chóng.

ĐỘNG-TỪ : Gửi (bưu-thiếp). Mua (bưu-phiếu).

THÀNH-NGŨ :

— Mua bút thay lời.

GIẢI NGHĨA : Bưu-chính : việc nhận đưa thư-từ, tin-tức, tiền bạc và đồ-vật. Bưu-cục : sở lo về công-việc bưu-chính. Nhà bưu-diện : nơi chuyển lo gửi thư-từ, điện-tín, đồ-vật, tiền bạc. Bưu-thiếp : thiệp trao-đổi tin-tức gia-đình, không bỏ phong-bì do nhà dây thép chuyển. Bưu-phí : tiền phí-tồn khi gửi thư-từ, tiền nong hay đồ-vật qua nhà dây thép. Bưu-trạm : nơi nhận và phát thư ở một nơi, một quận. Bưu-tá : người phụ-trách bưu-trạm. Mua bưu-phiếu : đưa cho nhà dây thép một số tiền nhờ chuyển, nhà dây thép ghi số tiền đó trên bưu-phiếu trao cho mình để gửi đi.

TẬP NÓI CHUYỆN : Nhờ đâu việc trao-đổi tin-tức được nhanh-chóng, tiện-lợi? — Ngoài việc chuyển thư-từ, nhà bưu-diện còn nhận chuyển gì? — Muốn chuyển tiền thì làm thế nào? — Bưu-trạm là gì? — Người phụ-trách bưu-trạm gọi là gì?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

« Nhờ có nhà... , thư-từ chuyển từ nơi này đến nơi khác rất... Người ta cũng gửi cả những gói hàng gọi là... và gửi tiền theo cách mua... Trên... trao-đổi giữa hai miền Nam Bắc chỉ được gọi... gia-đình.



1 — Nhà Bưu-điện Sài-gòn. 2 — Ty Bưu-điện. 3 — Bức thư.
4 — Người phát thư. 5 — Thùng thư.

NGŨ-VỤNG

Bài II. — THƯ-TỪ

BÀI GIẢNG : Viết thư xong, ta bỏ vào **phong-bì**, niêm lại, dán tem rồi đem bỏ vào **thùng thư**. Nhà bưu-điện sẽ cho đóng dấu **nhật-ấn** rồi chuyển đến các bưu-trạm. **Người phát thư** hằng ngày sẽ mang thư đến tận nhà giao cho người nhận thư theo **địa-chỉ** để ngoài **phong-bì**. Muốn cho khỏi thất-lạc thì gửi thư **bảo-dảm**. Công-văn của các cơ-quan Chính-phủ và **quân-thư** được **miễn-phí**.

DANH-TỪ : Thư-từ. Bưu-hoa. Tem. Phong-bì. Thùng thư. Người phát thư. Dấu nhật-ấn. Địa-chỉ. Quân-thư.

TÍNH-TỪ : (Thư) bảo-dảm, nặc-danh, miễn-phí. (Người phát thư) quen thuộc.

ĐỘNG-TỪ : Viết (thư). Niêm (thư). Phát (thư). Nhận (thư).

THÀNH-NGŨ :

Giấy nắn tình đôi.

GIẢI NGHĨA : **Bưu-hoa :** tem, cò. **Phong-bì :** cái túi bằng giấy để đựng thư hay giấy tờ quan-trọng (bao thư). **Thùng thư :** chỗ bỏ thư để nhân-viên nhà dây thép đến lấy gửi đi các nơi. **Dấu nhật-ấn :** dấu đóng lên con tem có ghi rõ ngày tháng, trước khi gửi đi. **Địa-chỉ :** chỗ ở của người nhận thư để ngoài **phong-bì**. **Quân-thư :** thư-từ của quân-nhân ; loại thư này không phải dán tem. **Thư bảo-dảm :** thư gửi phải trả thêm bưu-phí để nhà dây thép chịu trách-nhiệm về sự thất-lạc. **Thư nặc-danh :** thư dấu tên không ký. **Miễn-phí :** không phải dán tem. **Niêm thư :** dán kín **phong-bì** lại.

TẬP NÓI CHUYỆN : *Viết thư xong, ta làm gì ? — Ta dán tem và địa-chỉ người nhận ở đâu ? — Ta dán tem ở chỗ nào ? — Ta đem bỏ thư ở đâu ? — Ai mang thư giao cho người nhận ? — Thế nào là thư bảo-dảm ? — Những thư-từ nào được miễn-phí ?*

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-ngữ :

Tôi thư gửi anh tôi. Ngoài tôi để tên và người nhận thư. Sau khi dán tôi mang bỏ vào Chỉ vài hôm sau là người sẽ mang thư giao tận tay anh tôi. Anh tôi được thư chắc là vui mừng lắm.

TẬP ĐỌC

BÀI I.— ĐỢI THƯ NHÀ

1.— Sáng nay thứ bảy, theo lệ thường, sau khi tan học, thầy Tuệ rảo bước tới nhà bưu-trạm ngóng trông chuyen ô tô thư ở Sài-gòn xuống. Đứng trên thềm cao, Tuệ nói chuyện với Minh, trưởng-trạm. Mắt chàng dăm-dăm nhìn con đường nhựa, tai lắng đợi tiếng còi quen thuộc.

2.— Đồng-hồ vừa điểm mười một giờ rưỡi, bỗng một hồi còi điện rít lên lạnh-lãnh, dồn-dập. Tuệ và Minh tất là ra cổng trạm: đích-thị chiếc ô-tô thư màu vàng, mình xanh lá cây kia rồi! Nó tiến đến từ-từ và đỗ trước cổng trạm. Một anh phụ tài-xế trèo lên nóc xe, mở khóa thùng thư và trao cho Minh một túi to, trên miệng gắn xi.

3.— Tuệ theo Minh vào phòng việc, đợi bạn đập dấu xi trên miệng túi, lôi ra những tập thư cùng báo-chí, đóng dấu bưu-cục và ghi số.

— «Tôi có thư không anh?» Thay vì trả lời, Minh mỉm cười, trao cho Tuệ một phong thư. Tuệ nhận thư, rồi bước ra khỏi nhà trạm, lòng hồi-hộp.

(T. H. N. S.)

PHÁT-ÂM: Rảo bước, bưu-trạm, rít, trèo, trao.

GIẢI NGHĨA: Bưu-trạm: nhà trạm đặt ở quận hoặc xã lớn để nhận, phát và gửi các thư-từ công hay tư. Lắng đợi: chấp-chứ chờ nghe tiếng còi ô-tô quen thuộc. Tất-tả: vội-vàng. Đích-thị: chính phải, đúng là. Bưu-cục: sự làm công-việc nhận và phát tin-tức, thư-từ, tiền nong, hàng gửi.

DÀN BÀI: 1.— Tan học, thầy Tuệ ra nhà bưu-trạm đợi ô-tô thư.

2.— Ô-tô thư tới.

3.— Thầy Tuệ hồi-hộp khi nhận được thư nhà.

ĐẠI-Y: Một ông giáo dạy học xa nhà hồi-hộp khi nhận được thư của gia-đình.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Tan học, thầy Tuệ ra nhà bưu-trạm làm gì? — Thầy có những dáng-điệu nào tỏ sự mong-đợi? — Xe thư tới, người phụ tài-xế làm gì? — Người trưởng-trạm nhận được túi thư rồi làm gì? — Tại sao thầy Tuệ hồi-hộp khi nhận được thư nhà?

LỜI VĂN: Những từ-ngữ nào tả sự nóng lòng mong-đợi của Tuệ? — Kể những từ-ngữ ghép có tiếng bưu như bưu-trạm, dăm-dăm và dăm-chiều khác nhau thế nào? — Những tiếng phản-ghĩa với tất-tả, hồi-hộp là gì?

TẬP ĐỌC

BÀI II.— THƯ CHA GỬI CHO CON

1.— Con ơi! Phải kính-yêu thầy giáo con. Hãy yêu thầy vì cha yêu thầy và trọng thầy. Hãy yêu thầy vì thầy đã hy-sinh đời thầy để gây hạnh-phúc cho biết bao nhiêu đứa trẻ sẽ quen thầy. Hãy yêu thầy vì thầy mở-mang trí-tuệ và giáo-hóa tâm-hồn cho con.



Hãy yêu thầy như cha; yêu thầy những khi thầy vuốt-ve con; yêu thầy cả những khi thầy mắng-mở con; yêu thầy khi thầy công-bằng và cả những khi con tưởng thầy có ý tây-vị; yêu thầy khi thầy tươi-vui, nhưng càng yêu thầy khi thầy buồn-bã.

2.— Rồi đây, con sẽ trưởng-thành, thầy cùng cha sẽ không còn ở trên cõi đời này nữa. Lúc ấy con sẽ thấy hình-ảnh thầy hiển-hiện ở cạnh cha. Lúc ấy con sẽ thấy nét đau-đớn và lao-khổ trên mặt thầy làm cho con phải ứa nước mắt. Rồi con sẽ tự-thẹn và con ân-hận đã không yêu người và trái đạo với người.

HÀ-MAI-ANH dịch
(Tâm-hồn cao-thượng)

PHÁT-ÂM: Trọng, hy-sinh, trí-tuệ, vuốt-ve, trưởng-thành.

GIẢI NGHĨA: Hy-sinh: quên mình để làm việc ích cho người. Hạnh-phúc: phúc tốt-lành, sự sung-sướng. Giáo-hóa: dạy-dỗ, dùng điều hay lẽ phải làm cho người khác nên-phục mà nghe theo. Tây-vị: thiên-lệch, không công-bằng. Trưởng-thành: lớn khôn. Lao-khổ: khó-nhọc khổ-sở. Ân-hận: bực-khóa, giận mình vì đã làm điều trái.

DÀN BÀI: 1.— Phải kính-yêu thầy giáo con.

2.— Nếu không, sau này con sẽ ân-hận.

ĐẠI-Y: Thầy có công giáo-hóa ta, nên ta phải kính-yêu thầy cũng như cha, để sau này khỏi ân-hận đã trái đạo với người.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Trong thư, cha khuyên con gì? — Cha viện những lẽ gì để con nghe theo? — Cha muốn con yêu thầy trong những trường-hợp nào? — Nếu ăn ở lỗi đạo với thầy thì sau này sẽ thế nào?

LỜI VĂN: Kể những từ-ngữ phản-ghĩa với nhau trong đoạn: — Tiếng yêu được lặp lại nhiều lần có dụng-ý gì? — Giải nghĩa: hiển-hiện, ứa nước mắt, trái đạo. — Kể những từ-ngữ có tiếng giáo như giáo-hóa.

HỌC THUỘC LÒNG

LỜI BỨC THƯ

- 1.— Tôi là tờ giấy trắng tinh,
Mang trên hàng chữ bao tình thiết-tha !
Tôi đi khắp chốn gần xa,
Đem tin đến tận từng nhà nơi nơi.
Thấy tôi, già, trẻ, gái, trai,
Dang tay tiếp-đón, miệng cười hân-hoan.
- 2.— Đây lời cậu học-trò ngoan,
Hỏi thăm thầy cũ trường làng năm xưa.
Đây tình người mẹ già-nua,
Gửi ra quan-âi trong mùa chiến-chinh.
Đây bao ý đẹp, mộng lành
Của người chiến-sĩ say tình nước non ...
- 3.— Nhờ tôi thành-thị, hương-thôn,
Năm châu, bốn bể chẳng còn xa nhau.

— CHIỀU ĐẰNG

GIẢI NGHĨA : Thiết-tha : rất đậm-đá, thâm-thiết. Hân-hoan : vui mừng.
Quan-âi : cửa ải nơi biên giới hai nước. Chiến-chinh : chiến-tranh, đánh nhau
bằng quân-lực giữa nước này với nước khác.

- DÀN BÀI :** 1.— Bức thư đem tin đến các gia-đình.
2.— Nội-dung các bức thư.
3.— Nhờ có thư-từ mà xa cũng hóa gần.

BÀI Ý : Nhờ gửi được thư-từ đi khắp mọi nơi mà có ở xa nhau
cũng hóa ra gần.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Bức thư đi khắp mọi nơi để làm gì ? — Người
ta tiếp-đón bức thư thế nào ? — Tại sao ? — Tác giả kể những bức thư gì ? —
Vì sao nhờ có thư-từ mà xa cũng hóa gần ?

Lời văn : « Dang tay tiếp-đón » : tiếp-đón cách nào ? — « Say tình nước
non » : ý nói gì ? — « Năm châu bốn-bể » : ám-chỉ gì ? — Kể những từ-ngữ có
tiếng chiến như chiến-chinh. — Những tiếng đồng-ngữ với thành-thị là gì ?

CHÍNH-TẢ

Bài 1.— ĐI LÍNH TIỀN

1. Văn đứng lại, ngược mắt ngắm-nghe, trong đầu hoang-mang,
không hiểu đến một cửa tò-vò nhỏ và mạnh-bạo đưa cái bưu-
phiếu ra. Một người thư-ký đứng phía trong nhìn từ cái bưu-phiếu
đến về mặt lo-lắng của chàng rồi òn-tồn nói : « Ông ra đằng kia cơ chứ ! »
- 2.— Văn vội-vàng bèn-lên ra phía sau. Chàng đưa bưu-phiếu.
Người tùy-phái bảo văn-tất : « Thẻ căn-cước. » Chàng rút thẻ căn-
cước ở ví ra, lúng-túng không biết đưa cho ai. Người thư-ký niêm-
nở : « Ông đưa tôi xem. »
- 3.— Rồi người ấy biên đưa cho Văn một con số trên tờ giấy vàng,
đoạn đặt bưu-phiếu của chàng lên một chỗng giấy khá cao.

Theo KHÁI-HƯNG

GIẢI NGHĨA : Ngược mắt : đưa mắt lên. Hoang-mang : lo-ngại vì
không hiểu thế nào. Bưu-phiếu : phiếu lĩnh tiền do sở bưu-chính chuyển-giao
òn-tồn : dè-dàng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Văn : văn-tất, thờ văn thao dài ; — vương-văn. **Vàng :** vãng-vệ, vãng-tanh,
vãng-to, vãng mặt đi vàng.
Rút : rút gọn, rút thêm ; — nước cống rút xuống, rút quân, rút lui ; — rút
ngân, rút bớt ; — rút rất. **Rúc :** rúc vào trong bụi ; — còi rúc, chuột rúc.
Chồng : chồng giấy, chồng sách, chồng-chất ; — chồng tiền bạc ; — vợ chồng.
Trồng : trồng-trọt, trồng-tĩa, trồng rừng, trồng dâu.
Đặt : xếp-đặt, bày-đặt, bịa-đặt. **Đặc :** đông-đặc, dốt-đặc ; — đặc-biệt, đặc-
cách, đặc-điểm, đặc-sắc.

- CÂU HỎI .** 1.— Giải nghĩa : tùy-phái, ngộp-ngưng, bèn-lên, niêm-nở.
2.— Tại sao Văn hoang-mang khi vào nhà dây thép ?
3.— Tìm 3 từ-ngữ có tiếng bưu như bưu-phiếu và lấy mỗi từ-ngữ đặt thành
một câu.
4.— Tìm những tính-từ trong bài.

Bài II.— THƯ CHA GỬI CHO CON

Viết đoạn I của bài tập đọc I.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Mở : mở-mang, mở cửa, mở nút chai ; — mở hàng, mở cuộc đấu-trà ;
mở hội ; — mở máy mở mặt. **Mỡ :** mỡ lợn, màu-mỡ.
Trí : trí-tuệ, trí-dục, mưu-trí, tài-trí, lý-trí, giải-trí ; — hươ-trí. **Chỉ :** ý-
chỉ, chỉ-lệnh, chỉ-sĩ, đồng-chỉ, chỉ-hướng ; — chỉ-công, chỉ-thần, chỉ-
lý ; — chỉ-tử ; — từ trên chỉ dưới ; — tap-chỉ ; — chuột chỉ ; — chỉ-
chóc.
Bà : buồn-bà ; — bà mịa ; — nói bà cả miệng, bà bọt mép. **Bả :** đánh bả, bả
vinh-hoa ; — xương bả vại.

VĂN PHẠM

CÁC PHẦN CHÍNH TRONG MỘT CÂU

NHẬN-XÉT :

« Chàng đưa bưu-phieu » : Câu này có chủ-từ (chàng), động-từ (đưa) và trực-tiếp-túc-từ (bưu-phieu).

KẾT-LUẬN :

1. — Một câu thường-thường có chủ-từ, động-từ và một hay nhiều túc-từ.

Thí-dụ : Anh Ba (chủ-từ) học (động-từ) bài (trực-tiếp-túc-từ).
Tôi (chủ-từ) gặp (động-từ) thư-ân (trực-tiếp-túc-từ)
bằng đôi đũa (gián-tiếp-túc-từ).

2. — Cũng có khi một câu chỉ có chủ-từ và động-từ hay tĩnh-từ.

Thí-dụ : Gió (chủ-từ) thổi (động-từ).
Trời (chủ-từ) nóng-nực (tĩnh-từ).

TẬP VIẾT

Viết chữ L S l s l i s i o i h o a

Tiếng ứng-dụng : Lạm-Sơn

TẬP LÀM VĂN

BUỔI TỐI NGÀY MÙA

Buổi tối ngày mùa, cơm nước xong, thợ gặt đập lúa ngoài sân.
Hãy tả lại cảnh ấy và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Sau bữa cơm tối, thợ gặt sửa soạn đập lúa

II. — Thân bài : 1. — Quang-cảnh ngoài sân (những đồng lúa, những
cối đá để đập lúa, ánh-trăng, sự tập-nập,
vui-vẻ).
2. — Công-việc làm (thợ dần ông đập, thợ đàn bà
vò. Vừa làm vừa hát hoặc chuyện-trò. Thỉnh-
thoảng ngừng tay hút thuốc, ăn trái).

III. — Kết-luận : Cảm-tưởng : Việc làm hữu-ích của những người thợ
gặt. Cảm-tình đối với họ

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

THAM VÀNG

Ngày xưa có một ông vua ham của không chán, đêm ngày chỉ lo
về nỗi của xài không đủ. Có một vị thiên-thần buồn cười cái tình
ngu ấy, mới hóa làm người mà dạy cái thuật « điềm vàng », thì nhà
vua hết sức vui mừng. Thuật đã thi-hành, mười ngón tay nhà vua
đúng vào vật gì thì trở nên vàng bết. Rờ tới bát nghiền, đĩa chén, đều
hóa ra vàng; mở quyển sách cũng hóa ra vàng; bẻ nhánh hoa cũng
hóa ra vàng; nhà vua lại càng mừng là cái thuật rất nghiệm.

Tới bữa ăn, rượu, cơm, thịt, cá đều hóa ra vàng, không ăn, không
uống được. Khi đi ngủ, mùng mền, mền nệm đều thành vàng cả,
đắp chẳng ấm, nằm chẳng êm. Sáng ra, bỗng có công-chúa, cũng
thành ực cứng bằng vàng. Tò ra cái gì cũng là vàng, mà cái gì cũng
là vật chết.

Bấy giờ nhà vua mới tỉnh-ngộ, biết rằng vàng là vô-dụng, mà
không thể làm sao được. Vị thiên-thần biết lòng vua đã ăn-năn rồi,
bèn dùng phép giải cho mọi vật đều trở lại như thường. Từ đó nhà
vua không còn dám mang lòng ham của nữa.

TRƯƠNG-VINH-TỔNG

ĐẠI-Ý : Vàng không hẳn là quý, chứ nên tham mà có khi hại đến
thân.

NHỚ CÔNG MẸ DẠY

Khấu-Chuẩn là một danh-thần đời Tống, công-nghiệp lừng-lẫy
một thời. Được như vậy, xét ra phần lớn là nhờ nền giáo-dục nghiêm-
khắc của gia-đình.

Nguyên Khấu-Chuẩn thuở nhỏ vẫn là đứa trẻ du-dăng vô-lễ. Bà
mẹ thấy con hư thì đánh mắng gắt-gao, nhưng Khấu-Chuẩn vẫn không
chừa. Bữa kia, Khấu-Chuẩn bỏ học đi chơi, bà mẹ giận quá, cầm trái
cáo bằng sắt liệng trúng nhằm cổng, máu chảy đầm-dề. Khấu-Chuẩn
bị què, lâu ngày mới lành-mạnh. Từ đó chừa được cái tính du-dăng,
chỉ đêm ngày chăm việc học-hành, đức, trí tấn-tới rất mau, chẳng
bao lâu thì đậu tiến-sĩ, làm quan tới chức Tể-tướng.

Khi Khấu-Chuẩn làm-nên, thì bà mẹ đã qua đời. Mỗi khi ông nghĩ
thấy vết thương ở chân, thì lại nhớ đến mẹ mà than rằng : « Chính
cái vết thương này nó làm cho ta nên người, nên hề nghĩ thấy vết
thương lúc nào, thì lại nhớ đến công mẹ ta dạy ta lúc ấy »

TRƯƠNG-VINH-TỔNG
(Đạo-lý người xưa)

ĐẠI-Ý : Nhờ sự giáo-dục nghiêm-khắc của bà mẹ mà Khấu-Chuẩn
đã thành người danh-tiếng một thời.

NGŨ-VỤNG

BÀI 1.— ĐIỆN-TÍN, ĐIỆN-THOẠI

BÀI GIẢNG : Nhờ có máy điện-thoại, hai người ở cách xa nhau có thể nói chuyện dễ-dàng. Nói chuyện bằng điện-thoại như vậy gọi là điện-dàm: lời nói do dòng điện truyền đi qua dây điện-thoại. Với máy vô-tuyến điện-thoại thì lời nói do làn sóng điện truyền đi. Khi cần báo những tin khẩn-cấp, nếu không tiện gọi điện-thoại thì dùng máy điện-báo đánh điện-tín bằng ký-hiệu Morse. Với máy vô-tuyến điện-báo thì ký-hiệu được truyền đi bằng làn sóng điện.

DANH-TỪ : Điện-thoại. Máy điện-thoại. Dây điện-thoại. Cuộc điện-dàm. Vô-tuyến điện-thoại. Điện-tín. Máy điện-báo. Vô-tuyến điện-báo. Ký-hiệu Morse. Hiệu-thính-viên.

TÍNH-TỪ : (Tín) khẩn-cấp, mát, lành, dơ.

ĐỘNG-TỪ : Báo (tín). Gọi (điện-thoại). Đánh (điện-tín).

THÀNH-NGŨ :

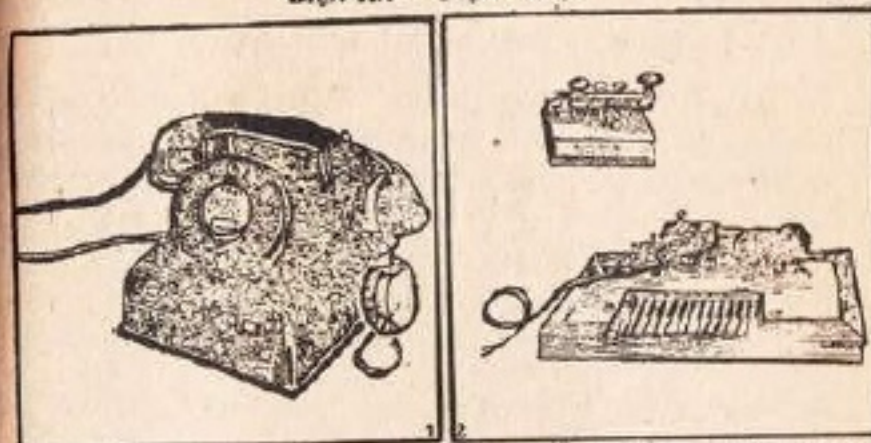
— Tin dàu sét đánh ngang tai.

GIẢI NGHĨA : Điện-thoại : dùng dòng điện để nói chuyện với người ở xa. Vô-tuyến điện-thoại : nói chuyện với người ở xa, do làn sóng điện truyền lời nói đi, không cần phải dây điện. Điện-tín : tin-tức do nhà dây thép truyền đi bằng dòng điện cho nhanh. Vô-tuyến điện-báo : dùng làn sóng điện truyền tin đi không cần phải dây điện. Ký-hiệu Morse : dấu-hiệu riêng gồm những chấm và nét gạch do nhà vật-lý-học Mỹ tên là Morse đặt ra để đánh đi cho tiện, khi chấp những chấm, những gạch lại thì thành ra chữ. Hiệu-thính-viên : người được huấn-luyện để chuyên nghe những tin vô-tuyến điện-báo đánh bằng ký-hiệu Morse. Khẩn-cấp : cần-kíp, gấp rút.

TẬP NÓI CHUYỆN : Ở cách xa nhau, muốn nói chuyện thì dùng gì? — Điện-thoại và vô-tuyến điện-thoại khác nhau thế nào? — Khi cần báo những tin khẩn-cấp thì làm cách nào? — Phân-biệt điện-báo và vô-tuyến điện-báo.

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Ông tôi bị cảm nặng. Cha tôi gọi. mời bác-sĩ đến, đồng-thời sai tôi ra nhà dây thép đánh. cho cô tôi hay. Được tin. này, cô tôi lên ngay Sài-gòn. Nhờ có máy. và máy., tin-tức truyền đi thật là nhanh-chóng.



1 — Máy điện thoại. 2 — Máy điện-báo. 3 — Bức điện tín.
4 — Cuộc điện-dàm. 5 — Nơi bán tem.

NGŨ-VỤNG

BÀI II.— BƯU-PHIẾU, BƯU-KIỆN

BÀI GIẢNG : Hằng tháng, cha tôi vẫn gửi tiền lên Sài-gòn cho tôi bằng bưu-phieu. Khi nhận được bưu-phieu, tôi ra nhà bưu-diện, đến ghi-sê phát-ngân, xuất-trình thẻ căn-cước để lĩnh tiền. Những khi cần-kíp, cha tôi gửi tiền bằng điện-phieu cho nhanh, và như vậy phải trả phí-huê-hồng cao hơn. Cha tôi thường mua hàng theo lối lĩnh-hóa giao-ngân; khi nhận được bưu-kien mới trả tiền cho nhà bưu-diện nhờ chuyển cho người bán.

DANH-TỪ : Bưu-phieu. Điện-phieu. Bưu-kien. Số tiền gửi. Phí-huê-hồng. Ấn-phẩm. Người gửi. Người nhận. Ghi-sê. Thẻ căn-cước.

TÍNH-TỪ : (Phí-huê-hồng) cao, hạ.

ĐỘNG-TỪ : Lĩnh (tiền). Phát-ngân. Xuất-trình (thẻ căn-cước).

THÀNH-NGŨ :

— Lĩnh-hóa giao-ngân.

GIẢI NGHĨA : Bưu-phieu : phiếu lĩnh tiền do nhà bưu-diện chuyển giao. Điện-phieu : giấy ghi số tiền nhờ nhà bưu-diện gửi đi bằng điện-báo cho nhanh. Bưu-kien : gói hàng do nhà bưu-diện chuyển-giao. Phí-huê-hồng : tiền phí-tiểu phải trả nhà bưu-diện khi đến nhờ chuyển tiền. Ấn-phẩm : sách, báo, giấy in sẵn. Ghi-sê (guichet) : cửa vòm nhỏ để nhân-viên trong bàn giấy giao-tiếp với dân-chúng bên ngoài. Thẻ căn-cước : thẻ có dán ảnh, ghi tên, tuổi, địa-chỉ, sinh quán, nghề-nghiệp của mỗi người. Phát-ngân : phát tiền. Xuất-trình : đưa giấy tờ cho người khác coi làm bằng. Lĩnh-hóa giao-ngân : chỉ cách mua hàng-hóa qua nhà bưu-diện, người mua khi lĩnh hàng thì giao tiền cho nhà bưu-diện nhờ chuyển cho người bán.

TẬP NÓI CHUYỆN : Muốn gửi tiền qua nhà bưu-diện thì làm cách nào ? — Bưu-phieu khác điện-phieu thế nào ? — Phí-huê-hồng là gì ? — Khi lĩnh tiền ở nhà bưu-diện, phải xuất-trình gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Ta có thể gửi tiền cho người ở xa bằng . . . hay bằng . . . Trên bưu-phieu, nhà bưu-diện ghi . . . và tên . . . Người gửi phải trả thêm Khi lĩnh tiền, phải xuất-trình Người ta có thể mua hàng-hóa qua nhà bưu-diện theo lối

TẬP ĐỌC

BÀI I.— BÁC PHU TRẠM

- 1.— Hằng tháng, bác phu trạm lại vào nhà tôi đưa thư.
- 2.— Bác ta còn trẻ, rất hay cười. Mặt đen như bồ-hồng mà răng thì trắng nhơn. Bác đi cỡi xe đạp lẹ-cọc, mặc bộ quần áo vàng đã sờn vai, đội cái mũ rộng vành bạc phếch. Bên lưng đeo một cái túi vải xám xỉn có quai vòng lên vai. Mỗi lần vào đưa thư, bác ta ngồi xuống đầu phản ngoài hè, chỉnh tay bóc phong-bì lấy thư đọc cho cả nhà tôi cùng nghe. Bác đọc liền-lầu, đọc rất nhiều chữ i, a, trong câu. Đọc thư xong, bác trạm uống nước, hút thuốc lảo song-sọc. Bác ngồi nói hươu vượn, pha trò cười một lúc, rồi mới đeo túi đứng lên.



- 3.— Trước khi đi, bác kính-cần chào cả nhà. Bỗng bác vịn lui ra ngõ, bên rờ tơ, chúng tôi đã cười rúc-rích. Theo T.H.

PHÁT-ÂM : Phu trạm, trẻ, răng, rộng vành, sờn-sọc, rúc-rích.

GIẢI NGHĨA : Bồ-hồng : chất đen do khối âm sinh ra. Sờn : bọt ra, sập rích. Bạc-phếch : phai-lạt, trắng lờn-lợt. Xám xỉn : xám đen vì nhiều bụi. Nói hươu vượn : nói không ra đầu vào đầu, sai sự thực.

DÀN BÀI : 1.— Hằng tháng, bác phu trạm vào nhà đưa thư.

2.— Thân-hình, tính-nết và cử-chỉ của bác.

3.— Bác đứng dậy đi ra.

ĐẠI-Y : Tác-giả tả một bác phu trạm ở thôn-quê, rất quen-thuộc và thân-mật đối với các gia-đình.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Hằng tháng bác phu trạm vào nhà em làm gì ? — Hình-dạng bác ra sao ? — Y-phục thế nào ? — Mỗi lần vào đưa thư, bác ngồi ở đâu ? — Và làm gì ? — Đọc thư xong, bác làm gì ? — Tại sao các em cười rúc-rích khi bác vừa đi ra ?

LỜI VĂN : « Mặt đen như bồ-hồng » : Tại sao ? — « Xe đạp lẹ-cọc » : cho ta biết chiếc xe đạp thế nào ? — Những tiếng sờn-vai, bạc-phếch, xám xỉn cho ta biết gì về bác phu trạm ? — Kể những chi-tiết chung-tô bác phu trạm vui tính, thân-mật vì lẽ đó. — Tìm những từ-ngữ tượng-thanh trong bài.

TẬP ĐỌC

Bài II. — BỨC ĐIỆN-TÍN

1. — Tháng này, gia-đình Dũng đã nhận được thư và tiền của chàng từ mặt trận miền Tây gửi về. Thế mà hôm nay, trong khi cả nhà đang quây-quần ăn cơm, bỗng có ba tiếng : cạch ! cạch ! cạch ! gõ vào cửa.

2. — Bảo, đưa con trai Dũng, vội đặt bát cơm, lao dõng dõng vào mâm, rồi chạy ra. Bác phu trạm quen biết hiện ra giữa khung cửa. Mọi người nhìn bác ngạc-nhiên, mỗi lo-sợ hiện rõ-rệt trên nét mặt. Bác điềm-tĩnh đưa cho Bảo một tờ giấy xanh gấp làm tư và quyền sở hữu-cục. Bảo luống-cuống không biết ký vào chỗ nào : bác phu trạm phải cầm tay cậu ấn vào một dòng. Bảo ngoáy vội tên vào đó. Tay run-run, cậu mở tờ điện-tín : cả nhà trở mắt ra nhìn cậu và tờ giấy xanh, như giục cậu đọc mau. Bảo đọc giọng gần như đứt hơi : « Tuần tới ... sẽ về ».

3. — Một tiếng thở phào từ ngực mọi người thốt ra. Má Bảo vừa cười vừa nói :

— Có thể mà ba mày làm tao sợ hết hồn !

Thơ THIÊN-LINH.

PHÁT-ÂM : Trợn, con trai, phu trạm, rõ-rệt, run-run.

• GIẢI NGHĨA : Điện-tín : tin-tức truyền bằng điện do nhà bưu-điện ghi trên mảnh giấy xanh. Quây-quần : ngồi xúm quanh thán-một. Ngạc-nhiên : ngo-ngác, lấy làm lạ. Điềm-tĩnh : yên-lặng và bình-tĩnh. Sở hữu-cục : sổ của nhà bưu-điện. Luống-cuống : bối-rối vì sợ-hãi, mất tự-nhiên.

DÀN BÀI : 1. — Người phu trạm gõ cửa.

2. — Bác đưa bức điện-tín : vẻ lo-lắng của gia-đình.

3. — Mọi người hồi lo.

ĐẠI-Y : Gia-đình Dũng lo-lắng khi nhận được bức điện-tín của anh từ ngoài mặt trận gửi về.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Nghe tiếng gõ cửa, Bảo làm gì ? — Tại sao cả nhà nhìn bác phu trạm với vẻ ngạc-nhiên ? — Tại sao Bảo luống-cuống khi ký nhận bức điện-tín ? — Mọi người nhìn Bảo thế nào ? — Tại sao ? — Bảo đọc xong bức điện-tín, mọi người thấy thế nào ?

Lời văn : Những tiếng nào cho ta biết Dũng là một quân-nhân ? — « Loai dõng dõng » : từ-chỉ này cho ta biết gì ? — Những tiếng nào tỏ vẻ lo-sợ của Bảo khi nhận điện-tín ? — « Ngoáy vội tên » : tại sao ? — Giải nghĩa : trở mắt, hết hồn.

HỌC THUỘC LÒNG

MÙA XUÂN GỬI CÁC EM ...

1. — Mùa xuân, chị gửi mấy vần thơ,
Tặng các em xa ... để đợi chờ
Những nụ cười tươi trong ánh mắt,
Tỏ đời thắm lại giấc mơ xưa !
2. — Em thấy gì không ? đã Tết đây !
Ngoài trời hoa lá ngát hương bay.
Cúc, đào chớm-chim, làn sương mỏng,
Thay pháo, hững hờ cánh nở đầy.
3. — Em cũng như hoa đón gió đông,
Mặt đen, đen lầy, má tươi hồng.
Mỗi mùa xuân đến, em thêm lớn,
Giữa cảnh huy-hoàng của núi sông.
4. — Chúc em vui mãi, đẹp muôn đời,
Đề mỗi xuân sang, những tiếng cười
Làm trẻ lông già, xanh tóc trắng,
Và cho hoa héo lại bừng tươi.

NGUYỄN-THỊ-LÝ.

GIẢI NGHĨA : Ngát : rất thơm. Chớm-chim : ý nói hoa cúc, hoa đào nở, như chớm miệng cười. Hồng nhung : một thứ bông hoa tọ, màu đỏ thắm ánh mịn như nhung. Huy-hoàng : chói-lọi, rực-rỡ, tưng-bừng.

DÀN BÀI : 1. — Mùa xuân, chị gửi các em mấy vần thơ.

2. — Tết đến, trăm hoa đua nở.

3. — Lòng các em cũng vui tươi như hoa.

4. — Chị chúc các em vui mãi mãi.

ĐẠI-Y : Tết đến, chị chúc các em vui-tươi như cảnh-vật huy-hoàng trên đất nước.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Mùa xuân cảnh-vật thế nào ? — Lòng các em vui như gì ? — Tác-giả chúc các em thế nào ? — Các em vui-vẻ thì mọi người thế nào ?

Lời văn : Giải nghĩa : « Em cũng như hoa đón gió đông » : « Xanh tóc trắng » : ý nói gì ? — « Hoa héo lại bừng tươi » : ý nói gì ? — Gió đông là gió gì ? — Gió thổi về mùa hạ, mùa thu, mùa đông, gọi là gió gì ? — Tìm những tiếng đồng-âm với xuân.

CHÍNH-TẢ

BÀI I. — BỨC TÂM-THƯ

1.— Các anh thanh-niên ta ơi! Xin các anh phải giữ cái trí thông-minh, lòng ái-quốc, chăm-chăm mà đi, thung-thắng mà xét, biết một việc lo cho chắc một việc, nói một câu cho đúng một câu; số-phần nước nhà ở trong tay các anh đây!

2.— Các anh chịu khó tìm cho đến cỗi-rễ, học cho biết ngọn-nguồn, trước phải hiểu lịch-sử nước nhà, sau phải coi phong-trào thổ-giới. Làm sao là khôn, làm sao là dại, cái gì là quốc-tùy nên giữ-gìn, cái gì là hại phải chấm dứt. Các anh bước tới một bước là dân nhà nhờ một bước. Các anh lạc một khoảng đường thì nước nhà lại bị chìm sâu mấy lần địa-ngục.

PHAN-CHU-TRINH

GIẢI NGHĨA: Lòng ái-quốc: lòng yêu nước. Thung-thắng: thông-thả. Phong-trào: (gió và nước triều) hoạt-động ồn-ào của nhiều người làm rung-động cả một thời.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Trí: trí thông-minh, trí-tuệ, trí-dục, tài-trí, giải-trí; — huy-trí. Chí: ý-chí, chí-khí, chí-sĩ, chí-hướng, đồng-chí; — chí-công chí-thần, chí-lý, chí-chết; — từ trên chí dưới; — báo-chí; — chuột chũi; — chí-thần.

Rễ: cỗi-rễ, rễ cây. Dẽ: dẽ-dải, dẽ-dàng. Rễ: chú rễ.

Trào: phong-trào, trào-lưu; — nước trào ra, trào bọt mép; — trào-lộng, trào-phúng. Chào: chào đón, chào mừng, chào hỏi.

Lạc: lạc đường, lạc-lông, thất-lạc; — khoải-lạc, cực-lạc, lạc-quan; — lạc-vận, lạc đẽ; — truy-lạc; — tọa-lạc; — củ lạc. Lặt: lặt mảy, lặt tre; — ăn lặt; — phai lặt.

CÂU HỎI: 1.— Giải nghĩa: tâm-thư, trí thông-minh, bị chìm sâu mấy lần địa-ngục.

2.— Tại sao tác-giả nói: số-phần nước nhà ở trong tay thanh-niên?

3.— Kể những từ-ngữ có tiếng quốc-như quốc-túy.

4.— Tìm những tiếng động-từ trong bài chính-tả.

BÀI II. — BẮC PHỤ TRAM

Viết đoạn 2 của bài tập đọc I.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Trắng: trắng nhòa, trắng-tinh, trắng-xóa; — trắng án; — trắng-trợn.

Sờn: sờn vai; — sờn lòng, sờn chí.

Phếch: bực phếch. Phết: đánh phết; — ra phết; — phết keo vào giấy.

VĂN-PHẠM

VỊ-TRÍ CỦA CHỦ-TỪ

NHẬN-XÉT:

1.— « Các anh bước tới một bước là dân nhà nhờ một bước »: Chủ-từ các anh đặt ở đầu câu; chủ-từ dân nhà đặt ở giữa câu.

2.— Thi-dụ: Hôm qua, tại Sài gòn, vừa xảy ra một tai-nạn ô-tô: chủ-từ tai-nạn ô-tô đặt ở cuối câu.

KẾT-LUẬN:

Chủ-từ thường đặt ở đầu câu, nhưng cũng có khi đặt ở giữa câu hay cuối câu.

Thi-dụ: Cho tôi cây ruộng.

Trên đường phố, người đi lại tấp-nập.

Trên tường treo tranh-ảnh.

TẬP VIẾT

Viết chữ D, U lối hoa

Tiếng ứng-dụng: Đồ-lợi, Úc-châu

TẬP LÀM VĂN

BUỔI SÁNG Ở THÔN-QUÊ

Tô buổi sáng ở thôn-quê.

DÀN BÀI

I.— Mở bài: Trời đã rạng đông.

II.— Thân bài: 1.— Cảnh trong làng: Tiếng gà gáy sáng — Tiếng trẻ học lại bài — Mọi người sửa-soạn đi làm việc.

2.— Cảnh trên đường: Nông-dân vác cây, củ ra đồng — Đàn bà gánh hàng đi chợ...

3.— Cảnh ngoài đồng: Ánh sáng ban mai tươi-đẹp — Gió thổi nhẹ-nhàng — Trên các thửa ruộng dân quê làm việc vui-vẻ...

III.— Kết-luận: Đời sống lặng lẽ, êm đềm, trong-sạch ở thôn-quê.

NGŨ-VỤNG

BÀI I.— VŨ-TRỤ : TRỜI

BÀI GIẢNG : Ban đêm, nhìn lên bầu trời, ta không biết bao nhiêu vì **tinh-tú** lấp-lánh. Các **tinh-tú** đó thuộc nhiều **tinh-hệ**. Mỗi **tinh-hệ** gồm có một **định-tinh** đứng yên chỗ và nhiều **hành-tinh** xoay quanh. Lại có ngôi sao có đuôi dài như cái chổi gọi là **tuệ-tinh** hay sao chổi, họa-hoàn lắm mới thấy. Trong **không-gian** vô-tận, con người chỉ như cát bụi. Tuy-nhiên, nhờ **Tạo-hóa** phú cho óc thông-minh, con người đang cố gắng **khám-phá** những điều huyền-bí trong vũ-trụ bao-la.

DANH TỪ : Tạo-hóa, Không-gian, Bầu trời, Tinh-tú, Định-tinh, Hành-tinh, Hệ-tinh, Tuệ-tinh.

TINH-TÚ : (Vũ-trụ) bao-la, huyền-bí. (Không-gian) vô-tận.

ĐỘNG-TỪ : Xoay quanh, Khám-phá.

THÀNH-NGỮ :

— Đốt thấp trời cao.

— Trời cao biển rộng.

GIẢI NGHĨA : Vũ-trụ : bốn phương và trên dưới là vũ, ngày xưa và ngày nay là trụ, hai tiếng này chỉ cả trời đất từ xưa tới nay. **Tạo-hóa** : đấng tạo nên vũ-trụ, tức là Trời. **Không-gian** : khoảng không mông-mênh, vô giới-hạn tức là bầu trời. **Tinh-tú** : các vì sao. **Định-tinh** : ngôi sao đứng yên một chỗ ; mặt trời là định-tinh. **Hành-tinh** : ngôi sao xoay quanh định-tinh, như trái đất. **Hệ-tinh** : ngôi sao xoay quanh hành-tinh, như mặt trăng xoay quanh trái đất. **Huyền-bí** : có nhiều điều kỳ-lạ, bí-ẩn, không khám-phá hết được. **Vô-tận** : không biết đến đâu là hết. **Khám-phá** : tìm ra điều bí-ẩn.

TẬP NÓI CHUYỆN : *Tạo-hóa sinh ra gì ? — Ban đêm, em thấy gì trong bầu trời ? — Mỗi tinh-hệ gồm có gì ? — Hành-tinh khác hệ-tinh thế nào ? — Trong không-gian vô-tận, con người ví như gì ?*

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

..... sinh ra vũ-trụ và muôn loài. Trong vũ-trụ có biết bao nhiêu điều mà loài người chưa ra được. Ban đêm, nhìn lên ta cảm thấy con người chỉ như hạt bụi trong vô-tận. Hành-tinh xoay quanh

VŨ-TRỤ : TRỜI



1 — Các vì tinh-tú. 2 — Sao Bắc-dẩu. 3 — Mặt trăng. 4 — Viễn-vọng-kính. 5 — Mặt trời mọc.

NGŨ-VŨNG

Bài II.— VŨ-TRỤ : TRỜI (tiếp theo)

BÀI GIẢNG Thái-dương-hệ gồm có mặt trời (đỉnh-tinh) và tám hành-tinh, kể cả trái đất. Trái đất xoay quanh mặt trời theo một đường bầu-dục gọi là quỹ-đạo. Hệ tinh xoay quanh trái đất là một trăng. Sao Bắc-đẩu gồm bảy ngôi sao mọc ở phương Bắc. Các nhà thiên-văn-học dùng viễn-vọng-kính quan-sát các vì tinh-tú. Các nhà bác-học thì nhau phong vệ-tính nhân-tạo để nghiên-cứu tinh-từng không-khí.

DANH-TỪ : Ngân hà, Sao Bắc-đẩu, Mặt trời, Mặt trăng, Trái đất, Thái-dương-hệ, Quỹ-đạo, Tinh-từng không-khí, Thiên-văn-học, Viễn-vọng-kính.

TÍNH-TỪ : (Mặt trời) chói-lọi, (Vệ-tinh) nhân-tạo.

ĐỘNG-TỪ : (Mặt trời) chiếu sáng, mọc, lặn.

TỤC-NGŨ, CA-ĐẠO :

— Trăng đến rằm trăng tròn.

— Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng.

Đến ra ngoài gió được chăng hơi đèn.

GIẢI NGHĨA : Ngân-hà : những ngôi sao trông rất nhỏ mọc gần nhau thành một đường dài trông như con sông bạc. Thái-dương-hệ : hệ-thống gồm có mặt trời và 8 hành-tinh xoay quanh mặt trời, kể cả trái đất. Quỹ-đạo : đường hình bầu-dục theo đó một tinh-tú xoay quanh một tinh-tú khác. Tinh-từng không khí : lớp không-khí rất yên-lặng, không có gió bão, cách mặt đất 10 cây số trở lên. Thiên-văn-học : môn học chuyên nghiên-cứu các vì tinh-tú. Viễn-vọng-kính : kính dùng để trông vật ở rất xa. Trăng đến rằm trăng tròn : ý nói người ta đến lúc khôn-lớn sẽ biết lo-ngi.

TẬP NÓI CHUYỆN : Ngân-hà là gì ? — Sao Bắc-đẩu mọc ở đâu ? — Trái đất xoay quanh gì ? — Mặt trăng xoay quanh gì ? — Thái-dương-hệ gồm có gì ? — Quỹ-đạo là gì ? — Các nhà thiên-văn-học dùng gì để quan-sát tinh-tú ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Trái đất xoay quanh hết một vòng là một năm. Mặt trăng xoay quanh hết một vòng là một tháng. Mặt trời ở phương đông, ở phương tây. Nhiều đã được phóng lên không-gian để nghiên-cứu

TẬP ĐỌC

Bài I.— CON NGƯỜI TRONG VŨ-TRỤ

1.— Kia như cái biển lớn kia, thật là một kho sức mạnh vô-cùng vô-tận, từ thiên vạn cổ sống vẫn đánh đập-dãnh như thế, vẫn bất-ngát, mệnh-mông như thế.

2.— Trông cảnh-tượng ấy, ngẫm thân-phận này, mới biết



người ta nhỏ-bé, yếu-đuôi là dường nào ! Chẳng qua là một hạt bụi trong trời đất, một giọt nước trong trăm nghìn ức triệu cái sóng đang xô-đuôi nhau trên mặt biển. Sức mạnh người ta có ngày tàn, tinh-thần có ngày suy, cả thể-xác lẫn tinh-thần có ngày ra tro, ra khói mà tạo-vật thì không bao giờ là cùng tận. Thân-phận

người ta trong vũ-trụ thật đáng buồn thay !

3.— Tuy-nhiên, một chút tình-cảm trong lòng, một mối ý-tưởng trong trí, còn có giá-trị hơn cái mãnh-lực của tạo-vật biết bao nhiêu ! Quả tim của địa-cầu là cái biển lớn kia có hoạt-động mà không có hy-vọng, chứ quả tim của người ta này biết pháp-phông, biết thôn-thức, biết ước-vọng những điều cao-xa. Người ta cao hơn tạo-vật biết dường nào !

Theo PHẠM-QUYNH

PHÁT-ÂM : Vũ-trụ, trời, triệu, suy, giá-trị, hy-vọng.

GIẢI NGHĨA : Vô-cùng vô-tận : không biết đâu là cùng, không bao giờ hết. Thiên vạn cổ : từ muôn nghìn xưa ; ý nói từ bao đời nay. Thân-phận : phận mình. Suy : sút kém. Tạo-vật : chỉ trời đất sinh ra muôn vật, muôn loài. Mãnh-lực : sức mạnh.

DÀN BÀI : 1.— Sức mạnh của tạo-vật.

2.— Sự nhỏ-bé, yếu-đuôi của con người.

3.— Con người cao hơn tạo-vật.

ĐẠI-Y : Trong vũ-trụ, con người chỉ như cát bụi, tuy-nhiên nhờ có tri-giác, con người cao hơn tạo-vật biết bao nhiêu !

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Cái biển là một kho sức mạnh thế nào ? — So với sức mạnh ấy, con người ví như gì ? — Thân-phận người ta trong vũ-trụ vì sao mà đáng buồn ? — Tuy-nhiên, người ta cao hơn tạo-vật ở chỗ nào ?

LỜI VĂN : Giải nghĩa : bất-ngát, mệnh-mông, tinh-cảm, thôn-thức, ước-vọng. — Ra tro, ra khói : ý nói gì ? — Tìm những đoạn văn đang-đối trong bài. — Kể những từ-ngữ có tiếng vọng như hy-vọng.

TẬP ĐỌC

BÀI II. — NHỚ NHỮNG MÙA TRĂNG

1. — Đã từ lâu rồi, tôi không được hưởng những mùa trăng trọn vẹn. Sống giữa đô-thành ngập tràn ánh sáng, tôi không còn dịp bắc ghế ra sân để chờ trăng mọc vào những đêm mười sáu, mười bảy, hay sau một giấc ngủ, mở cửa sổ để đón trăng vào những đêm hai mươi, hai mươi một.

2. — Mùa trăng đối với tôi, ngoài cái đẹp thiên-nhiên, còn có rất nhiều kỷ-niệm mà mỗi lần nhớ lại, tôi thấy luyện-tiết vô cùng. Không gì an-ủi tôi bằng lâu lâu, sau những ngày làm việc vất-vã, tôi được đến một khu vườn có dòng suối trong từ từ chảy, in hình vầng trăng thượng-tuần chưa sáng tỏ. Dưới ánh trăng yếu-ớt, bên những cành hoa, khóm lá, tôi được sống về dĩ-vãng, qua hình-ảnh của những mùa trăng, với những người thân-yêu đã cùng tôi chung vui trong cảnh thanh-bình an-lạc, nhưng ngày nay cuộc đời ly-loạn đã phân-tán đôi nơi !...

Theo HOANG-NHOC-LIEN

PHÁT-ÂM : Trăng, ngập tràn, cửa sổ, vất-vã, suối trong

GIẢI NGHĨA : Đẹp thiên-nhiên : đẹp do tạo-vật mà có, không do người làm ra. Kỷ-niệm : điều ghi nhớ về một việc gì. An-ủi : làm cho đỡ buồn-khổ. Thượng-tuần : tuần mười ngày về đầu tháng. Dĩ-vãng : thời đã qua. Thanh-bình an-lạc : yên-ổn, vui-vẻ, không có chiến-tranh.

DÀN BÀI : 1. — Đã từ lâu, tôi không có dịp được thưởng trăng.

2. — Mùa trăng gợi trong lòng tôi rất nhiều kỷ-niệm.

ĐẠI-Y : Tác-giả luyện-tiết những mùa trăng được chung sống với gia-đình trong cảnh thanh-bình an-lạc.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Tại sao đã lâu tác-giả không được thưởng trăng ? — Tác-giả ao-uớc thế nào ? — Mỗi lần ngắm trăng, tác-giả lại nhớ đến gì ? — Nhớ như vậy, tác-giả buồn hay vui ? — Vì sao ?

Lời văn : « Ngập tràn ánh sáng » : diễn-tả gì ? — « Sống về dĩ-vãng » : ý nói gì ? — Thấy tiếng thanh-bình bằng những tiếng đồng-nghe. — « Cuộc đời ly-loạn phân-tán đôi nơi » : ám-chỉ gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

BUỔI CHIỀU Ở THÔN-QUÊ

1. — Khi nắng phai mờ đỏ bóng dề,
Nông-phu rộn-rã đánh trâu về,
Trên con đường đối quanh bờ ruộng,
Đăm chú sừng cong bước nặng-nề.

In bóng mây tươi đỏ rặng chiều,
Đôi cò trắng hiện nét thân-yêu.
Mênh-mang trong gió đồng êm-địu,
Vị-vút từng không tiếng sáo diều.

2. — Khói nhẹ vương trên khắp mái nhà,
Rộn-ràng vang động tiếng dân-ca.
Vu-vơ chỗ sủa nơi đầu xóm,
Chuang diêm chùa xa cánh thái-hòa.

THANH-VÂN

GIẢI NGHĨA : Nông-phu : người làm ruộng, dân cày. Rặng : khoảng mây phin-chiều ánh mặt trời buổi sáng hay buổi chiều. Mênh-mang : rộng bát-ngát (cũng như mênh-mông). Vu-vơ : không đích-xác ; ý nói không trông thấy người cưỡi sủa. Thái-hòa : yên-ổn, không có chiến-tranh, giặc-giã (cũng như thái-bình).

DÀN BÀI : 1. — Cảnh chiều tà ngoài đồng.

2. — Cảnh chiều tà trong làng.

ĐẠI-Y : Cảnh chiều tà ở thôn-quê.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Chiều tà, cảnh ngoài đồng thế nào ? — Trên không, ta trông thấy gì ? — Nghe thấy gì ? — Trong làng, mọi nhà đều làm gì ? — Ta nghe thấy gì ?

Lời văn : « Đăm chú sừng cong » : ám-chỉ gì ? — « Khói nhẹ vương trên khắp mái nhà » : cho ta biết gì ? — Những tiếng nào tả cái cảnh êm-đềm ở thôn-quê lúc chiều tà ? — Rộn-rã và rộn-ràng, phơi-phới và phấp-phới khác nhau thế nào ?

CHÍNH-TẢ

Bài I. — TRỜI LÀ GÌ ?

1. — Xưa kia người ta vẫn tưởng trái đất ta ở là một thửa đất rộng vuông nguyên một chỗ, ở dưới thì âm-ti địa-ngục, mà ở trên thì có trời tức là một cái bầu lớn-lao bao-học mặt đất khác nào như một cái vung lớn dầy trên vậy.

2. — Nhưng theo lẽ khoa-học bây giờ, trời chẳng qua là khoảng không-gian mông-mênh vô-hạn, bao-học chung-quanh trái đất ta cũng như bao-học mặt trời ta và các vì tinh-tử khác. Vậy trái đất ta có trời, thì mặt trăng cũng có trời, mặt trời cũng có trời, các ngôi sao đều có trời mà khoảng không-gian chỗ nào cũng có trời cả.

DƯƠNG-QUANG-HÀM
(Hữu-thành)

GIẢI NGHĨA : Âm-ti : chỗ người chết ở. Địa-ngục : chỗ linh-hồn người ở phải chịu hình-phạt sau khi chết. Không-gian : khoảng không mông-mênh vô tận. Tinh-tử : các vì sao.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Trái : trái đất, trái cây ; — trái (nợ) : trái-chủ, trái-khoản ; — trái phải, trái mùa (không đúng mùa), trái lệnh. Chấn : chấn động (có 3 gian, 2 chấn).
Trắng : mặt trăng ; — trắng (cái gỗ), — trắng hoa ; — trắng-trắng.
Chẳng : chẳng đây ; — ai có biết chẳng ? Trần : coa trần. Chân : chân bông, chân gối ; — chân-nuôi, chân-dắt.

Khoảng : khoảng không-gian, khoảng thời gian, khoảng đường, khoảng trống, vào khoảng. Khoản : khoản-dãi ; — khẩn-khoản ; — đều-khoản ; — khoản chi, khoản thu ; — đề-lạc-khoản.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : đúng nguyên, mông-mênh, vô-hạn, mặt trời cũng có trời.

2. — Xưa kia người ta quan-niệm trời như thế nào ?

3. — Đồng-nghĩa với âm-ti là gì ? Phán-nghĩa với địa-ngục là gì ?

4. — Tìm những tiếng động-từ trong bài.

Bài II. — NHỚ NHỮNG MÙA TRẮNG

Viết đoạn 2 của bài tập đọc II.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

kỹ-niệm ; — kỹ-cương, kỹ-luật ; — thế-lý ; — kỹ-lục ; — ích-kỹ, vị-kỹ ; — ghế trường-kỷ. Kỹ : kỹ-sư, kỹ-thuật, kỹ-ngệ ; — kỹ-càng, kỹ-lương.

Vãng : đi-vãng, vãng-lai, vãng-phần ; — vãng cảnh. Vãn : vãn chợ ; — cầu-vãn, vãn-bồi ; — chuyện vãn.

Vả : vát-vả ; — quả vả ; — vả vào mặt ; — vả lại, vả chẳng ; — nhò-vả. Vả : vả ; — vội-vả ; — ăn vả ; — vả mồ-hôi.

VĂN-PHẠM

VI-TRÍ CỦA ĐỘNG-TỪ

NHẬN-XÉT :

1. — « Xưa kia người ta vẫn tưởng trái đất ta ở là một thửa đất rộng vuông... » : Động-từ tưởng đặt sau chủ-từ « người ta ».

2. — Thí-dụ : Trên bàn bày bát đĩa : Trong câu này, động-từ bày đặt trước chủ-từ « bát đĩa ».

KẾT-LUẬN :

1. — Thường-thường, động-từ đặt sau chủ-từ để chỉ cái việc làm của chủ-từ.

Thí-dụ : Bác nông cấy ruộng.
Tôi nghe thầy giáo giảng bài.

2. — Cũng có khi động-từ đặt trước chủ-từ.

Thí-dụ : Về mùa nắng thường xảy ra những vụ hỏa-hoạn.
Góc phóng ngũ kể một cái tù áo.

TẬP VIẾT

Viết chữ Y, X lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Yết-kieu, Xuân-lộc

TẬP LÀM VĂN

AN MỘT QUẢ TRÁ NGÀN VÀNG (1)

Ông em đã kể cho em nghe truyện cổ-tích : « An một quả trả ngàn vàng ». Em hãy thuật lại và nói lại sao em thích truyện ấy.

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Giới-thiệu câu truyện.

II. — Thân bài : Câu truyện :

1. — Sự phân chia gia-thì.

2. — Người em thật-thà được ân-thưởng.

3. — Người anh tham-lam bị trừng-phạt.

III. — Kết-luận : Vì sao thích câu truyện ?

(1) Xin xem lời chỉ-dẫn về thuật truyện ở phần phụ-lục.

TẬP ĐỌC GIÁI-TRÍ

LỜI TIÊN

Thuở xưa, có chú tiều nọ rất nghèo. Ngày nào anh ta cũng vào rừng hái củi đem ra chợ bán. Một hôm, mệt mỏi quá, anh ta ngồi trên bó củi than :

— Phải chi ta giàu-có, ta sẽ bỏ nghề vất-vả này.

Bỗng có ngọn gió thổi mạnh. Anh ta giựt mình nhìn lên đỉnh núi thấy một tiên-ông đang ngồi uống rượu, và nói :

— Ta thương cảnh khổ của nhà ngươi. Vậy ta giúp nhà ngươi làm giàu. Và sau khi giàu-có, nhà ngươi phải lo việc sửa mình. Đừng làm việc gì hại cho kẻ khác. Phải có chừng-mức trong tất cả các công ăn việc làm. Vậy thì nhà ngươi về nhà, đào ở gốc cây mít sau hè, sẽ có hũ vàng.

Khi tiều-phu thức dậy, anh ta hối-hả về nhà và cùng vợ ra đào hũ vàng. Quả-nhiên, anh ta được vàng rất nhiều, và từ đó anh trở nên giàu-có nhất vùng. Anh ta tâu đất, cất nhà, và phụng-phỉ tiên-bạc.

Ngày kia anh ta dạo chơi trên rừng, lại gặp tiên-ông.

— Muốn lay tiên-ông, niên nay con đã giàu, nhưng chưa có oai-quyền. Nhờ tiên-ông giúp hộ. Tiên-ông nói :

— Được, nhưng nhà ngươi phải nhớ lời ta dặn trước kia.

Ít lâu, chú tiều làm một chũe quan khá cao. Anh ta cậy oai-quyền hà-hiếp và bóc-lột dân-chúng. Chẳng bao lâu, vì chơi-bời quá-độ, anh ta hóa suy-nhuộc.

Một hôm, tiên-ông bay đến, nhún chân mây bạc, vuốt chòm râu trắng, nói rằng :

— Vậy ra nhà ngươi không có tiết-độ chút nào. Ta phải cho nhà ngươi trở lại địa-vị chú tiều nghèo-cực.

Nói xong, tiên-ông phất cái phất trần. Tức thì con bạch-hạc từ đâu bay đến, cúi đầu chờ lệnh. Tiên-ông cỡi bạch-hạc bay về trời.

Từ đó, người ta ngạc-nhiên thấy ông quan giàu sang kia trở thành chú tiều rách-rưới.

NGUYỄN-DUY
(Truyện cổ Việt-Nam)

ĐẠI-Y: Ăn ngủ, chơi bời, làm việc, phải có chừng-mức.

NGŨ-VỤNG

BÀI I.— VŨ-TRỤ : TRÁI ĐẤT

BÀI GIẢNG : Địa-cầu là một hành-tinh xoay quanh mặt trời, hai đầu hơi gập: đầu ở phía Bắc gọi là bắc-cực, đầu ở phía Nam gọi là nam-cực. Khắp mặt địa-cầu có năm đại-châu và năm đại-dương. Địa-cầu chia ra làm bắc-bán-cầu và nam-bán-cầu bởi một đường tưởng-tượng gọi là xích-đạo: lại được chia thành 360 kinh-tuyến và 90 bắc-vĩ-tuyến, 90 nam-vĩ-tuyến.

DANH-TỪ : Địa-cầu. Đại-châu. Đại-dương. Bắc-cực. Nam-cực. Đường xích-đạo. Bắc bán-cầu. Nam bán-cầu. Kinh-tuyến. Vĩ-tuyến.

TÍNH-TỪ : (Trái đất) tròn. Gập.

ĐỘNG-TỪ : Xoay quanh. Thăm-hiếm (miền Bắc-cực).

THÀNH-NGŨ :

— Trời cao, đất dày.

— Trời nam, bề bắc.

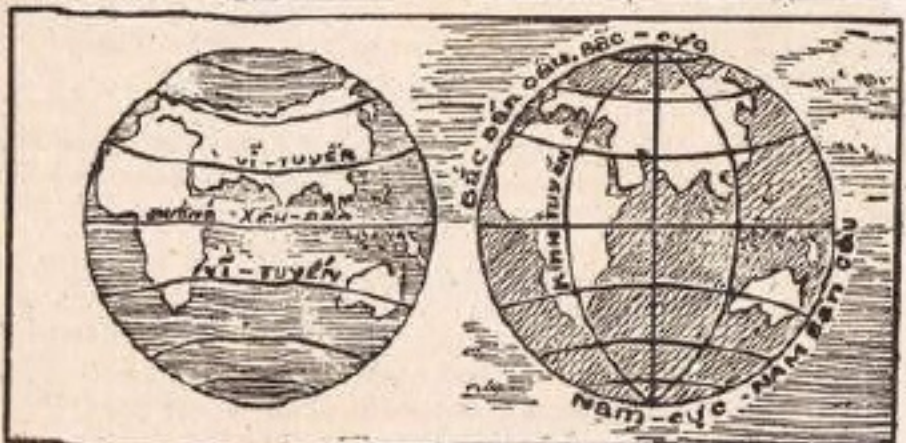
GIẢI NGHĨA : Địa-cầu: trái đất. Đại-châu: vùng đất liền rộng lớn: châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Phi, châu Úc. Đại-dương: biển lớn: Thái-bình-dương, Đại-tây-dương, Ấn-độ-dương, Bắc-băng-dương và Nam-băng-dương. Bắc-cực, Nam-cực: hai đầu địa-cầu ở phía Bắc và phía Nam. Đường xích-đạo: đường tưởng-tượng đi vòng quanh giữa trái đất, phân trái đất làm hai phần bằng nhau: bắc bán-cầu và nam bán-cầu. Kinh-tuyến: đường vòng tưởng-tượng đi dọc trái đất, qua nam-cực và bắc-cực. Vĩ-tuyến: đường tưởng-tượng đi theo chiều ngang trái đất, song-song với đường xích-đạo. Thăm-hiếm: đi thăm những miền hiểm-trở, xa-xôi để tìm ra những điều mới lạ.

TẬP NÓI CHUYỆN : Trái đất hình gì? — Hai đầu trái đất thế nào? — Cọi là gì? — Khắp mặt địa-cầu có mấy châu? — Mấy đại-dương? — Xích-đạo là gì? — Kinh-tuyến và vĩ-tuyến khác nhau thế nào?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-ngĩa :

Lớp học tôi có một quả bằng giấy bồi. Mỗi tờ một màu khác nhau; ngũ vẽ màu xanh nước biển. Còn và th màu trắng, vì hai miền này suốt năm băng-giá. Tôi còn trông thấy những đường dọc gọi là và những đường ngang gọi là

VÔ-TRỤ : TRỜI ĐẤT



1 — Sa-mạc. 2 — Cao-nguyên. 3 — Binh-nguyên. 4 — Núi 5 — Quả địa-cầu với các đường kinh-tuyến, vĩ-tuyến, v.v...

NGŨ-VỤNG

BÀI II. — VÔ-TRỤ : TRÁI ĐẤT (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Mặt trái đất có những vùng núi cao chót-vót, những bình-nguyên thấp và bằng-phẳng và những cao-nguyên cũng bằng-phẳng nhưng ở miền núi cao ; lại có những sa-mạc rộng mênh-mông. Ven sông, ven biển có những miền châu-thỏ phi-nhiều do đất phù-sa bồi lên. Do những đường tưởng-tượng mặt địa-cầu phân ra thành những miền khí-hậu khác nhau. Miền nhiệt-đới rất nóng ; miền ôn-đới nóng lạnh vừa phải ; miền hàn-đới rất lạnh.

DANH-TỪ : Bình-nguyên. Cao-nguyên. Châu-thỏ. Núi. Sa-mạc. Sông. Biển. Nhiệt-đới. Ôn-đới. Hàn-đới.

TÍNH-TỪ : (Bằng) rộng bao-la. (Châu-thỏ) phi-nhiều. (Sa-mạc) mênh-mông.

ĐỘNG-TỪ : Trèo (núi). Bồi (đất phù-sa).

THÀNH-NGŨ :

- Núi cao chót-vót.
- Núi non trùng-diệp.

GIẢI NGHĨA : Bình-nguyên : đồng-bằng, vùng đất bằng-phẳng ở dưới thấp. Cao-nguyên : khoảng đất bằng-phẳng ở miền núi cao. Châu-thỏ : đất do phù-sa bồi lên ở ven sông, ven biển. Sa-mạc : bãi cát rộng mênh-mông, không có nước, không có cây-cối. Nhiệt-đới : khoảng trái đất ngay trên và dưới xích-đạo, gần mặt trời, nên rất nóng. Ôn-đới : dải đất ở giữa nhiệt-đới và hàn-đới, nóng lạnh vừa phải. Hàn-đới : miền rất lạnh trên địa-cầu, từ bắc ôn-đới đến bắc-cực và từ nam ôn-đới đến nam-cực. Bao-la : rộng mênh-mông. Phi-nhiều : nói về ruộng đất tốt lắm. Trùng-diệp : hết lớp núi này đến lớp núi khác.

TẬP NÓI CHUYỆN : Núi và cao-nguyên khác nhau thế nào ? — Những miền bằng-phẳng và thấp gọi là gì ? — Sa-mạc là những miền thế nào ? — Miền châu-thỏ ở đâu ? — Bồi lên bởi gì ? — Mặt trái đất phân ra thành mấy miền khí-hậu khác nhau ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Nước ta ở miền nhưng trông ra nên khí-hậu điều-hòa, không nóng lắm. Đồng-bào Thượng ở trên , đồng-bào Kinh phân lớn tập-trung ở các miền Nơi đây ruộng đất , dân-cư đông-đúc. Trái lại, tại miền rừng dân-cư thưa-thớt.

TẬP ĐỌC

BÀI I.— PHONG-CẢNH MIỀN TRUNG-DU

1.— Phong-cảnh nơi đây thật là hùng-vĩ, đẹp-dẽ và luôn luôn thay đổi. Đây là những thửa ruộng đồng cao : kia là một cánh rừng bát-ngát ; rồi xa-xa là những khu đồi liên-tiếp. Mạ xanh của ruộng, cây sẫm của rừng tương-phản với màu đất



đỏ của những ngọn đồi, như muốn vẽ nên một bức tranh thiên-nhiên tuyệt-phẩm. Xen vào đó, một vài con suối róc-rách chảy, và sau những rặng cây, vài mái nhà lá như ẩn như hiện, sáng và chiếu tỏa làn khói lam lên không-trung, điểm-tô thêm cho phong-cảnh.

2.— Con sông lừ-ừ chảy phía xa xa : hai bên núi là rừng hoặc vài khu đồng hẹp. Thưa thớt một vài con thuyền dừng-dừng đi ngang nơi bến

vắng. Thỉnh-thoảng bên bờ sông, giáp một ngọn đồi là một ngôi nhà cổ, vài cây cau cao vút như những chiếc tàn hiên-ngang. Dưới chân đồi, bóng dáng lão tiều gánh củi lưng-thưng trên đường mòn.

TOÀN-ẢNH

PHÁT-ÂM : Ruộng, rừng, bát-ngát, sẫm, róc-rách, không-trung.

GIẢI NGHĨA : Hùng-vĩ : ý nói phong-cảnh có núi cao, rừng rậm, ... trông bao-la, bát-ngát. Bát-ngát : mênh-mông không biết đâu là cùng. Tương-phản : trái-ngược nhau. Tuyệt-phẩm : hết sức đẹp. Tiều : người kiếm củi.

DÀN BÀI : 1.— Tả ruộng, rừng, đồi, suối, nhà cửa.

2.— Tả con sông và bên bờ sông.

ĐẠI-Y : Miền trung-du núi đồi liên-tiếp, ruộng cao, rừng rậm, sông chảy lừ-ừ, suối tuôn róc-rách, phong-cảnh thật là hùng-vĩ, nên thơ.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Phong-cảnh miền trung-du thế nào ? — Trong đoạn 1, tác-giả tả những gì ? — Trong đoạn 2 ? — Tác-giả đã chọn những màu gì để vẽ nên bức tranh miền trung-du ?

Lời văn : Giải nghĩa : liên-tiếp, điểm-tô, đường mòn. « Lừ-ừ » : đi chậm rãi ? — « Dừng-dừng » gọi bình-ảnh gì ? — « Lưng-thưng » : cho ta biết lão tiều đi thế nào ? — Những từ-ngữ nào gọi cho ta cái cảm-giác nhẹ-nhàng khi đọc bài này ?

TẬP ĐỌC

BÀI II.— TRÊN BÃI BÈ

1.— Trên mặt bể mênh-mông bát-ngát, sóng cuộn-cuộn từng lớp đuổi nhau, chạy giồn vào bãi cát phẳng, nước tóe trắng phau-phau. Trên bãi cát dài hàng mấy nghìn thước, phất-phới áo vàng, áo đỏ, áo trắng, áo xanh như bướm-bướm lượn. Trẻ con reo, tiếng sóng vỗ, ồn-ào như tiếng chợ đông người. . .

2.— Đến đêm, lúc người đã vắng, phong-cảnh lại thêm bát-ngát. Trước chỗ trời cao bể rộng, mình tự thấy bé nhỏ lạ thường, như gợn bụi, như mây lông, lưng-lơ không dính vào đầu cẳng. Trong lòng sinh ra một thứ kính-sợ, sợ cái tối-vĩnh tối-đại của hóa-công.

3.— Chúng tôi dạo quanh vài vòng trên bãi cát, rồi ngồi xuống những mỏm đá nổi lên gần bờ. Trong khi đêm khuya, cảnh vắng như vậy, ở đó chỉ nghe thông reo trên bờ, tiếng sóng gầm dưới nước. Lặng ngẫm mà ngắm quang-cảnh thì thấy trong lòng sinh ra một thứ cảm-giác mơ-màng.

HOANG NGOC-PHACH

(Tô-Tiêu)

PHÁT-ÂM : Bát-ngát, trắng, reo, vài vòng, sóng.

GIẢI NGHĨA : Bát-ngát : bao-la không biết đâu là cùng. Tối-vĩnh : rất lâu dài. Cái tối-vĩnh của hóa-công : ý nói tạo-vật tồn-tại mãi-mãi với thời-gian. Tối-đại : vô cùng rộng lớn. Hóa-công : thợ tạo, tức là Trời (vì như người thợ giỏi tạo nên muôn vật). Quang-cảnh : cảnh rõ trước mắt.

DÀN BÀI : 1.— Cảnh ồn-ào trên bãi biển ban ngày.

2.— Cảm-tưởng của tác-giả trước cảnh trời cao bể rộng lúc đêm đến.

3.— Cảnh bãi bể ban đêm.

ĐẠI-Y : Phong-cảnh ngoại-mục của bãi biển ban ngày, ban đêm và cảm-tưởng của tác-giả trước cảnh trời cao, biển rộng.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Ban ngày sóng giồn trên mặt bể như thế nào ? — Quang-cảnh trên bãi cát thế nào ? — Đêm đến, phong-cảnh bãi bể thế nào ? — Lúc này, đứng trước cảnh trời cao, bể rộng, tác-giả có cảm-tưởng gì ? — Đêm vắng ở bãi bể, người ta nghe thấy những tiếng gì ?

Lời văn : Trong đoạn 1, những tiếng nào tả màu sắc ? — Thay tiếng Hóa-công bằng những tiếng khác ? — Đặt ba câu trong đó có tiếng mênh-mông ? — Tìm 4 từ ngữ có tiếng cảm như cảm-giác.

HỌC THUỘC LÒNG

CHIỀU THU

- 1.— Hát bài hát ngô-nghe và ồm-đi,
Bên sườn non mục-tử cười trâu về.
Nắng chiều rây vọng bột xuống đồng-quê,
Lúa chín đỏ theo gió nồm sắp mồi.
- 2.— Trên suối nhỏ, chiếc cầu tre hẻo-lánh,
Tốp người qua, lầy-bầy vịn thanh ngang;
Lũ trẻ con sung-sướng nô cười vang,
Đùa với bóng chày theo dòng nước lạnh.
- 3.— Dãy núi tím hồng thay màu xanh ngắt,
Rồi ó dòn trong gió khắc nhỏ-nhem.
Âm-thầm cảnh-vật vào đêm;
Vết rặng đỏ tiếng còi xa cũng tắt.

NAM-TRẦN
(Huế, đẹp và thơ)

GIẢI NGHĨA : Mục-tử: trẻ chăn trâu bò. Cùng nghĩa với mục-đồng.
Gió nồm: gió đông-nam. Mồi: mất sắc đỏ, thành ra sẫm-sạm. Thanh ngang:
đoạn tre dài dùng làm tay vịn. Rặng: dãy núi phân-chiều ánh mặt trời về buổi
sáng hay buổi chiều. Tắt: mất hẳn, không nhìn và không nghe thấy nữa.

- DÀN BÀI :** 1.— Chiều thu nắng vàng ủa, mục-đồng cười trâu về.
2.— Một bọn người lớn và trẻ con qua cầu tre về nhà.
3.— Trời đỏ tối, cảnh-vật âm-thầm, lặng-lẽ.

ĐẠI-Y : Một buổi hoàng-hôn về mùa thu ở thôn-dã.

CÂU HỎI : Ý-tưởng: Ánh nắng chiều thu thế nào? — Mục-đồng cười
trâu về cái tiếng hát thế nào? — Bên sườn non, trên cầu tre có ai? — Trời sắp
tối, ta thấy dãy núi thế nào? — Khi tối hẳn, cảnh-vật thế nào?

Lời văn : Giải nghĩa: « Nắng chiều rây vàng bột xuống đồng-quê.
Trong bài này, tác-giả đã khéo dùng những tiếng gọi hình. Kể những tiếng ấy ra.
Những tiếng chỉ màu sắc trong bài là những tiếng nào? — Kể những từ-ngữ
gặp có tiếng mục như mục-tử.

CHÍNH-TẢ

Bài I.— RỪNG ĐÀO

1.— Trong rừng chỉ nguyên có một giống đào không lẫn thứ cây
khác. Không biết trồng từ bao giờ mà tất cả các cây đều lớn độ
cao một ôm và cao đến hai ba trượng. Cây nào cây ấy hoa sai như
quần. Có cây hồng thắm, có cây hồng tươi, có cây thì hơi nhàn-nhạt,
rất là giống đào hoa kép. Mỗi cơn gió thổi, mùi thơm ngào-ngạt.

2.— Ở trên cành đào, vô-số những con chim lạ. Nó chỉ nhỏ bằng
chim sẻ, hình-dạng cũng gần như loài chim sẻ, nhưng con thì trắng
lạch, con thì xanh màu lá mạ, cũng có con thì vàng như chim vàng-
anh. Bỗng một con chim trắng cất tiếng hót trước, rồi các con khác
giéo-giắt hót theo.

NGÓ-TẮT-TỐ

GIẢI NGHĨA : Trượng: đơn-vị đo bề dài xưa, bằng mười thước ta, tức
1 mét. Rặt: toàn là. Vô-số: nhiều lắm, kể không hết.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Rặt: rặt người quen. Giết: giết gà giò, giết-gà, giết-gà. Đặt: đặt điều
thuyết lạo; — dặt-dặt; — dè-dặt.

Dạng: hình-dạng, bộ-dạng, tự-dạng, giả-dạng. Rạng: rạng-rỡ, rạng vẻ,
rạng đồng. Giạng: giạng chân, giạng háng.

Giéo: giéo-giắt. Réo: gọi réo, réo lên.

Bồng: bông-chốt, bông-nhiên, bông-dưng, bông đầu, bông không. Bồng:
bay bổng, trầm bổng; — lương-bổng, bổng-lộc, bổng-lênh.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa: hoa kép, hình-dạng, chim vàng-anh, giéo-
giắt hót theo.

2.— Những tiếng đồng-âm với sai là gì?

3.— Bài này chia làm mấy đoạn? Mỗi đoạn nói gì?

4.— Cảnh rừng đào có đẹp không? Tại sao?

Bài II.— TRÊN BÃI BÈ

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc II.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Ngát: bát-ngát; — thơm ngát. Ngác: ngo-ngác, ngạc-ngác.

Giòn: sóng giòn; — giòn-giòn. Ròn: cổ xanh ròn.

reo: hò reo, thông reo; — làm reo. Deo: dân-deo. Gieo: gieo tiền, gieo
minh; — gieo mạ, gieo-rắc; — gieo vạ.

Lửng: lửng-lơ, bỏ lửng; — lửng dạ. Lững: lững-lờ; — lững-chững; —
lững-thững.

VĂN PHẠM

VỊ-TRÍ CỦA TÚC-TỪ

NHẬN-XÉT :

« Trong rừng chỉ nguyên có một giống đào không lẫn thứ cây gì khác. Trong câu này ta thấy trực-tiếp túc-từ đặt sau tính-từ « lẫn » và gián-tiếp túc-từ đặt trước động-từ « có ».

KẾT-LUẬN :

1.— Túc-từ thường đặt sau động-từ hay tính-từ.

Thí-dụ : Tôi đi hẳn chìm với anh Tư ở trong rừng đặt sau động-từ.

« Tất cả các cây đều lớn độ gần một ôm và cao độ hai ba trượng » (đặt sau tính-từ).

2.— Cũng có khi túc-từ đặt trước động-từ hay tính-từ.

Thí-dụ : Sách vở tôi học cần-thận, quần áo tôi giặt-giũ luôn (đặt trước động-từ). — Toán tôi giỏi hơn anh, nhưng luận tôi kém anh (đặt trước tính-từ).

TẬP VIẾT

Viết câu tục-ngữ :

Ăn cây nào rào cây ấy

TẬP LÀM VĂN

CHA KHUYÊN CON

Trước đây, Ba học rất chăm-chỉ. Nhưng ít lâu nay vì chơi với Tư là học-trò xấu, nên mỗi ngày học một lười đi. Cha anh thấy thế, một hôm dùng lời-lẽ ôn-tồn khuyên-răn anh. Em thuật lại truyện đó.

DÀN BÀI

I.— Mở bài : Thời-gian, khung-cảnh. Hai nhân-vật : anh Ba và cha anh.

II.— Thân bài : 1.— Lời cha khuyên con :

a) Phải chọn bạn mà chơi.

b) Phải học-hành chăm-chỉ.

(tả ngôn-ngữ, cử-chỉ của mỗi người; nhắc lại những thí-dụ người cha dùng để giảng-giải).

2.— Thái độ hồi-hận của người con.

3.— Kết-luận : Người con biết lỗi có ý-dịnh gì ?

NGŨ-VỤNG

BÀI II.— NHỮNG HIỆN-TƯỢNG TRONG TRỜI ĐẤT (tiếp theo) -

BÀI GIẢNG : Về mùa đông, sáng sớm thường hay có sa mù. Mùa thu sáng dậy, ta thấy sương sa long-lanh trên các cánh hoa, ngọn cỏ. Đó là hơi nước trong không-khí ban đêm đọng lại rơi xuống; nếu gặp lạnh quá thì kết đọng lại thành tuyết trắng xóa, như ở các xứ lạnh. Khi có đông-tổ thì mưa to, gió lớn; trên trời chớp nhoang-nhoang; tiếng sấm ù-ù; có khi sét đánh đổ cây-cổ nhà cửa. Bão còn thổi mạnh hơn và mang theo những trận mưa lớn có khi kéo dài hai, ba ngày.

DANH-TỪ : Tuyết. Sa mù. Sương. Mưa. Gió. Đông. Bão. Sấm. Sét. Chớp.

TÍNH-TỪ : (Tuyết) trắng-xóa. (Sương) lạnh.

ĐỘNG-TỪ : (Sương) sa. (Gió) thổi. (Sét) đánh.

THÀNH-NGŨ TỤC-NGŨ :

— Dầm mưa dãi nắng.

— Hai sương một nắng

— Góp gió thành bão.

GIẢI NGHĨA : Tuyết : hơi nước trên không gặp lạnh, kết đọng lại, rơi xuống, toàn một màu trắng xóa. Sa mù : hơi nước đọng lại thành những bụi rất nhỏ hay li-là trên mặt đất làm cho không trông thấy c-vật xung-quanh. Đông : mưa to, gió lớn, có sấm, chớp, không kéo dài. Bão : gió thổi rất mạnh, mưa to, có khi kéo dài 2, 3 ngày. Sấm : tiếng nổ kéo dài tiếp sau tiếng sét. Sét : hiện-tượng do hai luồng điện trong không gặp nhau mà phát ra, có thể làm sụp-đổ nhà cửa, cây-cổ, Chớp : chỉ ánh sáng lóe ra rất nhanh từ những luồng điện ở trên mây. Hai sương một nắng : ý nói làm việc cực-nhọc, sáng mờ sương đã đi làm, phơi mình dưới nắng suốt ngày, chiều tối sương xuống mới về.

TẬP NÓI CHUYỆN : Về mùa đông, sáng sớm thường có gì ? — Mùa thu, sáng dậy, ta thấy gì ? — Sa mù và sương khác nhau thế nào ? — Khi có đông-tổ thì mưa gió thế nào ? — Phân-biệt bão và đông.

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-ngĩa

Về mùa đông, buổi sớm và buổi chiều thường hay có hoặc có khi cách nhau vài thước không trông rõ. Ở những xứ lạnh, về mùa rét, phủ trắng xóa. Những khi lớn thường có sấm, chớp. Đông-bào miền Trung hay bị nạn lụt

TẬP ĐỌC

Bài I. — TRONG CƠN MƯA BÃO

1. — Đêm đã khuya. Gió càng dữ, mưa càng to, trút xuống ào-ào, quay-cuồng, găm thét như tức-giận. Cây-cối gãy đổ nằm ngổn-ngang. Sấm sét nổi ran liên-tiếp. Con sóng cạnh làng nước cuộn-cuộn chảy như thác đổ. Nhiều mái nhà đã bay vèo đi từng mảng. Nhiều tiếng kêu thất-thanh rú lên rồi tắt hẳn trong đêm trường cô-tịch.



2. — Gia - đình anh Tèo cũng đang lâm cảnh hiểm-nguy. Mái dạ, phên nứa bị gió thổi bay phăn-phật như muốn vù đi. Kèo, cột lức - lắc, ngả-nghiêng kêu kéo-kẹt. Ông già

Kên, bố anh Tèo, run-rẩy giữ chặt chiếc gậy chống lên xà nhà. Bà cụ lập-cập ôm đứa cháu ngồi ủ-rũ trong xó. Con vợ chồng anh Tèo, cái Hồng, thằng Tuyền, người lo giữ cái nọ, kẻ lo giữ cái kia. Mỗi họ thâm sì như gà cát tiết.

Theo PHAN-PHONG-LINH

PHÁT-ÂM : Trút, sấm sét, nổi ran, run-rẩy.

GIẢI NGHĨA : Kêu thất-thanh : kêu không thành tiếng vì quá sợ-hãi. Cô-tịch : vắng-vẽ tịch-mịch. Xà : cây gỗ nối đầu cột bên này sang đầu cột bên kia. Lập-cập : rít run lấy-bấy. Ủ-rũ : buồn-rầu, rú-rượi.

DÀN BÀI : 1. — Trời mưa bão dữ-dội.

2. — Gia-đình bác Tèo lâm cảnh hiểm-nguy.

ĐẠI-Y : Giữa đêm khuya, trời mưa to gió lớn, gia-đình anh Tèo lo chông-đứ trước cảnh hiểm-nguy.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Càng về khuya, mưa gió càng thế nào? — Con mưa bão đã gây những thiệt-hại gì? — Căn nhà anh Tèo bị đe-dọa như thế nào? — Ông già Kên tìm cách nào chống-đỡ? — Vợ chồng anh Tèo và những đứa con lớn làm gì? — Bà cụ mẹ anh Tèo ôm cháu ngồi ở đâu?

Lời văn : Trong đoạn 1, những tiếng nào tả mưa to? Gió lớn? — « Kêu thất-thanh » : diễn-tả gì? — Trong đoạn 2, những từ-ngữ nào cho ta biết sức gió thổi rất mạnh? — « Lập-cập, mỗi thâm sì... » : tại sao?

TẬP ĐỌC

Bài II. — MƯA RÃO

1. — Lúc này là mấy giọt nước lách-tách. Bấy giờ bao nhiêu nước tuôn rào-rào. Ánh nước xiên xuống, lao vào trong bụi cây. Lá đào, lá na và lá sồi vẫy tai run-rẩy. Mưa xuống sầm-sập, giọt ngà, giọt bạc, bụi nước tỏa trắng xóa. Mưa rèo-rèo trên sân gạch, gõ đồm-độp trên phên nứa, đập lùng-tùng vào lòng lá chuối, rào-rào, liên-miên. Tiếng giọt tranh đồ ồ-ồ, nước ào-ạt xối lên những rãnh nước sâu. Mảnh đất sân đã ngập mấp-mé. Nước chảy đỏ ngòm, cuộn-cuộn tuôn dồn trong các ngách, rãnh quanh dọc lối xuống chuôm.

2. Mưa xối nước xuống được một lúc lâu, bỗng trong vòm trời tối thêm vang ù một hồi rền-rền, y như những tiếng nổ, nhưng là tiếng nổ ở xa âm lại. Tiếng sấm chốc lại rền từng thời ục-ục và ù-ầm trong không mù-mịt.

TÔ-HOÀI

PHÁT-ÂM : Mưa rào, run-rẩy, sầm-sập, trắng, rãnh, rền-rền.

GIẢI NGHĨA : Sồi : thứ cây nhỏ, hoa có gạo trắng, hương thơm. Sầm-sập : nói về giọt mưa liên-tiếp đổ xuống. Liên-miên : liên-liên không dứt. Xối : đổ thẳng vào. Mấp-mé : gần đầy tràn. Chuôm : chỗ trồng đậu nước ở ngoài đồng.

DÀN BÀI : 1. — Mưa rào-rào như trút nước.

2. — Chốc chốc tiếng sấm lại rền vang.

ĐẠI-Y : Tác-giả tả một trận mưa to, nước tuôn rào-rào, sầm vang từng hồi, ù-ầm trong không mù-mịt.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Lúc đầu mưa thế nào? — Rồi sau mưa thế nào? — Tìm những chi-tiết chứng-tỏ mưa càng ngày càng to. — Mưa được một lúc lâu, bỗng nghe thấy gì?

Lời văn : Kể những tiếng tượng-thanh trong bài. — « Vẫy tai run-rẩy » : có nghĩa gì? — « Lao vào trong bụi cây » : tiếng lao diễn-tả gì? — Những tiếng đồm-độp với sâu là gì? — Kể những từ-ngữ chỉ màu-sắc gồm có hai tiếng như trắng xóa, đỏ ngòm.

HỌC THUỘC LÒNG

CƠN ĐÔNG

- 1.— Trưa hè trời nắng chang-chang,
Bỗng đâu cơn gió phũ-phàng rung cây.
Mây kéo đến — đám mây đen kịt —
Trời tối sầm, mờ-mịt không-gian
Cánh đồng nổi sóng lúa vàng,
Dân quê rào bước trên đường về thôn.

- 2.— Gió thổi mạnh, mưa tuôn nặng hạt,
Cây ngã-nghiêng, cỏ rạp bên đường.
Ù-ù tiếng sấm rền vang,
Lưng trời chớp nháng, lá vàng tung bay.
Nhà tốc mái, vườn cây toi-tả,
Rặng cau già gục ngã ngồn-ngang
Quán ọ sục đờ bên đường?
Ruộng ai tan-nát, lúa vàng xác-xơ?

CHIÊU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA: Nắng chang-chang : nắng to, nắng như thiêu như đốt.
Phũ-phàng : ác-nghiệt; ý nói gió thổi mạnh như không thương gì cây-cỏ. Tối sầm : tối đen lại. Tả-toi : tan-nát; ý nói gió to làm rụng lá, đổ cây trong vườn.
Xác-xơ : ý nói những bông lúa rụng hết hạt vì mưa to, gió lớn.

DÀN BÀI: 1.— Trước khi cơn dông thực-sự phát-hiện
2.— Cơn dông phát-hiện và tàn-phá.

ĐẠI-Y: Trời đang nắng, bỗng mưa to, gió lớn, tàn-phá nhà cửa, ruộng vườn.

CÂU HỎI: Ý-tưởng : Giữa trưa, đang nắng to, bỗng gió thổi thế nào? — Trên trời, ta thấy gì? — Tại sao dân quê rào bước về làng? — Tả cơn dông khi thực-sự phát-hiện. — Cơn dông gây những thiệt-hại gì?

Lời văn: « Nổi sóng lúa vàng » : ý nói gì? — Tìm những từ-ngữ tả sức mạnh của gió. — « Mưa tuôn nặng hạt » : ý nói mưa thế nào? — Kể những từ-ngữ có tiếng tan như tan-nát.

CHÍNH-TẢ

BÀI I.— TRĂNG LÊN

1.— Ngày chưa tắt hẳn, trăng đã lên rồi. Mặt trăng tròn, to và đỏ từ-từ lên ở chân trời, sau rặng tre đen của làng xa. Mấy sợi mây con vắt ngang qua, mỗi lúc một mảnh dần, rồi đứt hẳn. Trên quãng đồng rộng, cơn gió nhẹ hiu-hiu đưa lại, thoang-thoảng những hương thơm ngát.

2.— Sau tiếng chuông của ngôi chùa cổ một lúc lâu, thật là sáng trăng hẳn : bảy giờ trời trong vắt, thăm-thăm và cao ; mặt trăng nhỏ lại, sáng vằng-vặc ở trên không và du-du như sáo diều ; ánh trăng trong chảy khắp cả trên cành cây, kẽ lá, tràn ngập trên con đường trắng-xóa.

THẠCH-LAM
(Giáo đầu mùa)

GIẢI NGHĨA: Chân trời : chỗ xa tít, mắt trông thấy trời đất hình như liền với nhau. Mảnh : thoa, mỏng, nhỏ. Trong vắt : trong không có một gợn mây. Vằng-vặc : sáng tỏ, sáng lăm.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

rặng : mặt trăng, ánh trăng ; — trắng-trắng. Chẳng : chẳng đây ; — có chăng? — phải chăng? — vì chẳng. Tràn : con tràn. Chấn : đập chân, chấn gối ; — chấn-nuôi, chấn-dắt.

Rặng : rặng tre, rặng cây, rặng núi. Dặng : dặng-hắng (đặng-hắng). Mảnh : mỏng-mảnh, mảnh-khảnh, mảnh-dẻ ; — mảnh vải, mảnh giấy. Mảnh : mảnh-liệt, mảnh-thú, mảnh-tượng, dưng-mảnh.

Xóa : trắng-xóa ; — xóa bỏ, xóa nhòa, xỉ-xóa.

CÂU HỎI: 1.— Giải nghĩa : ngày chưa tắt hẳn, rặng tre đen, hiu-hiu, ánh trăng trong chảy khắp trên cành cây, kẽ lá.

- 2.— Những tiếng hiu-hiu, thoang-thoảng, du-du diễn-tả
- 3.— Làm một câu có tiếng trong vắt và một câu có tiếng trong-trẻo
- 4.— Tìm những chủ-từ trong bài chính-tả.

BÀI II.— MƯA RÀO

Viết bài tập đọc II đến : « ... ở xa âm lại ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Giọt : giọt nước, giọt dầu, giọt lệ ; — giọt đồng, giọt vàng, giọt cho một trận. Dọt : mụn dọt.

Run : run-rẩy, run lấy-bấy, sợ run, rét run. Rung : rung chuông, rung cây, rung đùi, rung chuyển, rung-động, rung-rinh. Dưn : dưn ngã ; — dưn-đuôi ; — Giun : giun, giun sán ; — chim gié-giun.

Đọc : đọc ngang, đọc đường, đọc con sông. Rọc : rọc giấy ; — cái rọc-rọc.

VĂN PHẠM

VỊ-TRÍ CỦA TRẠNG-TỪ

NHẬN-XÉT :

1. — « Trạng đã lên « rồi » — « Mặt trắng nho lại, sáng vắng-vặc » : Trạng-từ đặt sau động-từ « lên » ; trạng-từ vắng-vặc đặt sau tính-từ « sáng ».

2. — « Ngày chưa « hẳn » — « Mặt trắng tròn, to và đỏ từ-từ lên ở chân trời » : Trạng-từ chưa đặt trước động-từ « tắt » ; trạng-từ từ-từ đặt trước động-từ « lên ».

3. — « Bây giờ, trời trong vắt » : Trạng-từ bây giờ đặt ở đầu mệnh-dề.

KẾT-LUẬN :

1 — Trạng-từ thường đặt sau hoặc đôi trước động-từ hay trạng-từ.

Thí-dụ : Gió thổi hiu-hiu — Ngày tháng dần trôi.

Anh Ba ngoan lắm — Bác Tư rất từ-tế.

2. — Cũng có khi trạng-từ đặt ở đầu mệnh-dề.

Thí-dụ : Trời đang nắng, bỗng-nhiên mây đen ở đâu kéo đến.

TẬP VIẾT

Viết câu tục-ngữ :

Buôn có bạn, bán có phường

TẬP LÀM VĂN

CHẾ-NHẠO NGƯỜI GÙ

Một người gù đi qua xóm. Lũ trẻ theo sau chế-nhạo. Anh Thìn chạy lại can-thiệp và khuyên-răn chúng. Hãy thuật lại và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Trường-hợp. Khung-cảnh. Các nhân-vật.

II. — Thân bài : 1. — Người gù đi qua xóm — Lũ trẻ theo sau chế-nhạo thế nào — Cử-chỉ và ngôn-ngữ của người gù lúc ấy

2. — Thìn chạy lại can-thiệp : cử-chỉ, ngôn-ngữ đối với người gù. — Cử-chỉ, ngôn-ngữ đối với bọn trẻ tinh-nghech. — Thái-độ của lũ trẻ lúc bấy giờ

III — Kết-luận : Cảm-tưởng : thương-hại người gù.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

MÀI ĐAO DẠY VỢ

Xưa có một người nhà quê rất hiền-lành mà lấy một người vợ cực kỳ độc-ác. Nhà còn một mẹ già khắc-khổ, lắm điều. Thành hai bên mẹ chồng, nàng dâu cứ xô-xát luôn, không mấy khi được vui-vầy. Người chồng đã dụng-tâm lắm ; lúc vắng vợ, thì có lời phải chăng nói với mẹ : lúc vắng mẹ, thì hết sức khuyên-răn vợ, những mong cho đôi bên êm-thắm, thì mình mới được hưởng cái lạc-thú trong gia-dinh. Nào ngờ luống công mà vô-ích. Trời chẳng chịu đất, thì đất lại càng chẳng chịu trời, mẹ chồng nói một, thì nàng dâu nói mười. Đôi bên xung-chiêu, chông-chọi kịch-liệt, rút lại chỉ một mình anh chồng ở giữa là khổ. Anh ta bèn nghĩ ra một kế. Một hôm, anh ta ra chợ mua một con dao bầu thật to đem ra cứ mài mãi, liếc liếc mãi. Vợ lấy làm lạ hỏi. Anh ta chẳng nói chẳng rằng. Dao mài xong lại cất đi. Cách vài hôm lại đem dao ra mài nữa. Vợ hỏi, anh ta cũng nhất định không nói. Năm ba lần như thế, anh ta mới chịu nói rằng : « Tôi mài dao đây là chỉ định hễ có dịp là thịt mẹ đây thôi. Mình tính xem, mẹ bây giờ đã già, chẳng chết trước thì chết sau, thế nào cũng một lần chết. Nếu cứ để mẹ sống ở đời, nay to tiếng cùng mình, mai cãi-cọ cùng mình, mình chẳng chịu, đôi bên thành ra bất-bình, xô-xát với nhau để xem-giềng người ta si-và tôi. Tôi không sao chịu được. Tôi phải tính sửa mẹ thì tôi mới được yên-vui cùng mình. »

Chồng nói luôn một thôi như thế làm cho vợ phải lấy làm nghĩ. Nghĩ rồi hỏi. Hỏi rồi từ hôm đó, đôi cả tâm-tĩnh, cả cách cư-xử với mẹ chồng không còn gì là ngang-ngạnh nữa. Chồng thấy thế đã mừng lòng. Đời ít lâu, chồng lại mang dao ra mài. Vợ thấy vậy trong lòng non-nao, người run lẩy-bẩy. Một chốc chồng gọi lại bảo : « Hôm nay tôi phải thịt mẹ đây. » Rồi sầm-sầm đến gần chỗ mẹ làm bộ như định giết mẹ thật. Chị chàng hết-hoảng, vội-vàng chạy theo đỡ dao ngăn lại, nói rằng : « Thôi tôi trăm lạy mình, nghìn lạy mình. Trăm tội, nghìn tội là ở như tôi cả, chớ không ở như mẹ già. Mình đừng làm thế mà oan-uổng cho mẹ. Từ giờ tôi xin tu-tĩnh lại và xin hứa rằng không còn một điều gì to tiếng với mẹ nữa. »

Rồi quả-nhiên từ hôm đó, trong nhà hòa-thuận vui-vẻ, nàng dâu ăn ở với mẹ chồng qui-hóa hơn là con gái đối với mẹ đẻ vậy.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC

ĐẠI-Ý : Một người chồng, nhờ có mưu-trí mà dạy được vợ ăn ở phải đạo với mẹ chồng.

NGŨ-VỤNG

Bài 1.— HIỆN-TƯỢNG TRONG TRỜI ĐẤT (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Ở miền Bắc nước ta, về mùa xuân hay có mưa phùn. Mùa hè có những trận mưa rào như trút nước. Đôi khi còn có mưa đá. Vào khoảng tháng bảy mưa Ngâu tằm-tả, rả-rích. Gió có khi thổi hiu-hiu, mát-mẻ. Có khi thổi từng cơn mạnh làm đổ nhà cửa, cây cối, gọi là gió giật. Có khi xoáy tròn, gọi là gió lốc. Gió lốc có thể cuốn nước sông, nước biển bốc lên : hiện-tượng này gọi là vòi rồng hút nước. Gió còn có thể cuốn cả một khối nước lớn bốc lên cao rồi lại đổ xuống, gọi là cây nước.

DANH-TỪ : Mưa phùn. Mưa rào. Mưa đá. Mưa dầm. Mưa lũ. Gió heo may. Gió giật. Gió lốc. Vòi rồng. Cây nước.

TÍNH-TỪ : (Mưa) tằm-tả, rả-rích. (Gió) hiu-hiu.

ĐỘNG-TỪ : (Mưa) trút xuống. (Gió) thổi.

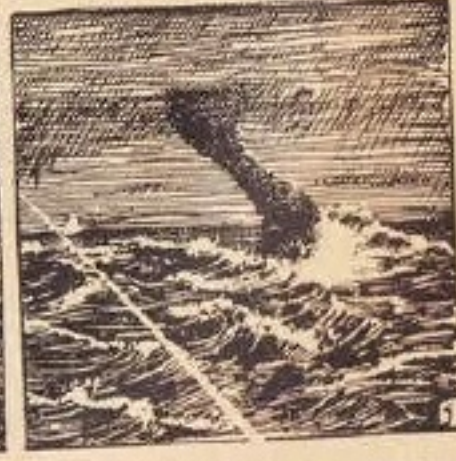
THÀNH-NGŨ. TỤC-NGŨ :

- Mưa phùn gió bụi.
- Mưa như trút nước.
- Nắng chóng trưa, mưa chóng tối.

GIẢI NGHĨA : Mưa phùn : mưa hạt nhỏ như bụi, nên còn gọi là mưa bụi. Mưa rào : mưa to lớn hạt. Mưa đá : giọt mưa gặp lạnh kết lại thành băng rơi xuống như những viên đá. Mưa dầm : mưa nhỏ và kéo dài hết ngày này sang ngày khác. Mưa lũ : mưa trên rừng, nước từ trên cao chảy xuống rất mạnh. Gió heo may : gió lạnh mùa thu. Gió lốc : cơn gió mạnh, thổi xoáy tròn, thường cuốn cả đồ vật nhẹ. Vòi rồng : hiện-tượng nước sông hay nước biển bị gió lốc cuốn bốc lên, người ta coi như có rồng cho vòi xuống hút nước lên. Tằm-tả : ý nói mưa nhiều quá. Rả-rích : chỉ mưa nhỏ, đều-dều, nhưng mưa dai. Hiu-hiu : chỉ gió thổi nhẹ. Mưa như trút nước : ý nói mưa rất to.

TẬP NÓI CHUYỆN : Ở miền Bắc, mưa phùn về mùa nào ? — Mùa hè có những trận mưa thế nào ? — Tại sao thành ra mưa đá ? — Gió hiu-hiu là gió thổi thế nào ? — Gió lốc và gió giật khác nhau thế nào ? — Phân biệt vòi rồng và cây nước.

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Mùa xuân, lật-phật, làm cho hoa lá tốt tươi. Mùa hè, có những trận như nước. Mùa thu gió thổi dễ chịu, nhưng nhiều khi rả-rích suốt mấy ngày. Mùa đông, mưa gió trời rét căm-căm.



1— Ban đêm. 2— Mưa rào. 3— Hoàng-hôn. 4— Cây nước. 5— Vòi rồng.

NGŨ-VỤNG

Bài II.— HIỆN-TƯỢNG TRONG TRỜI ĐẤT (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Trời mới rạng đông, dân làng đã kéo nhau ra đồng làm việc. Suốt từ sáng đến chiều, họ dầm bùn, lội nước dưới ánh nắng gay-gắt của mặt trời. Buổi trưa, họ chỉ nghỉ độ vài giờ rồi lại tiếp-tục công-việc cho đến lúc hoàng-hôn. Buổi tối, dưới ánh trăng trong, họ lại xay lúa, giã gạo cho đến khuya mới đi ngủ. Người dân quê làm việc không kể ngày, đêm, thật là vất-vả.

DANH-TỪ : Bình-minh. Rạng đông. Buổi sáng. Buổi trưa. Buổi chiều. Hoàng-hôn. Buổi tối. Ngày. Đêm. Nắng. Ánh trăng.

TÍNH-TỪ : (Nắng) gay-gắt. (Ánh trăng) trong. (Đêm) dày đặc.

ĐỘNG-TỪ : (Mặt trời) mọc, lặn. (Trăng) lên.

THÀNH-NGŨ TỤC-NGŨ :

- Nắng như thiêu như đốt.
- Nắng tháng ba, chó già lè lưỡi.

GIẢI NGHĨA : Bình-minh : lúc hết đêm sang ngày, lúc trời vừa mới sáng. Rạng đông : ánh sáng mặt trời mới hiện ra ở phương đông. Buổi sáng : từ lúc mặt trời mọc đến trưa. Buổi trưa : buổi giữa ban ngày, lúc mặt trời đứng bóng. Buổi chiều : từ quá trưa đến chập tối. Hoàng-hôn : từ lúc mặt trời lặn cho đến khi tối hẳn. Nắng gay-gắt : nắng chang-chang, nắng lóm. Ánh trăng trong : ánh trăng sáng, mặt trăng không bị mây che. Đêm dày đặc : đêm tối đen, không trông thấy gì. Trăng lên : trăng mọc. Nắng như thiêu như đốt : nói nắng lóm, tương chừng như cháy da, cháy thịt.

TẬP NÓI CHUYỆN : Lúc mặt trời sắp mọc gọi là gì ? — Đúng trưa, mặt trời ở đâu ? — Khoảng thời-giờ nào gọi là hoàng-hôn ? — Mùa hè nắng thế nào ? — Những đêm trời quang-dàng, ánh trăng thế nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Mặt trời vừa Ánh dịu-dàng lọt qua song cửa làm tôi thức giấc. Buổi hôm nay trời đẹp quá. Tôi ra đồng chơi, đến đúng mới về. Buổi tôi ở nhà làm bài đề buổi có thời-giờ đi dạo mát dưới ánh trăng

TẬP ĐỌC

Bài I.— NHẬT-THỰC

1.— Trời đứng bóng, nắng chang-chang, bỗng-nhiên dần dần sẫm lại. Khắp hàng phố đều tủa ra đường. Có người hô to : « Nhật-thực ! Nhật-thực ! »

2.— Ván vôi-vàng chạy ra nhà sau lấy chiếc mâm đồng đổ nước đầy bùng ra để giữa sân. Bao nhiêu người xúm-xít nước đầy bùng ra để giữa sân. Bao nhiêu người xúm-xít chung-quanh, trở mắt nhìn. Trên mặt nước vẫn yên-tĩnh, một vật tròn bằng miệng bát từ vòm trời in xuống. Đồng-thời một vật khác cũng tròn, nhỏ hơn, đã nằm choán hơn nửa vật trước và dần-dần phủ lấp cả. Trong lúc ấy, trời dần-dần tối lại trước sự ngạc-nhiên của lũ trẻ.

3.— Ván giải-thích cho chúng nghe : đó là một hiện-tượng xảy ra khi mặt trăng xoay qua năm ngang giữa trái đất và mặt trời, cản không để ánh sáng mặt trời chiếu xuống trái đất.

Theo THU-NGUYỆT.

PHÁT-ÂM : Trời, sẫm, vôi-vàng, trở mắt, tròn, ánh sáng

GIẢI NGHĨA : Đứng bóng : chỉ mặt trời đã lên tới đỉnh đầu, lúc buổi trưa. Nắng chang-chang : nắng dài khắp và nóng dữ. Bỗng-nhiên : bất thành-lập. Tủa : chạy ủa từ trong nhà ra đường. Ngạc-nhiên : lạ quá, không ngờ.

DÀN BÀI : 1.— Có nhật-thực

2.— Mọi người chú-v

3.— Ván giải-thích

ĐẠI-Y : Ván lấy chiếc mâm đồng múc đầy nước đặt giữa sân để xem nhật-thực và giải-thích cho lũ trẻ xúm-xít chung-quanh.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Trời đương nắng chang-chang bỗng thế nào ? — Hàng phố tủa ra đường làm gì ? — Tại sao Ván phải lấy mâm đồng múc đầy nước để nhìn mặt trời ? — Ván thấy gì ? — Ván giải-thích cho lũ trẻ thế nào ?

Lời văn : Giải nghĩa ; trở mắt, choán, giải-thích. — Tìm những tiếng phản-nghĩa với nhật-thực, vôi-vàng, yên-tĩnh, ánh sáng. — Kể những từ-ngữ có tiếng thời như đồng-thời và giải nghĩa ra.

Bài II. — TÀU GẶP BÃO

1. — Trời tối, Nga và Duy vừa xuống phòng ngủ được một lúc thì trời nổi bão. Trên mũi, gió giật dưng-dưng làm gãy cột buồm, rút đứt ba chiếc xà-lúp treo ở cạnh tàu. Đêm càng khuya, gió càng mạnh. Đến gần sáng thì phong-ba lại càng



kịch-liệt. Sóng ngang, sóng dọc trùm lấp cả tàu, gập cái gì là đánh gãy và cuốn đi. Nóc buồng máy bị gió đánh sụp xuống, nước tràn vào ở ở làm tắt cả lò, khói bay mù mắt. Rồi bốn bên nước cứ cuốn-cuốn chảy vào như suối, như thác. Một trận gió giật phi-thường làm đứt hết dây và

phá tung các cửa, tức thì một cây nước lớn đổ vào đầy tàu.

2. — Một tấn thảm-kịch diễn ra ở trên boong. Hành-khách ai nấy rụng-rối, một xóm như gà cắt tiết. Mọi người ôm ghì con vào lòng. Bọn-bè nắm chặt tay nhau để vĩnh-biệt. Mọi người ehen-ehúc vào nhau đợi chết. Tiếng kêu khóc lẫn trong gió gào, nghe rất kinh-hồn.

HA-MAI-ANH dịch
(Tâm-hồn cao thượng)

PHÁT-ÂM : Rối, treo, tràn, sụp, suối, boong, rụng-rối.

GIẢI NGHĨA : Phong-ba : gió sóng, con sóng gió. Kịch-liệt : dữ-dội. Thác : chỗ nước ở trên cao chảy dốc xuống. Phi-thường : khác thường. Thảm-kịch : cảnh đau-đớn. Thất-vọng : không còn hy-vọng. Vĩnh-biệt : lời chào cuối-cùng của người sắp chết, có nghĩa là cách-biệt mãi không bao giờ gặp nhau nữa.

DÀN BÀI : 1. — Trời nổi bão : tàu sắp đắm.

2. — Hành-khách hoảng-sợ kêu khóc.

ĐẠI Ý : Tàu gặp bão to sắp đắm, hành-khách kêu khóc thảm-thiết, chen-chúc vào nhau đợi chết.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Nga và Duy xuống phòng ngủ được một lúc thì trời nổi bão thế nào? — Đêm càng khuya sức gió càng thế nào? — Đến gần sáng thì sao? — Sóng gió tàn-phá chiếc tàu như thế nào? — Hãy tả lại tấn thảm-kịch trên boong.

LỜI VĂN : Kể những chi-tiết chứng-tỏ sức mạnh của gió. — Của sóng. — "Mặt xóm như gà cắt tiết" : ý nói gì? — "Rụng-rối" : có nghĩa gì? — "Ôm ghì con vào lòng" : diễn-tả gì? — Kể 4 từ-ngữ có tiếng biệt như vĩnh-biệt.

MƯA TRONG TỈNH NHỎ

Mưa rơi ... Mưa rơi ... Mưa rơi ...

Hà bên kia có một người đứng run.

Cổng tràn, nước xối như tuôn,

Đường quang-đáng rộng, xe buống cánh gà.

Lơ-thơ vói bóng người qua,

Nón ô lụp-xụp gọi mưa dầm dề.

2. — Không-gian lặng tiếng rì-rầm,

Cánh vượn ngà ngà, lá nồm run run.

Nghiêng nghiêng mái trút lệ buồn.

Mái nhà ai chảy tiếng giòn như thau.

Qua màn mưa trắng phau phau,

Đáy nhà im-im nhìn nhau buồn buồn.

BANG-BÁ-LÂN.
(Tiếng sáo đầu)

GIẢI NGHĨA : Nước xối : nước chảy mạnh, chảy xiết. Đường quang-đáng : đây có nghĩa là đường ít người qua lại trông như rộng ra. Cánh gà : hai mảnh vải che hai bên xe như hai cánh con gà. Lơ-thơ : thưa-thớt. Lụp-xụp : che thấp xuống cho mưa khỏi hắt. Lệ buồn : ý nói những giọt nước mưa rơi từ mái nhà xuống. Im-im : đóng cửa im-lặng.

DÀN BÀI : 1. — Trời mưa, ngoài đường xe-cộ và người qua lại thưa-thớt.

2. — Cây-cối ú-rú, nhà cửa im-lặng.

ĐẠI Ý : Trời mưa, ngoài đường vắng-vẽ, cảnh vật ú-rú, lặng-lẽ, buồn-rầu.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Trời mưa, có một người đứng trú ở đâu? — Nước cống chảy thế nào? — Ngoài đường ta thấy gì? — Cây-cối trông thế nào? — Nhà hai bên phố thế nào?

LỜI VĂN : Hai tiếng « mưa rơi » lặp lại có dụng-ý gì? — Những tiếng nào tả nước chảy mạnh? — Những tiếng nào tả cảnh vắng-vẽ ngoài đường? — Tìm những trạng-từ đi đôi với trắng như trắng-phau.

CHÍNH-TẢ

Bà! L- BAO

1.— Trời bỗng tối sầm lại. Không biết từ đâu, những đám mây vần đục kéo tới, càng ngày càng thấp dần như muốn đè trĩu xuống mặt đất. Rồi gió nổi lên, trước còn nhẹ-nhẹ, sau mỗi lúc một mạnh.

2.— Chỉ mấy phút sau, tất cả vũ-trụ bắt đầu đắm chìm trong một cơn lốc điên-cuồng. Khắp trời đất cũng chỉ toàn là gió. Gió rít từng hồi qua các khe cửa. Gió xoay tròn từng đám bụi mù ở giữa đường. Gió giật trên các mái rạ xác-xơ. Gió vật-lộn với những ngọn cây nghiêng-ngửa.

Những hạt mưa nặng trĩu cũng bắt đầu trút rào-rào xuống mặt đất nghe hết tiếng sóng gầm ngoài biển. TRẦN LƯƠNG

TRẦN-LƯƠNG

GIẢI NGHĨA : Tối sầm : tối đen. Đê trù : đê nặng tướng. Vũ trụ : đây có nghĩa là trời đất. Lốc : gió thổi mạnh và xoay. Điện-cuồng : ý nói gió thổi dữ dội.

NHÂN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Sấm : rỗi rảnh, vắng : sấm; ... đi sấm; — sấm sập; — sấm nổ

Triều : đề triều, nặng triều, triều-triệt.

Rít: gió rít, còi rít; — rít một hơi thuốc lào; — bánh xe rít; — riu-rít.

R₁: rơm rạ, chắt như rạ; — con rạ. **D₁**: vàng dạ; — dạ dày, 'sáng dạ, tẻ dạ; — mủ dạ; — dạ-hội, dạ-lưu-viên. **G₁**: gia lúa.

Vân: vãn đục; — vờ-vãn, vờ-vãn. Vãn: vãn còn; — tự-vãn.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : mây vẫn dục, gió giắt, gió vật lộn với
những ngọn cây nghiêng-ngửa

2.— Trong đoạn 2, tiếng gió lặp lại nhiều lần có dụng-ý gì?

3. - Tỏi sẫm và tỏi mợt khác nhau thế nào ?

4.— Tìm những tiếng đồng-âm với đường.

BÀI II.— TÀU GẤP BÃO

Viết đoạn 1 của bài tập đọc II.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Rút: rút dút, rút dây, rút ruột; — bứt-rút. Dứt: dứt lời, dứt tình.
dứt-khoát.

Trùm : trùm lợp, trùm chăn ; — óng trùm, trùm kẻ lợp. Chùm : chùm áo, chùm chìa-khóa.

Gậy: bẻ gãy, gãy chân; — một gậy, đường gậy; — gậy-gòn. Gảy: gảy đàn; — gảy rơm.

VĂN-PHẠM

CÂU CHỈ VIỆC CHỦ-ĐỘNG

NHÂN-XÉT :

NHẬN-XÉT :
 « Gió rít từng hồi qua các khe cửa » : Trong câu này, chủ-từ « gió » làm cái công-việc do động-từ « rít » diễn ra. Đó là một câu chỉ việc chủ-động. Cũng như trong những câu : « Gió xoay tròn từng đám bụi mù ở giữa đường. Gió giật trên các mái tạ xác-xo. Gió vát-lộn với những ngọn cây nghiêng-ngửa », chủ-từ « gió » làm cái công-việc diễn ra bởi những động-từ « xoay tròn », « giật », « vát-lộn ». Những câu này cũng là những câu chỉ việc chủ-động.

KẾT-LUẬN :

KẾT-LUẬN :
 Câu chủ-việc chủ-động là câu trong đó chủ-từ làm cái công việc do động-từ diễn ra.

Tbì-du: Mẹ tôi thôi cơm.

Anh Tư học bài.

TẬP VIẾT

Viết câu tục-ngữ :

HO Cống hiến, hi vọng

TẬP LÀM VĂN

LỜI QUYÊN VỞ

LỜI QUYỀN VỜ
 Sầu thường hay xé giấy và đánh giầy mực vào vờ, nên bị thầy
 quờ phạt luôn. Tối nay, anh mới học được một lúc đã quăng vờ vào
 một xô rồi đi ngủ. Anh mơ-màng-màng nghe thấy quyền vờ
 nói chuyện với anh. Kề lại lời quyền vờ.
DÀN BÀI

DÀN BÀI

1.— Mở bài: Thời-gian. Khung-cảnh.

II.—Thân bài: Lời quyền vớ:

1. — Thân-thẻ: a) Khi còn nằm trong tử kinh ở
hiệu sách.

b) Khi được cậu học trò mua vé (sự rung-bỏ hiện nay).

2. — Nỗi buồn vì gặp phải cậu học-trò xấu.

3.— Lời khuyên-răn cậu bé.

III.— Kết-luận : Sự hồi-hận của cậu học-trò khi bừng tỉnh.

BÀI I.— THỜI-TIẾT

BÀI GIẢNG : Một năm có bốn mùa là : xuân, hạ, thu, đông. Bắt đầu mùa xuân là **lập-xuân** ; đầu mùa hạ là **lập-hạ** ; đầu mùa thu là **lập-thu** ; đầu mùa đông là **lập-đông**. Thời-tiết thay đổi tùy theo từng mùa. Mùa xuân khi trời ấm-áp, cây-cỏ tốt-tươi ; mùa hạ nóng-nực, trời nắng chang-chang ; mùa thu mát-mẽ, gió thổi hiu-hiu ; mùa đông giá-lạnh, cảnh-vật tiêu-diêu, xơ-xác.

DANH-TỪ : Mùa xuân. Mùa hạ. Mùa thu. Mùa đông. Lập-xuân. Lập-hạ. Lập-thu. Lập-đông.

TÍNH-TỪ : (Thời-tiết) ấm-áp, mát-mẽ, nóng-nực, giá-lạnh.

ĐỘNG-TỪ : Thay đổi (thời-tiết).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Rét như cắt thịt

— Mỗi năm một tuổi như đuôi xuân đi

GIẢI NGHĨA : Thời-tiết : chỉ bốn mùa và khí-hậu mỗi mùa. Mùa xuân : từ tháng giêng đến hết tháng ba. Mùa hạ : từ tháng tư đến hết tháng sáu. Mùa thu : từ tháng bảy đến hết tháng chín. Mùa đông : từ tháng mười đến hết tháng chạp. **Lập-xuân** : ngày bắt đầu mùa xuân. **Lập-hạ** : ngày bắt đầu mùa hạ. **Lập-thu** : ngày bắt đầu mùa thu. **Lập-đông** : ngày bắt đầu mùa đông. **Rét như cắt thịt** : ý nói rét căm-căm, rét lắm, người tê-buốt như dao cắt vào thịt. **Mỗi năm một tuổi như đuôi xuân đi** : ý nói mỗi năm người ta lại thêm một tuổi, tuổi trẻ mất dần để cái già kéo đến.

TẬP NÓI CHUYỆN : Một năm có mấy mùa? — Là những mùa nào? — Bắt đầu mùa xuân là gì? — Đầu mùa hạ? — Đầu mùa thu? — Đầu mùa đông? — Mùa xuân khi trời thế nào? — Mùa hạ thời-tiết thế nào? — Mùa thu? — Mùa đông?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Mùa đầu năm là mùa , khi trời , cảnh-vật tốt-tươi. Mùa , trời nắng như thiêu như đốt. Mùa , trắng trong, gió mát và mùa , mưa phùn gió bắc, trời rét như Mỗi mùa , một khác, nhưng mùa nào tôi cũng thích.



1—Mùa xuân, cây-cỏ đâm trồi nảy lộc. 2—Mùa hạ, tắm biển. —
3—Mùa thu, cây-cỏ trở-trụi. 4—Mùa đông, mưa phùn gió bắc. —
5—Chiều thu.

NGŨ-VỤNG

BÀI II.— THỜI-TIẾT (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Mùa xuân có một ngày và một đêm dài bằng nhau gọi là xuân-phân. Mùa thu cũng có một ngày và một đêm dài bằng nhau gọi là thu-phân. Ngày dài nhất, đêm ngắn nhất về mùa hạ là hạ-chí. Ngày ngắn nhất, đêm dài nhất về mùa đông là đông-chí. Ở miền Bắc nước ta, về mùa hạ có gió nồm; về mùa đông có gió bắc. Hai thứ gió này gọi là gió mùa. Miền Nam chỉ có hai mùa : mùa nắng và mùa mưa.

DANH-TỪ : Xuân-phân. Thu-phân. Hạ-chí. Đông-chí. Gió nồm. Gió bắc. Gió mùa. Mùa nắng. Mùa mưa.

TÍNH-TỪ : (Gió nồm) hây-hây. (Gió bắc) lạnh-lùng.

ĐỘNG-TỪ : Xuân (sang). Vào (hè). Thu (tàn).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Gió mát, trời trong.

— Đầu năm sương muối, cuối năm gió nồm.

GIẢI NGHĨA : Xuân-phân : về mùa xuân có một ngày và một đêm dài bằng nhau gọi là xuân-phân (21 hay 22 tháng 3 dương-lịch). Thu-phân : về mùa thu cũng có một ngày và một đêm dài bằng nhau gọi là thu-phân (23 hoặc 24 tháng 9 dương-lịch). Hạ-chí : ngày dài nhất, đêm ngắn nhất về mùa hạ (20 hay 21 tháng 6 dương-lịch). Đông-chí : ngày ngắn nhất, đêm dài nhất về mùa đông (20 hay 21 tháng 12 dương-lịch). Gió nồm (hay gió nam) : gió thổi từ nam lên bắc. Gió bắc : (hay gió bắc) : gió thổi từ bắc xuống nam, mang theo hơi lạnh. Gió mùa : gió có tới mùa nhất-định mới thổi. Hây-hây : chỉ gió thổi nhẹ-nhẹ. Vào hè : bắt đầu mùa hè.

TẬP NÓI CHUYỆN : Xuân-phân và thu-phân là gì ? — Ngày dài nhất, đêm ngắn nhất về mùa hạ là gì ? — Đông-chí là gì ? — Ở miền Bắc nước ta, về mùa hạ có gió gì ? — Về mùa đông có gió gì ? — Miền Nam có mấy mùa ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Ở miền Bắc nước ta, có gió thổi về những mùa nhất-định. Mùa hè, gió hây-hây ; mùa đông, gió lạnh-lùng. Ở miền Nam, suốt mùa không có một trận mưa ; về mùa thì lại mưa nhiều quá. Mỗi độ xuân cảnh-vật lại như đổi mới.

TẬP ĐỌC

Bài I.— TRƯA HÈ

1.— Một buổi trưa hè chói-lọi và nóng-nực. Sáu ngọn cau với những lá mềm rũ lỏng-lẻo như thép in lên da trời xanh thẳm. Không một vân mây. Những mái tranh khô nứt với những tia khói bốc ở dưới lên như sắp bật lửa.



2.— Bên hàng xóm, cái Gái hát ru em :

« Thằng Bờm có cái ... a quạt mo,

Phú-ông đánh đổi ... a ba bò chín trâu ... »

Giọng nó trong, nhỏ dần như mỗi-một, buồn ngủ, làm cho người mẹ bên này cũng muốn ngủ lấy.

3.— Dưới tàu cau, dưới bóng cây, những chim sẻ riu-rít, se-se như thì-thăm. Một con gà trống ở chuồng lợn nhảy ra, đi đông-dặc đến ổng bần, dãi tung-toé ra xung-quanh, rồi vừa mổ vừa kêu « cúc ! cúc ! » một hồi. Ba con gà mái ở chuồng lợn cũng nhảy ra, chạy vội lại, tranh nhau mổ.

TRẦN-TIÊU

PHÁT-ÂM : Trưa, rù, mái tranh, riu-rít se-se, gà trống.

GIẢI NGHĨA : Phú-ông : người giàu. Thì-thăm : nói kín với nhau không lớn tiếng. Đông-dặc : chùng-chục, ngay-ngắn. Dãi : bới tung tã.

DÀN BÀI : 1.— Cảnh-vật buổi trưa hè.

2.— Giọng ru em buồn ngủ của cái Gái.

3.— Chim-chóc nấp dưới bóng mát.

ĐẠI-Ý : Giữa buổi trưa hè nóng-nực, giọng hát ru em của cái Gái kéo dài, như một-mỏi, buồn ngủ.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Những chi-tiết nào chứng-tỏ trời nắng như thiêu như đốt ? — Bên hàng xóm, cái Gái làm gì ? — Giọng nó thế nào ? — Những chim sẻ nấp ở đâu ? — Một con gà trống ở đâu nhảy ra ? — Nó làm gì ? — Ba con gà mái chạy lại làm gì ?

Lời văn : « Lá mềm rã » : cho ta biết trời nắng thế nào ? — « Lỏng-lẻo như thép » : giải-thích sự so-sánh này. — Tìm những tiếng tượng-thanh trong bài. — Những tiếng đồng-âm với trống là gì ? — « Ở chuồng lợn nhảy ra » : chi-tiết này cho ta biết gì ?

Bài II. — GIÓ LẠNH ĐẦU MÙA

1. — Buổi sáng hôm nay, mùa đông đột-nhiên đến, không báo cho biết trước. Vừa mới ngày hôm qua trời hãy còn nắng ấm và hanh, cái nắng về cuối tháng mười, làm nứt-nẻ đất ruộng và làm giòn khô những chiếc lá rơi. Thế mà qua một đêm mưa rào, trời bỗng đổi ra gió bắc, rồi cái lạnh ở đâu đến làm cho người ta tưởng đang ở giữa mùa đông rét-mướt.

2. — Sơn tung chăn tỉnh dậy, nhưng không bước xuống giường ngay như mọi khi, còn ngồi thu tay vào trong bọc. Chị Sơn và mẹ Sơn đã dậy, đang ngồi quạt hỏa-lò để pha nước chè uống. Sơn nhận thấy mọi người đã mặc áo rét cả rồi.

3. — Nhìn ra ngoài sân, Sơn thấy đất khô trắng, luôn luôn cơn gió vi-vu làm bốc lên những mận bụi nhỏ, thổi lẫn những cái lá khô lạo-xạo. Những cây lan trong chậu lá rụng-dọng và hình như sắp lại vì rét.

THẠCH-LAM

PHÁT-ÂM: Trời, ruộng, rét-mướt, sân, trắng, vi-vu.

GIẢI NGHĨA: Đột-nhiên: bất thình-lình. Hanh: khô, se, dễ chảy. Gió bắc: gió từ phương đông-bắc thổi về, đem theo hơi lạnh. Hỏa-lò: lò làm bằng đất để đun nấu. Sắt: quắt lại.

DÀN BÀI: 1. — Trời trở rét.

2. — Trong nhà.

3. — Ngoài sân.

ĐẠI-Ý: Tác-giả tả một buổi sáng trời trở rét.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Hôm qua trời hãy còn thế nào? — Sáng nay trời bỗng ra sao? — Tại sao Sơn ngồi thu tay trong bọc? — Mẹ và chị anh làm gì? — Nhìn ra ngoài sân, Sơn thấy gì?

Lời văn: Kể những tiếng tượng-thanh trong đoạn 3. — « Thu tay vào trong bọc »: cho ta biết gì? — Những tiếng động-âm với tất là gì? — Kể những từ-ngữ có tiếng hóa như hỏa-lò.

HỌC THUỘC LÒNG

EM BIẾT CHĂNG

1. — Mùa hè trời nóng-nực,
Ngoài đường nắng gắt gay
Em ngồi nhà mát-mẻ:
Quạt điện thì mù quay.

Em biết chăng bao người,
Áo ướt đầm mồ-hôi,
Bồng chân trên đường nhựa,
Vật-lộn với cuộc đời?...

2. — Mùa đông, trời giá lạnh,
Gió bắc, mưa-phùn bay,
Em ngồi bên lò sưởi,
Lửa hồng ấm-áp thay!

Em biết chăng bao người,
Áo-quần rách tả-tơi,
Rét run bên hè phố,
Xin bữa ăn làn-hôi?

CHIỀU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA: Nắng gắt-gay: nắng lắm, nóng to. Tít mù quay: quay hết sức nhanh. Vật-lộn với cuộc đời: ý nói phải làm-lụng vất-vả mới có miếng ăn. Giá-lạnh: rét-mướt. Rách tả-tơi: rách nhiều chỗ, rách thành nhiều mảnh. Làn-hôi: ngày này qua ngày khác.

DÀN BÀI: 1. — Mùa hè nóng-nực, em có thương chăng những người phải làm ăn vất-vả ngoài đường?

2. — Mùa đông rét-mướt, em có thương chăng những kẻ cơ-hàn?

ĐẠI-Ý: Chúng ta được sung-sướng, nắng không đến mặt, rét không thấm người, ta phải xót-thương những cảnh đời lầm-than, đói rét.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Mùa hè, trời nắng thế nào? — Tại sao em không bị nóng-nực như người khác? — Những người nào phải dài-dầu mưa nắng? — Mùa đông tiết trời thế nào? — Tại sao em không bị rét-mướt? — Những người nào đứng rét run bên hè phố? — Đối với những người nghèo-khó, em phải thế nào?

Lời văn: Trong đoạn 1, những tiếng nào tả cảnh vất-vả của những người lao động? — Trong đoạn 2, những tiếng nào tả cảnh cơ-hàn của những người hành-khất? — « Lửa hồng »: gọi hình-ảnh gì? — Tìm những tiếng phản-ngiã với nhau trong bài.

CHÍNH-TẢ

BÀI I.— TIỀN-ĐOÁN THỜI-TIỆT

1.— Canh-tác theo lối cổ-truyền, mọi việc làm theo tập-quan hoặc kinh-nghiệm của tổ-tiên lưu-truyền lại, người nông-dân nước ta không có đồng-hồ, không có dụng-cụ đo thời-tiết.

2.— Nhưng sống giữa tạo-hóa và vạn-vật, nhờ có chiêm-nghiệm về các hiện-tượng trên trời, sự luân-chuyển các vì sao, cử-động của loài vật hay biến-đổi của cây-cối, nên người làm ruộng đã tiên-đoán được thời-tiết để áp-dụng vào công-việc đồng-àng. Để có thể canh-tác một cách chắc-chắn, họ đã xem-xét kỹ-càng các vì tinh-tử trên vòm trời rồi rút kinh-nghiệm lập nên những định-luật. Những định-luật này được ghi bằng các câu ca-dao, tục-ngữ tuy giản-dị nhưng nhiều khi rất đúng.

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

GIẢI NGHĨA : Tiên-đoán : đoán biết trước. Cổ-truyền : từ xưa lưu-truyền lại. Chiêm-nghiệm : xem-xét để rút kinh-nghiệm. Luân-chuyển : xoay-chuyển như bánh xe.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Truyền : cổ-truyền, truyền-thống, truyền-bá, truyền-khẩu, truyền-giáo, truyền-đơn, truyền-nhiệm, tuyên-truyền. Chuyển : bay chuyển, bồng chuyển, chuyển tay.

Cử : cử-động, cử-hành ; — cử đại-biểu, tuyển-cử, ứng-cử ; — cử-toạ ; — cử-nhân. Cữ : cữ-thị, cữ-cá ; — đữ cữ ; — lấy cái thước làm cữ.

Giản : giản-dị đơn-giản, giản-lược, giản-yếu. Giảng : giảng-dụ, giảng-giải, giảng-hòa, giảng-sư. Giãn : co-giãn ; — giãn ra để lấy lối đi ; — giãn việc, giãn thợ. Giảng : ghé giảng chỗ.

CÂU HỎI : 1 — Giải nghĩa : canh-tác, tập-quan, kinh-nghiệm, tục-ngữ.
2.— Người nông-dân Việt-Nam căn-cứ vào đâu để tiên-đoán thời-tiết.
3.— Tìm hai câu ca-dao hoặc tục-ngữ liên-quan đến thời-tiết.
4.— Kể 4 từ-ngữ có tiếng động như cử-động và lấy mỗi từ-ngữ đặt thành một câu.

BÀI II.— GIÓ LẠNH ĐẦU MÙA

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc II.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Đột : đột-nhiên, đột-ngột, đột-nhập, xung-đột. Độc : độc-lạc, hiểm-độc, cô-độc.
Nút : nút-nở, rạn-nút. Nức : nức-nở ; — thơm nức ; — nức tiếng ; — náo-nức, nức-nức.

Giòn : giòn khô, giòn tan, giòn-giã.

VĂN-PHẠM

CÂU CHỈ VIỆC THỤ-ĐỘNG

NHẬN-XÉT :

« Những định-luật này được ghi bằng những câu ca-dao, tục-ngữ » : Trong câu này, chủ-từ « định-luật » không làm cái công-việc do động-từ « ghi » diễn ra, mà trái lại, chịu cái công-việc ấy, nghĩa là ở vào một thể thụ-động. Đó là một câu chỉ việc thụ-động.

KẾT-LUẬN :

Câu chỉ việc thụ-động là câu trong đó chủ-từ không làm cái công-việc do động-từ diễn ra, mà trái lại, ở vào một thể thụ-động.

Thí-dụ : Học-trò lười bị quở-phạt.

Học-trò tốt được khen-thưởng.

TẬP VIẾT

Viết câu tục-ngữ :
Đôn vi qui

TẬP LÀM VĂN

BẢO TIN CHÁU ỒM (1)

Anh em làm việc ở tỉnh, đề vợ con ở quê với gia-đình. Máy hôm nay, cháu em bị ốm, chị dâu em và cả nhà hết sức lo-lắng. Em viết thư báo tin cho anh biết.

DÀN BÀI

- I.— Đầu thư : Ngày, tháng, năm. Câu xưng-hò.
- II.— Lòng thư : 1.— Báo tin cháu ốm.
2.— Nguyên nhân bệnh.
3.— Bệnh-trạng : khi mới phát-hiện, khi trầm-trọng, hiện-tình.
4.— Sự săn-sóc : tìm thầy, chạy thuốc, trông nom.
5.— Nỗi lo-lắng của gia-đình.
6.— Lòng mong đợi anh về.
- III.— Cuối thư : Lời chúc-tụng và từ-biệt.

(1) Xin xem lời chỉ-dẫn về viết thư ở phần phụ-lục.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

CHÍN CHIẾC NHẠC VÀNG

Ngày xưa, có một ông vua sinh-hạ được mỗi một người con gái. Nàng Công-chúa tên là Tuyết-Lan, trông rất là xinh-đẹp, tinh-nết lại thủy-mị, đoan-trang, thực ít người sánh kịp.

Khi Công-chúa Tuyết-Lan vừa lữ tuổi thì vua cha băng-hà. Nhà vua chết đi, không còn tiếc-thương gì, vì đời sống của vị đế-vương còn thiếu chi những thứ xa-hoa, tráng-lệ. Nhưng chỉ ân-hận mỗi một điều là chưa tìm được cho con gái một người chồng xứng-đáng. Lại sợ việc kén chọn Phò-mã giao cho Hoàng-hậu hoặc các quan triều-thần không thi-hành được chu-đáo, nên nhà vua có di-chiều lại rằng :

Tại điện Hoàng-long có kê sẵn một chiếc bệ, mặt bọc gấm chín màu. Trước bệ có kê bàn thờ Tổ-quốc và có bày một chiếc mũ ngọc, dát kim-cương, chung-quanh mũ có treo chín nhạc vàng nhỏ xíu. Những người nào (không kẻ sang hèn, giàu nghèo) muốn rấ-raiuh giớ Phò-mã, thì phải lên điện, đỡ lấy chiếc mũ ngọc, đội vào đầu, rồi quì xuống bệ và tuyên-thệ sẽ hy-sinh vì Tổ-quốc. Tất cả hạ quan sẽ châu chực ở dưới, nếu thấy chín chiếc nhạc vàng kia không bị rung-dộng kêu lên thành tiếng, thì người đó sẽ được lấy Công-chúa Tuyết-Lan. Trái lại, nếu chiếc nhạc vàng kêu vang thì người đó sẽ bị trảm-quyết ngay tức-khắc.

Từ khi nhà vua băng-hà, đã một năm qua, mà chưa có ai được tôn làm Phò-mã để nối ngôi báu. Thăng-hoặc cũng có đôi ba chàng thanh-niên tự-phu hoặc ngông-cuồng, liêu-linh, xin tới điện Hoàng-long để chịu cuộc thử-thách, nhưng cả mấy lần nhạc vàng đều vang động, và họ phải đền mạng dưới lưỡi đao của đao-phủ.

Hoàng-hậu rất lấy làm buồn-phiền vì e rằng điều-kiện khó-khắc kia sẽ có thể làm cho Công-chúa Tuyết-Lan phải chịu cảnh không chồng cho đến già...

Nhưng bỗng một hôm có chàng trẻ tuổi miền Nam tên là Dương-Quang đến trước triều-dinh xin dự cuộc thử-thách tại điện Hoàng-Long. Hoàng-hậu thấy chàng thanh-niên này tuấn-tá, cũng động lòng thương mà bảo rằng :

— Chàng đã suy-nghĩ cần-thận chưa? Chàng nên nhớ rằng trước chàng đã có năm thanh-niên bị mất mạng chỉ vì tự-tin tài-năng quá.

(Còn nữa)

NGŨ-VỤNG

Bài I. — THỜI-TIẾT (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Miền Nam nước ta nóng quanh năm ; tuy-nhiên, trên cao-nguyên khí-hậu ôn-hòa. Miền duyên-hải, nhờ có gió biển điều-hòa khí-hậu, nên nóng lạnh vừa phải. Ở miền Bắc, mùa xuân, trời râm-mát, cây-cỏ tốt-tươi, xuân-phong hây-hây. Mùa thu, trời trong sáng, nắng hanh vàng dịu-dàng, ẩm-áp. Mùa hạ, trời nắng gay-gắt, ánh nắng rơi xuống như những tia lửa. Mùa đông thì những ngày tiểu-hàn khi mới chớm lạnh còn khá, chứ giữa đông, vào những ngày đại-hàn thì thật là rét như cắt thịt.

DANH-TỪ : Khí-hậu. Đại-hàn. Tiểu-hàn. Nắng. Xuân-phong. Kim-phong. Hạ-vu. Hạ-thứ.

TÍNH-TỪ : (Khí-hậu) nóng, ôn-hòa, ẩm-ướt. (Trời) râm mát.

ĐỘNG-TỪ : Điều hòa (khí-hậu). (Nắng) rơi.

THÀNH-NGŨ

— Gió vàng hiu-hắt.

— Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa.

GIẢI-NGHĨA : Khí-hậu: thời-tiết nóng hay lạnh, ẩm hay mát. Đại-hàn: ngày mà tiết trời lạnh lắm. Tiểu-hàn: ngày mới chớm rét. Xuân-phong: gió mùa xuân. Kim-phong: gió vàng, chỉ gió mùa thu. Hạ-vu: mưa mùa hạ. Hạ-thứ: nắng mùa hạ. Ôn-hòa: không nóng lắm, không lạnh lắm. Ẩm-ướt: trong không-khí có nhiều hơi nước. Điều-hòa: làm cho nóng lạnh vừa phải. Rét căm-căm: rét lắm cho người run lấy-bấy.

TẬP NÓI CHUYỆN : Miền Nam nước ta quanh năm thế nào? — Nhưng khí-hậu trên cao-nguyên thế nào? — Tại sao miền duyên-hải khí-hậu ôn hòa? — Ở miền Bắc, mùa xuân trời thế nào? — Mùa hạ? — Mùa thu? — Mùa đông? — Gió xuân gọi là gì? — Gió thu? — Thế nào là tiểu-hàn? — Đại-hàn?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Nước ta ở miền nhiệt-đới và giáp với biển, nên khí-hậu toàn-thế... .. và... .. Nhưng cũng có những vùng khí-hậu... .. như trên cao-nguyên. Những miền duyên-hải, có gió biển... .. khí-hậu, nên mùa hè không nóng lắm, mùa đông không rét lắm. Ở miền Bắc, mùa hè trời... .. chang-chang, mùa đông... .. như cắt thịt.

THỜI-TIẾT (tiếp theo)



1— Tết Trung-nguyên lên chùa lễ Phật. 2— Tết Trung-thu. 3— Tết Nguyên-đán. 4— Tết Thanh-minh đi tảo mộ. 5— Nắng rọi.

NGŨ-VỤNG

Bài II.— THỜI-TIẾT (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Ở nước ta, mỗi mùa thường đánh dấu bằng một cái tết cổ-truyền. Đầu năm, xuân-thủ, dân ta ăn Tết Nguyên-đán để đón mừng năm mới. Mùng ba tháng ba âm-lịch là Tết Thanh-minh : tiết mùa xuân, khi trời mát-mẽ, trong-trẻo, mọi người đi tảo-mộ tổ-tiên. Giữa mùa hạ, vào ngày mùng 5 tháng 5 là Tết Đoan-ngọ. Mùa thu có hai tết: Tết Trung-nguyên nhằm ngày rằm tháng bảy và Tết Trung-thu vào ngày rằm tháng tám.

DANH-TỪ : Xuân-thủ. Tết Nguyên-đán. Tết Thanh-minh. Tết Đoan-ngọ. Tết Trung-nguyên. Tết Trung-thu.

TÍNH-TỪ : (Tết) cổ-truyền. (Khí trời) mát-mẽ, trong-trẻo.

ĐỘNG-TỪ : Ăn tết. Đón mừng (năm mới).

THÀNH-NGỮ CỤ-THỂ :

- Năm hết, Tết đến.
- Tháng tư đông dậu nấu chè,
- Ăn Tết Đoan-ngọ trở về tháng năm.

GIẢI NGHĨA : Xuân-thủ : đầu mùa xuân. Tết Nguyên-đán : tết đầu năm âm-lịch. Tết thanh-minh : tết nhằm ngày 3 tháng 3 âm-lịch, trời trong-trẻo, mát-mẽ, người ta đi tảo-mộ tổ-tiên. Tết Trung-nguyên : tết rằm tháng bảy âm-lịch. Tết Trung-thu : tết rằm tháng tám âm-lịch. Cổ-truyền : từ xưa lưu-truyền lại.

TẬP NÓI CHUYỆN : Ở nước ta, mỗi mùa thường đánh dấu bằng gì? — Đầu năm, ta ăn tết gì? — Tết Thanh-minh nhằm ngày nào? — Ngày 3r người ta làm gì? — Tết Đoan-ngọ vào ngày nào? — Mùa thu có mấy tết? — Là những tết gì?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Theo tục-lệ hàng năm ta có nhiều Trong các tết, Tết quan-trọng hơn cả: mọi gia-đình đều nghỉ việc để năm mới. Tết nhằm ngày 3 tháng 3 âm-lịch. Tháng năm có Tết Trẻ con rất thích Tết,

TẬP ĐỌC

Bài I.— KHẢO-SÁT THỜI-TIẾT

1.— Mấy năm gần đây, các nước tiên-tiến dốc rất nhiều tài-lực vào việc khảo-sát thời-tiết. Do-thái, Nhật, Đức đua nhau phóng hỏa-tiến. Họ tuyên-bố không ngoài mục-dịch nghiên-cứu các hiện-tượng khí trời. Thậm-chi một số vệ-tinh nhân-tạo do Hoa-kỳ phóng lên không-trung chỉ mang theo duy các dụng-cụ khí-tượng.

2.— Tại sao thời-tiết được mọi người chú-ý như vậy ? Là vì thời-tiết là một vấn-đề ảnh-hưởng tới hàng triệu triệu con người và các sinh-vật sống trên mặt đất. Một trận mưa, một trận bão, một cơn hạn-hán, một hơi sấm sét có thể gây nhiều hậu-quả hơn mấy trái bom nguyên-tử. Nó có thể làm cho ngàn vạn người sống hay chết, khỏe-mạnh hay ốm-đau, giàu-có hay nghèo-khổ. Mặt biển càng nhiều tàu thuyền đi lại, không-trung càng nhiều máy bay lên xuống thì khí-tượng lại càng trở thành một vấn-đề khẩn-yếu.

L. M. TRAN-VAN KIEM

PHÁT-ÂM : Khảo-sát, trời, triệu, sấm-sét, trái bom.

GIẢI NGHĨA : Khảo-sát : xem-xét. Tiên-tiến : tiến trước các nước khác. Tài-lực : sức giỏi, tài có thể làm được việc gì. Thậm-chi : đến đến. Sinh-vật : nói chung những loài vật. Hạn-hán : nắng lâu không có nước làm ruộng. Hậu-quả : kết-quả không hay do một việc gì gây nên. Khẩn-yếu : cần-kíp và quan-trọng.

DÀN BÀI : 1.— Các nước tiên-tiến dốc nhiều tài-lực vào việc khảo-sát thời-tiết.

2.— Lý-do khiến các nước chú-ý khảo-sát thời-tiết.

ĐẠI-Y : Vì thời-tiết có ảnh-hưởng sâu-xa tới đời sống con người và các sinh-vật, nên các nước tiên-tiến rất chú-trọng đến vấn-đề khảo-sát thời-tiết.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Mấy năm gần đây, các nước tiên-tiến dốc nhiều tài-lực vào việc gì ? — Do-thái, Nhật, Đức phóng hỏa-tiến nhằm mục-dịch gì ? — Một số vệ-tinh nhân-tạo do Hoa-kỳ phóng lên không-trung chỉ mang theo gì ? — Tại sao các nước chú-trọng đến việc khảo-sát thời-tiết như vậy ?

LỜI VĂN : Kể những từ-ngữ hoặc những đoạn câu phản-nghĩa với nhau trong đoạn 1. — Phản-nghĩa với tiên-tiến là gì ? — Những từ-ngữ có tiếng cứu như nghiên-cứu là gì ? — Những tiếng đồng-âm với trái là gì ?

TẬP ĐỌC

Bài II.— ĐÓN XUÂN

1.— Người phương Tây cũng như người phương Đông đều sửa-soạn đón mùa xuân như đón mừng ngày sinh-nhật. Những cuộc di chơi thường-cảnh, những lời chúc-tụng đầu xuân, những bữa tiệc linh-dinh chẳng bao giờ thiếu trong những mùa xuân từ cổ chí kim.



2.— Người Việt-Nam cũng vậy, mỗi lần xuân tới, ai nấy đều sửa-soạn đón xuân với tấm lòng vui-vẻ, thành-thực. Người giàu-có, phong-lưu hay tao-nhân mặc-khách thì đón xuân bằng những chậu hoa, cuộc rượu, tràng pháo, bài thơ. Lớp bình-dân không đủ điều-kiện chơi hoa, đốt pháo, thì ít nhất cũng phải có cây nêu, bức tranh con lợn, vài tấm bánh chưng.

3.— Sự chúc-tụng nhau trong ngày Tết đầu xuân thật phổ-thông trong đại-chúng. Dù là những người xưa nay không ưa nhau, họ cũng chúc nhau một câu tốt-đẹp. Có thể nói những ngày xuân, chúng ta không ai còn bợn một chút vị-kỷ hay thành-kiến trong lòng.

Theo NGUYỄN-THẠCH

PHÁT-ÂM : Sửa-soạn, vui-vẻ, rượu, tràng pháo, tranh.

GIẢI NGHĨA : Sinh-nhật : ngày mình đi. Thường-cảnh : ngắm cảnh. Linh-dinh : chỉ những bữa tiệc to, đông người dự. Phong-lưu : nhân-nhà. Tao-nhân mặc-khách : người hay vào-thờ. Phổ-thông : suốt, khắp nơi.

DÀN BÀI : 1.— Tục-lệ đón xuân, nói chung, của mọi dân-tộc.

2.— Tục-lệ đón xuân của dân ta.

3.— Sự chúc-tụng nhau trong ngày tết.

ĐẠI-Y : Cũng như mọi dân-tộc khác từ Đông sang Tây, dân ta hàng năm đều nô-nức đón xuân, tương-bưng vui-vẻ.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Từ Đông sang Tây, người ta đều đón xuân cách nào ? — Ở nước ta, người giàu-có đón xuân bằng gì ? — Lớp bình-dân đón xuân bằng gì ? — Ngày tết người ta thường chúc-tụng nhau những gì ?

LỜI VĂN : Giải nghĩa : từ cổ chí kim, đại-chúng, bợn. — Những tiếng phản-nghĩa với thành-thực, phong-lưu, vị-kỷ là gì ? — Kể những từ-ngữ có tiếng sinh như sinh-nhật. — Thơ và hư khác nhau thế nào ?

HỌC THUỐC LÒNG

TRƯA HÈ

1. — Dưới gốc đa già, trong vũng bóng,
Nằm mát đàn trâu ngẫm-nghĩ nhai.
Ve-ve rung cánh ruồi say nắng;
Gà gáy trong thôn những tiếng dài.
2. — Trời lơ cao vút không buông gió,
Đồng cỏ cỏ phơ cánh lướt hồng.
Êm-dềm sóng lúa trôi trên lúa;
Nhạc ngựa đường xa róc tiếng đồng.
3. — Quán cũ nằm lười trong sóng nắng,
Bà hàng thưa khách ngủ thiu-thiu,
Nghe mờ-hôi chảy đầm như tắm ...
Đừng lặng trong không một cánh diều.

BANG-BALAN
(Tiếng sáo diều)

GIẢI NGHĨA : Cào : cào-cào, giống côn-trùng thuộc loài châu-chấu, cào cào bên trong rất mỏng màu hồng. Lướt : một thứ hàng tơ dệt. Thiu-thiu : mơ-mơ màng-màng chưa ngủ hẳn.

DÀN BÀI : 1. — Trong làng.

2. — Ngoài đồng.

3. — Trong quán.

ĐẠI-Ý : Trưa hè, trời nắng chang-chang, người và vật uể-oải, bốn bề im phắc, chỉ nghe thấy tiếng gà gáy trong thôn, tiếng nhạc ngựa đường xa và tiếng sáo diều trên từng không xanh ngắt.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Dưới gốc đa già, ta thấy gì? — Ta nghe thấy tiếng gì trong thôn? — Trên đường xa? — Trong không? — Nền trời thế nào? — Ngoài đồng ta thấy gì? — Trong quán, bà hàng làm gì?

Lời văn : « Trong vũng bóng » : tại sao tác-giả dùng tiếng vũng? — « Ngẫm-nghĩ nhai » : dáng-diệu của con trâu khi nằm nhai cỏ thế nào? — « Sóng lúa trôi trên lúa » : gợi hình-ảnh gì? — « Nằm lười » : tả cái quán thế nào? — Những từ-ngữ nào cho ta biết trời nắng nực?

CHÍNH TÀ

Bài I. — TRƯA HÈ Ở BÀI BIỂN

1. — Buổi trưa hôm nay rất oi nóng. Thịnh-thoảng mới có một cơn gió thoảng qua nhưng là gió tây đem hơi nóng tới. Không một tiếng động. Làn không-khí nặng-nề đè-ép lên ngực ta, làm cho ta bứt-rứt khó thở.

2. — Ngoài kia, biển vẫn reo; tiếng ồn-ào rầm-rộ khiến người ta tưởng-tượng có luồng gió dữ gầm thét trong lá phi-lao.

3. — Giữa sân, bên chiếc chõng tre, dưới tàn lá xanh của cây khế lấm tấm cái chùm hoa đỏ tía, Hiền thiêm-thiếp nằm trong cái vũng gai mắc vào thân cây long-não, ngọn cao vượt hẳn lên từng không. Ánh nắng len qua kẽ lá chạy chỏi-chớp trên bộ quần áo lụa mỗi khi có gió nhẹ lướt qua.

KHAI-HUNG
(Trống mái)

GIẢI NGHĨA : Bứt-rứt : khó chịu trong người. Phi-lao : một loại bông trắng trên bãi cát bờ biển. Long-não : thứ cây có nhựa thơm dùng làm thuốc.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Trưa : buổi trưa, dậy trưa, đã trưa rồi. Chưa : chưa biết, chưa hay, chưa chỉ đã, làm chưa?

Reo : sóng reo, ồn ào reo, hò-reo; — làm reo. Deo : dãn-deo. Giec : giec mạ, giec hết cái; — giec tiền; giec mình; — giec-rắc, giec vạ.

Rầm : rầm-rồ, rầm rì, rầm-rập. Đầm : đầm giấm, đầm sương; — mưa đầm; — đầm-dề. Giấm : (cái chèo để bơi thuyền) buồm tay giấm, cầm tay chèo.

Tàn : tàn lá, chẻ tàn; — tàn-bạo, tham-tàn, tàn phá, tàn sát; — hoa tàn; — tro tàn, tàn-bình; — tàn-tật, tàn-phế. Tàng : kho-tàng, bảo-tàng, tàng-trữ, tàng-hình; — đồ tàng lăm rồi.

Bài II. ĐÓN XUÂN

Viết bài tập đọc II từ : « Mỗi lần xuân tới ... » đến hết.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Mặc : mặc-lễ, thủy-mặc; — mặc-niệm, mặc-nhiên, mặc-cảm; — mặc dầu, mặc-lệ; — mặc quần áo. Mạt : mạt mảy, tay mạt.

Tràng : tràng pháo, tràng hạt, tràng-abạc. Tràn : nước tràn ra, tràn-lan, tràn-trề; — làm tràn.

Tranh : bức tranh; — dân tranh; — nhà tranh; — tranh-giành tranh-dấu, chiến tranh. Chanh : quả chanh.

VĂN-PHẠM

CÂU NÓI THƯỜNG

NHẬN-XÉT

1. — « Làn không-khí nặng-nề đè-ép lên ngực ta, làm cho ta bức-rút khó thở ». Câu này bày tỏ sự nhận-xét về làn không-khí, không phải để bới hoặc để than. Đó là một câu nói thường.

2. — « Buổi trưa hôm nay rất oi nóng » — « Ngoài kia biển vẫn reo » : Hai câu này bày tỏ những ý-kiến xác-thực, không có sự nghi-ngờ. Đó là câu xác-định.

3. — « Không một tiếng động » : Câu này có phủ-định trạng-từ « không » nên gọi là câu phủ-định.

KẾT-LUẬN

1. — Câu nói thường là câu có đủ ý-nghĩa, bày-tỏ sự nhận-xét phán-đoán về người, vật hay sự-vật gì.

2. — Câu nói thường khác với câu đề-hỏi hoặc đề-than và có thể là :

a) Câu xác-định : nếu không có phủ-định trạng-từ.

Thí-dụ : Sáng mai, tôi sẽ đến thăm anh.

b) Câu phủ-định : nếu có phủ-định trạng-từ.

Thí-dụ : Anh Ba không thuộc bài.

Tôi chưa đậu bằng Tiểu-học.

Những tiếng phủ-định trạng-từ chính là : không, chẳng, chứ.

TẬP VIẾT

Viết câu tục-ngữ :

Đói cho sạch, rách cho thơm

TẬP LÀM VĂN

THƯ THUẬT TRUYỆN

Em hãy viết thư cho bạn thuật lại công-cuộc cứu-trợ gia-đình từ-sĩ do trường em tổ-chức.

DÀN BÀI

I. — Đầu thư : Ngày, tháng, năm. Câu xưng-hỗ.

II. — Lòng thư : 1. — Cứu-trợ gia-đình từ-sĩ nhân dịp nào ?

2. — Nỗi đau-khổ của các gia-đình từ-sĩ.

3. — Công-cuộc cứu-trợ của nhà trường : quyên-tiền, thuốc men, thực-phẩm, quần áo, tổ-chức diễu kịch...

4. — Kết-quả.

5. — Niềm vui-sướng của học-sinh vì đã giúp ích cho các gia-đình từ-sĩ.

III. — Cuối thư : Lời chào thân-ái và câu chúc mạnh-khỏe.

NGŨ-VỤNG

Bài 1. — KHÍ-CỤ ĐỂ ĐO THỜI-TIẾT

BÀI GIẢNG : Nha Khí-tượng do một Kỹ-sư khí-tượng điều-khiển có nhiệm-vụ tiên-đoán thời-tiết để tránh những tai-nạn có thể xảy ra. Nơi đây có đủ các khí-cụ cần-thiết, từ thứ giản-dị như cái chong-chống xem chiều gió cho đến thứ tinh-vi như cái kính thiên-văn để quan-sát những vì tinh-tử và những hiện-tượng trong bầu trời. Đo nhiệt-độ thì dùng hàn-thử-biêu, còn gọi là nhiệt-kế ; có loại hàn-thử-biêu thủy-ngân, có loại từ-tính hàn-thử-biêu.

DANH-TỪ : Nha Khí-tượng. Kỹ-sư khí-tượng. Khí-cụ. Chong-chống xem chiều gió. Kính thiên-văn. Hàn-thử-biêu hay nhiệt-kế. Hàn-thử-biêu thủy-ngân. Từ-tính hàn-thử-biêu.

TÍNH-TỪ : (Khí-cụ) cần-thiết, tinh-vi.

ĐỘNG-TỪ : Tiên-đoán (thời-tiết). Đo (nhiệt-độ). Quan-sát.

TỤC-NGŨ :

— (Đẹp) tấm thì ráo, sáo tấm thì mưa.

— Gió heo-may, chuồn-chuồn bay thì bão.

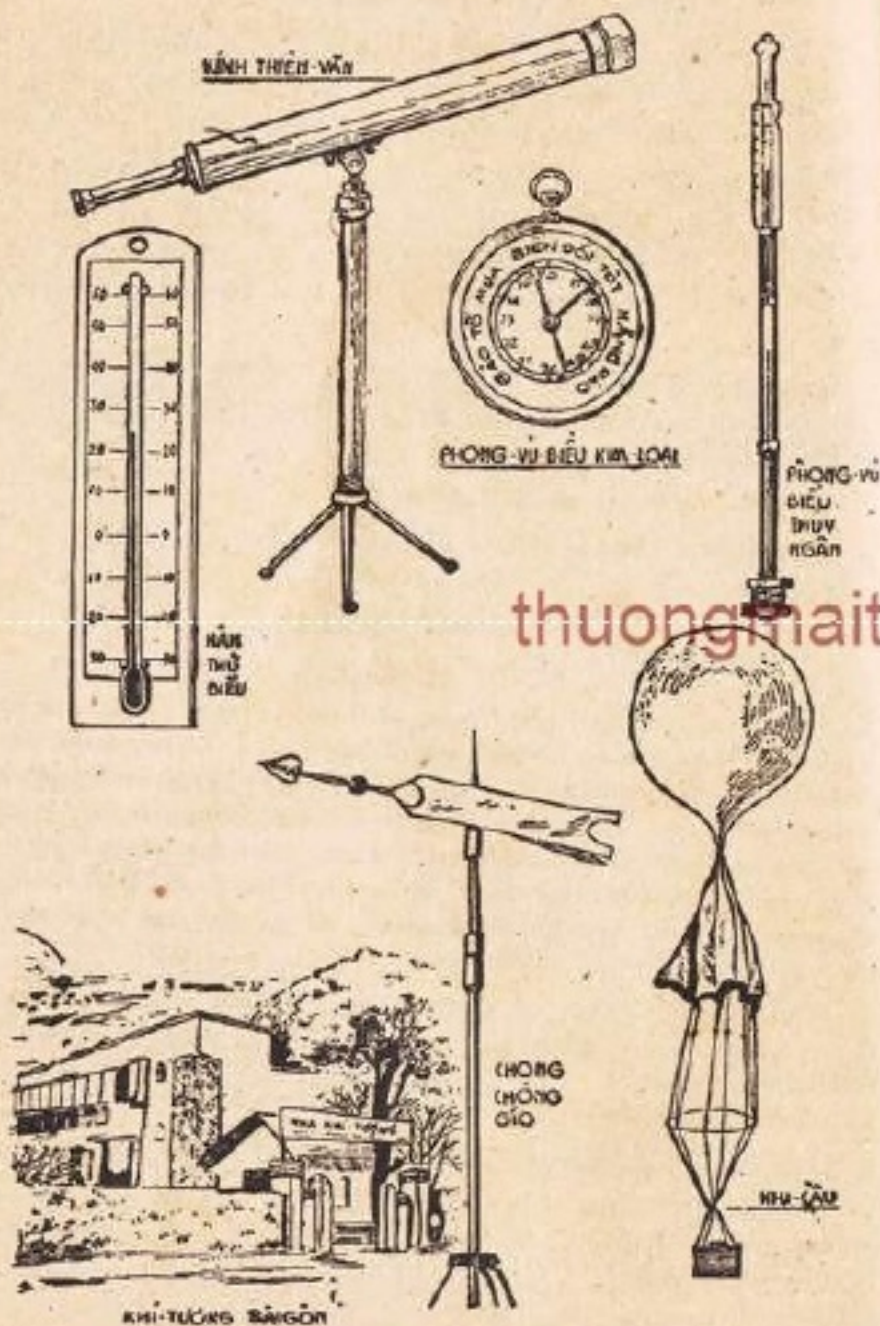
GIẢI NGHĨA : Nha Khí-tượng : cơ-quan chuyên xem-xét để biết trước thời-tiết như mưa, gió, bão. Kỹ-sư khí-tượng : người chuyên việc xem-xét để biết trước thời-tiết. Khí-cụ : đồ dùng. Hàn-thử-biêu hay nhiệt-kế : đồ dùng để đo nóng lạnh, tức là đo nhiệt-độ. Hàn-thử-biêu thủy-ngân : hàn-thử-biêu ống đựng thủy-ngân. Từ-tính hàn-thử-biêu : hàn-thử-biêu ống đựng rượu nguyên-chất pha màu đỏ. Tinh-vi : làm khéo và kỳ. Tiên-đoán : đoán biết trước. Quan-sát : xem-xét. Gió heo-may, chuồn-chuồn bay thì bão : nếu gió heo-may thổi mà có nhiều chuồn-chuồn bay ra thì là sắp có bão.

TẬP NÓI CHUYỆN : Nha Khí-tượng có nhiệm-vụ gì ? — Ai điều-khiển cơ-quan này ? — Chong-chống xem chiều gió thường đặt ở đâu ? — Kính thiên-văn dùng làm gì ? — Muốn đo nhiệt-độ, người ta dùng cái gì ? — Có mấy thứ hàn-thử-biêu ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Cơ-quan có nhiệm-vụ xem-xét để biết trước thời-tiết là Nha này do một điều-khiển. Cái thường đặt trên nóc nhà. Muốn quan-sát các vì tinh-tử và những hiện-tượng trong bầu trời thì dùng Đồ dùng để nhiệt-độ gọi là hay

KHÍ-CỤ ĐO THỜI-TIỆT



Các khí-vụ đo thời-tiết ở Nhà khí-tượng.

NGŨ-VỤNG

BÀI II.— KHÍ-CỤ ĐỂ ĐO THỜI-TIỆT (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Muốn đo áp-lực của không-khí để biết trước khi nào tốt trời hay xấu trời, mưa nắng hay gió bão, người ta dùng **phong-vũ-biểu**. Phong-vũ-biểu có hai thứ : **phong-vũ-biểu thủy-ngân** và **phong-vũ-biểu kim-loại**. Muốn biết nước mưa trên một phân vuông là bao nhiêu phân khối thì dùng **vũ-lượng-kế**. Đo sức mạnh của gió thì có **phong-lực-kế**. Muốn **thăm-dò thượng-tầng không-khí**, người ta thả **khí-cầu** có mang theo những khí-cụ cần-thiết.

DANH-TỪ : Phong-vũ-biểu. Phong-vũ-biểu thủy-ngân. Phong-vũ-biểu kim-loại. Phong-lực-kế. Vũ-lượng-kế. Khí-cầu. Thượng-tầng không-khí.

TÍNH-TỪ : Tốt trời. Xấu trời. (Biến) lộng, động.

ĐỘNG-TỪ : Thả (khí-cầu). Thăm-dò (thượng-tầng không-khí)

TỰC-NGŨ :

— Mống đông, vầng tây, không mưa giầy cũng bão giết.
Ráng mờ gà, ai có nhà thì chống.

GIẢI NGHĨA : Phong-vũ-biểu : đồ dùng để đo áp-lực của không-khí, do đó biết được khi nào mưa nắng, gió bão. Phong-lực-kế : đồ dùng để đo sức mạnh của gió. Vũ-lượng-kế : đồ dùng để biết nước mưa trên một phân vuông là bao nhiêu phân khối. Khí-cầu : quả bóng lớn trong có khí nhẹ bay lên được. Thượng-tầng không-khí : lớp không-khí ở trên cao. Mống đông, vầng tây, không mưa giầy cũng bão giết : khi mống cắt mọc ở phương đông hoặc cầu vồng mọc ở phương tây thì sắp có mưa hay bão. Ráng mờ gà, ai có nhà thì chống : khi có ráng màu vàng như mờ gà là sắp có mưa to, gió lớn.

TẬP NÓI CHUYỆN : Phong-vũ-biểu dùng làm gì ? — Có mấy thứ phong-vũ-biểu ? — Muốn đo sức mạnh của gió, người ta dùng gì ? — Vũ-lượng-kế là gì ? — Người ta thăm-dò thượng-tầng không-khí bằng cách nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Đồ dùng để xem chiều trời xâu, tốt là Dùng thì nhìn cột thủy-ngân lên xuống, dùng thì nhìn cái kim xê-địch, mà biết được áp-lực của không-khí, do đó suy ra thời-tiết. Sức mạnh của gió đo bằng Người ta biết được số phân khối nước mưa trên một phân vuông nhờ có

TẬP ĐỌC

Bài I.— MỘT SỞ KHÍ-TƯỢNG

1.— Sở khí-tượng làm trên một quả đồi, cách tính-lý chừng hơn một cây số.

2.— Gian chính của sở là phòng làm việc của các nhân-viên và đặt các đồ dùng để đo thời-tiết. Ngay cửa bước vào kê một cái bàn dài trên có đủ các thứ phong-vũ-biểu: từ cái phong-vũ-biểu có mặt, cái có thùng, cái có thủy-ngân, cái phong-vũ-kỷ trông rất kèn-kàng cho đến những cái bằng sắt nhỏ và gọn bằng cái đồng-hồ báo thức. Trên tường treo la-liệt những nhiệt-kế đủ các kiểu mà cái nào chỉ cũng đúng nhau: 13 độ: vì hôm tôi lên đây trời đã trở rét. Sát tường là cái tủ trong để những kính thiên-văn, những bức ảnh chụp các thứ mây: mây quyền, mây tích, mây tầng, mây mưa...

3.— Ngoài sân có một chiếc chòi nhỏ bằng gỗ trông tựa cái chuồng chim bồ-câu, trong để đủ phong-vũ-biểu, hàn-thử-biểu đo thời-tiết ở ngoài trời. Góc sân có trồng một cái cột cao ngất treo lá cờ đuôi nheo để xem chiều gió.

HIỂN-GIANG.

PHÁT-ÂM: Sắt, treo, trở rét, trời, trồng.

GIẢI NGHĨA: Sở khí-tượng: sở chuyên lo ghi chép những hiện-tượng sinh ra trong không-khí như gió, mưa, nóng, lạnh, v. v. Kính thiên-văn: kính dùng để xem mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao cùng mọi hiện-tượng trong bầu trời. Mây quyền: mây cuộn lại. Mây tầng: mây từng lớp một. Mây tích: mây tụ lại thành từng đám.

DÀN BÀI: 1.— Vị trí sở khí-tượng.

2.— Bên trong sở khí-tượng.

3.— Bên ngoài sở khí-tượng.

ĐẠI-Ý: Sở khí-tượng làm trên một quả đồi. Trong và ngoài đều có những dụng-cụ để đo thời-tiết và quan-sát những hiện-tượng trong bầu trời.

CÂU HỎI: Ý trường: Sở khí-tượng làm ở đâu? — Tại sao? — Gian chính là phòng gì? — Trên cái bàn dài để những gì? — Trên tường treo gì? — Trong tủ kê sát tường để những gì? — Ngoài sân, ta trông thấy gì?

Lời văn: Giải nghĩa: la-liệt, cờ đuôi nheo? — Tìm 5 từ-ngữ có tiếng thời như thời tiết. Tiếng kèn-kàng gọi hình-ảnh gì? — Thay tiếng nhiệt-kế bằng một tiếng khác.

TẬP ĐỌC

Bài II.— MÙA NẮNG MỚI

1.— Bấy giờ đã sang tiết hè, trời nóng quá! Người đã thấy nhọc-mệt. Cổ và chân đã thấy mỏi, đầu muốn ngã, mắt muốn nhắm.

2. Nhìn qua cửa sổ, tôi thấy cây-cối xanh tốt, bóng rợp rung-rinh như muốn kêu-gọi sự nô-đùa mà tôi buồn. Ngày nào cũng phải ngồi giam trong phòng học với cái nóng nung người như thế này thì thực là khó chịu quá!



3.— Mẹ tôi biết ý, sáng nay, khi gọi tôi dậy để học bài, mẹ tôi khuyên:

— Con hãy chịu khó đi học, con ạ! Chỉ còn ngót tháng nữa, con sẽ được nghỉ hè. Mẹ sẽ cho con về quê chơi. Con còn sung-sướng hơn bao nhiêu trẻ không có nghỉ hè. Con chẳng xem trong lúc trời nóng như thiêu như đốt, những đứa trẻ nhà quê phải dãi thân ở giữa cánh đồng? Những đứa trẻ học nghề luôn luôn phơi mặt bên cạnh lò nấu thủy-tinh? Những cái nóng ấy khó chịu gấp mấy mươi cái nóng ở nhà trường.

HÀ-MẠI-ANH dịch
(Tâm-hồn cao-thượng)

PHÁT-ÂM: Trời, bóng rợp, rung-rinh, sung-sướng, trẻ.

GIẢI NGHĨA: Rung-rinh: lung-lay chuyển-động. Nóng nung người: ý nói nóng hết sức, không khác gì ngồi trong cái lò nung. Nóng như thiêu như đốt: ý nói nóng quá, như muốn cháy da cháy thịt.

DÀN BÀI: 1.— Mùa hè đã đến.

2.— Tôi học-lập về-oải, chỉ mong cho chóng nghỉ hè.

3.— Mẹ tôi khuyên tôi nên cố-gắng.

ĐẠI-Ý: Mùa hè nóng nực, tuy học-hành có mệt-nhọc hơn, nhưng tôi còn sướng hơn nhiều trẻ khác phải làm-lụng vất-và, không có may-mắn được đi học như tôi.

CÂU HỎI: Ý trường: Sang tiết hè, trời nóng như thế nào? — Mọi người đều thấy thế nào? — Cậu bé mong gì? — Mẹ cậu đã viện những lẽ gì để khuyên cậu cố gắng? — Em thấy những lời khuyên ấy thế nào?

Lời văn: Những từ-ngữ nào tả sự mệt-mỏi? — Những thành-ngữ nào tả sự nóng-nực? — « Kêu gọi sự nô-đùa » : ý nói gì? — « Dãi thân... phơi mặt... dãi nắng » : ý nói gì?

HỌC THUỘC LÒNG

TỊCH - MỊCH

1. — Lừa hề dốt bụi tre vàng,
Trưa hè ru ngủ xóm làng say-sưa.
2. — Khóm chuối lá bơ-phờ nghĩ-ngợi,
Rặng cau gầy nghẽn với trời cao.
Trong nhà, ngoài ngõ quạnh-hiu.
Đầu thêm con vện thiêu-thiu giấc nằm.
3. — Trong nhà lá tối-tăm lạng-lẽ,
Tiếng ngáy đều nhẹ-nhẹ bay ra.
Võng đay chậm-chạp khẽ đưa,
Ru hai bà cháu say-sưa mộng dài ...
Cháu bông cựa, rầy hoai khóc đói,
Tỉnh giấc mơ bà vội hát lên :
« A ơi » mấy tiếng, rồi im.
Nhện tường ôm trứng nằm yên mơ-màng.
Ruồi bay thông-thả nhè-nhàng,
Muỗi vo-ve khóc bên màn thiết-mơ.

BẢNG-BÁ-LẠN
(Tiếng thông reo)

GIẢI NGHĨA : Tịch-mịch : yên-lặng, vắng-vẻ, không có tiếng động. Say-sưa : mê-mạn. Bơ-phờ : chỉ về mặt mặt-mỗi, ngo-ngác. Nghĩ-ngợi : nghĩ có nghĩa là ở-rủ đứng im không động-dậy. Nghẽn : vươn cổ lên. Rặng cau cao vút trông như nghẽn cổ lên trời. Quạnh-hiu : vắng-vẻ và buồn. Thiêu-thiu : mơ mơ màng màng, sắp ngủ hẳn. Giấc nằm : nằm ngủ.

DÀN BÀI : 1. — Trưa hè, xóm làng tịch-mịch.

2. — Cảnh tịch-mịch bên ngoài.

3. — Cảnh tịch-mịch trong nhà.

ĐẠI-Y : Cảnh lạng-lẽ, vắng vẻ ở thôn-quê trong một buổi trưa hè oi-ả.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Trưa hè nắng thế nào ? — Xóm làng thế nào ? — Trông khóm chuối lá thế nào ? — Rặng cau thế nào ? — Con Vện thiêu-thiu ngủ ở đâu ? — Hai bà cháu nằm ở đâu ? — Tại sao cháu cựa khóc ? — Bà ru cháu thế nào ?

LỜI VĂN : Tiếng « lừa » và tiếng « dốt » cho ta cảm-tưởng gì ? — Những tiếng nào tả cảnh tịch-mịch ? — « Bơ-phờ nghĩ-ngợi » : gợi hình-ảnh gì ? — « Nghẽn với trời cao » : diễn-tả gì ? — Những tiếng động nào làm tăng vẻ tịch-mịch ? — Những tiếng phản-ngiã với quạnh-hiu, tối-tăm, thông-thả, nhẹ-nhàng là gì ?

CHÍNH-TẢ

Bài I. — RẾT

1. — Trời rét như cắt thịt. Tâm co-ro trong bộ quần áo nâu bạc, rách và nhiều chỗ, đứng nép dưới gốc cây bàng ngoài sân trường. Anh run cầm-cắp, hai bàn răng đập vào nhau.

2. — Thấy như anh, ái-ngại : cha mẹ anh mới qua đời. Anh sống với bà già và hai em nhỏ. Nhà anh cơm không đủ ăn, còn lấy gì mà may-mặc. Thấy lại gần, ân-cần hỏi : « Trời rét, áo len đâu ? Sao con không mặc ? » Lời thầy hỏi làm anh nhớ tới chiếc áo len xanh mẹ anh mua cho anh mùa đông năm ngoái. Anh thồn-thức đáp : « Thưa thầy, áo len bà con đã phải đem bán để lấy tiền đóng gạo. »

3. — Ngày hôm sau, Tâm được thầy ban tặng một chiếc áo len màu xanh lam giống hệt như chiếc áo cũ của anh. **CHIỀU-ĐANG**

GIẢI NGHĨA : Co-ro : đứng xo người lại vì rét. Ái-ngại : ái thấy tủi ve thương-hại, không yên lòng. Qua đời : chết.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Ro : co-ro, ro-ro, ro-rô. **Do :** do đâu mà ra, nguyên-do, lý-do : — do-dự : do-thăm, do : (tro) gio than, gió bụi, bính gio.

Rách : áo rách, giấy rách, rách bươm, rách-rưới, rách-rách. **Dách :** số sách. **Răng :** cái răng, răng bừa, răng cưa, răng lược : — mần răng (làm sao) : — răng-rác. **Rần :** khuấy-rần, rần-dậy.

Bán : bán hàng, mua bán : — bán-kính, bán-cầu, bán-đảo, bán-thân bất-toại. **Bằng :** bệnh bằng : — bằng-bổ, nhạo-bằng, phi-bằng : — bằng súng.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : rét như cắt thịt, bạc, ân-cần, thồn-thức.

2. — « Đứng nép » và « đứng nấp » khác nhau thế nào ?

3. — Tìm 4 tính-từ ghép chỉ về màu như xanh lam.

4. — Những tiếng đồng-âm với đồng là gì ?

Bài II. — MỘT SỜ KHÍ-TƯỢNG

Viết đoạn I và II của bài tập đọc I

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Càng : kênh-càng : — càng cưa : — càng xe bò : — càng học càng thấy dốt. **Cần :** làm cần : — què cần : — cần-rơ : — cần-quét.

Sắt : cửa sắt, cột sắt, thanh sắt : — mặt sắt, cốt đá : — người sắt lại. **Xắt :** xắt bánh, xắt cá.

Sát : sát tường, san-sát : — im-sát, cổ-sát, nghê-sát, tàn-sát : — giám-sát, sát-hạch, quan-sát. **Xác :** xo-xác : — xác chết : — xác pháo : — đích-xác, chính-xác, xác-đáng, xác-nhận.

VĂN-PHẠM

CÂU ĐỀ HỎI

NHÂN-XÉT :

« Áo len đâu? Sao con không mặc? » Hai câu này dùng để hỏi. Cuối câu thứ nhất có nghi-vấn trạng-từ *đâu*; đầu câu thứ hai có nghi-vấn trạng-từ *sao*.

KẾT-LUẬN :

Muốn đặt câu đề hỏi, người ta dùng:

1. — *Nghi-vấn chỉ định-từ* : đặt ở cuối câu :

Thí-dụ : Anh thích cái mũ nào?

2. — *Nghi-vấn đại-danh-từ* : đặt ở đầu câu hay cuối câu :

Thí-dụ : Ai học giỏi nhất lớp? — Anh thích gì?

3. — *Nghi-vấn trạng-từ* đặt ở đầu câu, cuối câu hay giữa câu.

Thí-dụ : Tại sao các em phải học-hành chăm-chỉ? — Nhà anh ở đâu? — Làng em có bao nhiêu nhà ngói

TẬP VIẾT

Viết câu tục-ngữ :

Giấy rách giữ lấy lề

TẬP LÀM VĂN

THƯ CHIA BUỒN

Em được tin người anh của bạn em là một quân-nhân vừa bỏ mình ngoài một trận. Em viết thư chia buồn cùng bạn.

DÀN BÀI

I. — Đầu thư : Ngày, tháng, năm, Câu xưng-hỗ.

II. — Lòng thư : 1. — Được tin buồn thế nào?

2. — Hiểu nỗi đau-khổ của bạn : nhắc tới đức-tính can-dảm, hy-sinh của người đã khuất, tình thân giữa người đã khuất với bạn . . .

3. — An-hi bạn : Sống chết là lẽ thường. Chết vì tổ-quốc là cái chết vinh-quang — Không nên quý sống-muộn, mà phải nhớ chí người đã khuất.

4. — Hẹn đến thăm bạn để cùng tưởng-niệm đến người quá-cò.

III. — Cuối thư : Lời chia buồn và lời chào thân-mến.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

CHÍN CHIẾC NHẠC VÀNG (tiếp theo)

Dương-Quang thưa :

— Tâu Hoàng-hậu, tôi đã suy-tính nhiều ngày và tin rằng sẽ không bị rủi-ro như những người trước đây.

Thế là Dương-Quang nhứt-dịnh lên điện. Chàng ung-dung bước tới trước bàn thờ Tổ-quốc. Dương-Quang hai tay nâng mũ, đội lên đầu rồi từ-từ quì xuống bệ gối. Chín chiếc nhạc vàng se-se rung-dộng. Nhưng lạ chưa! không hề một ai nghe thấy tiếng nhạc kêu vang.

Dương-Quang tuyên-thệ xong đứng dậy và đặt mũ lên bàn thờ. Một tiếng reo vang rầm. Chính Hoàng-hậu cũng mừng-rỡ muôn phần, dặt tay chàng ra trước mặt bá-quan và tuyên-bố chính thức công-nhân chàng là Phò-mã.

Triều-dinh cũng như muôn dân chỉ còn có việc đưa nhau rộn-rịp sửa lễ ăn mừng.

Dương-Quang lên ngôi được một năm và Hoàng-hậu Tuyết-Lan cũng đã sinh-hạ được một hoàng-nam hự-bẩm. Một buổi chiều đẹp trời, nhân lễ Hoàng-tử đến thăm điện Hoàng-long, Hoàng hậu Tuyết-Lan có nhạc lại chuyện tấu và chính Hoàng-đế Dương-Quang đã bảo vợ rằng :

— Hoàng-hậu có nhắc lại ta mới nhớ. Sự thực, trong việc này ta vẫn còn có điểm nghi-ngờ, nhưng vì bận việc triều-dinh nên ta chưa xem-xét kỹ lại được mà thôi. Ta thú-thực với Hoàng-hậu rằng : khi ta đội chiếc mũ có chín chiếc nhạc vàng kia, ta cũng làm rung nhạc, nhưng không hiểu tại sao mà nhạc lại không kêu lên thành tiếng.

Nói rồi Hoàng-đế Dương-Quang vào trong điện xem-xét. Và chỉ trong chớp lát đã tìm hiểu được sự thực.

Chín chiếc nhạc vàng kia, sở-đĩ không kêu khi cầm mũ đội lên đầu, là vì trong ruột rỗng không. Trái lại chính dưới chiếc bệ gối thì lại có đặt rất nhiều chuông, nếu ai khi quì trên bệ mà sợ-hãi, đầu gối run-run thì chuông sẽ kêu vang lên ngay.

Thì ra, đây chính là mưu-cơ của tiên Hoàng-đế muốn chọn một vị Phò-mã can-dảm, mạnh-bạo tuyên-thệ, không biết rụt-rè run-sợ là gì.

HUYỀN-NGA thuật

ĐẠI-Ý : Một ông vua 'hòn-ngoan đã biết dùng mưu-cơ chọn vị Phò-mã can-dảm, xứng-dáng nối ngôi thiên-tử.

NGŨ-VŨNG**Bài 1.— ÂM-LỊCH VÀ DƯƠNG-LỊCH**

BÀI GIẢNG : Âm-lịch tính theo sự xoay-vẫn của mặt trăng quanh trái đất, cứ đến 15 là trăng tròn. Tháng âm-lịch nào có 30 ngày là tháng đủ, có 29 ngày là tháng thiếu. Năm âm-lịch nào có 13 tháng là năm nhuận. Âm-lịch chia thành từng 12 năm gọi là **giáp**, 60 năm gọi là **hội**. Ngày mùng 1 gọi là **ngày sóc**; ngày 15 gọi là **ngày rằm** hay **ngày vọng**. Đêm mùng 8, mùng 9 âm-lịch, trăng khuyết lưỡi liềm, gọi là **thượng-huỳnh**. Đêm 22, 23 trăng cũng khuyết lưỡi liềm gọi là **hạ-huỳnh**.

DANH-TỪ : Âm-lịch. Mặt Trăng. Ngày sóc. Ngày vọng. Ngày rằm. Giáp. Hội. Thượng-huỳnh. Hạ-huỳnh.

TÍNH-TỪ : (Trăng) tròn, khuyết. (Tháng) thiếu, đủ.

ĐỘNG-TỪ : Xoay-vẫn. Xem (lịch).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Ngày rộng, tháng dài.

— Tháng năm chưa năm đã sáng, tháng mười chưa cười đã tối.

GIẢI NGHĨA : Âm-lịch : lịch tính theo sự xoay-vẫn của mặt trăng quanh trái đất, cứ đến ngày 15 là trăng tròn. Ngày sóc : ngày 1 đầu tháng âm-lịch. Ngày vọng : ngày 15 tháng âm-lịch, cũng gọi là ngày rằm. Giáp : khoảng thời-gian 12 năm. Hội : khoảng thời-gian 60 năm. Ngày rộng, tháng dài : người ta thường nói : tháng giêng ngày rộng tháng dài, ý nói : tháng giêng có nhiều thời-giờ rảnh-rỗi. Tháng năm chưa năm đã sáng, tháng mười chưa cười đã tối : ý nói tháng năm ngày dài, đêm ngắn, tháng mười ngày ngắn, đêm dài.

TẬP NÓI CHUYỆN : Âm-lịch tính theo gì ? — Thế nào là tháng đủ ? — Tháng thiếu ? — Ngày 1 âm-lịch gọi là gì ? — Ngày 15 ? — Thế nào là trăng thượng-huỳnh ? — Trăng hạ-huỳnh ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Gia đình tôi làm gì cũng tính theo dương - lịch, duy có việc lễ bái là mẹ tôi tính theo Vì vậy, mẹ tôi cần biết tháng nào , tháng nào để tính cho đúng. Cứ đến ngày mùng 1 và ngày là mẹ tôi đi lễ chùa. Giữa tháng thì trăng , đầu tháng và cuối tháng thì trăng

ÂM-LỊCH VÀ DƯƠNG-LỊCH

1—Trăng thượng-huỳnh. 2—Quyển lịch ta. 3—Lịch tây.
4—Xem lịch ta. 5—Bức lịch.

NGŨ-VỤNG

Bài II. — ÂM-LỊCH VÀ DƯƠNG-LỊCH (tiếp theo)

BÀI GIẢNG: Dương-lịch tính theo sự xoay-vẫn của trái đất quanh một trời, cứ mỗi vòng tức 365 ngày 1/4 là một năm. Lịch ta theo hiện nay là Tây-lịch kỷ-nguyên. Một năm có 12 tháng hay 2 lục-cá-nguyệt, hay 4 tam-cá-nguyệt. Cứ 4 năm lại có một năm có 366 ngày gọi là năm nhuận. Mỗi tháng chia làm 4 tuần-lê hay 3 kỳ 10 ngày kỳ đầu là thượng-tuần, kỳ giữa là trung-tuần, kỳ cuối là hạ-tuần. Dương-lịch chia thời-gian thành từng khoảng 100 năm gọi là thế-kỷ.

DANH-TỪ: Dương-lịch. Tây-lịch kỷ-nguyên. Lục-cá-nguyệt. Tam-cá-nguyệt. Thượng-tuần. Trung-tuần. Hạ-tuần. Tuần-lê. Thế-kỷ.

TÍNH-TỪ: (Năm) nhuận.

ĐỘNG-TỪ: Bốc (lịch).

CA-ĐẠO:

— Mừng năm, mười bốn, hăm ba
Đi chơi cũng thiệt nữa là đi buôn. (1)

GIẢI NGHĨA: Tây-lịch kỷ-nguyên: lịch lấy năm đức Chúa Giê-su ra đời làm năm đầu. Lục-cá-nguyệt: khoảng thời-gian 6 tháng. Tam-cá-nguyệt: khoảng thời-gian 3 tháng. Thượng-tuần: khoảng đầu tháng từ 1 đến 10. Trung-tuần: khoảng giữa tháng từ 11 đến 20. Hạ-tuần: khoảng cuối tháng từ 21 đến 30. Thế-kỷ: khoảng thời-gian 100 năm. Năm nhuận: năm thừa 1 ngày (dương-lịch) hay một tháng (âm-lịch).

TẬP NÓI CHUYỆN: Dương lịch tính theo gì? — Thế nào là Tây-lịch kỷ-nguyên? — Một năm có mấy lục-cá-nguyệt? — Mấy tam-cá-nguyệt? — Năm nhuận là năm thế nào? — Một tháng chia làm mấy kỳ 10 ngày? — Một thế-kỷ có bao nhiêu năm?

BÀI TẬP: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:
..... là lịch tính theo năm Đức Chúa Giê-su ra đời. Mỗi có 6 tháng. Mỗi có 3 tháng. Theo dương-lịch, năm có 366 ngày. Từ 1 đến 10 mỗi tháng là, từ 11 đến 20 là, từ 21 đến 30 là Khoảng thời-gian 100 năm là một

(1) Ngày trước, vì đi-đoạn, người ta kiêng không đi đầu vào những ngày 5, 14, 23 âm-lịch. Ngày nay ta không nên tin nhầm như vậy.

TẬP ĐỌC

Bài I. — TỪ-GIÁ

1. — An-Di ơi! Thế là một năm học hết rồi. con sắp phải từ-giã thầy con, bạn con.

2. — Mẹ chắc con quuyến-luyện trường cũ con, ở đây con đã vui-vẻ làm việc; ở đây, ngày nào con cũng trông thấy thầy ấy bạn ấy, cũng trông thấy cha mẹ con đứng chờ ấy đón con; ở đây, con đã kết-giao được nhiều bạn tốt và mỗi lời nói là một điều ích-lợi cho con.

3. — An-Di ơi! Trường học ví như người mẹ, người mẹ đã rút con ở tay ta khi con nhỏ chưa sôi để trả lại ta một đứa con khỏe-mạnh, tử-tế và siêng-năng. Con đừng quên vị ân-nhân ấy. Mai sau con nên người, con sẽ đi du-lịch trên thế-giới, con sẽ trông thấy những thị-thành hoa-lệ, những lâu-đài nguy-ngã, nhưng con phải nhớ luôn luôn đến nếp nhà trắng tắm-thường kia với cửa chớp khép, với vườn cây xanh, vì đây là nơi hồng hoa trí-tuệ đầu tiên của con đã nảy-nở.

HÀ MAI-ANH dịch
(Tâm hồn cao-thượng)

PHÁT-ÂM: Vui-vẻ, rât, sôi, siêng-năng, trí-tuệ.

GIẢI NGHĨA: Từ-giã: đây là chia tay nhau về nghĩ hè. Quuyến-luyện: nhớ-nhung, yêu-mến không rời rời. Kết-giao: kết-bạn với nhau. Ân-nhân: người đã làm ơn cho mình. Hoa-lệ: đẹp-đẽ rực-rỡ. Nguy-ngã: cao-lớn, lộng-lẫy.

DÀN BÀI: 1. — An-Di sắp từ-giã thầy và bạn về nghĩ hè.
2. — Tình quuyến-luyện trường cũ.
3. — An-Di sẽ không quên mái trường cũ.

ĐẠY: Lời mẹ khuyên con nên luôn luôn nhớ đến ngôi trường cũ vì đó là nơi rèn-luyện trí-tuệ và còn ghi sâu trong trí nhớ học-sinh biết bao nhiêu kỷ-niệm ăm-đăm.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Tại sao An-Di sắp phải từ-giã thầy và bạn? — Tại sao anh quuyến-luyện nhà trường? — Trường học ví như gì? — Tại sao? — Nhà trường đã giúp cho ta như thế nào? — Nhà trường sẽ ghi sâu trong trí nhớ ta những kỷ-niệm gì?

Lời văn: Thấy những tiếng quuyến-luyện, siêng-năng bằng những tiếng khác. — Tìm những tiếng đồng-nghĩa với thị-thành nguy-ngã. — Những tiếng phản-nghĩa với ích-lợi, tắm-thường, cũ-kỹ là gì? Kể những từ-ngữ có tiếng kết như kết giao.

TẬP ĐỌC

Bài II. — KHUYÊN-NHỦ HỌC-SINH

1.— Nghỉ hè đã tới. Nhân buổi lễ phát phần thưởng cuối năm, tôi có vài lời nhủ các em.

2.— Trước hết, tôi khen những em đã cố công học-tập, xứng-dáng với phần thưởng của nhà trường. Lễ này là một



ngày hoan-hỉ cho các em, cho gia đình thân-yêu của các em. Còn những em nào không được dự thưởng, tôi khuyên chớ nên nản-chí. « Có công mài sắt, có ngày nên kim ». Miễn là có chí chuyên-cần, sang năm các em sẽ trở nên những trò giỏi, làm vừa lòng thầy giáo và cha mẹ.

3.— Tuy các em còn thơ-ấu, nhưng chớ các em cũng biết ngày nay nước ta đang tranh-dấu cho tự-do. Nghe những bài các thầy giảng về địa-lý,

lịch-sử và văn-hóa nước nhà, các em đã nhận thấy giang-sơn Việt-Nam là một giang-sơn gấm-vóc, dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc hùng-cường. Yêu nước là bổn-phận thiêng-liêng của mọi người. Vậy các em phải gắng-công đèn sách, vì với tuổi các em, chăm học là yêu nước đó. Theo NGUYỄN CAN-MỘNG

PHÁT-ÂM : Vui-vẻ, rất, sôi, siêng, trí-tuệ.

GIẢI NGHĨA : Nhân-nhủ : gửi lời khuyên-nhủ. Hoan-hỉ : vui-mừng. Nản-chí : ngã lòng, chán không muốn học nữa. Thơ-ấu : nhỏ dại.

DÀN BÀI : 1.— Lời mở đầu.

2.— Lời khen các học-sinh được thưởng và an ủi các học-sinh không được thưởng.

3.— Lời khuyên học-sinh phải yêu nước.

ĐẠI-Ý : Lời khuyên-nhủ học-sinh nên chăm-chi học-tập để mai sau góp phần vào công-cuộc tranh thủ tự-do, bảo-vệ đất nước.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Vì lẽ gì những trò không được thưởng không nên nản-chí? — Ngày nay nước ta đang tranh-dấu cho gì? — Giang-sơn Việt-Nam thế nào? — Dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc thế nào?

Lời văn : Giải nghĩa : « Có công mài sắt, có ngày nên kim ». — Phân-giải với nản-chí, thơ-ấu là gì? — Thay tiếng gấm-vóc bằng một từ-ngữ khác?

HỌC THUỘC LÒNG

CHIA TAY NGÀY HÈ

- 1.— Xuân đi rồi lại hè về,
Hè về phương nở, tiếng ve u-sầu.
Hè về ba tháng xa nhau,
Sân trường vắng bóng áo màu học-sinh.
Bao ngày chung sống bấy tình,
Giờ đây hè tới, chúng mình tạm xa.
- 2.— Một niên-học đã trôi qua,
Một niên-học đã cho ta bao điều
Ganh-đua học-tập sớm chiều,
Gắng công thu lấy thật nhiều điều hay.
Hè về ta phải chia tay,
Xa trường, xa bạn, xa thầy kính-yêu!

TCYTA

GIẢI NGHĨA : Phương : thứ cây thuộc loài điệp, về mùa hè hoa đỏ chói.
U-sầu : buồn-bã. Ganh-đua : đua-tranh để giành lấy phần thắng.

DÀN BÀI : 1.— Hè về, ngày bài trường đã tới.

2.— Trong niên-học vừa qua, chúng ta đã học được nhiều điều hay.

3.— Giờ đây, chúng ta chia tay tạm-biệt.

ĐẠI-Ý : Cảm-tưởng của một học-sinh trong buổi chia tay về nghỉ hè.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Hè về phương nở thế nào? — Tiếng ve kêu thế nào? — Trong niên-học qua, em đã học được những gì? — Trong buổi chia tay về nghỉ hè, em cảm thấy thế nào? — Tại sao?

Lời văn : « Bao ngày chung sống bấy tình » : có nghĩa gì? — « Xa trường, xa bạn, xa thầy » : tiếng xa lặp lại nhiều lần có dụng-ý gì? — Kể những từ-ngữ có tiếng học như học-sinh. — Những tiếng phân-nghĩa với chia tay, u-sầu là gì?

CHÍNH-TẢ

CHIA TAY

1. — Một niên-học đã trôi qua, một niên-học với bao nhiêu kỷ-niệm êm-dềm ! Giờ đây đã đến lúc phải chia tay cùng thầy, cùng bạn.
2. — Tôi càng sung-sướng bao nhiêu khi nghĩ đến ba tháng nghỉ hè được về sống ở miền quê lặng-lẽ, thì lại buồn bấy nhiêu khi phải từ-giã mái trường yêu-dấu và bạn-bè thân-thích. Thôi ! thế là hết những lúc cùng dắt tay nhau trên con đường mát-mẻ ! Hết những khi cùng bàn-luận học-hành ! Hết những buổi vui đùa ca-hát ! ... Mai đây, mỗi người một ngả, kẻ về đồng quê, người ra bãi biển hoặc lên miền rừng núi xa-xôi. Ôi ! giờ phút chia tay sao mà buồn vậy !

VIỆT-HƯNG

GIẢI NGHĨA : Chia tay : từ-biệt nhau để đi mỗi người một ngả. Bàn-luận : trao-đổi ý-kiến để làm sáng-tỏ một vấn-đề gì.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Trôi : hoa trôi, bão trôi, trôi nổi ; — ngày, tháng trôi qua ; — làm trôi một công-việc ; — sôi trời-cháy ; — cá trôi ; — bán trôi.

Sướng : sung-sướng, ăn sướng miệng, coi sướng mắt. Xương : hát xương, xương-ca ; — xương-danh, xương-ngôn-viên ; — khô-xương, xương-suốt ; — xương-hoà.

Mẻ : mát-mẻ ; — mẻ cá, mẻ rau, — chua như mẻ ; — hát mẻ. Mẻ : khoe mẽ ; — mạnh-mẽ.

Xôi : xa-xôi ; — xôi gấc, xôi vò, xôi thịt. Sôi : đun sôi, nước sôi, sôi bụng ; — sôi kinh nấu sủ ; — sôi-nổi.

- CÂU HỎI :** 1. — Giải nghĩa kỷ-niệm êm-dềm, từ-giã, mỗi người một ngả.
2. — Em có cảm-tưởng gì trong giờ phút chia tay về nghỉ hè ?
3. — Nhưng tiếng phân-nghĩa với chia tay, lặng-lẽ, mát-mẻ là gì ?
4. — Tìm những tính-từ trong bài chính-tả.

Bài II. — TỪ-GIÃ

Viết bài tập đọc II đến : « ... vị ẩn-nhân ấy ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Giã : từ-giã ; — giã-on ; — giã gạo ; — giã cho một trận ; — giã hội, giã đám. Dã : thảo-dã, dã-chiến ; — dã-man ; — dã-rượu, dã-thuốc. Rã : tã-rã, rã-rời ; — nói rã hoạc.

Giao : kết-giao, giao-hào, giao-thiệp ; — giao-phố ; — giao-tranh, giao-chiến ; — giao-thông ; — giao-thời, giao-thừa. Dao : con dao ; — ca-dao ; — tiêu-dao ; — Rao : rao hàng ; — rêu-rao.

VĂN-PHẠM

CÂU ĐỀ THAN

NHẬN-XÉT

« Ôi ! giờ phút chia tay sao mà buồn vậy ! » Câu này bắt đầu bằng tán-thán từ đi ! tỏ vẻ buồn-rầu. Đó là một câu đề than ; cuối câu có dấu tán-thán.

KẾT-LUẬN :

Câu đề than là câu trong đó có tiếng tán-thán-từ để tỏ nỗi đau-buồn, thương-xót hay một xúc-dộng mạnh.

Trong một câu đề than, tán-thán-từ thường đặt đầu câu ; cuối câu có dấu than (!)

Thí-dụ : Ôi ! cái cảnh phân-ly thật là đau-dớn !

Trời ơi ! nó ăn cắp bộ quần áo đẹp nhất của tôi rồi !

TẬP VIẾT

Viết câu tục-ngữ :

Khôn không qua lỗ, khoẻ không qua lời

TẬP LÀM VĂN

THƯ BÀN-LUẬN

Bạn em viết thư hỏi ngoài giờ làm việc, em thích môn giải-trí nào nhất. Em viết thư trả lời.

DÀN BÀI

- I. — Đầu thư : Ngày, tháng, năm. Câu xưng-hô.
- II. — Lòng thư : 1. — Duyệt-có bức thư.
2. — Nói qua về lợi-ích chung của các môn giải-trí như : thể-thao, chiếu bóng, âm nhạc, ...
3. — Nêu môn giải-trí mình thích nhất :
a) Tại sao thích ?
b) Ham môn ấy như thế nào ?
4. — Tuy ham nhưng không dám xao-lãng việc học.
- III. — Cuối thư : Lời chào thân-ái và câu-chúc học-hành tấn-tới.

TẢ NGƯỜI

Tả người có thể chia ra các loại: tả hình-dáng, tả tính-nết, tả tình-cảm, tả động-tác, hoặc là tả người toàn-diện, cả hình-dáng lẫn tính-nết, tình-cảm.

1.— Muốn tả một người về hình-dáng, ta sẽ tả: khổ người, tên tuổi, về mặt rồi các bộ-phần với các đặc-điểm, sau đến cách ăn mặc, dáng-diệu và, nếu cần, các đồ dùng người đó mang theo. Ta phải quan-sát tỉ mỉ, tránh những câu vô-vị hay những tiếng sáo, để phân-biệt người ta tả với muôn ngàn người khác.

2.— Khi tả tính-nết, ta không nên chỉ nói suông: người này can-dảm, người kia hiền-lặn, v.v... Tính-nết con người lộ-ra ở ngôn-ngữ, cử-chỉ, thái-độ, hành-vi, cách ăn mặc. Cho nên ta một tính nết gì, ta phải ghi-chép những nhận-xét đặc-biệt về những điểm trên đây, rồi phải xếp-đặt cho khéo để qui cả vào, làm nổi bật lên tính-nết ta định tả.

3.— Tả một tình-cảm cũng vậy, ta phải nhận-xét sự biến-đổi diện-mạo. Ngôn-ngữ, cử-chỉ cũng cần được chú-ý. Cảnh-vật bên ngoài và lòng người có liên-quan mật-thiết với nhau. Ta cũng nên phác-họa bằng vài nét đơn-sơ khung-cảnh ảnh hưởng đến tình-cảm đó.

4.— Muốn tả một động-tác, phải giới-thiệu vài chủ-động, rồi phân-tách việc làm của người đó ra từng cử-động một và tả theo thứ-tự tự-nhiên.

5.— Tả người về toàn-diện thì phải tả cả hình-dáng và tính-nết, tình-cảm cùng những thói quen; rồi nói đến cảm-tưởng hay cảm-tình của ta đối với người đó. Bài văn phải linh-động khiến người đọc có cảm-tưởng như trông thấy nhân-vật trước mắt với tất cả tính-nết, tình-cảm đáng yêu, đáng sợ hay đáng khinh, đáng ghét.

DÀN BÀI CHUNG VỀ TẢ NGƯỜI TOÀN-DIỆN

I.— Mở bài: Trường-hợp, khung-cảnh.

II.— Thân bài:

1.— Hình-dung:

a) Hình-dáng tổng-quát — b) Các bộ-phần đặc-sắc.
c) Dáng đi — d) Y-phục.

2.— Ngôn-ngữ — Cử-chỉ — Thói quen.

Kết-luận: Cảm-tưởng về người ấy

TẢ CẢNH

Tả cảnh là dùng lời văn vẽ lại cảnh trước mắt cũng như họa-sĩ ghi bằng nét bút.

Muốn tả cảnh, ta phải định rõ vị-trí, giới-hạn, thời-gian. Trước hết, đứng đằng xa mà ngắm bao-quát toàn-thể rồi sau tiến lại gần nhận-xét những chi-tiết đặc-biệt. Nhiều cảnh thường biến-đổi luôn, như cảnh chợ, cảnh chiều tà. Tả những cảnh này, ta phải ghi chép tất cả những sắc-thai khác nhau.

Bài văn tả cảnh cần phải linh-hoạt khiến người đọc có cảm-tưởng như đang đứng trước một bức họa. Muốn thế, cần chú-ý đến màu sắc, âm-thanh và khéo dùng những danh-từ gợi hình, gợi cảm.

DÀN BÀI CHUNG

I.— Mở bài: Thời-gian, vị-trí, khung-cảnh.

II.— Thân bài:

- 1.— Tả cảnh-vật trông từ đằng xa.
- 2.— Tả những chi-tiết khi lại gần.
- 3.— Tình-cảm do cảnh-vật gây nên.

III.— Kết-luận: Cảm-tưởng.

THUẬT TRUYỆN

Thuật truyện là tả lại công-việc của một hay nhiều nhân-vật diễn ra ở một hay nhiều nơi và vào một hay nhiều lúc. Vì vậy bài văn thuật truyện bao gồm các lời văn tả người, tả cảnh, tả công việc.

Muốn thuật một truyện, trước hết ta phải giới-thiệu những nhân-vật (chính và phụ) và cái khung-cảnh (nơi, lúc) trong đó câu truyện đã xảy ra. Rồi ta theo thứ-tự tự-nhiên của các công-việc mà kể từ đầu đến cuối, khác nào như buổi diễn-kịch có màn đầu để trình-bày, các màn liên-tiếp để quảng-diễn và màn chót để kết-thúc câu truyện.

Ta cần hiểu rõ các truyện để kể lại cho có đầu đuôi, mạch-lạc. Tuy-nhiên, ta chỉ nên tả những nhân-vật, phong-cảnh, công-việc có liên-quan mật-thiết đến câu truyện và loại bỏ những chi-tiết rườm rà vô-ích.

Trong khi dàn-xếp các công-việc, ta phải khéo-léo thắt nút và mở nút để hấp-dẫn người đọc từ đầu tới cuối. Làm thế nào để người đọc sẽ tò-mò lúc mở đầu câu truyện, rồi thắc-mắc trước những biến-chuyển của câu truyện, hồi-hộp, lo-lắng cho các nhân-vật (thắt-nút) rồi hiểu rõ câu truyện nhờ ở cách kết-thúc đột-nhiên.

Trong một bài văn thuật truyện, lời văn cần phải thành-thực, linh-hoạt, gợi hình, gợi cảm. Nếu có đối-thoại thì lời-lẽ phải tự-nhiên hợp với từng nhân-vật và tình-cảm của nhân-vật trong lúc đó. Điều cần tránh là trong khi thuật truyện không nên xen những ý-nghĩ của người viết.

Các đề về thể văn thuật truyện có thể chia làm ba loại:

- 1.— Kể lại một câu truyện mình đã nghe hoặc đã đọc, như truyện dã-sử, truyện cổ-tích.
- 2.— Thuật lại một truyện mình đã chứng-kiến.
- 3.— Tự-thuật.

Tự-thuật là kể lại tâm-trạng hoặc cảm-tưởng của mình trong trường-hợp nào, cảnh-huống nào mà chính mình đã sống qua. Có thể có những bài tự-thuật trong đó người ta nhân-cách-hóa một con vật, một cái cây một vật vô-tri, nghĩa là gán cho chúng một tâm-hồn, một tri-không rồi để chúng đem lời nói mà kể-lẽ ra những điều đã xảy ra trong đời chúng.

DÀN BÀI CHUNG

- I.— Mở bài: Giới-thiệu nhân-vật, thời-gian, khung cảnh.
- II.— Câu truyện kể
 - 1.— Đầu câu truyện.
 - 2.— Câu truyện tiếp diễn.
 - 3.— Kết-thúc
- III.— Kết-luận.

VIẾT THƯ

Viết thư là nói chuyện bằng giấy bút với một người xa mình. Có người trên ta, người ngang hàng ta và người dưới ta. Ta phải tùy theo từng người mà dùng lời-lẽ cho thích-hợp. Thư viết cho người trên, lời-lẽ phải lễ-phép. Thư viết cho bạn-hữu, anh em, tình-cảm phải chân-thật, tha-thiết. Thư hỏi thăm phải có tình-cách ân-cần. Thư chia buồn phải tỏ vẻ đau-dớn, sùng-sốt.

Văn viết thư phải tự-nhiên, thành-thật, giản-dị; tránh lối văn sáo và những lời-lẽ trống-trộn, thô-tục. Thư viết cũng phải có mạch-lạc, chứ không phải gập đứn nói dấy như khi nói chuyện.

Thư-từ có thể chia làm 4 loại: a) thư hỏi thăm — b) thư chia vui, chia buồn — c) thư thuật lại một câu truyện — d) thư bàn-luận về một vấn-đề gì.

DÀN BÀI CHUNG

- I.— Đầu thư Ngày, tháng, năm — Câu xưng-hô — Duyên-cớ bức thư.
- II.— Lòng thư: Các việc muốn nói (hỏi thăm thuật truyện hay bàn-luận)
- III.— Cuối thư: Lời chúc-tụng và từ-biệt.

ĐƠN-TỪ

Đơn-từ là lời thư viết cho nhà chức-trách, cho các cơ-quan để thỉnh-cầu hoặc tường-trình việc gì.

Lời văn trong đơn phải thật rõ-ràng, giản-dị và nhất là không được-rườm rà, kể-lẽ lời-thôi, làm mất thì-giờ của người xét đơn. Tuy-nhiên trong đơn cần phải trình bày đủ những điều mà cơ-quan hữu-trách cần biết. Thí-dụ: đơn xin việc làm phải nói rõ tuổi, văn-bằng, khả-năng và nơi làm cũ (nếu có); đơn trình mất trộm phải khai rõ mất những gì, giờ nào, trong trường-hợp nào, để nhà chức-trách dễ điều-tra; đơn xin nghỉ học phải nói rõ lý-do và thời-gian xin nghỉ, v.v.

DÀN BÀI CHUNG

- I.— Đầu đơn: Ngày, tháng, năm. Đơn đề gửi cho ai? Lời xưng-hô.
- II.— Lòng đơn: Việc thỉnh-cầu hay tường-trình.
- III.— Cuối đơn: Kêu gọi lòng đại-lượng của người nhận đơn. Lời cảm-tạ — Chữ ký.

GIẢI NGHĨA CÁCH-NGÔN, TỤC-NGŨ, CA-ĐAO

Cách-ngôn, tục-ngữ, ca-dao là những danh-ngôn của các bậc hiền-triết để lại, hoặc những câu nói truyền-khẩu, tuy ngắn-ngủi, nhưng hàm-xúc nhiều ý nghĩa sâu-xa về nhân-tính, thế-thái và về cách ăn ở, đạo làm người.

Muốn giải nghĩa những câu này, trước hết ta phải giải nghĩa một vài tiếng khó (nếu có) rồi đến nghĩa đen và nghĩa bóng. Nghĩa đen là nghĩa mới đọc lên ta hiểu ngay, còn nghĩa bóng là nghĩa sâu-xa, phải suy rộng ra mới hiểu. Sau đó, ta chứng-minh bằng những thí-dụ rút trong đời sống học-sinh, trong xã-hội, trong lịch-sử. Sau cùng, để kết-luận, ta không quên nêu lên một phương-châm xử-thế hợp với đầu đề.

Trong các câu cách-ngôn, tục-ngữ, ca-dao, nếu có những câu chỉ lý thì cũng có những câu ý-nghĩa hoặc sai-lầm, hoặc đã lỗi-thời, hoặc chỉ đúng một phần nào. Bình-luận và chứng-minh về những điểm đúng hay sai ấy gọi là phê-bình. Trong một bài văn về phê-bình, sau khi đã giải-nghĩa câu tục-ngữ hay cao-dao, ta phải phân-tích từng điểm đúng hay sai mà phê phán. Sau đó, ta cũng đưa ra những thí-dụ cụ-thể để chứng-minh rồi kết-luận bằng một phương-châm xử-thế.

Văn bình-giải (1) là loại văn luận-thuyết, lời-lẽ cần phải sáng-sủa, gãy-gọn, lý-luận phải xác-đáng, danh-thếp, vững chắc.

DÀN BÀI CHUNG

I.— Mở bài : Giới-thiệu câu cách ngôn, tục-ngữ hay ca dao.

II.— Thân bài :

1.— Giải nghĩa : những tiếng khó (nếu có) nghĩa đen, nghĩa bóng (nếu có).

2.— Phê phán những điểm đúng, điểm sai (nếu là đề thuộc loại phê bình).

3.— Thí-dụ để chứng-minh.

III.— Kết-luận : Phương-châm xử-thế rút trong câu cách-ngôn, tục-ngữ hay ca-dao.

(1) Chương-trình lớp nhất không có bình-giải cách-ngôn, tục-ngữ. Tuy-nhiên tiện-dùng, chỉ-dẫn cho học-sinh hiểu thêm, thiết-tưởng cũng không phải là vô-ích.

MẪU CHỮ RỘNG

Loại : 1 Loại : 2 Loại : 3

iutmn odcqa xersp

Loại : 4

ygj khbl

Loại : 5

9 mm
6 mm
9 mm

MẪU CHỮ THƯỜNG

Loại : 1 Loại : 2 Loại : 3

iut nmpv coaexqd

Loại : 5

llhk jygzy

Loại : 4

9 mm
6 mm
9 mm

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

Mục-Lục Việt-Văn

Tuần lê	NGŨ-VỤNG	TẬP ĐỌC	HỌC THUỘC LÒNG	CHÍNH-TẢ
1	Thôn-Quê	Văn-Sơn — Làng Mường Mai	Quê tôi	Một thôn xóm
2	Sinh hoạt ở thôn-quê	Làm ruộng. Một cái ấp	Yêu quê-hương	Đồng quê
3	Sinh hoạt ở thôn-quê (tiếp theo)	Đầu mùa gặt. Đập lúa	Tôi yêu	Gặt
4	Thành-thị	Saigon — Đà-lạt	Saigon	Phố-xã nước Mỹ
5	Công-sở	Tên đường p. v. Tên-tên...	Ông giàm-đốc tốt	Người thư-ký bạn chính
6	Dinh thự	Làng lẫm, Tao-dan	Ngân-kho và thư-viện	Trong-thư-viện
7	Sinh hoạt ở thành thị	Tên đường phố, Dân ngoại-ô	Cửa nước, thương đàn	Ngồi đường phố
8	Cơ quan hành-chính	Hội thảo, dân, Thanh- liêm	Quả sung và cái nơm	Tinh-thần dân-tộc
9	Cơ quan hành-chính (tiếp theo)	Pháp-luật, Đoàn thanh niên	Dân tình, dân quê	Chủ-nghĩa quốc-gia
10	Thuần phong mỹ-lục	Ngày giỗ, Tết miền Thượng	Thuần-phong, mỹ-tục	Ăn tết
11	Nghề-nghiep	Nghề nông, Dân chài	Nghề nào cũng quý	Cô giáo trưởng tư
12	Nghề-nghiep (t. t.)	Nghề chài, dân Tận-tuy	Không nên thay đổi nghề	Chủ khách biến lạc rang
13	Đồ dùng của thợ	Cái kéo, Chén ó-lô	Hai cái lưỡi cày	Phu mẹ
14	Nhà máy	Tên xưởng, Phố kỹ nghệ	Thợ-thuyền	Đi làm về
15	Cửa hàng	Hàng bà Béo, Tiệm giải-khát	Phi thương bất chi	Một tiệm s...
16	Chợ	Chợ Bồn - thành, Di chợ đêm	Chợ Tết	Phiên chợ
17	Hàng hóa	Có hàng xén, Hàng rau đậu	Ông anh... là vàng	Hàng quà
18	Việc buôn-bán	Buôn-bán, Canh-lên thương-mại	Khuếch - trương thương mại	Bán hàng
19	Sự giao-thông	Đường cũ, Trốn đường mưa gió	Tiến-cuộ	Chuyến xe lên
20	Đường bộ	Đi ô-tô, Xe ngựa	Nào đường tự-do	Xenagratrong đêm mưa
21	Đường thủy	Bà thối nạn, Cặp bến	Đường chích-aphia	Bác lái đò
22	Đường hàng-không	Phi-cơ, Máy bay chuyến thư	Máy bay và chim óa	Phi-cơ trực-thăng
23	Bưu-chính	Đợi thư nhà, Thư cho	Lời bức thư	Đi tỉnh tiền
24	Điện-lín, Điện-thoại	Bác phu trạm, Điện tín	Mùa xuân gửi các em	Bức tâm-thư
25	Vũ-trạ : trời	Người trong vũ-trạ, Nhớ mùa trăng	Buổi chiều ở thôn-quê	Trời là gì ?
26	Vũ-trạ : trái đất	Cành trung-du, Tròn bãi bãi	Chiều thu	Rừng đào
27	Hiện-tượng trong trời đất	Mưa bão, Mưa rào	Cơn dông	Trắng lặn
28	Hiện-tượng trong trời đất (tiếp theo)	Nắng-đục, Tàu gặp bão	Mưa trong tình nhỏ	Bão
29	Thời-tiết	Tưa hè, Gió lạnh đầu mùa	Em biết chăng ?	Tiền đòai thời-tiết
30	Thời-tiết (tiếp theo)	Khô - sát thời - tiết, Xuân	Tưa hè	Tưa hè bãi biển
31	Khi-cụ đo thời-tiết	Sở khí-trương, Mùa nắng mới	Tịch-mịch	Rối
32	Âm-lịch-dương-lịch Phục-lục	Từ già, Khuyên - nhủ học hành	Chia tay ngày hè	Chia tay

Tân-Tập Lớp Bốn

VĂN - PHẠM	TẬP VIẾT	TẬP LÀM VĂN	TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ	Từ trang đến trang
Nguồn-gốc tiếng Việt-Nam	l, u lời thường	Tập dùng chỉ... mà thôi	Người học-trò và con chó đá	6-14
Nguyễn An Phụ-âm	t lời thường n, m lời thường	Tập dùng không những... lại còn... nữa	Cái đực, cái mái của người làm quan	15-22 23-31
Đầu giọng Đầu chấm câu	a, r lời thường t, v lời thường	Tập dùng: những, các	Tính công-minh	32-39 40-48
Danh-từ ch. Danh-từ r. Danh-từ đơa, Danh-từ ghép	c, o lời thường a, n lời thường	Tập dùng: hơn, thua	Không ham phú quý	49-56 57-65
Loại-từ	x, lời thường	Đồ chơi trung-thu		66-73
Loại-từ riêng	q, đ lời riêng	Chiếc áo mới	Cạn vụn	74-82
Mạo-từ	l, b lời thường	Cây cau		83-90
Chỉ-dịnh-từ Đại-danh-từ	h, k lời thường y, g lời thường	Cây phượng Cây mai	Bà huyện can-đảm	91-99 100-107
Nhân-vật đại-danh-từ Tinh-từ	l lời hoa H, K lời hoa	Con chó		108-116
Tinh-từ đơa, Tinh-từ ghép	M, N lời hoa	Con bò nằm nhai cỏ	Thuốc bột-từ - Rôm tái	117-124
Động-từ	V lời hoa	Con ngựa	Hai cái lưỡi	125-133
Động-từ đơa, Động-từ ghép	C, G lời hoa	Cua vít		134-141
Trạng-từ	T, E lời hoa	Một binh-sĩ	Cái cân thủy-ngân	142-150
Giới-từ	O, A lời hoa	Người học-trò tốt		151-158
Liên-từ	Q lời hoa	Người tát nước	Chiếc hòm sách	159-167
Tán-thán-từ Trợ-ngữ-từ	B, R lời hoa P lời hoa	Người thợ nề làm việc	Chiếc hòm sách (tiếp theo)	168-175 176-184 185-192
Các-phép trong một câu Vị-trí chủ-nh Vị-trí động-từ	P, lời hoa D, l' lời hoa Y, X lời hoa	Buổi tối ngày mùa	Tham vàng - Nhớ công mại	193-201 202-209
Vị-trí túc-từ	Ấa cây... cây ấ	Chuẩn bị con	Lời tiên	210-218
Vị-trí trạng-từ	Buôn cẩu có phường	Chế-nhạc người gò		219-226
Câu chỉ việc chủ-động	Cần hữu... vô ích	Lời quyền vè		227-235
Câu chỉ việc thụ-động	Dân vi quĩ	Báo tin chứa ốm	Chứa chiếc nhạc vàng	236-243
Câu nói thường	Đôi cho... cho thơm	Thư thuật truyện		244-252
Câu để hỏi	Giấy rách... lấy d	Thư chia buồn	Chứa chiếc nhạc vàng (tiếp theo)	253-260 261-269
Câu để van	Khốn không... que lời	Thư bàn luận		270-277 278-284

TUYỀN TẬP 15 TUỔI HỒNG

- Đề đáp ứng sự nầy nở trí óc của tuổi hồng.
- Đề gây hứng thú trong việc đọc sách.
- Đề đào luyện cá tính thiếu niên.
- Đề tạo cho lứa tuổi măng non có tình thân thảo vát, hào hiệp, yêu đời...

Tuyển tập 15 tuổi hồng thật đặc sắc :

- 15 Truyện phiêu lưu
- 15 Truyện trinh thám
- 15 Truyện nghi hê
- 15 Truyện biển
- 15 Truyện rừng
- 15 Truyện miền đồng cỏ
- 15 Truyện mạo hiểm
- 15 Truyện miền đồng tuyết
- 15 Truyện săn bắn
- 15 Truyện mùa xuân

Tuyển tập 15 không thể thiếu trong tủ sách giải trí của gia đình.

Tuyển tập 15 là những cánh hoa lạ hái từ bốn phương.

Tuyển tập 15 là món quà thích hợp, quý vị phụ huynh có thể yên tâm trao tặng con em.

Sống Mới ấn hành